

# HIỆP ĐỊNH

## GIỮA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ HỢP CHỨNG QUỐC HOA KỲ VỀ QUAN HỆ THƯƠNG MẠI

Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ (dưới đây được gọi chung là "các Bên" và gọi riêng là "Bên"),

Mong muốn thiết lập và phát triển quan hệ kinh tế và thương mại bình đẳng và cùng có lợi trên cơ sở tôn trọng độc lập và chủ quyền của nhau;

Nhận thức rằng, việc các Bên chấp nhận và tuân thủ các quy tắc và tiêu chuẩn thương mại quốc tế sẽ giúp phát triển quan hệ thương mại cùng có lợi, và làm nền tảng cho các mối quan hệ đó;

Ghi nhận rằng, Việt Nam là một nước đang phát triển có trình độ phát triển thấp, đang trong quá trình chuyển đổi kinh tế và đang tiến hành các bước hội nhập vào kinh tế khu vực và thế giới, trong đó có việc tham gia Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam á (ASEAN), Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA), và Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á- Thái Bình Dương (APEC) và đang tiến tới trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Thỏa thuận rằng, các mối quan hệ kinh tế, thương mại và việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là những nhân tố quan trọng và cần thiết cho việc tăng cường các mối quan hệ song phương giữa hai nước; và

Tin tưởng rằng, một hiệp định về quan hệ thương mại giữa các Bên sẽ phục vụ tốt nhất cho lợi ích chung của các Bên;

Đã thỏa thuận như sau:

### CHƯƠNG I:

#### THƯƠNG MẠI HÀNG HOÁ

##### **Điều 1: Quy chế Tối huệ quốc (*Quan hệ Thương mại Bình thường*) và Không phân biệt đối xử**

1. Mỗi Bên dành ngay lập tức và vô điều kiện cho hàng hoá có xuất xứ tại hoặc được xuất khẩu từ lãnh thổ của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho hàng hoá tương tự có xuất xứ tại hoặc được xuất khẩu từ lãnh thổ của bất cứ nước thứ ba nào khác trong tất cả các vấn đề liên quan tới:

A. mọi loại thuế quan và phí đánh vào hoặc có liên quan đến việc nhập khẩu hay xuất khẩu, bao gồm cả các phương pháp tính các loại thuế quan và phí đó;

B. phương thức thanh toán đối với hàng nhập khẩu và xuất khẩu, và việc chuyển tiền quốc tế của các khoản thanh toán đó;

C. những quy định và thủ tục liên quan đến xuất nhập khẩu, kể cả những quy định về hoàn tất thủ tục hải quan, quá cảnh, lưu kho và chuyển tải;

D. mọi loại thuế và phí khác trong nước đánh trực tiếp hoặc gián tiếp vào hàng nhập khẩu;

E. luật, quy định và các yêu cầu khác có ảnh hưởng đến việc bán, chào bán, mua, vận tải, phân phối, lưu kho và sử dụng hàng hoá trong thị trường nội địa;

và

F. việc áp dụng các hạn chế định lượng và cấp giấy phép.

2. Các quy định tại khoản 1 của Điều này sẽ không áp dụng đối với hành động của mỗi Bên phù hợp với nghĩa vụ của Bên đó trong Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và các hiệp định trong khuôn khổ của tổ chức này. Tuy vậy, một Bên sẽ dành cho các sản phẩm có xuất xứ tại lãnh thổ Bên kia sự đối xử Tối huệ quốc trong việc giảm thuế do các đàm phán đa phương dưới sự bảo trợ của WTO mang lại, với điều kiện là Bên đó cũng dành lợi ích đó cho tất cả các thành viên WTO.

3. Những quy định tại khoản 1 của Điều này không áp dụng đối với:

A. Những thuận lợi mà một trong hai Bên dành cho liên minh thuế quan hoặc khu vực mậu dịch tự do mà Bên đó là thành viên đầy đủ; và

B. Những thuận lợi dành cho nước thứ ba nhằm tạo thuận lợi cho giao lưu biên giới.

4. Các quy định tại mục 1.F của Điều này không áp dụng đối với thương mại hàng dệt và sản phẩm dệt.

## **Điều 2: Đối xử Quốc Gia**

1. Mỗi Bên điều hành các biện pháp thuế quan và phi thuế quan có ảnh hưởng tới thương mại để tạo cho hàng hoá của Bên kia những cơ hội cạnh tranh có ý nghĩa đối với các nhà cạnh tranh trong nước.

2. Theo đó, không Bên nào, dù trực tiếp hay gián tiếp, quy định bất cứ loại thuế hoặc phí nội địa nào đối với hàng hoá của Bên kia nhập khẩu vào lãnh thổ của mình cao hơn mức được áp dụng cho hàng hoá tương tự trong nước, dù trực tiếp hay gián tiếp.

3. Mỗi Bên dành cho hàng hoá có xuất xứ tại lãnh thổ của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho hàng hoá nội địa tương tự về mọi luật, quy định và các yêu cầu khác có ảnh hưởng đến việc bán hàng, chào bán, mua, vận tải, phân phối, lưu kho và sử dụng trong nước.

4. Ngoài những nghĩa vụ ghi trong khoản 2 và 3 của Điều này, các khoản phí và biện pháp qui định tại khoản 2 và 3 của Điều này sẽ không được áp dụng theo cách khác đối với hàng nhập khẩu hoặc hàng hoá trong nước nhằm tạo ra sự bảo hộ đối với sản xuất trong nước.

5. Các nghĩa vụ tại các khoản 2, 3 và 4 của Điều này phải tuân thủ các ngoại lệ được quy định tại Điều III của GATT 1994 và trong Phụ lục A của Hiệp định này.

6. Phù hợp với các quy định của GATT 1994, các Bên bảo đảm không soạn thảo, ban hành hoặc áp dụng những quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật nhằm tạo ra sự trở ngại đối với thương mại quốc tế hoặc bảo hộ sản xuất trong nước.

Ngoài ra, mỗi Bên dành cho hàng nhập khẩu từ lãnh thổ của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử tốt nhất dành cho hàng nội địa tương tự hoặc hàng tương tự có xuất xứ từ bất cứ nước thứ ba nào liên quan đến những quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật nêu trên, kể cả việc kiểm tra và chứng nhận đạt tiêu chuẩn. Theo đó, các Bên:

A. bảo đảm rằng, mọi biện pháp vệ sinh hoặc vệ sinh thực vật không trái với các quy định của GATT 1994 chỉ được áp dụng ở mức cần thiết để bảo vệ cuộc sống hoặc sức khoẻ của con người, động vật hoặc thực vật, được dựa trên cơ sở các nguyên lý khoa học và không được duy trì nếu không có bằng chứng đầy đủ (cụ thể như đánh giá mức độ rủi ro), có tính đến của những thông tin khoa học sẵn có và điều kiện khu vực có liên quan, chẳng hạn như những vùng không có côn trùng gây hại;

B. bảo đảm rằng, những quy định về kỹ thuật không được soạn thảo, ban hành hoặc áp dụng nhằm tạo ra hoặc có tác dụng tạo ra những trở ngại không cần thiết đối với thương mại quốc tế. Vì mục tiêu này, những quy định về kỹ thuật sẽ không mang tính chất hạn chế thương mại cao hơn mức cần thiết để hoàn thành một mục tiêu chính đáng có tính đến những rủi ro mà việc không thi hành có thể gây ra. Những mục tiêu chính đáng như vậy bao gồm những yêu cầu an ninh quốc gia; ngăn ngừa những hành vi lừa đảo; bảo vệ sức khoẻ và an toàn cho con người; đời sống và sức khoẻ động thực vật, hoặc môi trường. Trong việc đánh giá những rủi ro như vậy, các yếu tố liên quan để xem xét bao gồm những thông tin khoa học và kỹ thuật có sẵn, công nghệ chế biến có liên quan hoặc các ý định sử dụng cuối cùng của sản phẩm.

7. Ngay sau khi Hiệp định này có hiệu lực, mỗi Bên dành cho công dân và công ty Bên kia quyền kinh doanh. Đối với Việt Nam, quyền kinh doanh đó được dành theo lộ trình như sau:

A. Ngay sau khi Hiệp định này có hiệu lực và phù hợp với các hạn chế được quy định tại Phụ lục B và C, tất cả các doanh nghiệp trong nước được phép kinh doanh xuất nhập khẩu mọi hàng hoá;

B. Ngay sau khi Hiệp định này có hiệu lực và phù hợp với các hạn chế được quy định tại Phụ lục B và C, các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của công dân và công ty Hoa Kỳ được

phép nhập khẩu các hàng hoá và sản phẩm để sử dụng vào/hay có liên quan đến hoạt động sản xuất, hoặc xuất khẩu của doanh nghiệp đó cho dù các sản phẩm nhập khẩu đó có được xác định một cách cụ thể hay không trong giấy phép đầu tư ban đầu của họ.

C. Ba năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực và phù hợp với các hạn chế được quy định tại Phụ lục B, C và D, các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của các công dân và công ty Hoa Kỳ vào các lĩnh vực sản xuất và chế tạo được phép kinh doanh xuất nhập khẩu, với điều kiện là các doanh nghiệp này

(i) có các hoạt động kinh doanh to lớn trong lĩnh vực sản xuất và chế tạo; và

(ii) đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam;

D. Ba năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, phù hợp với các hạn chế quy định tại phụ lục B, C và D, các công dân và công ty Hoa Kỳ được phép tham gia liên doanh với các đối tác Việt Nam để tiến hành kinh doanh xuất nhập khẩu tất cả các mặt hàng. Phần góp vốn của các công ty Hoa Kỳ trong liên doanh không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. Ba năm sau đó mức hạn chế đối với về sở hữu của Hoa Kỳ là 51%.

E. Bảy năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, phù hợp với các hạn chế quy định tại Phụ lục B, C và D, các công ty Hoa Kỳ được phép thành lập công ty 100% vốn Hoa Kỳ để kinh doanh xuất nhập khẩu mọi mặt hàng.

8. Nếu một Bên chưa tham gia Công ước Quốc tế về Hệ thống Hải hoà về Mã và Miêu tả Hàng hoá, thì Bên đó sẽ nỗ lực hợp lý để tham gia Công ước đó ngay khi có thể, nhưng không muộn quá một năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

### **Điều 3: Những nghĩa vụ chung về Thương mại**

1. Các Bên nỗ lực tìm kiếm nhằm đạt được sự cân bằng thoả đáng về các cơ hội tiếp cận thị trường thông qua việc cùng cắt giảm thoả đáng thuế và các hàng rào phi quan thuế đối với thương mại hàng hoá do đàm phán đa phương mang lại.

2. Các Bên sẽ, trừ khi được quy định cụ thể trong Phụ lục B và C của Hiệp định này, loại bỏ tất cả các hạn chế, hạn ngạch, yêu cầu cấp phép và kiểm soát xuất khẩu và nhập khẩu đối với mọi loại hàng hoá và dịch vụ, ngoại trừ những hạn chế, hạn ngạch, yêu cầu cấp phép và kiểm soát được GATT 1994 cho phép.

3. Trong vòng hai (02) năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực, các Bên hạn chế tất cả các loại phí và phụ phí dưới bất kỳ hình thức nào (trừ thuế xuất nhập khẩu và các loại thuế khác theo Điều 2 của Chương này) áp dụng đối với hay có liên quan đến xuất nhập khẩu, ở mức tương xứng với chi phí của dịch vụ đã cung ứng và đảm bảo rằng những loại phí và phụ phí đó không phải là một sự bảo hộ gián tiếp đối với sản xuất trong nước hoặc là thuế đánh vào hàng nhập khẩu hay xuất khẩu vì mục đích thu ngân sách;

4. Trong vòng hai (02) năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực, các Bên áp dụng hệ thống định giá hải quan dựa trên giá trị giao dịch của hàng nhập khẩu để tính thuế hoặc của hàng hoá tương tự, chứ không dựa vào giá trị của hàng hoá theo nước xuất xứ, hoặc giá trị được xác định một cách võ đoán hay không có cơ sở, với giá trị giao dịch là giá thực tế đã thanh toán hoặc phải thanh toán cho hàng hoá khi được bán để xuất khẩu sang nước nhập khẩu phù hợp với những tiêu chuẩn được thiết lập trong Hiệp định về việc Thi hành Điều VII của GATT 1994; và

5. Trong vòng hai (02) năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực, các Bên bảo đảm rằng, các khoản phí và phụ phí quy định tại khoản 3 của Điều này và hệ thống định giá hải quan qui định tại khoản 4 của Điều này được quy định hay thực hiện một cách thống nhất và nhất quán trên toàn bộ lãnh thổ hải quan của mỗi Bên.

6. Ngoài các nghĩa vụ qui định tại Điều I, Việt nam dành sự đối xử về thuế cho các sản phẩm có xuất xứ từ lãnh thổ hải quan của Hoa kỳ phù hợp với các quy định của Phụ lục E.

7. Không Bên nào yêu cầu các công dân hoặc công ty của nước mình tham gia vào phương thức giao dịch hàng đổi hàng hay thương mại đối lưu với công dân hoặc công ty của Bên kia. Tuy nhiên, nếu các công dân hoặc công ty quyết định tiến hành giao dịch theo phương thức

hàng đôi hàng hay thương mại đối lưu, thì các Bên có thể cung cấp cho họ thông tin để tạo thuận lợi cho giao dịch và tư vấn cho họ như khi các Bên cung cấp đối với hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu khác.

8. Hoa Kỳ sẽ xem xét khả năng dành cho Việt Nam Chế độ Ưu đãi Thuế quan Phổ cập.

#### **Điều 4: Mở rộng và Thúc đẩy Thương mại**

Mỗi Bên khuyến khích và tạo thuận lợi cho việc tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, như hội chợ, triển lãm, trao đổi các phái đoàn và hội thảo thương mại tại lãnh thổ nước mình và lãnh thổ của Bên kia. Tương tự, mỗi Bên khuyến khích và tạo thuận lợi cho các công dân và công ty của nước mình tham gia vào các hoạt động đó. Tùy thuộc vào luật pháp hiện hành tại lãnh thổ của mình, các Bên đồng ý cho phép hàng hoá sử dụng trong các hoạt động xúc tiến đó được nhập khẩu và tái xuất khẩu mà không phải nộp thuế xuất nhập khẩu, với điều kiện hàng hoá đó không được bán hoặc chuyển nhượng dưới hình thức khác.

#### **Điều 5: Văn phòng Thương mại Chính phủ**

1. Tùy thuộc vào luật pháp và quy chế của mình về cơ quan đại diện nước ngoài, mỗi Bên cho phép văn phòng thương mại chính phủ của Bên kia được thuê công dân của nước chủ nhà và, phù hợp với luật và thủ tục nhập cư, được phép thuê công dân của nước thứ ba.

2. Mỗi Bên bảo đảm không ngăn cản các công dân của nước chủ nhà tiếp cận văn phòng thương mại chính phủ của Bên kia.

3. Mỗi Bên cho phép công dân và công ty của mình tham dự vào các hoạt động vì mục đích thương mại của văn phòng thương mại chính phủ của Bên kia.

4. Mỗi Bên cho phép nhân viên của văn phòng thương mại chính phủ của Bên kia được tiếp cận các quan chức liên quan của nước chủ nhà kể cả các đại diện của công dân và công ty của Bên chủ nhà.

#### **Điều 6: Hành động Khẩn cấp đối với Nhập khẩu**

1. Các Bên đồng ý tham vấn nhanh chóng theo yêu cầu của một Bên khi việc nhập khẩu hiện tại hay trong tương lai hàng hoá có xuất xứ từ lãnh thổ Bên kia gây ra hoặc đe dọa gây ra hay góp phần đáng kể làm rối loạn thị trường. Sự rối loạn thị trường xảy ra trong một ngành sản xuất trong nước khi việc nhập khẩu một sản phẩm tương tự hay cạnh tranh trực tiếp với một sản phẩm do ngành sản xuất trong nước đó sản xuất ra, tăng lên một cách nhanh chóng, hoặc là tuyệt đối hay tương đối, và là một nguyên nhân đáng kể gây ra, hay đe dọa gây ra thiệt hại về vật chất đối với ngành sản xuất trong nước đó. Việc tham vấn được quy định tại khoản này nhằm mục đích: (a) trình bày và xem xét các yếu tố liên quan tới việc nhập khẩu đó mà việc nhập khẩu đó có thể gây ra hoặc đe dọa gây ra, hay góp phần đáng kể làm rối loạn thị trường, và

(b) tìm ra biện pháp ngăn ngừa hay khắc phục sự rối loạn thị trường đó. Việc tham vấn như vậy sẽ được kết thúc trong vòng sáu mươi ngày kể từ ngày đưa ra yêu cầu tham vấn, trừ khi các Bên có thoả thuận khác.

2. Trừ khi các bên thoả thuận được một giải pháp khác trong thời gian tham vấn, Bên nhập khẩu có thể: (a) áp đặt các hạn chế định lượng nhập khẩu, các biện pháp thuế quan hay bất kỳ các hạn chế nào khác hoặc biện pháp nào khác mà Bên đó cho là phù hợp, và trong khoảng thời gian mà Bên đó cho là cần thiết, để ngăn chặn hay khắc phục tình trạng thị trường thực tế bị rối loạn hay đe dọa bị rối loạn, và (b) tiến hành các biện pháp thích hợp để bảo đảm rằng, việc nhập khẩu từ lãnh thổ của Bên kia tuân thủ các hạn chế định lượng hay các hạn chế khác được áp dụng liên quan đến sự rối loạn của thị trường.

Trong trường hợp này, Bên kia được tự ý đình chỉ việc thi hành các nghĩa vụ của mình theo Hiệp định này với giá trị thương mại cơ bản tương đương.

3. Nếu theo đánh giá của Bên nhập khẩu, hành động khẩn cấp là cần thiết để ngăn chặn hay khắc phục sự rối loạn thị trường như vậy thì Bên nhập khẩu có thể tiến hành hành động đó vào bất kỳ thời điểm nào mà không phải thông báo trước hoặc tham vấn, với điều kiện là việc tham vấn sẽ được thực hiện ngay sau khi tiến hành hành động đó.

4. Các Bên thừa nhận rằng, việc chi tiết hoá các quy định tự vệ nhằm chống rối loạn thị trường tại Điều này không làm tổn hại đến quyền của mỗi Bên áp dụng pháp luật và các quy định của mình đối với thương mại hàng dệt và sản phẩm dệt, và luật và quy định của mình đối với thương mại không lành mạnh kể cả các đạo luật chống phá giá và luật thuế đối kháng.

## **Điều 7: Tranh chấp Thương mại**

*Theo Chương I của Hiệp định này:*

1. Công dân và công ty của mỗi Bên được dành sự đối xử quốc gia trong việc tiếp cận tất cả các toà án và cơ quan hành chính có thẩm quyền tại lãnh thổ của Bên kia, với tư cách là nguyên đơn, bị đơn hoặc những người liên quan khác. Họ không được quyền đòi hoặc được hưởng quyền miễn bị kiện hoặc miễn thực hiện quyết định của toà án, thủ tục công nhận và thi hành các quyết định trọng tài, hoặc nghĩa vụ pháp lý khác trên lãnh thổ của Bên kia liên quan tới các giao dịch thương mại. Họ cũng không được đòi hoặc hưởng quyền miễn thuế đối với các giao dịch thương mại trừ khi được quy định trong các hiệp định song phương khác.

2. Các Bên khuyến khích việc sử dụng trọng tài để giải quyết các tranh chấp phát sinh từ các giao dịch thương mại được ký kết giữa các công dân và công ty của Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các công dân và công ty của Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ. Việc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài như vậy có thể được quy định bằng các thoả thuận trong các hợp đồng giữa các công dân và công ty đó hoặc bằng văn bản thoả thuận riêng rẽ giữa họ.

3. Các bên trong các giao dịch này có thể quy định việc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài theo bất kỳ quy tắc trọng tài nào đã được quốc tế công nhận, kể cả các Quy tắc của UNCITRAL ngày 15 tháng 12 năm 1976 và mọi sửa đổi của các qui tắc này, trong trường hợp này các bên cần xác định một Cơ quan Chỉ định theo những quy tắc nói trên tại một nước không phải là Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam hoặc Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ.

4. Các bên tranh chấp, trừ trường hợp có thoả thuận khác, cần cụ thể hoá địa điểm trọng tài tại một nước không phải là Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam hoặc Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ và nước đó là thành viên tham gia Công ước New York ngày 10 tháng 6 năm 1958 về Công nhận và Thi hành các phán quyết trọng tài nước ngoài.

5. Không có quy định nào trong Điều này được hiểu là ngăn cản, và các Bên không ngăn cản các bên tranh chấp thoả thuận về bất cứ hình thức trọng tài nào khác, hoặc về luật được áp dụng trong giải quyết trọng tài, hoặc những hình thức giải quyết tranh chấp khác mà các Bên cùng mong muốn và cho là phù hợp nhất cho các nhu cầu cụ thể của mình.

6. Mỗi Bên bảo đảm tại lãnh thổ của mình có một cơ chế hiệu quả để công nhận và thi hành các phán quyết trọng tài.

## **Điều 8: Thương mại Nhà nước**

1. Các Bên có thể thành lập hoặc duy trì doanh nghiệp nhà nước, hay dành cho một doanh nghiệp nhà nước bất kỳ, trên thực tế hay trên danh nghĩa, sự độc quyền hay đặc quyền nhập khẩu và xuất khẩu các sản phẩm liệt kê tại Phụ lục C, tuy nhiên với điều kiện là doanh nghiệp bất kỳ đó, trong hoạt động mua và bán của mình liên quan đến hàng xuất khẩu hay hàng nhập khẩu, cũng phải hoạt động phù hợp với những nguyên tắc chung là không phân biệt đối xử, như được quy định trong Hiệp định này đối với các biện pháp của chính phủ có ảnh hưởng đến hàng nhập khẩu và xuất khẩu của các công ty thương mại tư nhân.

2. Các quy định tại khoản 1 của Điều này sẽ được hiểu là yêu cầu các doanh nghiệp như vậy, có cân nhắc thích đáng tới các quy định khác của Hiệp định này, thực hiện những việc mua và bán nói trên hoàn toàn chỉ căn cứ vào các tính toán thương mại, bao gồm giá cả, chất lượng, khả năng cung ứng, khả năng tiếp thị, vận tải và các điều kiện mua hoặc bán khác, và dành cho các doanh nghiệp của Bên kia cơ hội thoả đáng, phù hợp với tập quán kinh doanh thông thường, để cạnh tranh trong việc tham gia vào các vụ mua hoặc bán đó.

3. Những quy định trong khoản 1 của Điều này không áp dụng đối với việc nhập khẩu các sản phẩm cho tiêu dùng trước mắt hoặc lâu dài của Chính phủ và không được bán lại hoặc sử dụng để sản xuất ra hàng hoá để bán. Đối với việc nhập khẩu này, mỗi Bên dành sự đối xử công bằng và bình đẳng cho thương mại của Bên kia.

## **Điều 9: Định nghĩa**

Các thuật ngữ dùng trong Chương này được hiểu như sau:

1. "công ty" có nghĩa là bất kỳ một thực thể nào được thành lập hay tổ chức theo luật áp dụng, bất kỳ vì mục đích lợi nhuận hay phi lợi nhuận, và do chính phủ hay tư nhân sở hữu hoặc kiểm soát, và bao gồm công ty, công ty tín thác, công ty hợp danh, doanh nghiệp một chủ, chi nhánh, liên doanh, hiệp hội hay các tổ chức khác.
2. "doanh nghiệp" là một công ty.
3. "công dân" là một thể nhân và là công dân của một Bên theo luật áp dụng của Bên đó.
4. "tranh chấp thương mại" là tranh chấp phát sinh giữa các bên trong một giao dịch thương mại.
5. "quyền kinh doanh" là quyền tham gia vào các hoạt động nhập khẩu hay xuất khẩu.

## **CHƯƠNG II:**

### **QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

#### **Điều 1: Mục tiêu, nguyên tắc và phạm vi của các nghĩa vụ**

1. Mỗi Bên dành cho công dân của Bên kia sự bảo hộ và thực thi đầy đủ và có hiệu quả đối với quyền sở hữu trí tuệ trong lãnh thổ của mình.
2. Các Bên thừa nhận các mục tiêu về chính sách xã hội cơ bản của các hệ thống quốc gia về bảo hộ sở hữu trí tuệ, kể cả mục tiêu phát triển và mục tiêu công nghệ và bảo đảm rằng các biện pháp bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ không cản trở hoạt động thương mại chính đáng.
3. Để bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ một cách đầy đủ và có hiệu quả, mỗi Bên tối thiểu phải thực hiện Chương này và các quy định có nội dung kinh tế của:
  - A. Công ước Geneva về bảo hộ người sản xuất bản ghi âm chống sự sao chép trái phép, năm 1971 (Công ước Geneva);
  - B. Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học và nghệ thuật, năm 1971 (Công ước Berne);
  - C. Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp, năm 1967 (Công ước Paris);
  - D. Công ước Quốc tế về bảo hộ giống thực vật mới, năm 1978 (Công ước UPOV (1978)), hoặc Công ước quốc tế về bảo hộ giống thực vật mới, năm 1991 (Công ước UPOV (1991)); và
  - E. Công ước về phân phối tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh (1974).

Nếu một Bên chưa tham gia bất kỳ Công ước nào nêu trên vào ngày hoặc trước ngày Hiệp định này có hiệu lực thì Bên đó phải nhanh chóng cố gắng tham gia Công ước đó.

4. Một Bên có thể thực hiện việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ theo pháp luật quốc gia của mình ở mức độ rộng hơn so với yêu cầu tại Chương này, với điều kiện là việc bảo hộ và thực thi đó không mâu thuẫn với Chương này.

#### **Điều 2: Định nghĩa**

Trong Chương này:

1. "thông tin bí mật" bao gồm bí mật thương mại, thông tin đặc quyền và thông tin không bị tiết lộ khác chưa trở thành đối tượng phải bị tiết lộ công khai không hạn chế theo pháp luật quốc gia của Bên liên quan.
2. "tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá" là tín hiệu vệ tinh mang chương trình được truyền đi dưới dạng mà trong đó các đặc tính âm thanh hoặc các đặc tính hình ảnh, hoặc cả hai đặc tính đó đã được biến đổi hoặc thay đổi nhằm mục đích ngăn cản thu trái phép chương trình truyền trong tín hiệu đó được thực hiện bởi những người không có thiết bị hợp pháp được thiết kế nhằm loại bỏ tác dụng của việc biến đổi hoặc thay đổi đó.

3. "quyền sở hữu trí tuệ" bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan, nhãn hiệu hàng hoá, sáng chế, thiết kế bố trí (topography) mạch tích hợp, tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá, thông tin bí mật (bí mật thương mại), kiểu dáng công nghiệp và quyền đối với giống thực vật.
4. "người phân phối hợp pháp tín hiệu vệ tinh đã được mã hoá" trong lãnh thổ một Bên là người đầu tiên truyền đi tín hiệu đó.
5. "công dân" của một Bên, tương ứng với từng loại quyền sở hữu trí tuệ, được hiểu là những thể nhân hoặc pháp nhân có thể đáp ứng các tiêu chuẩn để được hưởng sự bảo hộ quy định trong Công ước Paris, Công ước Berne, Công ước Geneva, Công ước về phân phối tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh, Công ước Quốc tế về bảo hộ người biểu diễn, người ghi âm và tổ chức phát sóng, Công ước UPOV (1978), Công ước UPOV (1991), hoặc Hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ đối với mạch tích hợp được lập tại Washington năm 1989, như thể mỗi Bên đều là thành viên của các Công ước đó, và đối với các quyền sở hữu trí tuệ không phải là đối tượng của các Công ước nói trên thì khái niệm "công dân" của một Bên ít nhất được hiểu là bao gồm bất kỳ người nào là công dân của Bên đó hoặc người thường trú tại Bên đó.
6. "công chúng" - đối với các quyền truyền đạt và biểu diễn tác phẩm quy định tại Điều 11, 11bis(1) và 14(1)(ii) của Công ước Berne, đối với tác phẩm kịch, nhạc kịch, âm nhạc và điện ảnh - bao gồm ít nhất bất kỳ tập hợp những cá nhân nào được dự tính là đối tượng của sự truyền đạt hay biểu diễn tác phẩm đó và có khả năng cảm nhận được chúng, bất kể là những cá nhân này có thể thực hiện được điều đó tại cùng một thời điểm hay tại nhiều thời điểm khác nhau, tại cùng một địa điểm hay tại nhiều địa điểm khác nhau, với điều kiện là tập hợp những cá nhân đó phải ở quy mô lớn hơn một gia đình cộng thêm những người có mối quan hệ thân thích trực tiếp của gia đình đó, hoặc không phải là một nhóm với số lượng người hạn chế có mối quan hệ gần gũi tương tự, được lập ra không phải với mục đích chính là thu nhận chương trình biểu diễn và sự truyền đạt tác phẩm đó.
7. "người có quyền" bao gồm bản thân người có quyền, bất kỳ thể nhân hoặc pháp nhân nào khác được người có quyền cấp li-xăng độc quyền đối với quyền đó, hoặc là những người được phép khác, kể cả các liên đoàn, Hiệp hội có tư cách pháp lý để thụ hưởng các quyền đó theo quy định của pháp luật quốc gia.

### **Điều 3: Đối xử Quốc gia**

1. Mỗi Bên dành cho công dân của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó dành cho công dân của mình trong việc xác lập, bảo hộ, hưởng và thực thi tất cả các quyền sở hữu trí tuệ và mọi lợi ích có được từ các quyền đó.
2. Một Bên không đòi hỏi những người có quyền phải tuân thủ bất kỳ yêu cầu về thủ tục hình thức hoặc điều kiện nào (kể cả việc định hình, công bố hoặc khai thác trong lãnh thổ của một Bên) như là một điều kiện để được hưởng sự đối xử quốc gia quy định tại Điều này nhằm xác lập, hưởng, thực thi và thực hiện các quyền và lợi ích liên quan đến quyền tác giả và quyền liên quan.
3. Một Bên có thể không thi hành quy định tại khoản 1 đối với các thủ tục tư pháp và hành chính liên quan đến việc bảo hộ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ, kể cả bất kỳ thủ tục nào yêu cầu công dân của Bên kia phải chỉ định địa chỉ tiếp nhận giấy tờ tổng đạt tố tụng tại lãnh thổ của Bên đó hoặc phải chỉ định một đại diện tại lãnh thổ của Bên đó nếu việc không thi hành này là phù hợp với các Công ước liên quan được liệt kê ở khoản 3 Điều 1 trên đây, với điều kiện là việc không thi hành quy định nói trên:
  - A. là cần thiết để bảo đảm việc thi hành các biện pháp không trái với quy định của Hiệp định này; và
  - B. không được áp dụng theo phương thức có thể gây hạn chế đối với thương mại.
4. Không Bên nào phải có bất kỳ nghĩa vụ gì theo Điều này đối với các thủ tục quy định trong các thoả thuận đa phương được ký kết dưới sự bảo trợ của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới liên quan đến việc xác lập hoặc duy trì quyền sở hữu trí tuệ.

#### **Điều 4: Quyền tác giả và Quyền liên quan**

1. Mỗi Bên bảo hộ mọi tác phẩm có sự thể hiện nguyên gốc theo nghĩa quy định tại Công ước Berne. Cụ thể là:

A. mọi loại chương trình máy tính đều được coi là các tác phẩm viết theo nghĩa quy định tại Công ước Berne và mỗi Bên bảo hộ các đối tượng này như tác phẩm viết; và

B. mọi sưu tập dữ liệu hoặc sưu tập tư liệu khác, bất kể dưới dạng có thể đọc được bằng máy hoặc dưới dạng khác, mà việc lựa chọn và sắp xếp nội dung là sự sáng tạo trí tuệ, đều được bảo hộ như tác phẩm.

Sự bảo hộ mà một Bên quy định theo mục B không áp dụng đối với chính dữ liệu hoặc tư liệu, hoặc làm phương hại đến quyền tác giả đang tồn tại đối với dữ liệu hoặc tư liệu đó.

2. Mỗi Bên dành cho tác giả và những người kế thừa quyền lợi của họ những quyền được liệt kê tại Công ước Berne đối với các tác phẩm thuộc khoản 1, và dành cho họ quyền cho phép hoặc cấm:

A. nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên đó bản sao của tác phẩm;

B. phân phối công khai lần đầu bản gốc và mỗi bản sao tác phẩm dưới hình thức bán, cho thuê hoặc các hình thức khác;

C. truyền đạt tác phẩm tới công chúng; và

D. cho thuê bản gốc hoặc bản sao chương trình máy tính nhằm đạt lợi ích thương mại.

Không áp dụng mục D trong trường hợp bản sao chương trình máy tính không phải là đối tượng chủ yếu để cho thuê. Mỗi Bên quy định rằng việc đa bản gốc hoặc bản sao một chương trình máy tính ra thị trường với sự đồng ý của người có quyền không làm chấm dứt quyền cho thuê.

3. Mỗi Bên quy định rằng đối với quyền tác giả và quyền liên quan:

A. bất kỳ người nào có được hoặc nắm giữ bất kỳ quyền kinh tế nào đều có thể chuyển giao một cách tự do và riêng rẽ quyền đó bằng hợp đồng; và

B. bất kỳ người nào có được hoặc nắm giữ quyền kinh tế theo hợp đồng, kể cả những hợp đồng lao động là cơ sở để sáng tạo tác phẩm và bản ghi âm, đều được tự đứng tên thực hiện các quyền đó và được hưởng đầy đủ các lợi ích thu được từ các quyền đó.

4. Mỗi Bên quy định rằng, trường hợp thời hạn bảo hộ của một tác phẩm được tính không căn cứ theo đời người, thì thời hạn đó không ít hơn 75 năm kể từ khi kết thúc năm lịch mà tác phẩm được công bố hợp pháp lần đầu tiên, hoặc nếu tác phẩm không được công bố hợp pháp trong vòng 25 năm kể từ khi tác phẩm được tạo ra, thì thời hạn đó không ít hơn 100 năm kể từ khi kết thúc năm lịch mà tác phẩm được tạo ra.

5. Không Bên nào được cấp phép dịch hoặc sao chép theo quy định tại Phụ lục của Công ước Berne khi nhu cầu hợp pháp về bản dịch hoặc bản sao tác phẩm trong lãnh thổ của Bên đó có thể được người có quyền đáp ứng một cách tự nguyện nếu không gặp những trở ngại do Bên đó tạo ra.

6. Mỗi Bên dành cho người có quyền đối với bản ghi âm quyền cho phép hoặc cấm:

A. trực tiếp hoặc gián tiếp sao chép toàn bộ hoặc một phần bản ghi âm;

B. nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên đó bản sao của bản ghi âm;

C. phân phối công khai lần đầu bản gốc hoặc bản sao của bản ghi âm dưới hình thức bán, cho thuê hoặc các hình thức khác; và

D. cho thuê, mượn bản gốc hoặc bản sao của bản ghi âm nhằm đạt lợi ích thương mại.

Mỗi Bên quy định rằng việc đa bản gốc hoặc bản sao một bản ghi âm ra thị trường với sự đồng ý của người có quyền không làm chấm dứt quyền cho thuê của người có quyền.

7. Mỗi Bên dành cho những người biểu diễn quyền cho phép hoặc cấm:



- A. định hình các buổi biểu diễn nhạc sống của họ trong bản ghi âm;
  - B. sao chép bản định hình trái phép của các buổi biểu diễn nhạc sống của họ; và
  - C. phát hoặc truyền đạt theo cách khác tới công chúng âm thanh của buổi biểu diễn nhạc sống; và
  - D. phân phối, bán, cho thuê, định đoạt hoặc chuyển giao các bản định hình trái phép các buổi biểu diễn trực tiếp của họ, bất kể việc định hình đó được thực hiện ở đâu.
8. Mỗi Bên, thông qua việc thực hiện Hiệp định này, áp dụng các quy định của Điều 18 Công ước Berne đối với các tác phẩm và, với những sửa đổi cần thiết, đối với các bản ghi âm đang tồn tại.
9. Mỗi Bên giới hạn các hạn chế hoặc ngoại lệ đối với các quyền được quy định tại Điều này trong một số trường hợp đặc biệt nhất định mà không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường tác phẩm và không gây phương hại một cách bất hợp lý tới các lợi ích chính đáng của người có quyền.

#### **Điều 5: Bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá**

1. Đối với các vi phạm nghiêm trọng liên quan đến việc bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá, mỗi Bên quy định các biện pháp xử lý thích hợp, bao gồm các biện pháp, chế tài dân sự và hình sự.
2. Vi phạm nghiêm trọng liên quan đến việc bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá bao gồm các hành vi sau:
  - A. Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, hoặc phân phối (bao gồm nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê) một thiết bị hoặc hệ thống, do bất kỳ người nào thực hiện khi biết hoặc có cơ sở để biết rằng thiết bị hoặc hệ thống đó chủ yếu để giúp cho việc giải mã trái phép một tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá; và
  - B. Cố ý thu hoặc tiếp tục phân phối một tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá khi tín hiệu đã được giải mã mà không được phép của người phân phối hợp pháp tín hiệu đó (bất kể người đó ở đâu) hoặc của bất kỳ người hoặc những người nào được người đầu tiên phát tín hiệu chỉ định là người được phép phân phối tín hiệu tại Bên đó.
3. Mỗi Bên quy định rằng những biện pháp chế tài dân sự được quy định phù hợp với khoản 1 Điều này được dành cho bất cứ người nào có lợi ích đối với tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá hoặc đối với nội dung của tín hiệu đó.

#### **Điều 6: Nhãn hiệu hàng hoá**

1. Trong Hiệp định này, nhãn hiệu hàng hoá được cấu thành bởi dấu hiệu bất kỳ hoặc sự kết hợp bất kỳ của các dấu hiệu có khả năng phân biệt hàng hoá hoặc dịch vụ của một người với hàng hoá hoặc dịch vụ của người khác, bao gồm từ ngữ, tên người, hình, chữ cái, chữ số, tổ hợp màu sắc, các yếu tố hình hoặc hình dạng của hàng hoá hoặc hình dạng của bao bì hàng hoá. Nhãn hiệu hàng hoá bao gồm cả nhãn hiệu dịch vụ, nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận.
2. Mỗi Bên dành cho chủ một nhãn hiệu hàng hoá đã đăng ký quyền ngăn cản tất cả những người không được phép của chủ sở hữu khỏi việc sử dụng trong kinh doanh các dấu hiệu trùng hoặc tương tự cho các hàng hoá và dịch vụ mà là trùng hoặc tương tự với các hàng hoá, dịch vụ đã được đăng ký của chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá đó, nếu việc sử dụng như vậy có nguy cơ gây nhầm lẫn. Trường hợp sử dụng một dấu hiệu trùng với nhãn hiệu đã được đăng ký cho các hàng hoá, dịch vụ trùng với các hàng hoá, dịch vụ đã đăng ký thì bị coi là có nguy cơ gây nhầm lẫn. Các quyền kể trên không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền nào tồn tại trước và không ảnh hưởng đến khả năng quy định rằng các quyền có thể đạt được trên cơ sở sử dụng.
3. Một Bên có thể quy định khả năng một nhãn hiệu được đăng ký phụ thuộc vào việc sử dụng. Tuy nhiên, việc sử dụng thực sự một nhãn hiệu không được là một điều kiện để nộp đơn đăng ký. Không Bên nào được phép từ chối đơn đăng ký chỉ vì lý do dự định sử dụng chưa được thực hiện trước khi kết thúc thời hạn ba năm kể từ ngày nộp đơn.

4. Mỗi Bên quy định một hệ thống đăng ký nhãn hiệu hàng hoá bao gồm:

A. việc xét nghiệm đơn;

B. việc thông báo cho người nộp đơn về các lý do từ chối đăng ký một nhãn hiệu hàng hoá;

C. cơ hội hợp lý dành cho người nộp đơn trình bày ý kiến về thông báo đó;

D. việc công bố nhãn hiệu hàng hoá trước hoặc ngay sau khi nhãn hiệu được đăng ký; và

E. cơ hội hợp lý dành cho những người có liên quan được yêu cầu huỷ bỏ hiệu lực đăng ký nhãn hiệu hàng hoá.

5. Trong mọi trường hợp, tính chất của hàng hoá hoặc dịch vụ sẽ mang nhãn hiệu hàng hoá đều không được cản trở việc đăng ký nhãn hiệu hàng hoá.

6. Điều 6 *bis* Công ước Paris được áp dụng, với sửa đổi cần thiết, đối với dịch vụ. Để xác định một nhãn hiệu hàng hoá có phải là nổi tiếng hay không phải xem xét đến sự hiểu biết về nhãn hiệu hàng hoá trong bộ phận công chúng có liên quan, gồm cả sự hiểu biết đạt được trong lãnh thổ của Bên liên quan do kết quả của hoạt động khuyến khích thương mại nhãn hiệu hàng hoá này. Không Bên nào được yêu cầu rằng sự nổi tiếng của nhãn hiệu hàng hoá phải vượt ra ngoài bộ phận công chúng thường tiếp xúc với hàng hoá hoặc dịch vụ liên quan hoặc yêu cầu rằng nhãn hiệu hàng hoá đó phải được đăng ký.

7. Mỗi Bên sử dụng Bảng phân loại quốc tế về hàng hoá và dịch vụ cho việc đăng ký. Không Bên nào được sử dụng phân loại đó làm cơ sở duy nhất để xác định khả năng gây nhầm lẫn.

8. Mỗi Bên quy định rằng đăng ký ban đầu của một nhãn hiệu hàng hoá có thời hạn ít nhất là 10 năm và được gia hạn không hạn chế số lần, mỗi lần gia hạn có thời hạn không ít hơn 10 năm, khi các điều kiện gia hạn được đáp ứng.

9. Mỗi Bên yêu cầu việc sử dụng nhãn hiệu hàng hoá là điều kiện để duy trì hiệu lực của việc đăng ký. Việc đăng ký có thể bị đình chỉ hiệu lực do không sử dụng chỉ sau thời gian ít nhất là ba năm liên tục không sử dụng, trừ trường hợp chủ nhãn hiệu hàng hoá chứng minh được rằng việc không sử dụng đó là có lý do chính đáng vì có những cản trở đối với việc sử dụng đó. Pháp luật phải công nhận những điều kiện phát sinh ngoài ý muốn của chủ nhãn hiệu hàng hoá gây cản trở cho việc sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, chẳng hạn như việc chính phủ hạn chế nhập khẩu hoặc quy định các yêu cầu khác đối với các hàng hoá hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu hàng hoá, là lý do chính đáng của việc không sử dụng.

10. Mỗi Bên công nhận việc người không phải là chủ nhãn hiệu hàng hoá sử dụng một nhãn hiệu hàng hoá dưới sự kiểm soát của chủ là hành vi sử dụng nhãn hiệu hàng hoá nhằm mục đích duy trì hiệu lực đăng ký.

11. Không Bên nào được gây trở ngại cho việc sử dụng một nhãn hiệu hàng hoá trong thương mại bằng các yêu cầu đặc biệt, chẳng hạn như sử dụng theo cách thức làm giảm chức năng chỉ dẫn nguồn gốc của nhãn hiệu hàng hoá, hoặc phải sử dụng cùng với nhãn hiệu hàng hoá khác.

12. Một Bên có thể quy định các điều kiện cấp li-xăng và chuyển nhượng quyền sở hữu một nhãn hiệu hàng hoá, nhưng không được cho phép li-xăng không tự nguyện đối với nhãn hiệu hàng hoá. Chủ nhãn hiệu hàng hoá đã được đăng ký có quyền chuyển nhượng nhãn hiệu hàng hoá của mình cùng với hoặc không cùng với việc chuyển nhượng doanh nghiệp có nhãn hiệu hàng hoá đó. Tuy nhiên, một Bên có thể yêu cầu việc chuyển nhượng hợp pháp một nhãn hiệu hàng hoá bao gồm việc chuyển giao uy tín của nhãn hiệu hàng hoá đó.

13. Một Bên có thể quy định một số lượng có giới hạn các ngoại lệ đối với các quyền về nhãn hiệu hàng hoá, như việc sử dụng trung thực các thuật ngữ có tính mô tả, với điều kiện là các ngoại lệ như vậy có tính đến các lợi ích hợp pháp của chủ nhãn hiệu hàng hoá và những người khác.

14. Một Bên có thể từ chối đăng ký những nhãn hiệu hàng hoá gồm hoặc chứa các dấu hiệu trái đạo đức, mang tính lừa dối hoặc gây tai tiếng, hoặc dấu hiệu có thể bêu xấu hoặc gây hiểu sai về một người đang sống hay đã chết, tổ chức, tín ngưỡng hoặc biểu tượng quốc gia của một Bên hoặc làm cho các đối tượng đó bị khinh thị hoặc mất uy tín. Mỗi Bên đều cấm đăng

ký như là nhãn hiệu hàng hoá các từ ngữ chỉ dẫn chung về hàng hoá hoặc dịch vụ hoặc loại hàng hoá hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu đó.

## **Điều 7: Sáng chế**

1. Cùng với việc tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều này, mỗi Bên bảo đảm khả năng cấp bằng độc quyền đối với mọi sáng chế, bất kể đó là một sản phẩm hay một quy trình, trong tất cả các lĩnh vực công nghệ, với điều kiện là sáng chế đó có tính mới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp.

Trong Điều này, mỗi Bên có thể coi thuật ngữ "trình độ sáng tạo" và "có khả năng áp dụng công nghiệp" đồng nghĩa tương ứng với thuật ngữ "không hiển nhiên" và "hữu ích".

2. Các Bên có thể loại trừ khả năng cấp bằng độc quyền cho:

A. những sáng chế cần phải bị cấm khai thác vào mục đích thương mại trong lãnh thổ của mình để bảo vệ trật tự công cộng hoặc đạo đức xã hội, kể cả để bảo vệ cuộc sống, sức khoẻ của con người, động vật hoặc thực vật hoặc để tránh gây nguy hại nghiêm trọng cho môi trường, với điều kiện là sự loại trừ đó được quy định không phải chỉ vì lý do duy nhất là việc khai thác nói trên bị pháp luật của Bên đó ngăn cấm;

B. các phương pháp chẩn đoán, các phương pháp nội khoa và ngoại khoa để chữa bệnh cho người và động vật;

C. các quy trình có bản chất sinh học để sản xuất thực vật hoặc động vật mà không phải là quy trình phi sinh học và quy trình vi sinh; giống động vật; giống thực vật. Việc loại trừ giống thực vật chỉ giới hạn ở những giống thực vật theo định nghĩa tại Điều 1(vi) của Công ước UPOV (1991); định nghĩa này cũng áp dụng tương tự cho giống động vật, với những sửa đổi cần thiết.

Việc loại trừ giống thực vật và giống động vật không áp dụng đối với những sáng chế về thực vật và động vật bao hàm nhiều giống. Ngoài ra, các Bên bảo hộ giống thực vật theo một hệ thống riêng, hữu hiệu, phù hợp với khoản 3.D Điều 1 Chương này.

3. Mỗi Bên quy định rằng:

A. nếu đối tượng của một bằng độc quyền là một sản phẩm, thì bằng độc quyền sẽ dành cho chủ bằng quyền ngăn cấm người khác chế tạo, sử dụng, bán, chào bán, hoặc nhập khẩu nhằm các mục đích trên đối tượng của bằng độc quyền đó trong trường hợp không được sự đồng ý của chủ bằng; và

B. nếu đối tượng của bằng độc quyền là một quy trình, thì bằng độc quyền sẽ dành cho chủ bằng quyền ngăn cấm người khác sử dụng quy trình đó và sử dụng, bán, chào bán, hoặc nhập khẩu nhằm các mục đích trên, ít nhất là đối với các sản phẩm thu được trực tiếp từ quy trình đó trong trường hợp không được sự đồng ý của chủ bằng.

4. Một Bên có thể quy định một số lượng có giới hạn các ngoại lệ đối với độc quyền theo bằng độc quyền, với điều kiện các ngoại lệ đó không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường sáng chế đó và không gây phương hại một cách bất hợp lý đến các lợi ích chính đáng của chủ bằng độc quyền.

5. Bằng độc quyền và việc hưởng các quyền theo bằng độc quyền phải được đáp ứng một cách không phân biệt đối xử bởi lý do lĩnh vực công nghệ hoặc sản phẩm được nhập khẩu hay được sản xuất tại chỗ.

6. Một Bên chỉ có thể rút lại việc cấp một bằng độc quyền khi tồn tại những căn cứ mà dựa vào đó sáng chế đáng lẽ đã bị từ chối cấp bằng độc quyền.

7. Mỗi Bên cho phép các chủ bằng độc quyền được quyền chuyển nhượng và để lại làm thừa kế các bằng độc quyền của họ và được quyền ký kết các hợp đồng li-xăng.

8. Một Bên có thể từ chối cho phép sử dụng sáng chế khi không được phép của người có quyền đối với sáng chế. Tuy nhiên, nếu luật pháp của một Bên cho phép sử dụng đối tượng bằng độc quyền khi không được phép của người có quyền, ngoài những trường hợp sử dụng

được phép theo quy định tại khoản 4, bao gồm cả việc sử dụng do chính phủ hoặc do người khác được phép của chính phủ thực hiện, thì Bên đó phải tôn trọng các quy định sau:

A. việc cho phép sử dụng đó phải được xem xét trong từng trường hợp cụ thể;

B. việc sử dụng đó chỉ được phép nếu trước khi sử dụng người đề nghị được sử dụng đã có nỗ lực để xin phép người có quyền với những điều kiện thương mại hợp lý, nhưng những cố gắng đó không đạt được kết quả trong một thời hạn hợp lý. Yêu cầu thực hiện những nỗ lực nêu trên có thể được một Bên bỏ qua trong tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc các tình huống đặc biệt khẩn cấp khác hoặc trong các trường hợp sử dụng công cộng không mang tính thương mại. Tuy nhiên, trong tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc các tình huống đặc biệt khẩn cấp khác, người có quyền phải được thông báo trong thời hạn hợp lý sớm nhất. Trong trường hợp sử dụng công cộng không mang tính thương mại,

nếu chính phủ hoặc người được uỷ quyền tuy không thực hiện việc tra cứu sáng chế nhưng biết hoặc có cơ sở rõ ràng để biết rằng một bằng độc quyền có hiệu lực đang hoặc sẽ được chính phủ sử dụng, hay đang hoặc sẽ được sử dụng cho chính phủ, thì người có quyền phải được thông báo kịp thời;

C. phạm vi và thời hạn của việc sử dụng phải được giới hạn trong mục đích cấp phép, và đối với công nghệ bán dẫn thì chỉ được sử dụng cho mục đích công cộng không mang tính thương mại hoặc nhằm xử lý hành vi được xác định là phản cạnh tranh theo thủ tục tư pháp hoặc hành chính;

D. việc sử dụng đó là không độc quyền;

E. việc sử dụng đó không được chuyển nhượng, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với một phần của cơ sở kinh doanh hoặc uy tín gắn với việc sử dụng đó;

F. việc sử dụng đó chủ yếu nhằm cung cấp cho thị trường nội địa của Bên đó;

G. phù hợp với việc bảo vệ đầy đủ lợi ích chính đáng của những người được phép sử dụng, việc cho phép sử dụng nói trên bị đình chỉ nếu và khi các tình huống dẫn đến việc cho phép sử dụng đó chấm dứt và ít có khả năng tái diễn.

Cơ quan có thẩm quyền phải xem xét lại sự tiếp tục tồn tại của các điều kiện đó theo yêu cầu của bên liên quan;

H. người có quyền phải được trả thù lao thoả đáng tùy hoàn cảnh của mỗi trường hợp, có tính đến giá trị kinh tế của việc cấp phép;

I. hiệu lực pháp lý của bất kỳ quyết định nào liên quan đến việc cấp phép sử dụng đó có thể được xem xét lại theo thủ tục tư pháp hoặc thủ tục độc lập khác bởi cơ quan có thẩm quyền cao hơn;

J. bất kỳ quyết định nào liên quan đến thù lao trả cho việc sử dụng đó có thể được xem xét lại theo thủ tục tư pháp hoặc thủ tục khác bởi cơ quan có thẩm quyền cao hơn;

K. Bên đó không có nghĩa vụ phải áp dụng các điều kiện quy định tại các điểm B và F khi việc cấp phép sử dụng nhằm xử lý hành vi được xác định là phản cạnh tranh theo thủ tục tư pháp hoặc thủ tục hành chính. Mức độ cần thiết phải điều chỉnh các hành vi phản cạnh tranh có thể được tính đến khi xác định mức thù lao trong các trường hợp đó. Các cơ quan thẩm quyền được phép từ chối việc đình chỉ giấy phép sử dụng nếu và khi các điều kiện dẫn đến việc cấp phép đó có khả năng tái diễn; và

L. Bên đó không được cấp phép sử dụng đối tượng của một bằng độc quyền để khai thác một bằng độc quyền khác, trừ khi đó là chế tài áp dụng đối với một hành vi đã bị phán xét là vi phạm pháp luật quốc gia về cạnh tranh.

9. Nếu đối tượng của bằng độc quyền là quy trình sản xuất một sản phẩm, thì trong bất kỳ thủ tục xử lý xâm phạm nào, mỗi Bên phải yêu cầu bị đơn chứng minh rằng sản phẩm bị khiếu kiện là xâm phạm đã được sản xuất theo một quy trình khác với quy trình được cấp bằng độc quyền trong một hoặc một số

tình huống sau đây:

A. sản phẩm được sản xuất theo quy trình được cấp bằng độc quyền là sản phẩm mới; hoặc

B. rất có khả năng sản phẩm bị khiếu kiện là xâm phạm đã được sản xuất theo quy trình nói trên và chủ bằng độc quyền mặc dù đã có những nỗ lực thích hợp nhưng không thể xác định được quy trình thực sự được sử dụng. Trong quá trình thu thập và đánh giá chứng cứ, các lợi ích hợp pháp của bị đơn trong việc bảo vệ các bí mật thương mại của họ phải được quan tâm.

10. Mỗi Bên quy định thời hạn bảo hộ đối với bằng độc quyền không dưới hai mươi năm kể từ ngày nộp đơn. Mỗi Bên có thể kéo dài thời hạn bảo hộ trong các trường hợp cần thiết để bù lại sự chậm trễ do thủ tục cấp bằng gây ra.

### **Điều 8: Thiết kế bố trí (Topography) mạch tích hợp**

1. Mỗi Bên bảo hộ thiết kế bố trí (topography) mạch tích hợp ("thiết kế bố trí") theo quy định từ Điều 2 đến Điều 7, Điều 12 và Điều 16(3), trừ quy định của Điều 6(3) của Hiệp định về sở hữu trí tuệ đối với mạch tích hợp đang được đề nghị cho các bên ký kết từ ngày 26 tháng 5 năm 1989 và tuân thủ các quy định từ khoản 2 đến khoản 8 Điều này.

2. Đồng thời với việc tuân thủ quy định của khoản 3, mỗi Bên coi các hành vi sau đây là bất hợp pháp nếu do bất kỳ người nào không được phép của người có quyền thực hiện: làm bản sao, nhập khẩu hoặc phân phối thiết kế bố trí đã được bảo hộ, mạch tích hợp có thiết kế bố trí đã được bảo hộ hoặc một vật phẩm chứa mạch tích hợp nói trên chừng nào mà vật phẩm đó vẫn còn chứa thiết kế bố trí bị sao chép một cách bất hợp pháp.

3. Không Bên nào được coi là bất hợp pháp bất kỳ hành vi nào được nêu trong khoản 2 đối với mạch tích hợp có thiết kế bố trí bị sao chép một cách bất hợp pháp, hoặc đối với bất kỳ vật phẩm nào chứa mạch tích hợp như vậy nếu tại thời điểm tiếp nhận mạch tích hợp hoặc vật phẩm chứa mạch tích hợp, người thực hiện hành vi đó hoặc đặt hàng cho người khác thực hiện hành vi đó đã không biết và không có căn cứ hợp lý để biết rằng mạch tích hợp có thiết kế bố trí bị sao chép một cách bất hợp pháp.

4. Mỗi Bên quy định rằng, sau khi đã nhận được thông báo đầy đủ rằng thiết kế bố trí đã bị sao chép một cách bất hợp pháp, người được đề cập tại khoản 3 có thể thực hiện bất kỳ hành vi nào nêu trên đối với hàng hoá đã có hoặc đã đặt hàng trước khi nhận được thông báo đó, nhưng phải trả cho người có quyền một khoản tiền tương đương với khoản tiền thù lao thoả đáng, chẳng hạn như khoản có thể thanh toán theo hợp đồng li-xăng tự nguyện đối với thiết kế bố trí đó.

5. Không Bên nào được cho phép cấp li-xăng không tự nguyện đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp.

6. Bất kỳ Bên nào yêu cầu đăng ký là điều kiện bảo hộ thiết kế bố trí đều quy định thời hạn bảo hộ không ít hơn 10 năm kể từ ngày nộp đơn đăng ký hoặc từ ngày thiết kế bố trí đó lần đầu tiên được đưa ra khai thác thương mại trên thế giới, tùy thuộc thời điểm nào là sớm hơn.

7. Nếu một Bên không yêu cầu đăng ký là điều kiện bảo hộ thiết kế bố trí thì Bên đó quy định thời hạn bảo hộ không ít hơn 10 năm kể từ ngày thiết kế bố trí được đưa ra khai thác thương mại lần đầu tiên ở bất kỳ nơi nào trên thế giới.

8. Không phụ thuộc vào các quy định tại các khoản 6 và 7, một Bên có thể quy định việc bảo hộ chấm dứt sau 15 năm kể từ ngày thiết kế bố trí được tạo ra.

### **Điều 9: Thông tin bí mật (Bí mật thương mại)**

1. Để bảo đảm sự bảo hộ có hiệu quả chống cạnh tranh không lành mạnh theo quy định tại Điều 10*bis* Công ước Pari (1967), mỗi Bên bảo hộ thông tin bí mật phù hợp với quy định tại khoản 2 dưới đây và bảo hộ các dữ liệu nộp trình cho chính phủ hoặc các cơ quan của chính phủ phù hợp với quy định tại các khoản 5 và 6 dưới đây.

2. Mỗi Bên quy định các biện pháp pháp lý cho bất kỳ người nào cũng có thể ngăn chặn để thông tin bí mật không bị tiết lộ cho người khác, bị người khác tiếp cận hoặc sử dụng mà không được sự đồng ý của người có quyền kiểm soát hợp pháp thông tin đó theo cách thức trái với hoạt động thương mại trung thực, ở mức độ và trong chừng mực mà:

A. thông tin đó không phải là hiểu biết thông thường hoặc không dễ dàng có được;

B. thông tin đó có giá trị thương mại vì có tính bí mật; và

C. người có quyền kiểm soát hợp pháp thông tin đó đã thực hiện các biện pháp phù hợp với hoàn cảnh để giữ bí mật thông tin đó.

3. Trong Chương này, "theo phương thức trái với hành vi thương mại trung thực" ít nhất có nghĩa là những hành vi như tự mình hoặc sai khiến người khác vi phạm hợp đồng, bội tín, kể cả việc chiếm đoạt thông tin bí mật do bên thứ ba thực hiện khi đã biết hoặc do bất cẩn nên không biết rằng các hành vi đó liên quan đến việc chiếm đoạt thông tin đó;

4. Không Bên nào được cản trở hoặc hạn chế việc cấp li-xăng tự nguyện về thông tin bí mật bằng việc áp đặt những điều kiện quá mức hoặc điều kiện có tính phân biệt đối xử đối với việc cấp li-xăng hoặc đặt ra những điều kiện làm giảm giá trị của thông tin bí mật.

5. Nếu một Bên yêu cầu trình kết quả thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật khác

thu được do đầu tư công sức đáng kể như một điều kiện để được phép đưa dược phẩm hoặc nông hoá phẩm ra thị trường, thì Bên đó bảo vệ các dữ liệu đó chống việc sử dụng nhằm mục đích thương mại không lành mạnh. Ngoài ra, mỗi Bên đều phải bảo vệ các dữ liệu đó khỏi bị bộc lộ, trừ trường hợp cần thiết nhằm bảo vệ lợi ích công cộng.

6. Mỗi Bên quy định rằng đối với các dữ liệu thuộc loại nêu tại khoản 5 được nộp trình cho Bên đó sau khi Hiệp định này có hiệu lực, nếu không được phép của người đã nộp trình dữ liệu đó, không người nộp đơn xin phê duyệt sản phẩm nào khác được sử dụng các dữ liệu đó làm dữ liệu hỗ trợ cho đơn trong một thời hạn thích hợp kể từ khi dữ liệu được nộp trình. Nhằm mục đích đó, thời hạn thích hợp thông thường không ít hơn 5 năm kể từ ngày Bên đó phê duyệt đơn của người đã trình dữ liệu để xin phép đưa sản phẩm của mình ra thị trường, có tính đến tính chất của dữ liệu và sự đầu tư, chi phí trong việc tạo ra các dữ liệu đó.

#### **Điều 10: Kiểu dáng công nghiệp**

1. Mỗi Bên quy định việc bảo hộ các kiểu dáng công nghiệp được tạo ra một cách độc lập, có tính mới hoặc nguyên gốc. Một Bên có thể quy định rằng:

A. kiểu dáng không có tính mới hoặc nguyên gốc nếu không khác biệt đáng kể so với các kiểu dáng đã biết hoặc sự kết hợp các đặc điểm của các kiểu dáng đã biết; và

B. việc bảo hộ nói trên không áp dụng cho những kiểu dáng được xác định chủ yếu bởi các đặc điểm kỹ thuật hoặc chức năng.

2. Mỗi Bên bảo đảm rằng các yêu cầu đối với việc bảo hộ các kiểu dáng hàng dệt, đặc biệt về chi phí, xét nghiệm và công bố, không ảnh hưởng một cách bất hợp lý đến cơ hội để mỗi người tìm kiếm và đạt được sự bảo hộ đó. Một Bên có thể thực hiện nghĩa vụ này thông qua luật kiểu dáng công nghiệp hoặc luật quyền tác giả.

3. Mỗi Bên dành cho chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp đang được bảo hộ quyền ngăn cấm những người không có sự đồng ý của chủ sở hữu được chế tạo, bán, nhập khẩu hoặc phân phối dưới các hình thức khác các sản phẩm mang hoặc thể hiện một kiểu dáng là bản sao hoặc cơ bản là bản sao của kiểu dáng đang được bảo hộ, nếu các hành vi đó được thực hiện nhằm mục đích thương mại.

4. Một Bên có thể quy định một số ngoại lệ nhất định đối với việc bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, với điều kiện là các ngoại lệ đó không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường kiểu dáng công nghiệp đang được bảo hộ và không gây phương hại một cách bất hợp lý đến các lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu kiểu dáng đang được bảo hộ.

5. Mỗi Bên quy định rằng thời hạn bảo hộ kiểu dáng công nghiệp tổng cộng ít nhất là 10 năm

#### **Điều 11: Thực thi Quyền sở hữu trí tuệ**

1. Theo quy định cụ thể tại Điều này và các Điều từ 12 đến 15 của Chương này, mỗi Bên quy định trong luật quốc gia của mình những thủ tục cho phép hành động một cách có hiệu quả chống lại việc xâm phạm các quyền sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi Chương này. Các thủ tục đó bao gồm các biện pháp kịp thời để ngăn chặn xâm phạm và các chế tài đủ mạnh để ngăn ngừa xâm phạm. Mỗi Bên phải áp dụng các thủ tục thực thi quyền theo cách thức không gây cản trở

đối với hoạt động thương mại chính đáng và có các biện pháp bảo vệ có hiệu quả chống sự lạm dụng.

2. Mỗi Bên bảo đảm rằng các thủ tục thực thi quyền của mình là đúng đắn và công bằng, không quá phức tạp hoặc tốn kém và không có những giới hạn bất hợp lý về thời gian hoặc sự chậm trễ không chính đáng.

3. Mỗi Bên bảo đảm rằng các quyết định giải quyết vụ việc theo thủ tục hành chính và thủ tục xét xử phải:

A. bằng văn bản và nêu rõ các lý do là căn cứ của các quyết định đó;

B. được sẵn sàng cung cấp không chậm trễ quá đáng, ít nhất cho các bên tham gia vụ kiện;

C. chỉ dựa trên chứng cứ mà các bên liên quan đã có cơ hội được trình bày ý kiến.

4. Mỗi Bên bảo đảm rằng các bên tham gia vụ kiện có cơ hội được đề nghị cơ quan tư pháp của Bên đó xem xét lại những quyết định hành chính cuối cùng và, tùy thuộc vào quy định về thẩm quyền tài phán của pháp luật quốc gia của Bên đó về mức độ quan trọng của vụ kiện, được đề nghị xem xét lại ít nhất là các khía cạnh pháp lý của các quyết định xét xử vụ việc ở cấp sơ thẩm. Không phụ thuộc vào quy định trên đây, không Bên nào phải quy định việc xem xét lại theo thủ tục tư pháp đối với quyết định vô tội trong vụ án hình sự.

## **Điều 12: Các quy định cụ thể về thủ tục và chế tài trong tố tụng dân sự và hành chính**

1. Mỗi Bên dành cho người có quyền được tham gia thủ tục tố tụng dân sự để thực thi các quyền sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi Hiệp định này. Mỗi Bên quy định rằng:

A. bị đơn có quyền được thông báo bằng văn bản một cách kịp thời và đầy đủ các chi tiết, kể cả cơ sở của các khiếu kiện;

B. các bên tham gia vụ kiện được phép được đại diện thông qua luật sư độc lập;

C. các thủ tục thực thi không được bao gồm việc áp đặt những yêu cầu quá mức về việc bắt buộc đương sự có mặt;

D. tất cả các bên tham gia vụ kiện được quyền chứng minh yêu cầu của mình và đưa ra chứng cứ liên quan; và

E. các thủ tục phải bao gồm cả biện pháp để xác định và bảo vệ thông tin bí mật.

2. Mỗi Bên cho phép các cơ quan tư pháp của mình:

A. trong trường hợp một bên trong vụ kiện đã đưa ra chứng cứ có thể có được đủ để chứng minh cho yêu cầu của bên đó và chỉ rõ chứng cứ thích hợp để chứng minh những yêu sách của bên đó nằm dưới sự kiểm soát của phía bên kia, được quyền buộc phía bên kia đưa ra chứng cứ nêu trên, và tùy vào vụ việc thích hợp, tuân theo các điều kiện bảo đảm việc bảo vệ thông tin bí mật;

B. trong trường hợp một bên trong vụ kiện tự ý và không có lý do chính đáng từ chối không cho tiếp cận với chứng cứ, hoặc không cung cấp chứng cứ liên quan đang nằm dưới sự kiểm soát của bên đó trong một thời hạn hợp lý, hoặc gây cản trở đáng kể cho tiến trình thực thi quyền, được quyền đưa ra kết luận sơ bộ và cuối cùng, có tính chất khẳng định hoặc phủ định, căn cứ vào chứng cứ đã được đưa ra, bao gồm cả đơn khiếu nại hoặc cáo buộc của bên bị ảnh hưởng bất lợi do việc từ chối không cho tiếp cận với chứng cứ, nhưng phải dành cho các bên cơ hội được trình bày ý kiến về các lý lẽ hoặc chứng cứ;

C. buộc một bên trong vụ kiện chấm dứt sự xâm phạm, kể cả các biện pháp ngăn ngừa sự xâm nhập vào các kênh thương mại của những hàng hoá nhập khẩu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, ngay sau khi hoàn thành thủ tục hải quan đối với hàng hoá đó;

D. buộc người xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trả cho người có quyền một khoản bồi thường thoả đáng để đền bù thiệt hại mà người có quyền đã phải chịu do hành vi xâm phạm và trả những lợi nhuận mà người xâm phạm thu được từ hành vi xâm phạm nhưng không được tính trong thiệt hại thực tế;

E. buộc người xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trả các chi phí của người có quyền, trong đó có thể bao gồm cả chi phí hợp lý thuê luật sư; và

F. buộc một bên tham gia vụ kiện, mà theo yêu cầu của bên đó các biện pháp thực thi đã được áp dụng và bên đó đã lạm dụng những thủ tục thực thi, phải bồi thường thỏa đáng cho bất kỳ bên nào đã bị cưỡng chế hoặc bị ngăn cản một cách sai trái, những thiệt hại mà bên đó đã phải chịu do sự lạm dụng trên gây ra và phải trả các chi phí của bên bị thiệt hại đó, trong đó có thể bao gồm cả chi phí hợp lý thuê luật sư.

3. Đối với thẩm quyền nêu tại khoản 2.D, ít nhất là đối với các tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả hoặc quyền liên quan, một Bên dành cho các cơ quan tư pháp quyền buộc bồi thường thiệt hại theo mức ấn định trước. Các cơ quan tư pháp được tự quyết định việc thực hiện quyền đó.

4. Nhằm ngăn ngừa một cách có hiệu quả hành vi xâm phạm và làm hàng giả, mỗi Bên phải cho phép các cơ quan tư pháp của mình được ra lệnh:

A. xử lý ngoài kênh thương mại, mà không có bồi thường dưới bất kỳ hình thức nào, những hàng hoá mà các cơ quan đó coi là xâm phạm, theo cách thức tránh mọi thiệt hại cho người có quyền, hoặc tiêu huỷ hàng hoá đó trừ trường hợp làm như vậy là trái với quy định hợp hiến hiện hành; và

B. xử lý ngoài kênh thương mại, mà không có bồi thường dưới bất kỳ hình thức nào, những nguyên liệu và phương tiện có công dụng chủ yếu là tạo ra hàng hoá xâm phạm, theo cách thức nhằm giảm đến mức tối thiểu nguy cơ tiếp tục xâm phạm.

Trong khi xem xét việc có ban hành lệnh như vậy hay không, các cơ quan tư pháp phải tính đến yếu tố tỷ lệ tương xứng giữa mức độ nghiêm trọng của sự xâm phạm và các biện pháp chế tài áp dụng, cũng như lợi ích của những người khác. Đối với hàng giả mạo nhãn hiệu hàng hoá, việc đơn thuần loại bỏ nhãn hiệu hàng hoá đã được gắn bất hợp pháp không đủ để cho phép đưa các hàng hoá đó vào các kênh thương mại, trừ các trường hợp ngoại lệ.

5. Trong việc thi hành bất kỳ một luật nào liên quan đến bảo hộ hoặc thực thi các quyền sở hữu trí tuệ, mỗi Bên có thể miễn trách nhiệm pháp lý cho các cơ quan nhà nước và các công chức, trừ khi những hành vi của họ không được thực hiện hoặc không được dự định thực hiện một cách có thiện ý trung thực trong quá trình thi hành luật đó.

6. Không phụ thuộc vào các quy định khác tại các Điều từ 11 đến 15 của Chương này, trường hợp một Bên ký kết Hiệp định bị kiện về việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thì các biện pháp chế tài áp dụng đối với Bên đó có thể giới hạn trong việc trả cho người có quyền khoản đền bù thỏa đáng, tùy thuộc vào hoàn cảnh của từng trường hợp, có tính đến giá trị kinh tế của việc sử dụng.

7. Mỗi Bên quy định rằng khi một chế tài dân sự có thể được quyết định áp dụng trên cơ sở kết quả của thủ tục hành chính thì thủ tục đó phải phù hợp với các nguyên tắc tương đương về bản chất với các nguyên tắc quy định tại Điều này.

### **Điều 13: Các biện pháp tạm thời**

1. Mỗi Bên cho phép các cơ quan tư pháp của mình được ban hành lệnh áp dụng các biện pháp tạm thời một cách kịp thời và có hiệu quả:

A. để ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và đặc biệt là ngăn chặn sự xâm nhập của hàng hoá bị kiện là xâm phạm, vào các kênh thương mại thuộc thẩm quyền tài phán của họ, kể cả hàng hoá nhập khẩu ngay sau khi hoàn thành thủ tục hải quan; và

B. để bảo vệ chứng cứ liên quan đến hành vi đang bị kiện là xâm phạm.

2. Mỗi Bên cho phép các cơ quan tư pháp của mình buộc người nộp đơn yêu cầu áp dụng các biện pháp tạm thời phải cung cấp cho các cơ quan tư pháp mọi chứng cứ mà người đó có thể có được một cách hợp lý và các cơ quan tư pháp cho là cần thiết để họ có thể xác định với đủ độ tin cậy rằng:

A. người nộp đơn là người có quyền;



B. quyền của người nộp đơn đang bị xâm phạm, hoặc có nguy cơ bị xâm phạm; và

C. bất kỳ sự chậm trễ nào trong việc đưa ra các biện pháp đó đều có thể gây ra thiệt hại không thể khắc phục được đối với người có quyền, hoặc có nguy cơ rõ ràng là chứng cứ đang bị tiêu hủy.

Mỗi Bên cho phép các cơ quan xét xử của mình được yêu cầu người nộp đơn phải nộp một khoản bảo chứng hoặc khoản bảo đảm tương đương đủ để bảo vệ lợi ích của bị đơn và ngăn ngừa sự lạm dụng.

3. Mỗi Bên cho phép các cơ quan tư pháp của mình được yêu cầu người nộp đơn yêu cầu áp dụng các biện pháp tạm thời phải cung cấp các thông tin khác cần thiết cho cơ quan có thẩm quyền thực thi các biện pháp tạm thời để nhận biết hàng hoá liên quan.

4. Mỗi Bên cho phép các cơ quan tư pháp của mình được ban hành lệnh áp dụng các biện pháp tạm thời theo yêu cầu của nguyên đơn mà không nghe bị đơn trình bày ý kiến, đặc biệt trong trường hợp bất kỳ sự chậm trễ nào đều có thể gây ra thiệt hại không thể khắc phục được cho người có quyền, hoặc trường hợp có nguy cơ rõ ràng là chứng cứ đang bị tiêu hủy.

5. Mỗi Bên quy định rằng trong trường hợp các biện pháp tạm thời do các cơ quan tư pháp của mình đưa ra theo yêu cầu của nguyên đơn mà không nghe bị đơn trình bày ý kiến, thì:

A. người bị ảnh hưởng phải được thông báo về các biện pháp này một cách không chậm trễ, nhưng trong mọi trường hợp không được chậm hơn ngay sau khi các biện pháp đó được thực hiện;

B. bị đơn được quyền yêu cầu cơ quan tư pháp của Bên đó xem xét lại các biện pháp nói trên trong một thời hạn hợp lý sau khi nhận được thông báo về việc ban hành các biện pháp đó, để quyết định có hay không sửa đổi, huỷ bỏ hoặc giữ nguyên các biện pháp đó, và bị đơn phải có cơ hội được trình bày ý kiến trong quá trình xem xét lại này.

6. Không làm giảm hiệu lực của khoản 5, mỗi Bên quy định rằng theo yêu cầu của bị đơn, các cơ quan tư pháp của Bên đó phải huỷ bỏ hoặc đình chỉ lệnh áp dụng các biện pháp tạm thời được ban hành trên cơ sở các khoản 1 và 4 nếu thủ tục giải quyết vụ việc không được bắt đầu:

A. trong một thời hạn hợp lý được cơ quan tư pháp đã ban hành lệnh áp dụng các biện pháp tạm thời ấn định, nếu luật quốc gia của Bên đó cho phép; hoặc

B. trường hợp không có thời hạn ấn định như trên, trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc hoặc 31 ngày lịch, tùy theo thời hạn nào dài hơn.

7. Mỗi Bên cho phép các cơ quan tư pháp của mình, theo yêu cầu của bị đơn, buộc người nộp đơn phải bồi thường thiệt hại do việc áp dụng các biện pháp tạm thời gây ra:

A. nếu các biện pháp tạm thời đó bị huỷ bỏ hoặc đình chỉ do bất kỳ hành động hoặc thiếu sót nào của người nộp đơn, hoặc

B. nếu sau đó các cơ quan xét xử thấy rằng không có sự xâm phạm hoặc nguy cơ xâm phạm đối với bất kỳ quyền sở hữu trí tuệ nào.

8. Mỗi Bên quy định rằng, nếu một biện pháp khẩn cấp tạm thời có thể được quyết định áp dụng trên cơ sở kết quả của thủ tục hành chính thì thủ tục đó phải phù hợp với những nguyên tắc tương đương về bản chất với các nguyên tắc quy định tại Điều này.

#### **Điều 14: Các thủ tục tố tụng hình sự và hình phạt**

1. Mỗi Bên quy định các thủ tục tố tụng hình sự và hình phạt được áp dụng ít nhất trong các trường hợp cố ý làm giả nhãn hiệu hàng hoá hoặc xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan nhằm mục đích thương mại. Mỗi Bên quy định rằng các hình phạt có thể được áp dụng bao gồm phạt tù hoặc phạt tiền hoặc cả hai, đủ để ngăn ngừa xâm phạm, phù hợp với mức hình phạt áp dụng đối với tội danh có mức độ nghiêm trọng tương tự.

2. Mỗi Bên có thể quy định rằng, trong các trường hợp thích hợp, các cơ quan tư pháp của mình có thể ra lệnh thu giữ, tịch thu, tiêu hủy hàng hoá xâm phạm và các nguyên liệu, phương tiện có công dụng chủ yếu để thực hiện tội phạm.

3. Mỗi Bên có thể quy định rằng, trong những trường hợp thích hợp, các cơ quan tư pháp của Bên đó có thể áp dụng các hình phạt hình sự đối với hành vi xâm phạm các loại quyền sở hữu trí tuệ khác, ngoài những trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều này, khi các hành vi đó được thực hiện một cách cố ý và nhằm mục đích thương mại.

### **Điều 15: Thực thi Quyền sở hữu trí tuệ tại biên giới**

1. Mỗi Bên quy định các thủ tục cho phép người có quyền, khi có cơ sở hợp pháp để nghi ngờ có hoạt động nhập khẩu hàng giả mạo nhãn hiệu hàng hoá hoặc bản sao trái phép các tác phẩm được bảo hộ theo quyền tác giả hoặc quyền liên quan, nộp đơn bằng văn bản cho các cơ quan hành chính hoặc cơ quan tư pháp có thẩm quyền yêu cầu cơ quan hải quan đình chỉ việc thông quan đưa hàng hoá đó vào lưu thông tự do. Không Bên nào có nghĩa vụ áp dụng những thủ tục nh trên đối với hàng hoá quá cảnh. Mỗi Bên có thể cho phép nộp đơn như trên đối với các xâm phạm khác về quyền sở hữu trí tuệ khác, với điều kiện tuân thủ những quy định tại Điều này. Mỗi Bên cũng có thể quy định những thủ tục tương ứng liên quan đến việc cho phép cơ quan hải quan đình chỉ thông quan hàng hoá xâm phạm tập kết để xuất khẩu từ lãnh thổ của Bên đó.

2. Mỗi Bên yêu cầu người nộp đơn theo khoản 1 cung cấp đầy đủ các chứng cứ để:

A. thuyết phục các cơ quan có thẩm quyền của Bên đó rằng có dấu hiệu ban đầu về sự xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của người đó theo luật pháp quốc gia; và

B. cung cấp bản mô tả hàng hoá đủ chi tiết để cơ quan hải quan có thể nhận biết ngay được hàng hoá đó.

Trong một thời hạn hợp lý, các cơ quan có thẩm quyền phải thông báo cho người nộp đơn rằng đơn đó có được chấp nhận hay không, nếu được chấp nhận thì thông báo thời hạn cơ quan hải quan sẽ hành động.

3. Mỗi Bên cho phép các cơ quan có thẩm quyền của mình bắt buộc người nộp đơn theo khoản 1 nộp một khoản bảo chứng hoặc khoản bảo đảm tương đương đủ để bảo vệ bị đơn và các cơ quan có thẩm quyền và tránh sự lạm dụng. Khoản bảo chứng hoặc khoản bảo đảm tương đương nói trên không được cản trở việc áp dụng các thủ tục này.

4. Cơ quan hải quan của một Bên, khi nhận được đơn nộp theo thủ tục quy định phù hợp với Điều này, có thể đình chỉ việc thông quan đưa hàng hoá liên quan đến khiếu nại công nghiệp, sáng chế, mạch tích hợp hoặc bí mật thương mại vào lưu thông tự do, trên cơ sở một quyết định không phải của cơ quan tư pháp hoặc cơ quan có thẩm quyền độc lập khác; nhưng với điều kiện là nếu thời hạn quy định từ khoản 6 đến khoản 8 đã hết mà cơ quan có thẩm quyền không đưa ra biện pháp tạm thời và với điều kiện là tất cả các điều kiện khác về thủ tục nhập khẩu đã được đáp ứng, Bên đó cho phép chủ sở hữu, người nhập khẩu hoặc người nhập khẩu uỷ thác hàng hoá nói trên được nhận hàng để đưa vào lưu thông sau khi nộp một khoản bảo chứng đủ để bảo vệ người có quyền chống hành vi xâm phạm. Việc nộp khoản bảo chứng này không ảnh hưởng đến bất kỳ chế tài nào khác mà người có quyền có thể vận dụng, nhưng phải hiểu là khoản bảo đảm này được trả lại nếu người có quyền không thực hiện quyền kiện của mình trong khoảng thời gian hợp lý.

5. Mỗi Bên bảo đảm rằng, cơ quan hải quan của mình thông báo kịp thời cho người nhập khẩu và người nộp đơn khi cơ quan hải quan đình chỉ việc thông quan hàng hoá nh quy định ở khoản 1.

6. Mỗi Bên bảo đảm rằng, cơ quan hải quan của mình cho thông quan hàng hoá bị tạm giữ, nếu trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày người nộp đơn theo khoản 1 nhận được thông báo về việc đình chỉ thông quan mà cơ quan hải quan không nhận được thông báo rằng:

A. một bên không phải là bị đơn đã khởi kiện để yêu cầu giải quyết quyết vụ việc; hoặc

B. cơ quan có thẩm quyền đã thực hiện những biện pháp tạm thời để kéo dài thời hạn tạm giữ hàng hoá, với điều kiện là tất cả các điều kiện khác liên quan đến nhập khẩu hoặc xuất khẩu đã được đáp ứng. Mỗi Bên phải quy định rằng, trong trường hợp thích hợp, cơ quan hải quan có thể kéo dài thời hạn đình chỉ thông quan thêm 10 ngày làm việc nữa.

7. Mỗi Bên bảo đảm rằng nếu thủ tục giải quyết vụ việc đã được khởi kiện, thì việc xem xét lại, bao gồm cả quyền được trình bày ý kiến, phải được tiến hành theo yêu cầu của bị đơn trong một thời hạn hợp lý để quyết định có hay không sửa đổi, huỷ bỏ hoặc giữ nguyên các biện pháp nói trên.

8. Không phụ thuộc vào quy định tại các khoản 6 và 7, trường hợp việc đình chỉ thông quan hàng hoá được thực hiện hoặc tiếp tục được thực hiện theo biện pháp tạm thời của cơ quan tư pháp thì áp dụng khoản 6 Điều 13 Chương này.

9. Mỗi Bên bảo đảm rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình có quyền buộc người nộp đơn theo khoản 1 phải trả cho người nhập khẩu, người nhập khẩu uỷ thác, chủ sở hữu hàng hoá khoản tiền bồi thường thoả đáng đối với thiệt hại gây ra do việc thu giữ hàng hoá sai hoặc do việc thu giữ hàng hoá đã được thông quan theo quy định tại khoản 6.

10. Với điều kiện không gây phương hại đến việc bảo hộ thông tin bí mật, mỗi Bên bảo đảm rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình được quyền dành cho người có quyền đủ cơ hội để yêu cầu kiểm tra mọi hàng hoá bị cơ quan hải quan giữ nhằm chứng minh các yêu cầu của mình. Mỗi Bên cũng bảo đảm rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình có quyền dành cho người nhập khẩu cơ hội tương đương để yêu cầu kiểm tra hàng hoá đó. Trường hợp các cơ quan có thẩm quyền có quyết định giải quyết vụ việc thuận theo yêu cầu của nguyên đơn, mỗi Bên có thể quy định cho phép các cơ quan có thẩm quyền được thông báo cho người có quyền tên và địa chỉ của người uỷ thác nhập khẩu, người nhập khẩu và người nhập khẩu uỷ thác, và số lượng hàng hoá liên quan.

11. Nếu Bên nào yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền của mình chủ động hành động và đình chỉ thông quan hàng hoá khi họ có được các chứng cứ rõ ràng về việc quyền sở hữu trí tuệ bị xâm phạm, thì:

A. các cơ quan có thẩm quyền đó có thể, tại bất kỳ thời điểm nào, yêu cầu người có quyền cung cấp mọi thông tin có thể giúp cho các cơ quan đó thực thi các quyền hạn nói trên;

B. người nhập khẩu và người có quyền phải được thông báo ngay về việc các cơ quan có thẩm quyền của Bên đó tạm giữ hàng hoá, và trường hợp người nhập khẩu khiếu nại việc tạm giữ hàng hoá với các cơ quan có thẩm quyền, việc tạm giữ này phải tuân theo các điều kiện quy định từ khoản 6 đến khoản 8 với những sửa đổi cần thiết; và

C. Bên đó có thể miễn trách nhiệm cho các cơ quan Nhà nước và các công chức, trừ khi hành vi vi phạm được thực hiện hoặc dự định thực hiện với ý đồ không trung thực.

12. Với điều kiện không gây phương hại đến các quyền khiếu kiện khác dành cho người có quyền và tùy thuộc vào quyền yêu cầu xem xét lại theo thủ tục tư pháp của bị đơn, mỗi Bên quy định rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình có quyền buộc tiêu huỷ hoặc xử lý hàng hoá xâm phạm theo các nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 12. Đối với hàng giả mạo nhãn hiệu hàng hoá, các cơ quan có thẩm quyền không được cho phép tái xuất khẩu nguyên trạng hàng hoá xâm phạm hoặc chuyển sang các thủ tục hải quan khác, trừ các trường hợp đặc biệt.

13. Một Bên có thể không áp dụng quy định từ khoản 1 đến khoản 12 đối với số lượng nhỏ hàng có tính chất phi thương mại nằm trong hành lý cá nhân hoặc được gửi bằng kiện nhỏ và không lặp lại nhiều lần.

#### **Điều 16: Đối tượng đang tồn tại**

Trong phạm vi mà Hiệp định này đòi hỏi một Bên tăng cường mức độ bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ của Bên đó, Hiệp định này làm phát sinh các nghĩa vụ đối với tất cả những đối tượng đang tồn tại tại thời điểm áp dụng Hiệp định này đối với Bên đó mà đang được bảo hộ ở Bên đó tại thời điểm Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực hoặc đang đáp ứng hoặc sau đó trở nên đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ theo các điều khoản của Hiệp định này. Liên quan đến Điều này, nghĩa vụ bảo hộ quyền tác giả đối với những tác phẩm đang tồn tại chỉ được xác định theo Điều 18 Công ước Berne (1971) và nghĩa vụ bảo hộ quyền của những người ghi âm và người biểu diễn đối với những bản ghi âm đang tồn tại chỉ được xác định theo Điều 18 Công ước Berne (1971), được áp dụng với những sửa đổi cần thiết.

#### **Điều 17: Hợp tác kỹ thuật**

1. Các Bên thoả thuận tăng cường hợp tác cùng có lợi trong lĩnh vực quyền sở hữu trí tuệ. Nhằm mục đích này, Hoa Kỳ đồng ý dành cho Việt Nam sự trợ giúp kỹ thuật để tăng cường chế độ bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ của mình. Sự trợ giúp đó được cung cấp theo các điều kiện do hai Bên thoả thuận và tùy thuộc vào khả năng tài chính được phân bổ. Sự trợ giúp này có thể được cung cấp thông qua, hoặc phối hợp với, các ngành công nghiệp tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế.

2. Hoạt động hợp tác theo Điều này có thể được thực hiện trong các lĩnh vực sở hữu trí tuệ quy định tại Điều 2.3 Chương này, cũng như trong việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Hoạt động hợp tác theo Điều này có thể bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn ở các hoạt động như trao đổi kinh nghiệm, đào tạo cán bộ, nhằm tăng cường khuôn khổ pháp luật về sở hữu trí tuệ, tăng cường hệ thống quản lý đối với việc bảo hộ sở hữu trí tuệ và tăng cường việc thi hành và thực thi có hiệu quả pháp luật về sở hữu trí tuệ ở Việt Nam.

3. Nhằm góp phần tăng cường hơn nữa chế độ bảo hộ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ của mình, Việt Nam đồng ý tìm kiếm sự trợ giúp kỹ thuật thích hợp từ các tổ chức quốc tế thích hợp hoặc các nước, tổ chức hoặc cơ quan có liên quan khác.

### **Điều 18: Quy định chuyển tiếp**

1. Việt Nam đồng ý thi hành đầy đủ các nghĩa vụ thuộc Chương này trong thời hạn sau đây:

A. Đối với tất cả các nghĩa vụ tại Điều 6 và Điều 7: mười hai tháng kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực;

B. Đối với tất cả các nghĩa vụ tại Điều 4 trừ nghĩa vụ tại khoản 4 Điều 4 và đối với tất cả các nghĩa vụ tại Điều 9: mười tám tháng kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực;

C. Đối với các nghĩa vụ tại khoản 3.A và khoản 3.E Điều 1, khoản 4 Điều 4 và Điều 5: ba mươi tháng kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực;

D. Đối với tất cả các nghĩa vụ không được liệt kê tại các khoản 1.A, 1.B và 1.C Điều này: hai mươi bốn tháng kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực.

2. Hoa Kỳ đồng ý thi hành đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Chương này kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực, trừ các nghĩa vụ tại Điều 8 và Điều 3.1 liên quan đến việc bảo hộ thiết kế bố trí (topography) mạch tích hợp được thi hành sau hai mươi bốn tháng kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực.

3. Nếu Việt Nam gia nhập WTO trước khi kết thúc các thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này thì kể từ ngày gia nhập Việt Nam thi hành đầy đủ những nghĩa vụ thuộc Chương này mà trùng với những nghĩa vụ trong Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (1994) của WTO.

4. Mỗi Bên thi hành ngay các nghĩa vụ thuộc Chương này trong phạm vi mà pháp luật quốc gia hiện hành của Bên đó cho phép, và trong các thời hạn được quy định tại khoản 1 và khoản 2 mỗi bên không được thực hiện bất kỳ biện pháp nào mà có thể làm giảm mức độ phù hợp với Chương này.

5. Trường hợp có xung đột giữa các quy định của Hiệp định này và Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ về thiết lập quan hệ về quyền tác giả, ký tại Hà Nội ngày 27 tháng 6 năm 1997, thì các quy định của Hiệp định này được ưu tiên áp dụng trong phạm vi xung đột.

## **CHƯƠNG III:**

### **THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ**

#### **Điều 1: Phạm vi và Định nghĩa**

1. Chương này áp dụng đối với các biện pháp của các Bên tác động đến thương mại dịch vụ.

2. Theo Chương này, thương mại dịch vụ được định nghĩa là việc cung cấp một dịch vụ:

A. từ lãnh thổ của một Bên vào lãnh thổ của Bên kia;

B. tại lãnh thổ của một Bên cho người sử dụng dịch vụ của Bên kia;

C. bởi một nhà cung cấp dịch vụ của một Bên, thông qua sự hiện diện thương mại tại lãnh thổ của Bên kia;

D. bởi một nhà cung cấp dịch vụ của một Bên, thông qua sự hiện diện của các thể nhân của một Bên tại lãnh thổ của Bên kia.

3. Trong phạm vi điều chỉnh của Chương này:

A. "các biện pháp của một Bên" là các biện pháp được tiến hành bởi:

(i) các cơ quan chính phủ và chính quyền ở cấp trung ương, vùng và địa phương; và

(ii) các cơ quan phi chính phủ khi thi hành các chức năng theo sự uỷ quyền của các cơ quan chính phủ và chính quyền ở cấp trung ương, vùng và địa phương.

Khi thi hành các nghĩa vụ và cam kết của mình theo Chương này, mỗi Bên tiến hành các biện pháp hợp lý sẵn có nhằm bảo đảm rằng, các cơ quan chính phủ và chính quyền ở cấp vùng và địa phương và các cơ quan phi chính phủ tuân thủ các nghĩa vụ và cam kết đó trong phạm vi lãnh thổ của mình;

B. "các dịch vụ" bao gồm bất kỳ dịch vụ nào trong bất kỳ lĩnh vực nào, trừ các dịch vụ được cung cấp khi thi hành thẩm quyền của chính phủ;

C. "một dịch vụ được cung cấp khi thi hành thẩm quyền của chính phủ" là mọi dịch vụ được cung cấp không trên cơ sở thương mại cũng như không có cạnh tranh với một hay nhiều nhà cung cấp dịch vụ.

## **Điều 2: Đối xử Tối huệ quốc**

1. Đối với bất kỳ biện pháp nào được Chương này điều chỉnh, mỗi Bên dành ngay lập tức và vô điều kiện cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó dành cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ tương tự của bất kỳ nước nào khác.

2. Một Bên có thể duy trì một biện pháp trái với khoản 1, với điều kiện là biện pháp như vậy được liệt kê trong Danh mục các Ngoại lệ của Điều 2 trong Phụ lục G.

3. Các qui định của Chương này không được hiểu là để cản trở bất kỳ Bên nào trao hay dành các ưu đãi cho các nước láng giềng nhằm thúc đẩy sự lưu thông thương mại dịch vụ được cung cấp và tiêu thụ tại chỗ trong các vùng tiếp giáp biên giới.

## **Điều 3: Hội nhập Kinh tế**

1. Chương này không áp dụng đối với các ưu đãi do một Bên đưa ra do việc Bên đó là thành viên hoặc tham gia vào một hiệp định tự do hoá thương mại dịch vụ giữa các bên trong các hiệp định đó, với điều kiện là hiệp định đó:

A. có phạm vi bao quát nhiều lĩnh vực dịch vụ; và

B. có quy định việc không có hoặc loại bỏ hầu hết mọi phân biệt đối xử giữa các bên, theo tinh thần của Điều 7, trong những lĩnh vực dịch vụ thuộc diện điều chỉnh của mục (A), thông qua:

(i) việc loại bỏ các biện pháp phân biệt đối xử hiện có; và/hoặc

(ii) việc cấm các biện pháp phân biệt đối xử mới hoặc cao hơn, tại thời điểm hiệp định đó có hiệu lực hoặc trên cơ sở một khoảng thời gian nhất định, trừ những biện pháp được phép theo các Điều 1, 2 và 3 của Chương VII.

2. Một nhà cung cấp dịch vụ của bất kỳ Bên nào là một pháp nhân được thành lập theo luật pháp của một bên trong một hiệp định được dẫn chiếu tại khoản 1 sẽ được hưởng sự đối xử theo quy định của hiệp định đó, với điều kiện là nhà cung cấp dịch vụ đó có các hoạt động kinh doanh đáng kể trên lãnh thổ của các bên trong hiệp định đó.

## **Điều 4: Pháp luật Quốc gia**

1. Trong các lĩnh vực mà các cam kết cụ thể được đưa ra, mỗi Bên bảo đảm rằng, tất cả các biện pháp áp dụng chung có ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ được quản lý một cách hợp lý, khách quan và vô tư.

2. A. Ngay khi thực tiễn cho phép, mỗi Bên duy trì hay thiết lập các cơ quan tài phán hay thủ tục tư pháp, trọng tài hay hành chính để bảo đảm nhanh chóng xem xét lại các quyết định hành chính ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ theo đề nghị của người cung cấp dịch vụ bị ảnh hưởng và trong trường hợp chính đáng, có các biện pháp khắc phục thích hợp. Trong trường hợp các thủ tục đó không độc lập với cơ quan đã đưa ra quyết định hành chính có liên quan, Bên này bảo đảm trên thực tế rằng các thủ tục này cho phép xem xét lại một cách vô tư và khách quan.

B. Các qui định trong mục (A) không được hiểu là yêu cầu một Bên thiết lập các cơ quan tài phán hay thủ tục như vậy nếu như việc đó trái với cơ cấu hiến pháp hay đặc điểm của hệ thống pháp luật của Bên đó.

3. Khi đưa ra yêu cầu cấp phép đối với việc cung cấp một dịch vụ mà một cam kết cụ thể về dịch vụ đó đã được đưa ra, các cơ quan có thẩm quyền của một Bên sẽ, trong khoảng thời gian hợp lý sau khi hồ sơ được coi là hoàn chỉnh theo luật và qui định quốc gia đã được nộp, thông báo cho người nộp đơn về quyết định liên quan đến đơn. Theo đề nghị của người nộp đơn, các cơ quan có thẩm quyền của một Bên sẽ cung cấp không chậm trễ hoặc nếu chậm trễ phải có lý do hợp lý, các thông tin liên quan đến tình trạng giải quyết của đơn.

4. A. Một Bên không đưa ra các đòi hỏi về cấp phép và tiêu chuẩn nghề nghiệp, và tiêu chuẩn kỹ thuật làm vô hiệu hoá hay phương hại đến các cam kết cụ thể mà theo cách thức đó sẽ:

(i) không tuân thủ những tiêu chí sau:

(a) các yêu cầu hay tiêu chuẩn đó dựa trên các tiêu chí khách quan và minh bạch, chẳng hạn như năng lực và khả năng cung cấp dịch vụ;

(b) các yêu cầu hay tiêu chuẩn đó không nặng nề hơn mức cần thiết để bảo đảm chất lượng dịch vụ;

(c) đối với các thủ tục cấp phép, bản thân chúng không tạo ra sự hạn chế đối với việc cung cấp dịch vụ.

(ii) không được mong đợi một cách hợp lý bởi Bên đó tại thời điểm các cam kết về các lĩnh vực đó được đưa ra.

B. Khi quyết định việc một Bên có tuân thủ các nghĩa vụ của mục 4.A hay không, sẽ tính đến các tiêu chuẩn quốc tế của các tổ chức quốc tế liên quan được Bên đó áp dụng.

5. Trong các lĩnh vực mà các cam kết cụ thể đối với các dịch vụ nghề nghiệp đã được đưa ra, mỗi Bên quy định đầy đủ các thủ tục để kiểm tra năng lực của các nhà chuyên môn của Bên kia.

## **Điều 5: Độc quyền và nhà cung cấp dịch vụ độc quyền**

1. Mỗi Bên bảo đảm rằng, bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ độc quyền nào trên lãnh thổ nước mình, khi cung cấp dịch vụ độc quyền tại thị trường liên quan, không hành động trái với các nghĩa vụ của Bên đó theo Điều 2 và các cam kết cụ thể.

2. Khi một nhà cung cấp dịch vụ độc quyền của một Bên cạnh tranh một cách trực tiếp hay thông qua một công ty phụ thuộc, trong việc cung cấp một dịch vụ nằm ngoài phạm vi độc quyền được phép của mình và thuộc diện điều chỉnh của các cam kết cụ thể đã được Bên đó đưa ra, Bên này bảo đảm rằng, nhà cung cấp dịch vụ đó không lạm dụng vị trí độc quyền của mình để hoạt động trên lãnh thổ của Bên đó một cách không phù hợp với các cam kết đó.

3. Các qui định của Điều này cũng áp dụng đối với trường hợp các nhà cung cấp dịch vụ độc quyền, khi một Bên, về hình thức hay trên thực tế, (a) cho phép hay thành lập một số lượng nhỏ các nhà cung cấp dịch vụ và (b) cản trở một cách đáng kể sự cạnh tranh giữa các nhà cung cấp dịch vụ đó trên lãnh thổ của mình.

## **Điều 6: Tiếp cận thị trường**

1. Đối với sự tiếp cận thị trường thông qua các phương thức cung cấp dịch vụ qui định tại Điều 1, mỗi Bên dành cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử đã được qui định theo các quy định, hạn chế và điều kiện đã được thoả thuận và chỉ rõ trong Lộ trình Cam kết cụ thể của mình tại Phụ lục G.

2. Trong các lĩnh vực mà các cam kết về tiếp cận thị trường đã được đưa ra, các biện pháp mà một Bên không duy trì hoặc áp dụng trên một phần hay toàn bộ lãnh thổ của mình, trừ khi được qui định khác trong Lộ trình Cam kết cụ thể của mình, được xác định là:

A. các hạn chế về số lượng nhà cung cấp dịch vụ dưới các hình thức hạn ngạch số lượng, độc quyền, các nhà cung cấp dịch vụ độc quyền hay các đòi hỏi kiểm định nhu cầu kinh tế cần thiết;

B. các hạn chế về tổng trị giá của các giao dịch dịch vụ hay tài sản dưới các hình thức hạn ngạch số lượng hay các đòi hỏi kiểm định nhu cầu kinh tế cần thiết;

C. các hạn chế về tổng số các giao dịch dịch vụ hay tổng số lượng đầu ra của dịch vụ thông qua các đơn vị số lượng đã được các định dưới hình thức hạn ngạch hay đòi hỏi kiểm định nhu cầu kinh tế cần thiết;

D. các hạn chế về tổng số thể nhân mà có thể được thuê trong một lĩnh vực dịch vụ cụ thể hay một nhà cung cấp dịch vụ có thể thuê và họ là những người cần thiết, và liên quan trực tiếp tới việc cung cấp một dịch vụ nhất định dưới hình thức hạn ngạch số lượng hay đòi hỏi kiểm định nhu cầu kinh tế cần thiết;

E. các biện pháp hạn chế hay đòi hỏi phải theo các hình thức thực thể pháp lý nhất định hay liên doanh thông qua đó một nhà cung cấp dịch vụ có thể cung cấp một dịch vụ; và

F. các hạn chế về sự tham gia góp vốn nước ngoài nh hạn chế tỷ lệ tối đa đối với phần nắm giữ vốn của bên nước ngoài hay tổng trị giá của từng dự án hay tổng số dự án đầu tư nước ngoài.

## **Điều 7: Đối xử Quốc gia**

1. Trong các lĩnh vực dịch vụ nêu trong Lộ trình Cam kết của mình trong Phụ lục G, phù hợp với các điều kiện và các chuẩn mực được đưa ra tại đó, mỗi Bên dành cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia, đối với tất cả các biện pháp ảnh hưởng đến việc cung cấp các dịch vụ, sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó dành cho các dịch vụ và người cung cấp dịch vụ tương tự của mình.

2. Một Bên có thể đáp ứng yêu cầu của khoản 1 thông qua việc dành cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia sự đối xử tương đồng hay khác biệt về hình thức so với sự đối xử mà Bên đó dành cho các dịch vụ hay nhà cung cấp dịch vụ tương tự của mình.

3. Sự đối xử tương đồng hay khác biệt về hình thức được coi là kém thuận lợi hơn nếu nó làm thay đổi các điều kiện cạnh tranh có lợi hơn cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên này so với các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ tương tự của Bên kia.

## **Điều 8: Các cam kết bổ sung**

Các Bên có thể đàm phán các cam kết đối với các biện pháp ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ không phải là đối tượng điều chỉnh của Điều 6 hoặc 7, bao gồm các cam kết về chuẩn mực, tiêu chuẩn hay các vấn đề về cấp phép.

Các cam kết này sẽ được đưa vào Lộ trình cam kết của mỗi Bên.

## **Điều 9: Lộ trình cam kết cụ thể**

1. Mỗi Bên quy định rõ trong Phụ lục G các cam kết cụ thể mà Bên đó đưa ra theo Điều 6 và 7 của Chương này. Đối với các lĩnh vực mà các cam kết này được đưa ra, Phụ lục đó sẽ chỉ rõ:

A. các qui định, hạn chế và điều kiện về tiếp cận thị trường;

B. các điều kiện và chuẩn mực về đối xử quốc gia;

C. các nghĩa vụ liên quan đến các cam kết bổ sung;

D. lịch trình thực hiện các cam kết đó nếu cần; và

E. thời điểm các cam kết đó có hiệu lực.

2. Các biện pháp không phù hợp với cả Điều 6 và Điều 7 sẽ được liệt kê trong cột liên quan đến Điều 6. Trong trường hợp này, việc liệt kê sẽ được coi là sự qui định một điều kiện hay chuẩn mực đối với cả Điều 7.

3. Lộ trình cam kết cụ thể sẽ là phụ lục của Chương này và là bộ phận không thể tách rời của Chương này.

### **Điều 10: Khước từ Lợi ích**

Một Bên có thể từ chối các lợi ích của Chương này:

1. đối với việc cung cấp một dịch vụ, nếu Bên này xác định rằng dịch vụ đó được cung cấp từ hoặc tại lãnh thổ của một nước không phải là một Bên của Hiệp định này;

2. đối với việc cung cấp một dịch vụ vận tải đường biển, trường hợp có thể áp dụng, nếu Bên này xác định rằng dịch vụ đó được cung cấp bởi:

A. một tàu được đăng ký theo luật của một nước không phải là một Bên của Hiệp định này, và

B. một người điều hành hay sử dụng toàn bộ hay một phần tàu đó nhưng của một nước không phải là một Bên của Hiệp định này;

3. đối với một nhà cung cấp dịch vụ là một pháp nhân, nếu Bên đó xác định rằng đó không phải là nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia.

### **Điều 11: Các định nghĩa**

Trong phạm vi điều chỉnh của Chương này và Phụ lục G:

1. "biện pháp" là bất kỳ biện pháp nào của một Bên, dưới hình thức luật, qui định, thể lệ, thủ tục, quyết định, hành vi hành chính, hay dưới bất kỳ một hình thức nào khác;

2. "cung cấp một dịch vụ" bao gồm việc sản xuất, phân phối, tiếp thị, bán và cung ứng một dịch vụ;

3. "các biện pháp của các Bên ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ" bao gồm các biện pháp đối với:

A. việc mua, thanh toán hay sử dụng một dịch vụ;

B. việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ mà một Bên yêu cầu phải chào cho công chúng cùng với việc cung cấp một dịch vụ;

C. sự hiện diện, bao gồm cả sự hiện diện thương mại, của các thể nhân của một Bên để cung cấp một dịch vụ tại lãnh thổ của Bên kia.

4. "sự hiện diện thương mại" là một hình thức tổ chức kinh doanh hay ngành nghề bất kỳ, kể cả thông qua:

A. việc thiết lập, mua lại hay duy trì một pháp nhân, hay

B. việc thiết lập hay duy trì một chi nhánh hay văn phòng đại diện, tại lãnh thổ của một Bên nhằm mục đích cung cấp một dịch vụ;

5. "lĩnh vực" của một dịch vụ là:

A. một hay nhiều, hay tất cả, các ngành của dịch vụ đó khi dẫn chiếu đến một cam kết cụ thể, như đã được chỉ rõ trong Lộ trình cam kết của một Bên,

B. toàn bộ lĩnh vực dịch vụ đó, bao gồm tất cả các ngành dịch vụ của nó nếu không dẫn chiếu tới một cam kết cụ thể;

6. "dịch vụ của Bên kia" là một dịch vụ được cung cấp:

A. từ hay tại lãnh thổ của Bên kia, hay đối với dịch vụ vận tải hàng hải, bởi tàu được đăng ký theo luật của Bên kia, hay bởi một thể nhân của Bên đó cung cấp dịch vụ thông qua vận hành hay sử dụng một phần hay toàn bộ tàu đó; hay



B. trong trường hợp cung cấp dịch vụ thông qua sự hiện diện thương mại, hay sự hiện diện của thể nhân, bởi nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia;

7. "nhà cung cấp dịch vụ" là bất kỳ người cung cấp một dịch vụ nào;

8. "nhà cung cấp dịch vụ độc quyền" là bất kỳ người nào, thuộc nhà nước hay tư nhân, được một Bên cho phép hay thành lập một cách chính thức hay trên thực tế như là một nhà cung cấp duy nhất dịch vụ đó tại thị trường liên quan trên lãnh thổ của Bên đó;

9. "người tiêu dùng dịch vụ" là bất kỳ người nào tiếp nhận hay sử dụng một dịch vụ;

10. "người" là một thể nhân hoặc pháp nhân;

11. "thể nhân của Bên kia" là một thể nhân cư trú tại lãnh thổ của Bên kia, và theo luật của Bên kia:

A. là công dân của Bên kia; hay

B. có quyền cư trú dài hạn tại Bên kia, trong trường hợp một Bên mà:

i) không có công dân; hoặc

ii) dành cho người cư trú dài hạn của mình sự đối xử về cơ bản giống hệt như sự đối xử dành cho công dân của mình liên quan đến các biện pháp có ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ;

12. "pháp nhân" là một thực thể pháp lý bất kỳ được thiết lập hay tổ chức một cách hợp pháp theo luật áp dụng, bất kể vì mục đích lợi nhuận hay phi lợi nhuận, và dưới hình thức sở hữu tư nhân hay Nhà nước, bao gồm mọi công ty, công ty tín thác, công ty hợp danh, liên doanh, doanh nghiệp một chủ hay hiệp hội;

13. "pháp nhân của Bên kia" là một pháp nhân:

A. được thiết lập hay tổ chức theo luật của Bên kia và tiến hành hoạt động kinh doanh một cách đáng kể tại lãnh thổ của Bên kia; hay

B. trong trường hợp cung cấp một dịch vụ thông qua sự hiện diện thương mại, được sở hữu hay kiểm soát bởi:

i) các thể nhân của Bên kia; hay

ii) các pháp nhân của Bên kia được xác định theo mục (i).

14. một pháp nhân được coi là:

A. "thuộc sở hữu" của những người của một Bên nếu những người đó sở hữu hơn 50% vốn cổ phần của pháp nhân đó;

B. "bị kiểm soát" bởi những người của một Bên nếu những người đó có quyền chỉ định đa số các giám đốc của pháp nhân hay chỉ đạo một cách hợp pháp các hoạt động của pháp nhân này;

C. "phụ thuộc" với một người khác khi pháp nhân kiểm soát hay bị kiểm soát bởi người khác này; hoặc khi pháp nhân và người khác này nằm dưới sự kiểm soát của cùng một người;

15. "công ty" là bất kỳ thực thể nào được thiết lập hay tổ chức theo luật áp dụng, bất kỳ vì mục đích lợi nhuận hay phi lợi nhuận, và do chính phủ hay tư nhân sở hữu hay kiểm soát, và bao gồm một công ty, công ty tín thác, công ty hợp danh, doanh nghiệp một chủ, chi nhánh, liên doanh, hiệp hội hay tổ chức khác;

16. "doanh nghiệp" là một công ty.

## **CHƯƠNG IV:**

### **PHÁT TRIỂN QUAN HỆ ĐẦU TƯ**

#### **Điều 1: Các định nghĩa**

Theo Chương này, Phụ lục H, các thư trao đổi về Chế độ cấp giấy phép đầu tư và các Điều 1, 4 của Chương VII liên quan đến đầu tư theo Hiệp định này:

1. "đầu tư" là mọi hình thức đầu tư trên lãnh thổ của một Bên do các công dân hoặc công ty của Bên kia sở hữu hoặc kiểm soát trực tiếp hay gián tiếp, bao gồm các hình thức:

A. một công ty hoặc một doanh nghiệp;

B. cổ phần, cổ phiếu và các hình thức góp vốn khác, trái phiếu, giấy ghi nợ và các quyền lợi đối với khoản nợ dưới các hình thức khác trong một công ty;

C. các quyền theo hợp đồng, như quyền theo các hợp đồng chìa khóa trao tay, hợp đồng xây dựng hoặc hợp đồng quản lý, các hợp đồng sản xuất hoặc hợp đồng phân chia doanh thu, tô nhượng hoặc các hợp đồng tương tự khác;

D. tài sản hữu hình, gồm cả bất động sản và tài sản vô hình, gồm cả các quyền như giao dịch thuê, thế chấp, cầm cố và quyền lưu giữ tài sản;

E. quyền sở hữu trí tuệ, gồm quyền tác giả và các quyền có liên quan, nhãn hiệu hàng hóa, sáng chế, thiết kế bố trí (topography) mạch tích hợp, tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hóa, thông tin bí mật (bí mật thương mại), kiểu dáng công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng; và

F. các quyền theo quy định của pháp luật như các giấy phép và sự cho phép;

2. "công ty" là bất kỳ thực thể nào được thành lập hoặc tổ chức theo luật áp dụng, bất kể hoạt động vì mục đích lợi nhuận hay phi lợi nhuận, do chính phủ hay tư nhân sở hữu hoặc kiểm soát, gồm công ty, công ty tín thác, công ty hợp danh, doanh nghiệp một chủ, chi nhánh, liên doanh, hiệp hội, hoặc tổ chức khác;

3. "công ty của một Bên" là một công ty được thành lập hoặc tổ chức theo pháp luật của Bên đó;

4. "đầu tư theo Hiệp định này" là đầu tư của công dân hoặc công ty của một Bên tại lãnh thổ của Bên kia;

5. "doanh nghiệp nhà nước" là công ty do một Bên sở hữu hoặc kiểm soát thông qua các quyền lợi về sở hữu của Bên đó;

6. "chấp thuận đầu tư" là sự chấp thuận của cơ quan quản lý đầu tư nước ngoài của một Bên đối với khoản đầu tư theo Hiệp định này hoặc đối với công dân hoặc công ty của Bên kia;

7. "thỏa thuận đầu tư" là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa các cơ quan quản lý nhà nước của một Bên với khoản đầu tư theo Hiệp định này hoặc với công dân hay công ty của Bên kia để: (i) trao các quyền liên quan đến tài nguyên thiên nhiên hoặc tài sản khác do các cơ quan nhà nước quản lý và (ii) làm cơ sở để khoản đầu tư, công dân hoặc công ty thành lập hoặc mua lại đầu tư theo Hiệp định này;

8. "Quy tắc trọng tài UNCITRAL" là các quy tắc trọng tài của Ủy ban Liên hợp quốc về Luật Thương mại Quốc tế;

9. "công dân" của một Bên là một thể nhân và là công dân của một Bên theo luật áp dụng của Bên đó;

10. "tranh chấp đầu tư" là tranh chấp giữa một Bên và công dân hoặc công ty của Bên kia phát sinh từ hoặc có liên quan đến một chấp thuận đầu tư, một thỏa thuận đầu tư hoặc sự vi phạm bất kỳ quyền nào được quy định, thiết lập hoặc thừa nhận tại Chương này, Phụ lục H, các thư trao đổi về Chế độ cấp giấy phép đầu tư, các Điều 1, 4 của Chương VII liên quan đến khoản đầu tư theo Hiệp định này;

11. "đối xử không phân biệt" là sự đối xử ít nhất phải thuận lợi bằng đối xử quốc gia hoặc đối xử tối huệ quốc, tùy thuộc sự đối xử nào thuận lợi nhất;

12. "Công ước ICSID" là Công ước về Giải quyết Tranh chấp Đầu tư giữa Nhà nước và Công dân của Nhà nước khác làm tại Washington ngày 18 tháng 3 năm 1965; và

13. "Trung tâm" là Trung tâm Quốc tế về Giải quyết các Tranh chấp Đầu tư được thành lập theo Công ước ICSID.

## **Điều 2: Đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc**

1. Đối với việc thành lập, mua lại, mở rộng, quản lý, điều hành, vận hành, bán hoặc định đoạt bằng cách khác các khoản đầu tư theo Hiệp định này, trong những hoàn cảnh tương tự, mỗi Bên dành sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho các khoản đầu tư của công dân hoặc công ty của mình trên lãnh thổ nước mình (sau đây gọi là "đối xử quốc gia") hoặc sự đối xử dành cho các khoản đầu tư của công dân hoặc công ty của nước thứ 3 trên lãnh thổ nước mình (sau đây gọi là "đối xử tối huệ quốc"), tùy thuộc vào sự đối xử nào thuận lợi nhất (sau đây gọi là "đối xử quốc gia" và "đối xử tối huệ quốc"). Mỗi Bên bảo đảm rằng các doanh nghiệp nhà nước của mình dành cho các khoản đầu tư theo Hiệp định này đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc trong việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ của họ phù hợp với quy định tại khoản 4.3 của Phụ lục H.

2. A. Mỗi Bên có thể ban hành hoặc duy trì những ngoại lệ đối với các nghĩa vụ nêu tại khoản 1 trong các lĩnh vực hoặc đối với những vấn đề qui định tại Phụ lục H của Hiệp định này. Khi ban hành ngoại lệ đó, mỗi Bên không thể yêu cầu cắt bỏ toàn bộ hay một phần đầu tư theo Hiệp định này đang triển khai tại thời điểm ngoại lệ bắt đầu có hiệu lực.

B. Những nghĩa vụ quy định tại khoản 1 không áp dụng đối với các thủ tục qui định tại các hiệp định đa biên được ký kết dưới sự bảo trợ của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO) liên quan tới việc xác lập hay duy trì các quyền sở hữu trí tuệ.

### **Điều 3: Tiêu chuẩn chung về đối xử**

1. Mỗi Bên luôn dành cho các khoản đầu tư theo Hiệp định này sự đối xử công bằng, thoả đáng và sự bảo hộ, an toàn đầy đủ và trong mọi trường hợp, dành sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử theo yêu cầu của các quy tắc áp dụng của pháp luật tập quán quốc tế.

2. Mỗi Bên không áp dụng các biện pháp bất hợp lý và phân biệt đối xử để gây phương hại đối với việc quản lý, điều hành, vận hành, bán hoặc định đoạt bằng cách khác các khoản đầu tư theo Hiệp định này.

### **Điều 4: Giải quyết tranh chấp**

1. Mỗi Bên dành cho các công ty và công dân của Bên kia các công cụ hữu hiệu để khiếu nại và thực thi các quyền liên quan đến các khoản đầu tư theo Hiệp định này.

2. Trong trường hợp có tranh chấp đầu tư, các bên tranh chấp cần nỗ lực giải quyết thông qua tham vấn và thương lượng, có thể bao gồm cả việc sử dụng thủ tục không ràng buộc có sự tham gia của bên thứ ba. Phù hợp với khoản 3 của Điều này, nếu tranh chấp chưa giải quyết được thông qua tham vấn và thương lượng, công dân hoặc công ty của một Bên là một bên trong tranh chấp đầu tư có thể đưa tranh chấp ra giải quyết theo một trong các phương thức sau:

A. đưa ra các toà án hoặc cơ quan tài phán hành chính có thẩm quyền trên lãnh thổ của một Bên nơi đầu tư theo Hiệp định này được thực hiện; hoặc

B. phù hợp với bất kỳ thủ tục giải quyết tranh chấp nào có thể áp dụng đã được thỏa thuận trước đó; hoặc

C. phù hợp với các quy định tại khoản 3.

3. A. Với điều kiện là công dân hoặc công ty có liên quan chưa đưa vụ tranh chấp ra giải quyết theo quy định tại các mục 2.A hoặc 2.B và sau chín mươi ngày kể từ ngày vụ tranh chấp phát sinh, công dân hoặc công ty có liên quan có thể đưa tranh chấp ra giải quyết theo thủ tục trọng tài ràng buộc sau:

(i) đưa ra giải quyết tại Trung tâm, khi cả hai Bên là thành viên của Công ước ICSID và nếu Trung tâm có thẩm quyền giải quyết; hoặc

(ii) đưa ra giải quyết theo Cơ chế Phụ trợ của Trung tâm, nếu Cơ chế này có thẩm quyền giải quyết; hoặc

(iii) đưa ra giải quyết theo Quy tắc Trọng tài UNCITRAL; hoặc

(iv) đưa ra bất kỳ tổ chức trọng tài nào khác hoặc phù hợp với mọi quy tắc trọng tài khác nếu các bên tranh chấp đều đồng ý.

B. Công dân hoặc công ty, dù có thể đã đưa tranh chấp ra giải quyết tại trọng tài ràng buộc theo quy định tại mục 3.A, vẫn có thể đề nghị toà án hoặc cơ quan tài phán hành chính của một Bên thực hiện các biện pháp ngăn chặn tạm thời không liên quan đến việc thanh toán thiệt hại, trước khi bắt đầu hoặc trong quá trình tố tụng của trọng tài nhằm bảo toàn các quyền và lợi ích của mình.

4. Mỗi Bên chấp thuận việc đưa ra giải quyết mọi tranh chấp đầu tư bằng trọng tài ràng buộc theo sự lựa chọn của công dân hoặc công ty được nêu tại mục 3.A(i), (ii) và (iii) hoặc theo sự thỏa thuận chung giữa các bên tranh chấp được nêu tại mục 3.A(iv). Sự chấp thuận này và việc đưa ra giải quyết tranh

chấp của công dân hoặc công ty theo mục 3.A phải đáp ứng các yêu cầu:

A. "Thỏa thuận bằng văn bản" theo qui định tại Điều II Công ước Liên Hợp Quốc về Công nhận và Thi hành Phán quyết của Trọng tài Nước ngoài làm tại New York ngày 10 tháng 6 năm 1958; và

B. Đồng thuận bằng văn bản của các bên tranh chấp theo qui định tại Chương II của Công ước ICSID (thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Trung tâm) và những Quy tắc của Cơ chế Phụ trợ.

5. Bất kỳ việc giải quyết trọng tài nào theo quy định tại mục 3.A(ii), (iii) và (iv) đều phải được tiến hành tại một quốc gia là thành viên Công ước Liên Hợp Quốc về Công nhận và Thi hành Phán quyết của Trọng tài Nước ngoài làm tại New York ngày 10 tháng 6 năm 1958.

6. Bất kỳ phán quyết trọng tài nào được đưa ra theo quy định của Chương này đều là chung thẩm và ràng buộc các bên tranh chấp. Mỗi Bên thực hiện không chậm trễ các quy định của phán quyết đó và thi hành phán quyết đó trên lãnh thổ nước mình. Việc thi hành phán quyết trọng tài được đưa ra trên lãnh thổ của mỗi Bên do luật quốc gia của Bên đó điều chỉnh.

7. Trong bất kỳ quá trình tố tụng nào liên quan đến tranh chấp đầu tư, một Bên không được viện cớ rằng, việc đền bù hoặc bồi thường toàn bộ hoặc một phần các thiệt hại đã được nhận hoặc sẽ được nhận theo một hợp đồng bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo lãnh để bào chữa, kiện ngược, bù trừ nợ hoặc vì bất kỳ lý do nào khác.

8. Phù hợp với mục đích của Điều này và Điều 25(2)(b) của Công ước ICSID liên quan đến khoản đầu tư theo Hiệp định này, công ty của một Bên, ngay trước khi xảy ra một hoặc nhiều sự kiện dẫn đến tranh chấp đầu tư và đã là một khoản đầu tư theo Hiệp định này phải được đối xử như công ty của Bên kia.

### **Điều 5: Tính minh bạch**

Mỗi Bên đảm bảo rằng, các luật, các quy định và các thủ tục hành chính được áp dụng chung của mình có liên quan hoặc ảnh hưởng đến các khoản đầu tư, các thỏa thuận đầu tư và các chấp thuận đầu tư sẽ nhanh chóng được đăng, hoặc có sẵn cho công chúng.

### **Điều 6: Các thủ tục riêng**

Chương này không ngăn cản một Bên quy định các thủ tục riêng liên quan đến các khoản đầu tư theo Hiệp định này, như yêu cầu các khoản đầu tư đó phải được thành lập hợp pháp theo các luật và quy định của Bên đó hoặc yêu cầu việc chuyển tiền hay các công cụ tiền tệ khác phải được báo cáo, với điều kiện là các thủ tục như vậy sẽ không được làm ảnh hưởng đến bản chất của bất kỳ quyền nào được quy định tại Chương này, Phụ lục H, các thư trao đổi về Chế độ cấp giấy phép đầu tư, các Điều 1, 4 của Chương VII liên quan tới khoản đầu tư theo Hiệp định này.

### **Điều 7: Chuyển giao công nghệ**

Không Bên nào được áp đặt hoặc thi hành bất kỳ yêu cầu nào (bao gồm bất kỳ một cam kết hoặc bảo đảm liên quan đến việc nhận được sự cho phép hay chấp thuận của chính phủ) đối với việc chuyển giao công nghệ, quy trình sản xuất hoặc kiến thức thuộc quyền sở hữu khác như là một điều kiện để được thành lập, mua lại, mở rộng, quản lý, điều hành hoặc hoạt động của khoản đầu tư theo Hiệp định này, trừ trường hợp:

1. áp dụng các luật có hiệu lực chung về môi trường phù hợp với các quy định của Hiệp định này; hoặc
2. phù hợp với lệnh, cam kết hay bảo đảm được toà án, cơ quan tài phán hành chính hoặc cơ quan có thẩm quyền quản lý về cạnh tranh thi hành để xử lý một vi phạm pháp luật về cạnh tranh đang bị khiếu kiện hay xét xử.

#### **Điều 8: Nhập cảnh, tạm trú và tuyển dụng người nước ngoài**

1. Phù hợp với pháp luật của mình về nhập cảnh và tạm trú của người nước ngoài, mỗi Bên cho phép các công dân và công ty của Bên kia lưu chuyển nhân viên thuộc mọi quốc tịch để phục vụ cho hoạt động của họ trên lãnh thổ của mình trong trường hợp những nhân viên này là những Người Điều hành hoặc quản lý hay có những kiến thức đặc biệt liên quan đến hoạt động của họ.
2. Phù hợp với pháp luật của mình về nhập cảnh và tạm trú của người nước ngoài, mỗi Bên cho phép các công dân và công ty của Bên kia thuê nhân viên quản lý cao nhất của công ty trên lãnh thổ của mình theo sự lựa chọn của họ mà không phụ thuộc vào quốc tịch.
3. Các khoản trên đây không ngăn cản mỗi Bên áp dụng pháp luật về lao động của mình nếu luật pháp này không làm ảnh hưởng đến bản chất các quyền quy định tại Điều này.

#### **Điều 9: Bảo lưu các quyền**

Chương này, Phụ lục H, các thư trao đổi về Chế độ cấp giấy phép đầu tư và các Điều 1, 4 của Chương VII liên quan đến khoản đầu tư theo Hiệp định này không được làm giảm giá trị của bất kỳ quy định nào sau đây cho phép các khoản đầu tư theo Hiệp định này, trong những hoàn cảnh tương tự, được

hưởng sự đối xử thuận lợi hơn sự đối xử được quy định tại Chương này:

1. các luật, quy định và các thủ tục hành chính, hoặc các quyết định hành chính hoặc tư pháp của một Bên;
2. các nghĩa vụ pháp lý quốc tế; hoặc
3. các nghĩa vụ do một Bên đảm nhận, bao gồm những nghĩa vụ được quy định trong một thỏa thuận đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư.

#### **Điều 10: Tước quyền sở hữu và bồi thường thiệt hại do chiến tranh**

1. Không Bên nào được tước quyền sở hữu hoặc quốc hữu hoá các khoản đầu tư một cách trực tiếp hoặc gián tiếp bằng các biện pháp tương tự như tước quyền sở hữu hoặc quốc hữu hoá (sau đây được gọi là "tước quyền sở hữu") trừ trường hợp vì mục đích công cộng, theo phương thức không phân biệt đối xử, dựa trên việc thanh toán bồi thường nhanh chóng, đầy đủ và có hiệu quả, phù hợp với thủ tục luật định và các nguyên tắc chung về đối xử được quy định tại Điều 3. Việc bồi thường phải theo đúng giá thị trường của khoản đầu tư bị tước quyền sở hữu tại thời điểm ngay trước khi việc tước quyền sở hữu được thực hiện, phải được thanh toán không chậm trễ, bao gồm tiền lãi theo lãi suất thương mại hợp lý tính từ ngày tước quyền sở hữu, phải được thực hiện đầy đủ và có thể được chuyển đổi tự do theo tỷ giá chuyển đổi thịnh hành trên thị trường vào ngày tước quyền sở hữu. Giá đúng của thị trường không được phản ánh bất cứ sự thay đổi nào về giá trị do hành động tước quyền sở hữu đã được biết trước ngày thực hiện.
2. Mỗi Bên dành đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc cho các khoản đầu tư theo Hiệp định này đối với bất kỳ biện pháp nào liên quan đến các tổn thất mà các khoản đầu tư đó phải gánh chịu tại lãnh thổ của mình do chiến tranh hoặc xung đột vũ trang, cách mạng, tình trạng khẩn cấp quốc gia, khởi nghĩa, nội chiến hoặc các sự kiện tương tự khác.
3. Mỗi Bên chấp thuận phục hồi hoặc bồi thường phù hợp với khoản 1 trong trường hợp các khoản đầu tư theo Hiệp định này bị tổn thất tại lãnh thổ của mình do chiến tranh hoặc xung đột vũ trang, cách mạng, tình trạng khẩn cấp quốc gia, khởi nghĩa, nội chiến hoặc các tình trạng tương tự khác phát sinh từ việc:

A. trưng dụng toàn bộ hoặc một phần các khoản đầu tư đó bởi các lực lượng vũ trang hoặc các cơ quan có thẩm quyền của Bên đó; hoặc

B. phá huỷ toàn bộ hoặc một phần các khoản đầu tư đó bởi các lực lượng vũ trang hoặc các cơ quan có thẩm quyền của Bên đó mà tình hình không cần thiết phải làm như vậy.

#### **Điều 11: Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại**

1. Phù hợp với các quy định tại khoản 2, không Bên nào được áp dụng bất kỳ biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại nào (sau đây gọi là TRIMs) không phù hợp với Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại của WTO. Danh mục minh họa các TRIMs được quy định tại Hiệp định WTO về TRIMs (sau đây gọi là Danh mục) được nêu tại Phụ lục I của Hiệp định này. TRIMs trong Danh mục được coi là không phù hợp với Điều này cho dù chúng được áp đặt trong các luật, quy định hoặc như là điều kiện đối với các hợp đồng hay giấy phép đầu tư cụ thể.

2. Các Bên đồng ý xoá bỏ toàn bộ TRIMs (bao gồm các biện pháp quy định trong các luật, quy định, hợp đồng hoặc giấy phép) được nêu tại mục 2(a) (các yêu cầu cân đối thương mại) và mục 2(b) (kiểm soát ngoại hối đối với hàng nhập khẩu) của Danh mục vào thời điểm Hiệp định này có hiệu lực. Việt Nam sẽ loại bỏ toàn bộ TRIMs khác không muộn hơn năm năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực hoặc vào ngày được yêu cầu theo qui định và điều kiện Việt Nam gia nhập WTO, tùy thuộc thời điểm nào diễn ra trước.

#### **Điều 12: Việc áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước**

Khi một doanh nghiệp nhà nước của một Bên được uỷ quyền thực hiện quyền hạn quản lý nhà nước, hành chính hoặc chức năng khác của chính quyền thì doanh nghiệp này phải thực hiện các nghĩa vụ của Bên đó.

#### **Điều 13: Đàm phán về Hiệp định đầu tư song phương trong tương lai**

Các Bên sẽ nỗ lực đàm phán với tinh thần thiện chí một hiệp định đầu tư song phương trong một thời hạn thích hợp.

#### **Điều 14: Việc áp dụng đối với các khoản đầu tư theo Hiệp định này**

Các quy định của Chương này, Phụ lục H, các thư trao đổi về Chế độ cấp giấy phép đầu tư, và các Điều 1, 4 của Chương VII được áp dụng đối với các khoản đầu tư theo Hiệp định này đang tồn tại vào thời điểm Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực cũng như các khoản đầu tư được thành lập hoặc mua lại sau đó.

#### **Điều 15: Từ chối các lợi ích**

Mỗi Bên bảo lưu quyền từ chối dành cho một công ty của Bên kia hưởng những lợi ích của Chương này và Chương V Hiệp định này nếu các công dân của nước thứ 3 sở hữu hoặc kiểm soát công ty đó và

1. Bên từ chối không duy trì các quan hệ kinh tế bình thường với nước thứ ba đó; hoặc

2. Công ty đó không có hoạt động kinh doanh đáng kể trên lãnh thổ của Bên mà theo luật của Bên đó, công ty được thành lập hoặc tổ chức.

### **CHƯƠNG V:**

### **TẠO THUẬN LỢI CHO KINH DOANH**

#### **Điều 1**

Để tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh, và tùy thuộc vào các quy định của các Chương I (kể cả các Phụ lục A, B, C, D và E), III (kể cả các Phụ lục F và G), và IV (kể cả các Phụ lục H và I) của Hiệp định này, mỗi Bên:

A. Cho phép các công dân và công ty của Bên kia được nhập khẩu và sử dụng phù hợp với các thực tiễn thương mại thông thường, thiết bị văn phòng và các thiết bị khác, như máy chữ, máy photocopy, máy tính, máy fax liên quan đến việc tiến hành các hoạt động của họ trên lãnh thổ của mình;

B. Tuỳ thuộc vào các luật và thủ tục của mình về nhập cảnh và các cơ quan đại diện nước ngoài, cho phép các công dân và các công ty của Bên kia được tiếp cận và sử dụng nơi làm việc và nơi ở trên cơ sở không phân biệt đối xử và theo giá thị trường;

C. Tuỳ thuộc vào các luật, quy định và thủ tục của mình về nhập cảnh và các cơ quan đại diện nước ngoài, cho phép các công dân và công ty của Bên kia thuê các đại lý, nhà tư vấn và phân phối của một trong hai Bên cho hoạt động sản xuất và đầu tư theo hiệp định này của họ theo giá cả và điều kiện được thoả thuận giữa các bên.

D. Cho phép các công dân và công ty của Bên kia quảng cáo các sản phẩm và dịch vụ của họ (i) bằng cách thoả thuận trực tiếp với các tổ chức thông tin quảng cáo, bao gồm đài truyền hình, đài phát thanh, đơn vị kinh doanh in ấn và bảng hiệu, và (ii) bằng cách gửi thư trực tiếp, bao gồm cả việc sử dụng các phong bì thư và bưu thiếp được ghi sẵn địa chỉ đến công dân hoặc công ty đó;

E. Khuyến khích liên hệ và cho phép bán trực tiếp những hàng hóa và dịch vụ giữa các công dân và công ty của Bên kia với người sử dụng cuối cùng và các khách hàng khác, và khuyến khích liên hệ trực tiếp với các cơ quan, tổ chức mà quyết định của họ sẽ ảnh hưởng đến khả năng bán hàng;

F. Cho phép các công dân và các công ty của Bên kia tiến hành nghiên cứu thị trường trên lãnh thổ của mình một cách trực tiếp hoặc thông qua hợp đồng;

G. Cho phép các công dân và công ty của Bên kia được dự trữ đầy đủ hàng mẫu và phụ tùng thay thế phục vụ dịch vụ sau bán hàng đối với các sản phẩm của đầu tư theo Hiệp định này; và

H. Cho phép các công dân và công ty của Bên kia tiếp cận các sản phẩm và dịch vụ do chính phủ cung cấp, bao gồm các tiện ích công cộng, trên cơ sở không phân biệt đối xử và theo giá cả công bằng và thỏa đáng (và trong mọi trường hợp không cao hơn giá cả áp dụng cho các công dân và công ty của các nước thứ ba khi các giá cả đó được quy định hoặc kiểm soát bởi chính phủ liên quan đến hoạt động của các hiện diện thương mại của họ);

## **Điều 2**

Theo Chương này, thuật ngữ "không phân biệt đối xử" là sự đối xử ít nhất là thuận lợi bằng sự đối xử quốc gia hoặc sự đối xử tối huệ quốc, tùy theo sự đối xử nào tốt hơn.

## **Điều 3**

Trong trường hợp có xung đột giữa các qui định của Chương này và các quy định của Chương I (bao gồm phụ lục A,B,C,D và E), Chương III (bao gồm phụ lục F và G) và Chương IV (bao gồm phụ lục H và I) thì các quy định của các Chương I, III và IV sẽ được áp dụng đối với các xung đột này.

## **CHƯƠNG VI:**

### **CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN TỚI TÍNH**

### **MINH BẠCH, CÔNG KHAI VÀ QUYỀN KHIẾU KIẾN**

## **Điều 1**

Mỗi Bên công bố một cách định kỳ và kịp thời tất cả các luật, quy định và thủ tục hành chính có tính áp dụng chung, liên quan đến bất kỳ vấn đề nào được qui định trong Hiệp định này. Việc công bố các thông tin và các biện pháp nêu trên được tiến hành sao cho các cơ quan chính phủ, xí nghiệp và các cá nhân tham gia hoạt động thương mại có thể làm quen với chúng trước khi chúng có hiệu lực và áp dụng chúng theo đúng qui định. Việc công bố như vậy cần bao gồm thông tin về ngày có hiệu lực của biện pháp, các sản phẩm (theo dòng thuế) hoặc dịch vụ bị tác động bởi biện pháp đó, thông tin về tất cả các cơ quan xét duyệt hoặc phải được tham vấn trong quá trình thực thi các biện pháp đó và cung cấp địa chỉ liên hệ tại mỗi cơ quan mà từ đó có thể nhận được các thông tin liên quan.

## **Điều 2**

Mỗi Bên cho phép các công dân và công ty của Bên kia được tiếp cận dữ liệu về nền kinh tế quốc dân và từng khu vực kinh tế, kể cả những thông tin về ngoại thương. Các quy định của khoản này và khoản trên không đòi hỏi phải tiết lộ các thông tin mật nếu như việc tiết lộ ấy có thể gây cản trở cho việc thi hành luật pháp, hoặc trái với lợi ích công cộng, hoặc phương hại đến các quyền lợi thương mại chính đáng của một số doanh nghiệp cụ thể nào đó, dù là doanh nghiệp nhà nước hay doanh nghiệp tư nhân. Trong phạm vi của Hiệp định này, những thông tin mật mà có thể làm phương hại đến quyền lợi thương mại chính đáng của một số doanh nghiệp cụ thể nào đó được hiểu là các thông tin đặc thù có liên quan đến việc nhập khẩu một mặt hàng nào đó mà có ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến giá cả hoặc số lượng sẵn có của sản phẩm đó, nhưng không bao gồm những thông tin phải được công bố theo các hiệp định trong khuôn khổ WTO.

### **Điều 3**

Ở mức độ có thể, mỗi Bên cho phép Bên kia và các công dân của Bên kia cơ hội đóng góp ý kiến đối với việc xây dựng luật, quy định và thủ tục hành chính có tính áp dụng chung mà có thể ảnh hưởng đến việc tiến hành các hoạt động thương mại qui định trong Hiệp định này.

### **Điều 4**

Tất cả các luật, quy định và thủ tục hành chính có tính áp dụng chung được nêu tại khoản 1 của Điều này mà tại ngày ký Hiệp định này chưa được công bố hoặc có sẵn cho các cơ quan chính phủ và các cá nhân khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại, thì sẽ được công bố và có sẵn nhanh chóng. Chỉ những luật, quy định và thủ tục hành chính có tính áp dụng chung mà đã được công bố và có sẵn cho các cơ quan chính phủ và các cá nhân tham gia vào hoạt động thương mại mới được thi hành và có khả năng thực thi.

### **Điều 5**

Các Bên có hoặc giao cho một hoặc một số tạp chí chính thức đăng tất cả các biện pháp có tính áp dụng chung. Các Bên xuất bản định kỳ các tạp chí này và có sẵn các bản của chúng cho công chúng.

### **Điều 6**

Các Bên điều hành một cách thống nhất, vô tư và hợp lý tất cả các luật, quy định và thủ tục hành chính có tính áp dụng chung của mình thuộc tất cả các loại được nêu tại khoản 1 của Điều này.

### **Điều 7**

Các Bên duy trì các cơ quan tài phán và thủ tục hành chính và tư pháp nhằm mục đích, ngoài những điều khác, xem xét và sửa đổi nhanh chóng theo yêu cầu của người bị ảnh hưởng các quyết định hành chính liên quan đến các vấn đề được qui định tại Hiệp định này. Các thủ tục này cần bao gồm cơ hội khiếu kiện mà không bị trừng phạt cho người bị ảnh hưởng bởi quyết định có liên quan. Nếu như quyền khiếu kiện ban đầu là quyền khiếu nại lên một cơ quan hành chính thì phải có cơ hội để khiếu nại quyết định của cơ quan hành chính đó lên một cơ quan tư pháp. Kết quả giải quyết khiếu kiện phải được trao cho người khiếu kiện và các lý do của quyết định đó phải được cung cấp bằng văn bản. Người khiếu kiện cũng phải được thông báo về quyền được khiếu kiện tiếp.

### **Điều 8**

Các Bên đảm bảo rằng các thủ tục cấp phép nhập khẩu, tự động và không tự động, được thực hiện theo cách thức minh bạch và có thể dự đoán trước được, và phù hợp với các tiêu chuẩn của Hiệp định của WTO về Thủ tục Cấp phép Nhập khẩu.

## **CHƯƠNG VII:**

### **NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

#### **Điều 1: Giao dịch và chuyển tiền qua biên giới**

1. Trừ phi các bên trong những giao dịch này thoả thuận khác đi, tất cả mọi giao dịch thương mại qua biên giới, và tất cả việc chuyển tiền liên quan tới một đầu tư theo Hiệp định này sẽ



được tiến hành bằng đồng Đô la Mỹ hoặc bất kỳ đồng tiền nào khác có thể được Quỹ Tiền tệ Quốc tế chỉ định là đồng tiền tự do sử dụng ở từng thời điểm.

2. Liên quan đến thương mại hàng hoá và dịch vụ, mỗi Bên dành sự đối xử tối huệ quốc hay sự đối xử quốc gia, tùy theo sự đối xử nào tốt hơn, cho các công ty và công dân của Bên kia đối với:

A. việc mở và duy trì tài khoản bằng cả bản tệ và ngoại tệ và được tiếp cận tới tiền gửi của mình trong các định chế tài chính nằm trên lãnh thổ của một Bên;

B. các khoản thanh toán, chuyển trả tiền và việc chuyển các đồng tiền có khả năng chuyển đổi sang đồng tiền tự do sử dụng theo tỷ giá hối đoái trên thị trường hoặc những chứng từ tài chính liên quan giữa lãnh thổ của hai Bên, cũng nh giữa lãnh thổ của một Bên và lãnh thổ của một nước thứ ba;

C. tỷ giá hối đoái và các vấn đề liên quan, bao gồm việc tiếp cận các đồng tiền tự do sử dụng.

3. Mỗi Bên dành cho các đầu tư theo Hiệp định này của Bên kia sự đối xử quốc gia hoặc sự đối xử tối huệ quốc, tùy thuộc sự đối xử nào tốt hơn, đối với mọi khoản chuyển tiền vào và ra khỏi lãnh thổ của mình. Các khoản chuyển tiền đó bao gồm:

A. các khoản góp vốn;

B. các khoản lợi nhuận, lãi cổ phần, thu nhập từ vốn, và các khoản tiền thu được từ việc bán toàn bộ hoặc một phần của đầu tư hoặc từ việc thanh lý toàn bộ hay một phần của đầu tư;

C. tiền lãi, phí bản quyền, phí quản lý, phí hỗ trợ kỹ thuật và các loại phí khác;

D. các khoản thanh toán theo hợp đồng, kể cả hợp đồng vay nợ;

E. khoản bồi thường theo qui định tại Điều 10 của Chương IV và các khoản thanh toán phát sinh từ một tranh chấp đầu tư.

4. Trong mọi trường hợp, sự đối xử đối với các giao dịch và chuyển tiền qua biên giới đó sẽ phù hợp với các nghĩa vụ của mỗi Bên đối với Quỹ Tiền tệ Quốc tế.

5. Mỗi Bên cho phép thu nhập bằng hiện vật được thực hiện như được cho phép hoặc quy định trong một chấp thuận đầu tư, thỏa thuận đầu tư, hoặc thoả thuận bằng văn bản khác giữa Bên đó với một đầu tư theo Hiệp định này hay một công dân hoặc công ty của Bên kia.

6. Không phụ thuộc vào các qui định tại các khoản từ 1 đến 5, một Bên có thể ngăn cản một khoản chuyển tiền thông qua việc áp dụng một cách công bằng, không phân biệt đối xử và trung thực pháp luật của mình (bao gồm việc yêu cầu thực hiện các biện pháp ngăn chặn tạm thời nh các quyết định cưỡng chế thi hành và lệnh phong tỏa tài sản tạm thời của toà án) có liên quan đến:

A. phá sản, mất khả năng thanh toán hoặc bảo vệ quyền của các chủ nợ;

B. phát hành, kinh doanh hoặc buôn bán các chứng khoán, hợp đồng kỳ hạn, quyền chọn hoặc các sản phẩm tài chính phái sinh.

C. các báo cáo hoặc chứng từ chuyển tiền;

D. các tội phạm hình sự hay chấp hành án hình sự; hoặc

E. bảo đảm sự tuân thủ các quyết định hoặc bản án trong tố tụng tư pháp hay hành chính.

7. Các quy định liên quan tới các chuyển tiền tài chính của Điều này không ngăn cản:

A. việc yêu cầu rằng công dân hoặc công ty (hay đầu tư theo Hiệp định này của công ty hay công dân đó) tuân thủ các thủ tục và quy định ngân hàng có tính tập quán, với điều kiện là các thủ tục và quy chế đó không làm phương hại tới bản chất của các quyền được qui định theo Điều này; và

B. việc áp dụng các biện pháp thận trọng nhằm bảo vệ quyền lợi của các chủ nợ, sự ổn định và tính toàn vẹn của hệ thống tài chính quốc gia.

## **Điều 2: An ninh Quốc gia**

Hiệp định này không ngăn cản một Bên áp dụng các biện pháp mà Bên đó coi là cần thiết để bảo vệ các lợi ích an ninh thiết yếu của mình. Không có quy định nào trong Hiệp định này được hiểu là yêu cầu Bên nào cung cấp bất kỳ thông tin gì, mà việc tiết lộ thông tin đó được Bên đó coi là trái với lợi ích an ninh thiết yếu của mình.

### **Điều 3: Các ngoại lệ chung**

1. Với yêu cầu rằng, các biện pháp đưa ra không được áp dụng theo cách tạo nên một phương tiện phân biệt đối xử tùy tiện hoặc không công bằng giữa các nước có hoàn cảnh tương tự như nhau hoặc tạo ra một hạn chế trá hình đối với thương mại quốc tế, không có qui định nào trong Hiệp định này được hiểu là cấm một Bên thông qua hoặc thi hành các biện pháp:

A. đối với Chương I, Thương mại Hàng hoá, các biện pháp cần thiết để bảo đảm tuân thủ các luật và quy định không trái với các quy định của Hiệp định này, bao gồm cả các biện pháp liên quan đến bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ và ngăn chặn những hành vi lừa đảo,

B. đối với Chương I, Thương mại hàng hoá, các biện pháp được nêu trong Điều XX của GATT 1994, hoặc

C. đối với Chương III, Thương mại Dịch vụ, các biện pháp được qui định tại Điều XIV của Hiệp định chung về thương mại và dịch vụ GATS.

2. Không quy định nào trong Hiệp định này ngăn cản một Bên áp dụng luật của mình liên quan tới cơ quan đại diện nước ngoài như đã được quy định trong luật pháp áp dụng.

3. Không có quy định nào trong Hiệp định này hạn chế việc áp dụng bất kỳ hiệp định nào hiện có hay sẽ đạt được trong tương lai giữa các Bên về thương mại hàng dệt và sản phẩm dệt.

### **Điều 4: Thuế**

1. Không một qui định nào trong Hiệp định này áp đặt các nghĩa vụ đối với các vấn đề về thuế, ngoại trừ:

A. Chương I, trừ Điều 2.1 của Chương đó, chỉ áp dụng đối với các loại thuế không phải là thuế trực thu như được quy định tại khoản 3 của Điều này.

B. Trong phạm vi Chương IV,

i) Điều 4 và 10.1 sẽ áp dụng đối với việc tước quyền sở hữu; và

ii) Điều 4 sẽ áp dụng đối với một thoả thuận đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư.

2. Đối với việc áp dụng Điều 10.1 của Chương IV, khi nhà đầu tư cho rằng một biện pháp về thuế có liên quan tới việc tước quyền sở hữu thì nhà đầu tư đó có thể đưa tranh chấp đó ra giải quyết bằng trọng tài theo Điều 4.3 của Chương IV, với điều kiện là nhà đầu tư đó trước hết đã đưa ra các cơ quan có thẩm quyền về thuế của cả hai Bên vấn đề biện pháp về thuế đó có liên quan đến việc tước quyền sở hữu hay không. Tuy nhiên, nhà đầu tư này không thể đưa vấn đề tranh chấp ra giải quyết bằng trọng tài, nếu trong vòng chín tháng kể từ ngày vấn đề được đưa ra, các cơ quan có thẩm quyền về thuế của cả hai Bên xác định rằng biện pháp về thuế đó không liên quan tới việc tước quyền sở hữu.

3. "Thuế trực thu" bao gồm các loại thuế đánh vào tổng thu nhập, vào toàn bộ vốn hay từng bộ phận của thu nhập hay của vốn, bao gồm thuế đánh vào lợi nhuận từ việc chuyển nhượng tài sản, thuế bất động sản, thừa kế và quà tặng; thuế đánh vào tổng số tiền lương mà doanh nghiệp trả cũng như thuế đánh vào giá trị tăng thêm của vốn.

### **Điều 5: Tham vấn**

1. Các Bên đồng ý tiến hành tham vấn định kỳ để rà soát việc thực hiện Hiệp định này.

2. Các Bên đồng ý tiến hành tham vấn nhanh chóng thông qua các kênh thích hợp theo yêu cầu của một trong hai Bên để thảo luận bất cứ vấn đề gì liên quan đến việc giải thích hoặc thực hiện Hiệp định này và các khía cạnh liên quan khác trong quan hệ giữa các Bên.

3. Các Bên thoả thuận thành lập Ủy ban Hỗn hợp về Phát triển Quan hệ Kinh tế và Thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ (gọi tắt là "Ủy ban"). Ủy ban có các nhiệm vụ sau:

- A. theo dõi và đảm bảo việc thực hiện Hiệp định này và đưa ra các khuyến nghị để đạt được các mục tiêu của Hiệp định này;
- B. đảm bảo một sự cân bằng thoả đáng về các thoả nhượng trong thời hạn hiệu lực của Hiệp định;
- C. là kênh thích hợp để các Bên tiến hành tham vấn theo yêu cầu của một Bên để thảo luận và giải quyết các vấn đề phát sinh từ việc giải thích hay thực hiện Hiệp định này; và
- D. tìm kiếm và đề xuất khả năng nâng cao và đa dạng hoá các quan hệ kinh tế và thương mại giữa hai nước;

4. Ủy ban sẽ có các đồng chủ tịch là đại diện của các Bên ở cấp Bộ trưởng, và các thành viên sẽ là đại diện của các cơ quan hữu quan có liên quan đến việc thực hiện Hiệp định này. Ủy ban sẽ họp định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu của một trong hai Bên. Địa điểm họp sẽ luân phiên giữa Hà Nội và Washington D.C, trừ khi các Bên có thoả thuận khác. Cơ cấu tổ chức và quy chế hoạt động của Ủy ban sẽ do Ủy ban thông qua tại phiên họp đầu tiên của mình.

#### **Điều 6: Quan hệ giữa Chương IV, Phụ lục H, Thư trao đổi và Phụ lục G**

Đối với bất kỳ vấn đề nào liên quan tới đầu tư trong các lĩnh vực dịch vụ mà không được quy định cụ thể trong Phụ lục G, các quy định của Phụ lục H sẽ được áp dụng. Tuy nhiên, trong trường hợp có xung đột giữa một quy định tại Chương IV, Phụ lục H hoặc các thư trao đổi, và một quy định tại Phụ lục G, quy định tại Phụ lục G sẽ được áp dụng cho xung đột đó. Phụ lục H và các thư trao đổi sẽ không được hiểu hoặc áp dụng theo cách mà có thể tước đi các quyền của một Bên được quy định tại Phụ lục G.

#### **Điều 7: Phụ lục, Bảng cam kết và Thư trao đổi**

Các phụ lục, Bảng cam kết và Thư trao đổi của Hiệp định này là một bộ phận không thể tách rời của Hiệp định này.

#### **Điều 8: Điều khoản cuối cùng, Hiệu lực, Thời hạn, Đình chỉ và Kết thúc**

1. Hiệp định này sẽ có hiệu lực vào ngày mà các Bên trao đổi thông báo cho nhau rằng mỗi Bên đã hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để đưa Hiệp định có hiệu lực, và có hiệu lực trong thời hạn ba (03) năm.

2. Hiệp định này được gia hạn tiếp tục ba năm một, nếu không Bên nào gửi thông báo cho Bên kia, ít nhất 30 ngày trước khi Hiệp định hết hiệu lực, ý định chấm dứt Hiệp định này của mình.

3. Nếu một trong hai Bên không có thẩm quyền pháp lý trong nước để thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hiệp định này, thì một trong hai Bên có thể đình chỉ việc áp dụng Hiệp định này, hoặc bất kỳ bộ phận nào của Hiệp định này, kể cả qui chế tối huệ quốc, với sự thoả thuận của Bên kia. Trong trường hợp đó, các Bên sẽ tìm cách, ở mức độ tối đa có thể theo pháp luật trong nước, để giảm đến mức tối thiểu những tác động bất lợi đối với quan hệ thương mại sẵn có giữa các Bên.

Với sự chứng kiến ở đây, được sự uỷ quyền của chính phủ mình những người ký tên dưới đây đã ký Hiệp định này.

Làm tại Washington, D.C. ngày 13 tháng 7 năm 2000, thành hai bản bằng tiếng Việt và tiếng Anh, cả hai bản có giá trị ngang nhau.

## **CÁC PHỤ LỤC**

### **PHỤ LỤC A - VIỆT NAM**

#### **Ngoại lệ đối xử quốc gia**

Các quy định của Điều 2, Chương I không áp dụng đối với:

- Thuế tiêu thụ đặc biệt đánh vào xe cộ dưới 12 chỗ ngồi và nguyên liệu sản xuất thuốc lá, điều xì gà.

2. Phụ lục đánh vào nhiên liệu, sắt thép, phân bón Các ngoại lệ nêu tại Phụ lục này (khoản 1 và 2) sẽ được loại bỏ trong vòng 3 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực.

## PHỤ LỤC B

### VIỆT NAM

#### Việt Nam

**\*Ghi chú :** Lịch trình loại bỏ tại Phụ lục B được tính từ ngày Hiệp định này có hiệu lực

#### Phụ lục B1 - Hạn chế số lượng nhập khẩu - Sản phẩm nông nghiệp

Mã số HS			Mô tả mặt hàng	Lịch trình loại bỏ (năm)*
0201			Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	4
0207			Thịt...của gia cầm...tươi, ướp lạnh, ướp đông	5
0401			Sữa và kem sữa, chưa cô đặc	4
0402			Sữa và kem sữa cô đặc	4
0403			Sữa đã tách bơ, sữa đông và kem sữa đông...	4
0404			Nước sữa, đã hoặc chưa cô đặc...	4
0805			Quả có múi (họ chanh), tươi hoặc khô	4
1005	10	90	-- Loại khác (ngô)	4
1005	90	00	- Loại khác 4	4
1103	13	00	- - Cửa ngô	4
1104	19	00	- Ngô	4
1104	23	00	- Cửa ngô	4
1507			Dầu đậu tương ...	
1507	90	10	- - Dầu đã tinh chế	4
1507	90	90	- - Loại khác	4
1508			Dầu lạc...	
1508	90	10	- - Dầu đã tinh chế	4
1508	90	90	- - Loại khác	4
1509			Dầu ô-liu	
1509	90	10	- - Tinh chế	4
1509	90	90	- - Loại khác	4
1510	00		Dầu khác...chỉ thu được từ ô-liu...	
1510	00	91	Dầu đã tinh chế	4
1510	00	99	- - Loại khác	4
1511			Dầu cọ...	
1511	90	90	- - Loại khác	4
1512			Dầu hạt hướng dương ...	
1512	19	90	- - - Dầu đã tinh chế	4
1512	19	90	- - - Loại khác	4

1512	29	10	- - - Dầu đã tinh chế	4
1512	29	90	- - - Loại khác	4
1513			Dầu dừa ....	
1513	19	10	- - - Dầu đã tinh chế	4
1513	19	90	- - - Loại khác	4
1513	29	10	- - - Dầu đã tinh chế	4
1513	29	90	- - - Loại khác	4
1514			Dầu hạt cải , dầu của cải dầu ...	
1514	90	10	- - - Dầu đã tinh chế	4
1514	90	90	- - - Loại khác	4
1515			Mỡ và dầu thực vật đông đặc khác ...	
1515	19	00	- - Loại khác	4
1515	29	90	- - - Loại khác	4
1515	30	90	- - Loại khác	4
1515	40	90	- - - Loại khác	4
1515	50	90	- - - Loại khác	4
1515	60	90	- - Loại khác	4
1515	90	12	- - - Loại khác	4
1515	90	99	- - - Loại khác	4
1516			Mỡ dầu động vật hoặc thực vật ...	
1516	20	00	- Mỡ dầu thực vật và các thành phần của chúng	4
1601			Xúc xích và các sản phẩm tương tự ...	3
1602			Thịt ... đã chế biến hoặc bảo quản khác	3
1701	11	00	- - Đường mía	10
1701	12	00	- - Đường củ cải	10
1701	91	00	- - Có pha thêm hương liệu hoặc chất màu	10
1701	99	10	- - - Đường trắng	10
1701	99	90	- - - Loại khác	10
2006			Rau quả ... được bảo quản bằng đường	5
2007			Mứt, nước quả đông, mứt quả nghiền ...	3
2009			Nước quả ...	
2009	11	00	- - Ướp đông	5
2009	19	00	- - Loại khác	5
2009	20	00	- Nước bưởi ép	3
2009	30	00	- Nước ép từ quả họ chanh	5
2009	40	00	- Nước dứa ép	5
2009	50	50	- Nước cà chua ép	5

2009	60	00	- Nước nho ép (kể cả hèm nho)	3
2009	70	00	- Nước táo ép	3
2009	80	00	- Nước ép từ mỗi loại quả hoặc rau khác	5
2009	90	00	- Nước ép hỗn hợp	5
2101			Chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê tan ...	
2101	11	10	- - - Cà phê tan	4
2101	11	90	- - - Loại khác	4
2101	12	00	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ cà phê	4
2204			Rượu vang làm từ nho tươi ...	5
2205			Rượu vermourth và rượu vang khác ...	5
2206			Đồ uống có men khác ...	5
2207			Cồn ê-ti-lích chưa bị làm biến tính ...	5
2208			Cồn ê-ti-lích chưa bị làm biến tính ...	5
2309			Chế phẩm dùng làm thức ăn cho động vật nuôi	
2309	90	10	- - Thức ăn cho tôm	4
2309	90	90	- - Loại khác	4

### Phụ lục B1

#### Hạn chế số lượng nhập khẩu - Sản phẩm công nghiệp

2523	10	00	- Cờ-lanh-ke	6
2523	21	00	- - Xi măng trắng , đã hoặc chưa nhuộm màu nhân tạo	6
2523	29	10	- - Xi măng portland , trừ xi măng trắng	6
2523	29	20	- - Xi măng portland, trừ xi măng trắng	6
2707	20	00	- Toluole (toluene)	7
2710	11	00	- - Xăng dùng cho máy bay	7
2710	12	00	- - Xăng ô tô	7
2710	19	00	- - Xăng dầu loại khác và các chế phẩm xăng dầu	7
2710	20	00	- Diesel các loại	7
2710	30	00	- Ma dut	7
2710	40	00	- - Các loại dầu nhẹ khác và chế phẩm	7
2710	50	00	- - Các loại dầu trung bình khác và chế phẩm	7
2710	60	00	- - Các loại dầu trung bình khác và chế phẩm	7
2710	70	00	- - Các loại dầu trung bình khác và chế phẩm	7
2710	90	00	- - Xăng dầu và chế phẩm xăng dầu, loại khác	7
2711	11	00	- - Khí tự nhiên , hoá lỏng	7

2711	12	00	- - Propane, hoá lỏng	7
2711	13	00	- - Butanes, hoá lỏng	7
2711	14	00	- - Ethylene, propylene, butylene và butadiene, hoá lỏng	7
1711	19	00	- - Loại khác , hoá lỏng	7
2806	10	001	- Hydrogen Chloride (Axít clohydric)	3
2807	00	00	Axít sunfuaric; axit sunfuaric bốc khói	3
2809	20	10	- - Axit photphoric và axit polyphotphoric	3
2814	10	00	- Dạng khan (amôniac)	3
2814	20	00	- - Dạng dung dịch nước (amôniac)	3
2815	11	00	- - Dạng rắn (xút cútich)	3
2815	12	00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc lỏng)	3
3105	10	00	- Phân bón ... đóng trong bao bì không quá 10 kg	5
3105	20	00	- Phân khoáng ... chứa ba thành phần nitơ, photpho và kali	5
3105	30	00	- Diamoni dihydrogenorthophotphat (photphat diamoni)	5
3105	40	00	- Amoni dihydrogenorthophosphate (photphat monoamoni)	5
3105	51	00	- - Phân khoáng ... chứa ni-tơ-rat và photphat	5
3105	59	00	- - Phân khoáng ... chứa notrogen và photphat	5
3105	60	00	- Phân khoáng ... chứa hai thành phần photphat và kali	5
3105	90	00	- Loại khác	5
3208	10	20	- - Véc-ni khác , kể cả sơn bóng	3
3208	10	40	- Sơn lót và sơn dùng để làm nước sơn ban đầu	3
3208	10	50	- - Sơn khác , kể cả sơn men có chứa chất chống côn trùng	3
3208	10	90	- - Loại khác	3
3208	20	20	- - Véc-ni khác , kể cả sơn bóng	3
3208	20	40	- - Sơn lót và sơn dùng để làm nước sơn ban đầu	3
3208	20	50	- - Sơn khác , kể cả sơn men có chứa chất chống côn trùng	3
3208	20	90	- - Loại khác	3
3208	90	20	- - Véc-ni khác , kể cả sơn bóng	3
3208	90	40	- - Sơn lót và sơn dùng để làm nước sơn ban đầu	3
3208	90	50	- - Sơn khác , kể cả sơn men có chứa chất	3

			chống côn trùng	
3208	90	90	- - Loại khác	3
3209	10	20	- - Véc-ni khác , kể cả sơn bóng	3
3209	10	40	- - Sơn lót và sơn dùng để làm nước sơn ban đầu	3
3209	10	50	- - Sơn khác , kể cả sơn men có chứa chất chống côn trùng	3
3209	10	90	- - Loại khác	3
3209	90	20	- - Véc-ni khác , kể cả sơn bóng	3
3209	90	40	- - Sơn lót và sơn dùng để làm nước sơn ban đầu	3
3209	90	50	- - Sơn khác , kể cả sơn men có chứa chất chống côn trùng	3
3209	90	90	- - Loại khác	3
3210	00	20	- Véc ni kể cả sơn bóng	3
3210	00	40	- Sơn lót và sơn dùng để làm nước sơn ban đầu	3
3210	00	50	- Sơn khác , kể cả sơn men có chứa chất chống côn trùng	3
3210	00	60	- Loại khác	3
3812	20	00	- Hợp chất làm mềm dẻo cao su hay plastic	3
3812	30	10	Chế phẩm chống ô xi hoá và hợp chất ... cho cao su/ nhựa	3
4011	10	00	- Lớp bơm hơi mới , loại sử dụng cho ô tô con	4
4011	20	00	- Lớp bơm hơi mới , loại sử dụng cho xe buýt , xe tải	4
4011	20	90	- Lớp bơm hơi mới , loại sử dụng cho xe buýt , xe tải	4
4011	40	00	- Loại dùng cho mô tô (motorcycles)	7
4011	50	00	- Loại dùng cho xe đạp	7
4011	91	00	- - - Lớp có chiều rộng lớp 450 mm	7
4011	91	90	- - - Loại khác	7
4011	99	10	- - - Có chiều rộng lớp 450 mm	7
4011	99	90	- - - Loại khác	7
4013	10	10	- - Săm cao su dùng cho xe con, xe buýt, xe tải	7
4013	10	90	- Săm cao su dùng cho xe con, xe buýt, xe tải	7
4013	20	00	- Loại dùng cho xe đạp	7
4013	90	10	- - Săm cao su dùng cho máy bay	7
4013	90	20	- - Săm cao su , loại dùng cho mô tô (motorcycles)	7



4013	90	91	- - Săm cao su , loại dùng cho lốp có chiều rộng lốp 450 mm	7
4013	90	99	- - Săm cao su , loại dùng cho lốp có chiều rộng lốp > 450 mm	7
4801	00	00	Giấy in báo , dạng cuộn hoặc tờ	5
4802	10	00	- Giấy và bìa giấy , sản xuất thủ công	5
4802	51	10	- - - Giấy in , giấy viết , photocopy...	5
4802	51	90	- - - Loại khác	5
4802	52	10	- - - Giấy in hoặc giấy viết, photocopy...	5
4802	52	90	- - - Loại khác	5
4802	53	00	- - - Trọng lượng trên 150g/m <sup>2</sup>	5
4802	60	10	- - - Giấy in , viết , photocopy...	5
4802	60	90	- - - Loại khác	5
4804	11	00	- - Loại chưa tẩy ...	4
4804	19	00	- - Loại khác	4
4804	41	90	- - - Loại khác	4
4804	42	00	- - Loại đã tẩy đồng loạt toàn bộ ...	4
4804	49	00	- - Loại khác	4
4804	51	90	- - - Loại khác	4
4804	52	00	- - Loại đã tẩy ... và có tỷ trọng trên 95%...	
4804	59	00	- - Loại khác	4
4807	90	00	- Loại khác	4
4810	11	10	- - - Giấy in , viết có kẻ ...	5
4810	12	10	- - - Giấy in , viết có kẻ ...	5
4810	21	10	- - - Giấy in , viết có kẻ ...	5
4810	29	10	- - - Giấy in , viết có kẻ ...	5
4820	20	00	- Vở bài tập	5
4823	51	10	- - - Giấy viết , in , photocopy...	5
4823	59	10	- - - Giấy viết , in , photocopy ...	5
5007	10	00	- Vải dệt từ tơ vụn	5
5007	20	00	- Vải có tỷ trọng tơ từ 85% trở lên	5
5007	90	00	- Vải dệt từ tơ và tơ vụn khác	5
6810	19	00	- - - Gạch ốp , lát	3
6904	90	00	- Loại khác	3
6905	90	00	- Loại khác	3
6907	10	00	- Gạch lát, gạch khối và các sản phẩm tương tự ...	3
6907	90	00	- Loại khác	3
6908	10	00	- Gạch lát, khối và các sản phẩm tương tự...	3

6908	90	00	- Loại khác	3
6910	10	00	- Đồ sứ vệ sinh	3
6910	90	00	- Đồ sứ vệ sinh bằng chất liệu khác	3
7003	12	90	Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm...	6
7003	19	90	Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm...	6
7004	20	90	Thủy tinh kéo và thủy tinh thổi, ở dạng tấm...	6
7004	90	90	Thủy tinh kéo và thủy tinh thổi, ở dạng tấm...	6
7005	21	90	Thủy tinh bọt và thủy tinh đã mài ...	6
7005	29	90	Thủy tinh bọt và thủy tinh đã mài...	6
7016	90	00	Khối lát, tấm ... bằng thủy tinh ép ...	6
7209	15	00	- - Sắt thép cán mỏng, có chiều dày từ 3mm trở lên	6
7209	16	00	- - Có chiều dày trên 1mm nhưng dưới 3mm	6
7209	17	00	- - Có chiều dày bằng từ 0,5mm trở lên...	6
7209	18	00	- - Có chiều dày dưới 0,5mm	6
7209	25	00	- - Có chiều dày từ 3mm trở lên	6
7209	26	00	- - Có chiều dày trên 1mm nhưng dưới 3mm	6
7209	27	00	- - Có chiều dày bằng từ 0,5mm trở lên...	6
7209	28	00	- - Có chiều dày dưới 0,5mm	6
7209	90	00	- Loại khác	6
7210	30	10	- - - Loại dày không quá 1,2mm	6
7210	30	90	- - - Loại khác	6
7210	41	10	- - - Loại dày không quá 1,2mm	6
7210	41	90	- - - Loại khác	6
7210	49	10	- - - Loại dày không quá 1,2mm	6
7210	49	90	- - - Loại khác	6
7210	50	00	- Được tráng hoặc phủ bằng oxyt crôm...	6
7210	61	10	- - -Loại dày không quá 1,2 mm	6
7210	61	90	- - - Loại khác	6
7210	69	10	- - - Loại dày không quá 1,2 mm	6
7210	69	90	- - - Loại khác	6
7210	70	00	- Được sơn , tráng hoặc phủ bằng plastic	6
7210	90	00	- Loại khác	6
7211	13	00	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín...	6
7211	14	00	- - Loại khác, có chiều dày từ 4,75 mm trở lên	6
7211	19	00	- - Loại khác	6
7211	23	00	- - Có chứa hàm lượng cacbon dưới 0,25%	6
7211	29	00	- Loại khác	6

7211	90	00	- Loại khác	6
7213	10	10	- - Mặt cắt ngang tròn, đường kính không quá 100mm	6
7213	10	20	- - Mặt cắt ngang chữ nhật ... không quá 20mm	6
7213	20	00	- Loại khác, băng thép , dễ cắt tiện	6
7213	91	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn , đường kính dưới 14 mm	6
7213	99	00	- - Loại khác	
7214	10	10	- - Có chứa hàm lượng cacbon từ 0,6% trở lên	6
7214	10	20	- - Loại khác	6
7214	20	10	- - Có chứa hàm lượng cacbon từ 0,6% trở lên	6
7214	20	20	- - Loại khác	6
7214	30	10	- - Có chứa hàm lượng cacbon từ 0,6% trở lên	6
7214	30	20	- - Loại khác	6
7214	91	00	- - Mặt cắt hình chữ nhật (trừ hình vuông)	6
7214	99	00	- - Loại khác	6
7215	10	10	- - Có chứa hàm lượng cacbon từ 0,6% trở lên	6
7215	10	90	- - Loại khác	6
7215	50	10	- - Có hàm lượng cacbon tqf 0,6 trở lên	6
7215	50	90	- - Loại khác	6
7215	90	10	- - Có hàm lượng cacbon từ 0,6 trở lên	6
7215	90	90	- - Loại khác	6
7216	10	00	- Hình chữ U , I hoặc H chưa được gia công quá mức ...	6
7216	21	00	- - Hình chữ L	6
7216	22	00	- - Hình chữ T	6
7216	31	00	- - - Từ 80 mm đến 140 mm	6
7216	31	90	- - - Loại khác	6
7216	32	10	- - - Từ 80 mm đến 140 mm	6
7216	32	90	- - - Loại khác	6
7216	33	10	- - - Từ 80 mm đến 140 mm	6
7216	33	90	- - - Loại khác	6
7216	40	10	- - Hình chữ L từ 80 mm đến 140 mm	6
7216	40	90	- - Loại khác	6
7216	50	10	- - Hình chữ C, V có chiều cao từ 80 mm đến 140 mm	6
7216	50	90	- - Loại khác	6
7216	61	00	- - thu được từ các sản phẩm cán mỏng	6
7216	69	00	- - Loại khác	6

7216	91	00	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện nguội...	6
7216	99	00	- - Loại khác	6
7217	10	00	- - Loại khác	6
7217	20	00	- - Loại khác	6
7217	30	00	- - Loại khác	6
7217	90	00	- - Loại khác	6
7303	00	00	Các loại ống , ống dẫn ... bằng gang	6
7304	31	91	- - Các loại ống ... bằng sắt (trừ gang) hoặc thép	6
7304	39	91	- - Các loại ống ... bằng sắt (trừ gang) hoặc thép	6
7304	90	91	- - Các loại ống ... bằng sắt (trừ gang) hoặc thép	6
7304	90	99	- - Các loại ống ... bằng sắt (trừ gang) hoặc thép	6
7305	39	20	- - - Loại khác	6
7306	30	91	- - Các loại ống ... khác bằng sắt hoặc thép...	6
7306	90	91	- - Các loại ống ... khác bằng sắt hoặc thép...	6
7313	00	00	Dây sắt hoặc thép gai , dây đai xoắn...	6
7314	19	00	- - Lưới ...sắt, thép loại khác	6
7314	20	00	- Phên , lưới và rào được hàn ở mắt , nổi	6
7314	31	00	- - Được tráng hoặc phủ bằng kẽm	2
7314	39	00	- - Loại khác	2
7314	41	00	- - Được tráng hoặc phủ bằng kẽm	2
7314	42	00	- - Được phủ bằng plastic	2
7314	49	99	- - Loại khác	2
7314	50	00	- Lưới xếp bằng sắt hoặc thép	2
ex8407			- - Động cơ công suất đến 30CV	7
ex8407			- - Động cơ công suất trên 30CV nhưng không quá 100 CV	6
8414	51	00	- - Quạt bàn , quạt sàn ... không quá 125W	3
8414	59	00	- - Loại khác	3
8702	10	00	- Xe ô tô chở 10 người trở lên kể cả lái xe	5
8702	90	00	- Loại khác	5
8703	10	10	- Xe...đi trên tuyết , xe chơi gôn và xe tương tự	5
8703	10	20	- Xe... đi trên tuyết , xe chơi gôn và xe tương tự	5
8703	21	10	- - Dung tích xilanh không quá 1000cc	5
8703	21	20	- - Dung tích xilanh không quá 1000 cc	5

8703	22	10	- - Dung tích xilanh trên 1000cc nhưng không quá 1500cc	5
8703	22	20	- - Dung tích xilanh trên 1000cc nhưng không quá 1500 cc	5
8703	23	10	- - Dung tích xilanh trên 1500cc nhưng không quá 3000cc	5
8703	23	20	- - Dung tích xilanh trên 1500cc nhưng không quá 3000cc	5
8703	24	10	- - Dung tích xilanh trên 1500cc nhưng không quá 3000cc	5
8703	24	10	- - Dung tích xilanh trên 3000cc	5
8703	31	10	- - Dung tích xilanh không quá 1500cc	5
8703	31	20	- - Dung tích xilanh không quá 1500cc	5
8703	32	10	- - Dung tích xilanh trên 1500cc nhưng không quá 2500 cc	5
8703	32	20	- - Dung tích xilanh trên 1500cc nhưng không quá 2500cc	5
8703	33	10	- - Dung tích xilanh trên 2500cc	5
8703	33	20	- - Dung tích xilanh trên 2500cc	5
8703	90	10	- - - Xe chở người , loại khác	5
8703	90	20	- - - Xe chở người , loại khác	5
8704	21	00	- - Tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn	5
8704	31	00	- - Tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn	5
8704	91	10	- - Tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn	5
ex8711			Mô tô... dung tích xilanh nhỏ hơn 175cc	5
8712	00	10	- Xe đạp...	5
8712	00	20	- Xe đạp...	5
8712	00	90	- Xe đạp...	5
8714	91	00	- Khung xe và cangk xe , các bộ phận của chúng	3
8714	92	00	- - Vành bánh xe và nan hoa bánh xe	3
8714	93	00	- - Moayơ ... , đĩa và líp xe	3
8714	94	00	- - Phanh ... và phụ tùng của chúng	3
8714	95	00	- - Yên xe	3
8714	96	00	- - Pêđan (bàn đạp) , bàn đạp số và phụ tùng của chúng	3
8714	99	00	- - Loại khác	3
8714	10	90	- - Tàu... vận chuyển người ... trọng tải từ 5000DWT trở	5
8901	20	90	- - Tàu ... chở chất lỏng ... trọng tải từ 5000DWT trở xuống	5

8901	30	90	- - Tàu ... đông lạnh ... trọng tải từ 5000DWT trở xuống	5
8901	90	90	- - Tàu ... vận chuyển hàng ... trọng tải từ 5000DWT trở xuống	5
8902	00	10	- Tàu đánh cá ... công suất chính từ 600 HP trở xuống	5
8902	00	90	- Loại khác	5

### **Phụ lục B2**

#### **Hạn chế số lượng xuất khẩu**

<b>Mã HS</b>	<b>Mô tả mặt hàng</b>	<b>Lịch trình loại bỏ</b>
1006 30 00	- Gạo ... đã hoặc chưa chùi hạt	Chưa cam kết
1006 40 00	- Tầm	Chưa cam kết

### **Phụ lục B3**

#### **Hàng hoá cấm nhập khẩu**

1. Thuốc lá điều (trừ hành lý cá nhân theo định lượng).
2. Hàng tiêu dùng đã qua sử dụng (trừ tài sản di chuyển bao gồm hàng hoá phục vụ nhu cầu của các cá nhân có thân phận ngoại giao của các nước, các tổ chức quốc tế và hành lý cá nhân theo định lượng).
3. Ôtô có tay lái nghịch (kể cả dạng tháo rời và dạng đã chuyển đổi tay lái trước khi nhập vào Việt Nam). Riêng đối với các phương tiện tự hành chuyên dùng có tay lái nghịch hoạt động ở phạm vi hẹp như: xe cần xâu, máy đào kênh rãnh, xe chở rác, xe quét đường, xe thi công mặt đường, xe chở khách ở sân bay, xe nâng hàng trong kho cảng... được phép nhập khi có nhu cầu và do Bộ trưởng Bộ thương mại giải quyết.
4. Phụ tùng đã qua sử dụng của các loại ô tô, xe hai bánh và ba bánh gắn máy , kể cả khung gầm có gắn động cơ ô tô các loại đã qua sử dụng.
5. Động cơ đốt trong đã qua sử dụng có công suất dưới 30CV.
6. Xe hai bánh và ba bánh gắn máy có dung tích xi lanh từ 175cc trở lên. Trường hợp nhập khẩu cho nhu cầu quốc phòng, an ninh và thể thao chuyên nghiệp phải được Thủ tướng Chính phủ chấp nhận .
7. Các mặt hàng khác phù hợp với phạm vi điều chỉnh của một trong các ngoại lệ quy định tại Chương I hoặc Chương VII của Hiệp định này .

### **Phụ lục B4**

#### **Hàng hoá cấm nhập khẩu**

1. Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ bóc và than từ gỗ hoặc từ củi ; sản phẩm gỗ , lâm sản và bán sản phẩm thuộc diện cấm xuất khẩu the quy định tại Quyết định số 65/1998/QĐ-TTg ngày 24/3/1998 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam .
2. Các mặt hàng khác phù hợp với phạm vi điều chỉnh của một trong các ngoại lệ quy định tại Chương I hoặc Chương VII của Hiệp định này .

### **PHỤ LỤC C - VIỆT NAM**

**Ghi chú :** U= Chưa cam kết

\* Lịch trình loại bỏ tại Phụ lục C được tính từ ngày Hiệp định này có hiệu lực

**Phụ lục C1**

**Hàng hoá nhập khẩu thuộc diện điều chỉnh của các quy định về  
thương mại Nhà nước và lịch trình loại bỏ**

<b>Mã số HS</b>			<b>Mô tả mặt hàng</b>	<b>Lịch trình loại bỏ (năm)*</b>
2710	11	00	- - Xăng dùng cho máy bay	U
2710	12	00	- - Xăng trắng (dùng để sản xuất sơn)	U
2710	19	00	- - Xăng dầu loại khác và các chế phẩm xăng dầu	U
2710	20	00	- Diesel các loại	U
2710	30	00	- Mazut	U
2710	40	00	- Dầu nhẹ	U
2710	50	00	- Dầu trung bình	U
2710	60	00	- Naphtha	U
2710	70	00	- Condensate	U
2710	90	00	- Loại khác	U
3102			Phân khoáng hoặc phân hoá học có chứa ni tơ	5
3103			Phân khoáng hoặc phân hoá học, có chứa phốt phát	5
3104			Phân khoáng hoặc phân hoá học, chứa kali	5
3105			Phân khoáng hoặc phân hoá học loại khác	5
3601			Bột phóng	U
3602			Thuốc nổ đã điều chế , trừ các loại bột phóng	U
3603			Ngòi an toàn ; ngòi nổ ; kíp nổ ; bộ phận đánh lửa ...	U
3706			Phim dùng trong điện ảnh ..., đã tráng , đã hoặc chưa lồng tiếng	U
4901			Các loại sách in , sách gấp , sách mỏng...	U
4902			Báo , tạp chí ngày và định kỳ ...	U
4903			Các loại sách, tranh ảnh ... cho trẻ em	U
4907			Các loại tem thư .. tem thuế , mẫu séc, giấy bạc...	U
4909			Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh , các loại thiếp ....	U
4910			Các loại lịch in , kể cả bloc lịch	U
4911			Các ấn phẩm khác, kể cả tranh và ảnh in	U
8442			Máy ... đúc chữ , làm bản in ...	U
8443			Máy in , kể cả các loại máy in phun...	U
8524			Đĩa hát , băng và các loại đĩa , băng khác ...	U
8525			Thiết bị truyền phát ...	U

8526			Thiết bị ra đa , các thiết bị trợ giúp hàng hải	U
ex8529	10	00	+ Ăng ten vệ tinh , loại chỉ dùng cho đài phát thanh truyền hình ...	U
ex8529	90	00	+ Loại chỉ dùng được cho các thiết bị thuộc nhóm 8525 và 8526	U
9704			Tem bưu điện hoặc tem thuế , dấu thay tem bưu điện	U

## Phụ lục C2

### Hàng hoá xuất khẩu thuộc diện điều chỉnh của các quy định về thương mại Nhà nước và lịch trình loại bỏ.

Mã số HS			Mô tả mặt hàng	Lịch trình loại bỏ (năm)*
1006	30	00	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ , đã hoặc chưa nguội	U
1006	40	00	- Tắm	U
2709	00	10	- Dầu thô (dầu mỏ)	U
2709	00	90	- Loại khác	U
2711	21	00	- - Khí tự nhiên	U
2711	29	00	- - Loại khác	U
7102			Kim cương	U
7103			Đá quý	U
7104			Đá quý tổng hợp	U
7105			Bụi và bột đá quý	U
7106			Bạc	U
7108			Vàng	U

## PHỤ LỤC D - VIỆT NAM

### Lịch trình loại bỏ hạn chế về

### Quyền kinh doanh nhập khẩu và quyền phân phối

### Sản phẩm nông nghiệp

### Ghi chú :

0\* = Không có lịch trình loại bỏ

U = Chưa cam kết

\* Trong Phụ lục D1 , lịch trình loại bỏ đối với Quyền Kinh doanh nhập khẩu được tính từ ngày các công ty liên doanh bắt đầu được cho phép theo Điều 2.7.D , Chương I của Hiệp định này .

\*\* Trong Phụ lục D1 , lịch trình loại bỏ đối với với Quyền Phân phối được tính từ ngày các công ty liên doanh bắt đầu được phép theo Phụ lục G , mục IV (Dịch vụ Phân phối) của Hiệp định này .



<b>Mã số</b>	<b>Mô tả mặt hàng</b>	<b>Lịch trình loại bổ*- Quyền Kinh doanh nhập khẩu (năm)</b>	<b>Lịch trình loại bổ*- Quyền Phân phối (năm)</b>
0102	Trâu , bò sống	U	U
0103	Lợn sống	U	U
0105	Gia cầm sống (<= 185g)	U	U
0106	Động vật sống khác	U	U
0201	Thịt trâu , bò tươi hoặc ướp lạnh	5	5
0202	Thịt trâu , bò ướp đông	3	5
0203	Thịt lợn tươi , ướp lạnh hoặc ướp đông	3	5
0206	Bộ phận nội tạng của trâu , bò..., tươi , ướp lạnh , ướp	3	5
0207	Thịt và các bộ phận nội tạng của gia cầm ...	5	5
0209	Mỡ lợn ... mỡ gia cầm ... tươi , ướp lạnh , ướp đông	3	5
0210	Thịt và các bộ phận nội tạng , muối... sấy khô , hun khói	3	5
0401	Sữa và kem sữa , chưa cô đặc, chưa pha thêm đường...	3	5
0402	Sữa và kem sữa cô đặc hoặc đã pha thêm đường ...	3	5
0403	Sữa đã tách bơ , sữa đông , sữa chua...	5	5
0404	Nước sữa , đã cô đặc hoặc pha thêm đường...	3	5
0805	Quả có múi (họ chanh) , tươi hoặc khô	5	5
1005	Ngô	3	5
1006	Lúa gạo	U	U
1101	Bột mì hoặc bột meslin	5	U
1507	Dầu đậu tương ... đã hoặc chưa tinh chế ...	3	5
1508	Dầu lạc ... đã hoặc chưa tinh chế...	5	5
1511	Dầu cọ ... đã hoặc chưa tinh chế...	3	5
1513	Dầu dừa ... đã hoặc chưa tinh chế...	5	5
1601	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt ...	3	5
1602	Thịt đã chế biến hoặc bảo quản khác...	3	5
1701	Đường mía hoặc đường củ cải...	6	U
2006	Rau , quả ... được bảo quản bằng	5	5

	đường ...		
2007	Mứt , nước quả đông , mứt quả nghiền ...	3	5
2009	Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép...	5	5
2101	Chất chiết suất ... từ cà phê , chè...	3	5
2203	Bia sản xuất từ hạt ngũ cốc đã nảy mầm (malt)	5	U
2204	Rượu vang ...	5	U
2205	Rượu vermourth và rượu vang khác ...	5	U
2206	Đồ uống có men khác ...	5	U
2207	Cồn ê-ti-lích chưa bị làm biến tính ...> 80%	5	U
2208	Cồn ê-ti-lích chưa bị làm biến tính ...<80%	5	U
2302	Cám ... và phế liệu khác ở dạng viên ...	0*	5
2303	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột ... bã ép ...	0*	3
2309	Phế phẩm dùng làm thức ăn cho động vật nuôi	4	5
2401	Thuốc lá lá chưa chế biến ; phế liệu thuốc lá lá	U	U
2402	Xì gà , xì gà xén hai đầu , xì gà nhỏ và thuốc lá điếu ...	U	U
2403	Thuốc lá lá đã chế biến và các chất thay thế...	U	U

### **Phụ lục D1**

#### **Lịch trình loại bỏ hạn chế về Quyền kinh doanh nhập khẩu và quyền phân phối**

#### **Sản phẩm Công nghiệp**

Ghi chú :

0 = Không có lịch trình loại bỏ

U = Chưa cam kết

C = Theo điều chỉnh của Phụ lục C về Thương mại Nhà nước

G = Theo các cam kết về dịch vụ tại phần dịch vụ nghe nhìn , Phụ lục G

\* Trong phụ lục D1 , lịch trình loại bỏ đối với Quyền Kinh doanh nhập khẩu được tính từ ngày các công ty liên doanh bắt đầu được cho phép theo Điều 2.7.D , Chương I của Hiệp định này.

\*\* Trong phụ lục D1 , lịch trình loại bỏ đối với Quyền phân phối được tính từ ngày các công ty liên doanh bắt đầu được cho phép theo Phụ lục G , mục IV (Dịch vụ Phân phối) của Hiệp định

này

<b>Mã số</b>	<b>Mô tả mặt hàng</b>	<b>Lịch trình loại bỏ* - Quyền Kinh doanh nhập khẩu (năm)</b>	<b>Lịch trình loại bỏ**- Quyền Phân phối (năm)</b>
2523	Xi măng ...clinkers	5	7
2709	Dầu mỏ và các loại dầu ... ở dạng thô	5	U
2710	Sản phẩm xăng dầu	7	U
2711	Khí đốt từ dầu mỏ và các loại khí hydrocacbon khác	6	U
2802	Lưu huỳnh thăng hoa hoặc kết tủa ... dạng keo ...	3	5
2804	Hy-đrô-rô (hydro) , khí hiếm và các phi kim loại khác	2	5
2805	Kim loại kiềm ... kim loại đất hiếm... thủy ngân	2	5
2806	A xít clohydric; a xít closunfuaric	5	5
2807	A xít sunfuaric ; a xít sunfuaric bốc khói	5	5
2808	A xít nitric ; a xít sunfuanitric	5	5
2809	Penta ô-xít diphotpho; a xít phốt pho rích...	3	5
2810	Ô-xít boric; a xít boric	3	5
2813	Sunphua của phi kim loại ; trisunphua phốt-pho...	3	5
2814	A-mô-ni-ắc , dạng khan hoặc dạng dung dịch nước	3	5
2815	Hydroxit natri (xút cottich)...	3	5
2817	Ô xít kẽm và peroxit kẽm	3	5
2818	Corundum nhân tạo... ô xít nhôm; hydroxit nhôm ...	3	5
2819	Ô xít và hydroxit crôm	3	5
2820	Ô xít mangan	3	5
2821	Ô xít và hydroxit sắt...	3	5
2823	Ô xít ti gan	3	5
2824	Ô xít chì; chì đỏ và chì da cam	3	0
2829	Clorat và peclorat ; bromat và pebromat...	3	0
2830	Sun phua và polysunphua	3	5
2833	Sunphát ; phèn ; peroxosunphat (pesunphat)	3	5

2834	Ni trít ; ni trát	3	5
2835	Phốt phi nát (hydrophotphit), phốt pho nát (phốt phít)...	3	5
2836	Các-bo-nát ; peroxocacbonat (pecacbonat)...	3	5
2840	Borat, peroxoborat (peborat)	3	5
2843	Kim loại quý dạng keo ...	3	5
2847	Peroxit hydro...	3	5
2907	Phenol; rượu phenol	3	5
2909	Ete, rượu ete, phenol ete	5	5
2910	Epoxit , rượu epoxy , phenol epoxy , ete epoxy...	5	5
2912	Andehyt, có hoặc không có chức ô xi khác ...	5	5
2914	Xeton và quinon , có hoặc không có chức ô xi khác ...	3	5
2915	A xít monocacboxylic no mạch thẳng...	3	5
2916	A xít monocácboxylic mạch thẳng , chưa no...	3	5
2917	A xít polycacboxylic, các anhydric, halogenua...	3	5
2918	A xít cacboxylic có thêm chức ô xi ...	3	5
2935	Sunphonamic	3	5
2936	Tiền vitamine và vitamine các loại ...	3	U
2937	Hóoc môn ... các loại, tự nhiên hoặc điều chế ...	3	U
2938	Glycosid tự nhiên hoặc điều chế ...	3	U
2939	Alcaloid thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo...	3	U
2940	Đường tinh khiết về mặt hoá học ...	3	U
2941	Kháng sinh các loại	3	U
2942	Hợp chất hữu cơ khác	3	U
3003	Dược phẩm ... chưa được đóng gói ... để bán lẻ	6	U
3004	Dược phẩm ... đã được đóng gói ... để bán lẻ	6	U
3006	Các mặt hàng dược phẩm...	6	U
3102	Phân khoáng hoặc phân hoá học có chứa ni tơ	5	U
3103	Phân khoáng hoặc phân hoá học, có chứa phốt phát	5	U

3104	Phân khoáng hoặc phân hoá học, chứa ka li			5	U
3105	Phân khoáng ,, chứa hai hoặc ba thành phần...			5	U
3208	Sơn , véc ni ...			3	3
3209	Sơn , véc ni ...			3	3
3210	Sơn , véc ni khác ...			3	3
3403	Các chế phẩm bôi trơn ... chống mài mòn...			3	5
3601	Bột phóng			C	U
3602	Thuốc nổ đã điều chế , trừ các loại bột phóng			C	U
3603	Ngòi an toàn; ngòi nổ , nự xoè hoặc kíp nổ...			C	U
3604	Pháo hoa , pháo hiệu ...pháo hiệu sương mù...			0	U
3706	Phim dùng trong điện ảnh đã phơi sáng... đã tráng ...			C	G
3808	Thuốc trừ sâu... diệt nấm... diệt cỏ...			5	U
3812	Các hợp chất làm hoá dẻo...plactic...			5	5
3819	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thuỷ lực			3	5
3901	Polyme từ etylen , dạng nguyên sinh			0	4
3902	Polyme từ propylen...			0	4
3903	Polyme từ styren , dạng nguyên sinh			0	4
3904	Polyme từ clorua vinyl...			0	4
3905	Polyme từ axetat vinyl...			0	4
3906	Polyme acrylic , dạng nguyên sinh			0	4
3907	Polyaxeton, polyete khác ...			0	4
3908	Polyamit , dạng nguyên sinh			0	4
3909	Nhựa amino , nhựa phenolic và polyurethan...			0	4
3910	Silicon, dạng nguyên sinh			0	4
3911	Nhựa từ dầu mỏ , nhựa cumaron-inden...			0	4
3912	Xenlulo và các chất dẫn xuất hoá học của nó...			0	4
3913	Polyme tự nhiên ... dạng nguyên sinh			0	4
4011	10	00	- Lớp sử dụng cho ô tô con	5	5
4011	20	10	- - Lớp xe buýt , xe tải có chiều rộng 450 mmm	5	5
4011	40	00	- Lớp dùng cho mô tô (motorcycles)	5	5

4013	10	10	- - Săm ô tô... cho lốp có chiều rộng 450mm	2	3
4013	90	20	- - Săm dùng cho mô tô (motorcycles)	2	3
4801			Giấy in báo , dạng cuộn hoặc tờ	5	7
4802			Giấy và bìa giấy không tráng , dùng để in, viết ...	5	7
4804			Giấy và bìa kraft không tráng ...	5	7
4807			Giấy và bìa hỗn hợp ...	5	7
4810			Giấy và bìa đã tráng ...	5	7
4820			Quyển sổ đăng ký , sổ sách kế toán, vở bài tập ...	0	7
4823			Giấy bìa , giấy ni xenlulo và giấy ni mỏng...	5	7
4901			Các loại sách in ... và ấn phẩm tương tự	C	U
4902			Báo , tạp chí ngày và định kỳ ...	C	U
4903			Các loại sách... cho trẻ em	C	U
4907			Các loại tem sống, tem thuế, giấy bạc (tiền giấy)...	C	U
4909			Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh ...	C	U
4910			Các loại lịch in , kể cả bloc lịch	C	U
4911			Các ấn phẩm khác , kể cả tranh và ảnh in	C	U
5007			Vải dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ	5	
5111			Vải dệt thoi từ sợi xe lông cừu...	5	5
5112			Vải dệt thoi từ sợi xe lông cừu đã chải sống	5	5
5208			Vải dệt thoi từ sợi bông...	5	5
5209			Vải dệt thoi từ bông...	5	5
5210			Vải dệt thoi từ sợi bông...	5	5
5211			Vải dệt thoi từ sợi bông ...	5	5
5212			Vải dệt thoi khác từ sợi bông	5	5
6001			Vải... được dệt kim , đan hoặc móc...	5	5
6002			Vải dệt kim, đan hoặc móc khác	5	5
6810			Các sản phẩm bằng xi măng ... hoặc đá nhân tạo ...	5	5
6908			Các loại tấm lát đường .... gạch ốp lát...	5	5
6910			Bồn rửa , chậu giặt , bệ chậu giặt , bồn tắm ...	5	5

7004		Thủy tinh kéo và thủy tinh thổi , ở dạng tấm...	5	7
7005		Thủy tinh bọt và thủy tinh đã mài ... ở dạng tấm ...	5	7
7016		Khối lát , tấm , gạch , tấm vuông... bằng thủy tinh ...	5	7
7208		Các sản phẩm sắt hoặc thép... cán nóng, chưa phủ...	5	5
7209		Các sản phẩm sắt hoặc thép ...cán mỏng, chưa phủ...	5	5
7210		Các sản phẩm sắt , thép ...cán mỏng , đã phủ...	5	5
7211		Các sản phẩm sắt , thép ... cán mỏng... không phủ ...	5	5
7212		Các sản phẩm sắt , thép ... cán mỏng... đã phủ...	5	5
7213		Sắt , thép không hợp kim ở dạng que và thanh xoắn...	5	5
7214		Sắt , thép không hợp kim ở dạng que và thanh khác ...	5	5
7215		Sắt , thép không hợp kim ở dạng que và thanh khác	5	5
7216		Sắt , thép không hợp kim ở dạng góc , khuôn , hình	5	5
7217		Dây sắt hoặc thép không hợp kim	5	5
7303		Các loại ống , ống dẫn , thanh dạng rỗng bằng gang	5	5
7304		Các loại ống ... không có nối , bằng sắt... hoặc thép	5	5
7305		Các loại ống , ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép ...	5	5
7306		Các loại ống , ống dẫn , thanh dạng hình rỗng khác ...	5	5
7604		Nhôm ở dạng thổi , thanh và hình	3	4
7614		Dây bện, cáp... nhôm chưa cách điện	3	4
8407		Động cơ pít-tông...	4	5
8408		Động cơ... khởi động bằng sức nén, động cơ diesel ...	4	5
8409		Các bộ phận ... dùng cho các loại động cơ...	3	5
8414		Bơm không khí ... máy nén khí ... quạt...	3	5
8415		Máy điều hoà không khí ...	3	5

8418			Máy làm lạnh , máy làm đá và thiết bị làm lạnh ....	3	5
8420			Các loại máy cán hay máy ép ....	4	5
8421			Máy ly tâm , kể cả máy làm khô bằng ly tâm ...	0	2
8424	81	00	- Dụng cụ phun dùng trong nông nghiệp, làm vườn	0	2
8426			Cần cẩu của tàu; cần trục... và có xe lắp cần cẩu	0	5
8427			Cần trục nâng xếp , các loại xe công xưởng khác ...	0	5
8428			Máy nâng , hạ , xếp dỡ hàng ...	0	5
8429			Máy ủi... máy xúc..., máy đào..., xe lăn đường ...	4	5
8430			Các loại máy ủi, nghiền ,san , cạp , đào, đầm , nén ...	5	5
8431			Các bộ phận... cho các loại máy thuộc 8425 đến 8430	5	5
8432			Máy nông nghiệp , làm vườn , lâm nghiệp...	5	7
8433			Máy thu hoạch hoặc máy đập ...	5	7
8435			Máy ép, máy nghiền.. dùng trong sản xuất ...đồ uống...	4	7
8436			Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp...	5	7
8737			Máy làm sạch, phân loại hoặc xếp loại hạt...	5	7
8438			Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm ...	5	7
8442			Máy...đúc chữ, làm bản in...	C	U
8443			Máy in, kể cả các loại máy in phun ...	C	U
8444			Máy dùng để kéo sợi... hoặc máy cắt xơ sợi nhân tạo	3	5
8445			Máy...dùng trong sản xuất sợi dệt ...	3	5
8446			Máy dệt	3	5
8447			Máy dệt kim , máy khâu đính , máy tạo sợi cuộn...	3	5
8448			Máy phụ trợ ... (ngành sợi)	3	5
8451			Máy giặt, làm sạch, vắt, sấy khô , là hơi...(ngành dệt)	3	5



8452		Máy may...	3	5
8453		Máy... thuộc da hoặc sản xuất ...giày dép...	3	5
8455		Máy cán kim loại và trục cán của nó	5	5
8458		Máy tiện kim loại (kể cả loại tâm xoay)	5	5
8459		Máy công cụ ...	5	5
8460		Máy công cụ...để hoàn thiện kim loại...	5	5
8461		Máy công cụ để bào, gọt, ren khía, doa...	5	5
8462		Máy công cụ... dùng để gia công kim loại...	5	5
8466		Các phần và các bộ phận phụ trợ... máy móc... công cụ	5	5
8468		Máy móc hay bộ phận để hàn ...	5	5
8469		Máy chữ ...máy soạn thảo văn bản	5	7
8470		Máy tính...	5	7
8471		Máy xử lý dữ liệu tự động...	3	7
8472		Máy móc văn phòng khác...	5	5
8473		Phụ tùng và các bộ phận phụ trợ...	3	7
8476		Máy bán hàng tự động... kể cả máy đổi tiền	5	5
8477		Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic...	4	5
8501		Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)	5	5
8502		Tổ máy phát điện và máy dẫn dòng dạng động	5	5
8504		Biến thế điện ...	5	7
8506		Pin các loại	4	7
8507		Ắc qui điện ...	5	7
8516		Dụng cụ điện... dụng cụ nhiệt điện.... dùng cho gia đình	5	5
8517		Thiết bị điện dụng cho điện thoại hoặc điện báo....	0	5
8519		Máy hát, máy chạy băng, cát-sét...	5	7
8520		Máy ghi băng từ và các loại máy ghi âm khác...	5	7
8521		Máy thu và phát video...	5	7
8524		Đĩa hát, băng và các loại đĩa, băng	C	U

			khác đã ghi...		
8525			Thiết bị...phát thanh vô tuyến , hoặc truyền hình...	C	U
8526			Thiết bị ra da, các thiết bị trợ giúp hàng hải...	C	U
8527			Máy thu dùng cho điện thoại vô tuyến, điện báo....	0	7
8528			Máy thu hình ...	5	7
8529			Các bộ phận dùng cho máy nhóm 8525 đến 8528	U	U
8535			Thiết bị điện để chuyển mạch hay bảo vệ mạch điện ...	5	5
8536			Thiết bị điện để ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện ...	3	5
8537			Bảng...điều khiển hoặc phân phối điện...	5	5
8540			Đèn điện tử và ống điện tử...	3	3
8542			Mạch điện tử tích hợp và vi linh kiện điện tử	0	5
8544			Dây, cáp ... cách điện... cáp sợi quang...	5	5
8701			Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 8709)	6	7
8702			Xe ô tô chở 10 người trở lên kể cả lái xe	6	7
8703			Xe ô tô... chủ yếu để chở người	6	7
8704			Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá	6	7
8705			Xe chuyên dùng ...	6	7
8706			Khung gầm đã lắp động cơ...	6	7
8707			Thân xe (kể cả ca-bin)...	3	7
8708			Phụ tùng...xe có động cơ...	5	7
8709			Xe tải, loại tự hành ... dùng trong nhà máy, kho tàng...	5	7
8711			Mô tô (kể cả mopeds) và xe đạp...	5	7
8714			Phụ tùng của xe thuộc các nhóm từ 8711 đến 8713	5	7
8716			Rơ-móc...	5	5
9001			Sợi quang học và bó sợi quang ... cáp sợi quang...	5	5
9704			Tem bưu điện hoặc tem thuế...	C	U

## Phụ lục D2

### Lịch trình loại bỏ hạn chế về quyền kinh doanh xuất khẩu

#### Ghi chú :

U = Chưa cam kết

\* Trong Phụ lục D2 , lịch trình loại bỏ đối với quyền kinh doanh xuất khẩu được tính từ ngày các công ty liên doanh bắt đầu được cho phép theo khoản 7(D) , Điều 2 , Chương I của Hiệp định này

Mã số HS			Mô tả mặt hàng	Lịch trình loại bỏ (Năm)
0901			Cà phê, rang hoặc chưa rang ... chất thay thế cà phê	7
1006			Lúa gạo	U
2502			Pi-rít sắt chưa nung	5
2509			Đá phấn	5
2511			Sun-phát bari tự nhiên , các-bo-nát bá-ri tự nhiên	5
2519			Ma-giê các-bo-nát tự nhiên...	5
2524			A-mi-ăng	5
2525			Mi ca , kể cả mi ca tách lớp ; phế liệu mi ca	5
2526			Quặng steatite tự nhiên ...; đá talc	5
2527			Quặng cryolite tự nhiên; quặng chiolite tự nhiên	5
2528			Quặng bo-rát tự nhiên ... a xít bo-ríc tự nhiên ...	5
2529			Felspar ; lơ-xít; nê-phê-lin...; fluorpar	5
2530			Chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	5
2601			Quặng sắt và quặng sắt đã được làm giàu...	5
2602			Quặng măn-gan ... quặng măn-gan đã được làm giàu ...	5
2603			Quặng đồng và quặng đồng đã được làm giàu	5
2604			Quặng ni-ken và quặng ni-ken đã được làm giàu	5
2605			Quặng cô-ban và quặng cô-ban đã được làm giàu	5
2606			Quặng nhôm và quặng nhôm đã được làm giàu	5
2607			Quặng chì và quặng chì đã được làm giàu	5
2608			Quặng kẽm và quặng kẽm đã được làm giàu	5

2609		Quặng thiếc và quặng thiếc đã được làm giàu	5
2610		Quặng crom và quặng crom đã được làm giàu	5
2611		Quặng von-phơ-ram và... đã được làm giàu	5
2612		Quặng u-ran hoặc thori...	5
2613		Quặng molipden và quặng molipden đã được làm giàu	5
2614		Quặng titan và quặng titan đã được làm giàu	5
2615		Quặng niobi , tantali , vanadi hay zinconi ...	5
2616		Quặng kim loại quý ...	7
2617		Các quặng khác và các quặng đó đã được làm giàu	5
2618		Xi hạt nhỏ (xi cát) từ công nghiệp luyện thép hoặc sắt	3
2701		Than đá; than bánh, than quả bàng...	3
2707		Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín...	5
2708		Nhựa chưng... và than cốc nhựa chưng...	5
2709		Dầu mỏ ... ở dạng thô	U
2711		Khí đốt từ dầu mỏ và các loại khí hydrocacbon khác	U
2712		Dầu lửa đông... sáp pa-ra-phin... và sản phẩm tương tự	3
2713		Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các phế thải khác...	5
2714		Bi-tum và nhựa đường , ở dạng tự nhiên...	5
2715		Hỗn hợp nhựa bi-tum...	5
2716		Năng lượng điện	7
4001		Cao su thiên nhiên ...	7
4002		Cao su tổng hợp ...	7
7102		Kim cương đã hoặc chưa gia công ...	U
7103		Đá quý ... đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công...	U
7104		Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo...	U
7105		Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên...	U
7106		Bạc... chưa gia công ...	U
7108		Vàng (kể cả vàng mạ bạc kim) chưa gia công...	U

**PHỤ LỤC E**  
**VIỆT NAM**  
**THUẾ NHẬP KHẨU SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP**

Ghi chú :

\* Các mức thuế suất áp dụng sau 6 năm từ khi Hiệp định có hiệu lực

Mã số theo Biểu thuế nhập khẩu của Việt Nam năm 1999			Mô tả nhóm mặt hàng	Thuế suất MFN của VN năm 1999	Thuế suất cam kết thực hiện sau 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực
Nhóm	Phân nhóm			(%)	(%)
			<b>Chương 2</b>		
0204			Thịt cừu hoặc dê , tươi , ướp lạnh hoặc ướp đông		
0204	10	00	- Thịt cừu non, cả con, nửa con bỏ da không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	20	10
			- Thịt cừu khác tươi hoặc ướp lạnh :		
0204	21	00	- - Thịt cả con và nửa con bỏ da	20	10
0204	22	00	- - Thịt pha có xương khác	20	10
0204	23	00	- - Thịt lọc	20	10
0204	30	00	- Thịt cừu non, cả con , nửa con bỏ da không đầu , ướp đông	20	10
			- Thịt cừu loại khác , ướp đông:		
0204	41	00	- - Thịt cả con và nửa con bỏ da	21	10
0204	42	00	- - Thịt pha có xương khác	20	10
0204	43	00	- - Thịt lọc xương	20	10
0204	50	00	- Thịt dê	20	10
0206			Bộ phận nội tạng của : lợn, trâu, bò, cừu, la, lừa tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông dùng làm thực phẩm		
0206	10	00	- Của trâu, bò tươi hoặc ướp lạnh	20	15
			- Của trâu, bò , ướp đông:		
0206	21	00	- - Lưỡi	20	15
0206	22	00	- - Gan	20	15
0206	29	00	- - Bộ phận khác	20	15
0206	30	00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	20	15
			- Của lợn , ướp đông :		
0206	41	00	- - Gan	20	15
0206	49	00	- - Bộ phận khác	20	15

0206	80	00	- Cửa loại động vật khác , tươi hoặc ướp lạnh	20	10
0206	90	00	- Cửa loại động vật khác , ướp đông	20	10
0207			Thịt và các bộ phận nội tạng của gia cầm thuộc nhóm 0105, tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông dùng làm thực phẩm		
			- Cửa vịt , ngỗng hay gà Nhật bản:		
0207	34	00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	20	15
0207	35	00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	20	15
0207	36	00	- - Loại khác , ướp đông	20	15
0208			Thịt khác và các bộ phận nội tạng khác tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông dùng làm thực phẩm		
0208	10	00	- Cửa thỏ	20	10
0208	20	00	- Đùi ếch	20	10
0208	90	00	- Loại khác	20	10
			<b>Chương 4</b>		
0406			Pho mát và sữa đông		
0406	10		- Pho mát tươi (kể cả pho mát từ váng sữa), chưa lên men và sữa đông dùng làm pho mát :		
0406	10	10	- - Pho mát tươi (kể cả pho mát từ váng sữa), chưa lên men	30	10
0406	10	20	- - Sữa đông dùng làm pho mát	15	10
0406	20	00	- Pho mát mài bột hoặc pho mát làm thành bột các loại	30	10
0406	30	00	- Pho mát chế biến chưa mài bột hoặc chưa làm thành bột các loại	30	10
0406	40	00	- Pho mát vân xanh	30	10
0406	90	00	- Loại khác	30	10
0409	00	00	Mật ong thiên nhiên	20	10
0410			Thực phẩm gốc động vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		
0410	00	10	- Tổ chim	20	5
0410	00	90	- Loại khác	20	5
			<b>Chương 7</b>		
0701			Khoai tây , tươi hoặc ướp lạnh		
0701	90	00	- Loại khác	30	20
0702	00	00	Cà chua , tươi hoặc ướp lạnh	30	20
0703			Hành , hành tằm , tỏi , tỏi tây , các loại rau họ hành tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh		

0703	10	00	- Hành, các loại hành tằm	30	20
0703	20	00	- Tỏi	30	20
0703	90	00	- Tỏi tây và các loại rau họ hành tỏi	30	20
0704			Bắp cải, hoa lơ, xu hào, cải xoăn và các loại rau ăn tương tự, tươi hoặc ướp lạnh		
0704	10	00	- Hoa lơ và hoa lơ kém chịu rét	30	20
0704	20	00	- Cải Brussels	30	20
0704	90	00	- Loại khác	30	20
0705			Rau diếp và rau diếp xoăn, tươi hoặc ướp lạnh - Rau diếp :		
0705	11	00	- - Rau diếp cuộn	30	20
0705	19	00	- - Loại khác	30	20
			- Rểu diếp xoăn :		
0705	21	00	- - Rau diếp xoăn rễ củ	30	20
0705	29	00	- - Loại khác	30	20
0706			Cà rốt , củ cải dầu , củ cải đường non để làm au trộn (sa-lát), cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự tươi hoặc ướp lạnh		
0706	10	00	- Cà rốt và củ cải	30	20
0706	90	00	- Loại khác	30	20
0707	00	00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	30	20
0709			Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh		
0709	10	00	- Cây A-ti-sô	30	15
0709	20	00	- Măng tây	30	15
0709	30	00	- Cà tím	30	20
0709	40	00	- Cần tây , trừ loại cần củ	30	15
			- Nấm và nấm cục :		
0709	51	00	- - Nấm	30	20
0709	52	00	- - Nấm cục	30	20
0709	60		- Quả dòng <i>Capsicum</i> và <i>Rimenta</i>		
0709	60	10	- - Ớt quả	30	20
0709	60	90	- - Loại khác	30	20
0709	70	00	- Rau Bi-na, rau Bi-na New Zenland, rau Bina trồng trong vườn khác	30	20
0709	90	00	- Loại khác	30	20
0710			Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín), ướp đông		
0710	10	00	- Khoai tây	30	20

0710	30	00	- Rau Bi na , ra Bi na New Zealand hoặc rau Bi na trồng trong vườn	30	15
0711			Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ: bằng hơi ô xít lưu huỳnh, ngâm muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay		
0711	20	00	- Ô-liu	30	15
0711	30	00	- Nụ bạch hoa	30	15
			<b>Chương 8</b>		
0806			Nho, tươi hoặc khô		
0806	10	00	- Tươi	40	25
0806	20	00	- Khô	40	25
0808			Táo tây, lê và quả mọng qua, tươi		
0808	10	00	- Táo	40	25
0808	20	00	- Lê và quả mọng	40	25
0810			Quả khác, tươi		
0810	10	00	- Dâu tây	40	15
0810	20	00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và nhãn dâu	40	15
0810	30	00	- Quả lý gai, quả lý chua , đen , trắng, đỏ	40	15
0810	40	00	- Quả man việt quất, quả việt quất, các loại quả thuộc họ <i>vaccinium</i>	40	15
0810	50	00	- Quả ki-uy (kiwi)	40	15
			<b>Chương 10</b>		
1002	00	00	Lúa mạch đen	3	3
1003	00	00	Lúa mạch	3	3
1004	00	00	Yến mạch	3	3
1007	00	00	Lúa miến	10	5
1008			Kiêu mạch , kê , hạt cây thóc chim (canary seed), các loại ngũ cốc khác		
1008	10	00	Kiêu mạch	10	5
1008	20	00	Kê	10	5
1008	90	00	Ngũ cốc khác	10	5
			<b>Chương 11</b>		
1101	00		Bột mì hoặc bột meslin		
1101	00	10	- Bột mì	20	20
1102			Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin		
1102	10	00	- Bột lúa mạch đen	20	15
1102	20	00	- Bột ngô	20	15
1102	90	00	- Bột ngũ cốc khác	20	15



1103			Ngũ cốc dạng vỡ mảnh , dạng bột thô hoặc bột viên		
			- Dạng vỡ mảnh, bột thô:		
1103	13	00	- Cửa ngô	10	10
1104			Ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ: xát vỏ, nghiền vỡ mảnh, nghiền vụn, lát, nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 1006; mầm ngũ cốc còn nguyên đã xay, vỡ mảnh hoặc tán		
			- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ: xát vỏ, nghiền vụn, lát hoặc nghiền thô:		
1104	23	00	- - Ngô	10	10
			<b>Chương 12</b>		
1201	00	00	Đậu tương hạt hoặc mảnh	10	5
1202			Lạc vỏ hoặc lạc nhân chưa rang , hoặc chưa chế biến cách khác , đã hoặc chưa vỡ mảnh		
1202	10	00	- Lạc vỏ	10	10
1202	20	00	- Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	10	10
1203	00	00	Cùi dừa	10	10
1206	00	00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	30	10
1207			Quả và hạt có dầu khác , đã hoặc chưa vỡ mảnh		
1207	20	00	- Hạt bông	10	5
			<b>Chương 15</b>		
1507			Dầu đậu tương và các thành phần của dầu đậu tương , đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hoá học.		
1507	90		- Loại khác:		
1507	90	10	- - Dầu đã tinh chế	40	30
1508			Dầu lạc và các thành phần của dầu lạc đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hoá học	40	30
1508	90		- Loại khác:		
1508	90	10	- - Dầu đã tinh chế	40	30
1509			Dầu ô-liu và các thành phần của dầu ô-liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hoá học		
1509	10	00	- Nguyên chất	5	5
1509	90		- Loại khác:		
1509	90	10	- - Tinh chế	40	30

1510			Dầu khác và các thành phần của chúng chỉ thu được từ ô-liu , đã hoặc chưa chế biến nhưng chưa thay đổi thành phần hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các thành phần của các loại dầu này với dầu hoặc thành phần của dầu thuộc nhóm 1519		
1510	00	10	- Dầu thô	5	5
			- Loại khác:		
1510	00	91	- - Dầu đã tinh chế	40	30
1511			Dầu cọ và các thành phần của dầu cọ, đã hoặc chưa chế biến nhưng chưa thay đổi thành phần hoá học		
1511	10		- Dầu thô:		
1511	10	10	- Dầu cọ	5	5
1511	10	90	- Loại khác	5	5
1511	90		- Loại khác:		
1511	90	90	- - Loại khác	40	30
1512			Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các thành phần của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa thay đổi thành phần hoá học		
			- Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum và các thành phần của chúng		
1512	11	00	- - Dầu thô	5	5
1512	19		- Loại khác:		
1512	19	10	- - Dầu đã tinh chế	40	30
1513			Dầu dừa, dầu cọ hoặc dầu ba-ba-su và các thành phần của chúng đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa thay đổi thành phần hoá học		
			- Dầu dừa và các thành phần của dầu dừa:		
1513	19		- Loại khác:		
1513	19	10	- - - Dầu đã tinh chế	40	30
1514			Dầu hạt cải , dầu của cải dầu, dầu mù tạt và các thành phần của chúng đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa thay đổi thành phần hoá học		
1514	10	00	- Dầu thô	5	5
1514	90		- Loại khác :		
1514	90	10	- - Dầu đã tinh chế	40	30
1515			Mỡ và dầu thực vật đông đặc khác (kể cả dầu Jojoba) và các thành phần của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa thay đổi thành phần hoá học		

1515	90		- Loại khác:		
			- - Loại khác:		
1515	90	99	- - Loại khác	40	30
1516			Mỡ dầu động vật hoặc thực vật và các thành phần của chúng đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp , tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc từng phần , đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm		
1516	10	00	- Mỡ, dầu động vật và các thành phần của chúng	40	30
1516	20	00	- Mỡ, dầu thực vật và các thành phần của chúng	40	30
1517			Margarin , cá hỗn hợp và chế phẩm dùng để ăn làm từ mỡ hoặc dầu động thực vật hoặc các thành phần của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc chương này , trừ mỡ, hoặc dầu ăn được , hoặc các thành phần của chúng thuộc nhóm 1516.		
1517	10	00	- Margarin , trừ margarin dạng lỏng	40	30
			<b>Chương 16</b>		
1601	00	00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ các bộ phận nội tạng hoặc tiết; các sản phẩm thức ăn từ các sản phẩm đó	50	40*
1602			Thịt các bộ phận nội tạng, tiết đã chế biến hoặc bảo quản khác		
1602	10	00	- Chế phẩm thuần chất	50	40*
1602	20	00	- Sản phẩm từ gan động vật	50	40*
			- Sản phẩm từ gia cầm thuộc nhóm 0105		
1602	31	00	- Từ gà tây	50	40*
1602	32	00	- - Sản phẩm từ gà	50	40*
1602	39	00	- - Sản phẩm từ gia cầm khác	50	40*
			- Sản phẩm từ lợn		
1602	41	00	- - Thịt mông nguyên miếng và cắt mảnh	50	40*
1602	42	00	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh	50	40*
1602	49	00	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn	50	40*
1602	50	00	- Sản phẩm từ trâu bò	50	40*
1602	90	00	- Loại khác kể cả các sản phẩm chế biến từ tiết động vật	50	40*
1603	00	00	Sản phẩm tinh chiết và nước ép từ thịt, từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật không xương sống sống dưới nước khác	50	30

1604			Cá đã được chế biến hay đã được ảo quản; trứng cá muối (caviar) và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá		
			- Cá nguyên con hoặc cá miếng nhưng chưa băm nhỏ:		
1604	11	00	- - Từ cá hồi	50	40
1604	12	00	- - Từ cá trích	50	40
1604	13	00	- - Từ cá trích cơm và cá Sác-din (Sardiniers), Bò-rít-ling (brisling) hoặc sprats	50	40
1604	14	00	- - Từ cá ngừ	50	40
1604	15	00	- - Từ cá thu	50	40
1604	16	00	- - Từ cá trống	50	40
1604	19	00	- - Từ cá khác	50	40
1604	20	00	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	50	40
1604	30	00	- Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối	50	40
1605			Động vật giáp xác, thân mềm và động vật không xương sống dưới nước khác , đã được chế biến hoặc bảo quản		
1605	10	00	- Cua	50	40
1605	20	00	- Tôm con và tôm prawns	50	40
1605	30	00	- Tôm hùm	50	40
1605	40	00	- Động vật giáp xác khác	50	40
1605	90	00	- Loại khác	50	40
			<b>Chương 18</b>		
1806			Sô-cô-la và chế phẩm ăn được chứa ca cao		
1806	10	00	- Bột ca cao đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	30	20
1806	20	00	- Chế phẩm khác ở dạng khối hoặc miếng có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhão, bột mịn, bột hạt hay dạng khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn trọng lượng trên 2kg	30	20
			<b>Chương 19</b>		
1902			Các sản phẩm bột nhào (pasta) đã hoặc chưa nấu hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hay chế biến cách khác như các loại mì que (spaghety) , mì ống (macaroni), mì sợi, mì dẹt, gnocchi , ravioli, caneloni; cut-cut (couscous) đã hoặc chưa chế biến		

			- Các sản phẩm bột nhào chưa nấu chín, chưa nhồi, hoặc chưa chế biến cách khác:		
1902	11	00	- - Có chứa trứng	50	40
1902	19	00	- - Loại khác	50	40
1902	20	00	- Các sản phẩm bột nhào đã nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác	50	40
1902	40	00	- Mì cut-cut (couscous)	50	40
1903	00	00	Các sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột ở dạng mảnh, hạt, bột rây hay ở dạng tương tự.	50	40
			<b>Chương 20</b>		
2001			Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hay a xít a-xê-tích		
2001	10	00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	50	40
2001	20	00	- Hành	50	40
2001	90	00	- Loại khác	50	40
2002			Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản cách khác trừ bảo quản bằng a xít a-xê-tích hoặc bằng giấm		
2002	10	00	- Cà chua nguyên quả hoặc cà chua miếng	50	40
2002	90		- Loại khác:		
2002	90	10	- - Cà chua dạng lòng sệt	50	40
2002	90	90	- - Loại khác	50	40
2003			Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản cách khác trừ bảo quản bằng a xít a-xê-tích hoặc bằng giấm		
2003	10	00	- Nấm	50	40
2003	20	00	- Nấm cục	50	40
2004			Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản dưới các hình thức khác trừ bảo quản bằng a xít a-xê-tích hoặc bằng giấm, đã ướp đông, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 2006		
2004	10	00	- Khoai tây	50	40
2004	90	00	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau	50	40
2005			Rau khác, đã chế biến hay bảo quản dưới các hình thức khác trừ bảo quản bằng a xít a-xê-tích hoặc bằng giấm, nhưng không ướp đông, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 2006		
2005	10	00	- Rau chế biến thuần chất	50	40
2006			Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (đã ráo nước, phủ đường hoặc hết tinh)		

2006	00	10	- Quả, hạt	50	40
2006	00	90	- Loại khác	50	40
2007			Mứt , nước quả đông, mứt quả nghiền, bột quả nghiền, bột quả nghiền đã cô đặc, nấu chín, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác		
2007	10	00	- Chế phẩm thuần nhất	50	40
			- Loại khác :		
2007	90	00	- - Quả họ chanh	50	40
2007	99	00	- - Loại khác	50	40
2008			Quả, quả hạch và các phần khác của cây, đã chế biến, bảo quản cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác  - Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau :		
2008	11		- - Lạc:		
2008	11	10	- - - Lạc chao dầu và loại tương tự	50	40
2008	11	20	- - - Lạc bọc đường	50	40
2008	11	90	- - - Loại khác	50	40
2008	19		- - Loại khác, kể cả hỗn hợp	50	40
2008	19	10	- - - Hạt điều	50	40
2008	19	90	- - - Loại khác	50	40
2008	20	00	- Dứa	50	40
2008	30	00	- Quả họ chanh	50	40
2008	40	00	- Lê	50	40
2008	50	00	- Mơ	50	40
2008	60	00	- Anh đào	50	40
2008	70	00	- Mâm xôi	50	40
2008	80	00	- Dây tây	50	40
			- Loại khác, kể cả ở dạng hỗn hợp, trừ loại thuộc phân nhóm 200819:		
2008	91	00	- - Lõi cây cọ	50	40
2008	92	00	- - Dạng hỗn hợp	50	40
2008	99	00	- - Loại khác	50	40
2009			Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép chưa lên men và chưa pha rượu , đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác  -Nước cam ép:		
2009	11	00	- - Ướp đông	50	40

2009	19	00	- - Loại khác	50	40
2009	20	00	- Nước bưởi ép	50	40
2009	30	00	- Nước ép từ quả họ chanh	50	40
2009	40	00	- Nước dứa ép	50	40
2009	50	00	- Nước cà chua ép	50	40
2009	60	00	- Nước nho ép (kể cả hèm nho)	50	40
2009	70	00	- Nước táo ép	50	40
2009	80	00	- Nước ép từ mỗi loại quả hoặc rau khác	50	40
2009	90	00	- Nước ép hỗn hợp	50	40
			<b>Chương 22</b>		
2201			Các loại nước , kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết		
2201	90	00	- Loại khác	50	40
2202			Các loại nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn , không bao gồm nước quả ép hoặc rau ép thuộc nhóm 2009		
2202	10		- Các loại nước , kể cả nước khoáng và nước có ga đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu:		
2202	10	10	- - Nước giải khát có hương liệu hoa quả (cam, chanh, dâu...)	50	40
2202	10	20	- - Nước cô-la và các loại tương tự	50	40
2202	10	90	- - Loại khác	50	40
2202	90	00	- Loại khác	50	40
2203	00	00	Bia sản xuất từ hạt ngũ cốc đã nảy mầm (malt)	100	80
2207			Cồn ê-ti-lích chưa bị làm biến tính có nồng độ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác đã bị làm biến tính ở mọi nồng độ		
2207	10	00	- Cồn ê-ti-lích chưa bị làm biến tính có nồng độ 80% trở lên.	50	40
2207	20		- Cồn e-ti-lích có và rượu mạnh khác đã bị làm biến tính ở mọi nồng độ		
2207	20	90	- - Loại khác	50	40
2209	00	00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ a xít axêtic	50	20
			<b>Chương 23</b>		

2304	00	00	Bánh khô dầu và phế liệu rắn khác đã hoặc chưa xay hay ở dạng viên , thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương	10	10
2309			Chế phẩm dùng làm thức ăn cho động vật nuôi		
2309	10	00	- Thức ăn cho chó hoặc cho mèo đã đóng gói để bán lẻ	10	10
2309	90		- Loại khác:		
2309	90	10	- Thức ăn cho tôm	10	10

### THUẾ XUẤT KHẨU SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

Mã số theo Biểu thuế xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 1999			Mô tả nhóm mặt hàng	Thuế suất MFN của VN năm 1999	Thuế suất cam kết thực hiện sau 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực
Nhóm	Phân nhóm			(%)	(%)
			Chương 33		
3303	00	00	Nước hoa và nước thơm	50	30
3304			Mỹ phẩm hoặc các đồ trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (không phải dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay, móng chân		
3304	30	00	- Chế phẩm trang điểm móng tay, móng chân	50	30
			- Loại khác:		
3304	99	00	- - Loại khác	50	30
3305			Chế phẩm dùng cho tóc		
3305	10	00	- Dầu gội đầu ( <i>Shampoo</i> )	50	40
3305	30	00	- Gôm	50	30
3305	90		- Loại khác :		
3305	90	10	- - Thuốc nhuộm tóc	50	30
3305	90	90	- - Loại khác	50	30
			Chương 34		



3401			Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt và các chế phẩm dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không có chứa xà phòng, giầu, mền xơ, phớt và vải không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy		
3401	20	00	- Xà phòng ở dạng khác (chỉ áp dụng đối với Phôi xà phòng)	50	30
3402			Chất hoạt động bề mặt hữu cơ (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt rửa (kể cả các chế phẩm phụ trợ dùng để giặt rửa) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 3401		
3402	90		- Loại khác:		
3402	90	90	- Loại khác (chỉ áp dụng đối với chất tẩy rửa làm phế phẩm dùng cho tóc)	20	10
			<b>Chương 37</b>		
3701			Bản kẽm chụp ảnh (dùng thay phim) và phim chụp ảnh dạng phẳng, có phủ lớp nhạy sáng, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ, trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp nhạy sáng, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói		
3701	30	00	- Tấm bản kẽm chụp ảnh và phim loại khác, với một chiều trên 255 mm	15	10
3702			Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp nhạy sáng, chưa phơi sáng, bằng loại vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp nhạy sáng chưa phơi sáng - Loại khác không có dây lỗ kéo phim, với chiều rộng không quá 105 mm		
3702	31	00	- - Để chụp ảnh màu (nhiều màu)	30	20
3702	54	00	- - Với chiều rộng trên 16mm, nhưng không quá 35mm, và chiều dài không quá 30 mm, trừ loại dùng cho đèn chiếu	30	20
3702	55	00	- - Với chiều rộng trên 16 mm, nhưng không quá 35 mm, và chiều dài trên 30mm	30	20
3702	56	00	- - Với chiều rộng trên 35 mm	30	20
3703			Giấy ảnh, bài và vải dệt, có phủ lớp nhạy sáng, chưa phơi nắng		
3703	20	00	- Loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (nhiều màu)	30	20
			<b>Chương 48</b>		

4804			Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 4802 hoặc 4803 - Giấy gói hàng , loại "kraftliner":		
4804	11	00	- - Loại chưa tẩy	30	20
			<b>Chương 64</b>		
6406			Các bộ phận của giày dép; (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn lên đế, trừ đế ngoài miếng, lót của giày dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống giày, các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng)		
6406	99	00	- - Bằng vật liệu khác	20	10
			<b>Chương 73</b>		
7323			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, các loại gia dụng khác và các bộ phận rời của các loại đồ, bằng sắt hoặc thép; bụi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép		
7323	99	00	- - Loại khác	30	20
			<b>Chương 84</b>		
8408			Động cơ đốt trong khởi động bằng sức nén, động cơ đi-ê-zen (diesel) hoặc động cơ bán đi-ê-zen (diesel)		
8408	20		- Động cơ đẩy dùng cho xe thuộc chương 87: - - Dùng cho xe không thuộc chương 87		
8408	20	21	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 8711, 8703	40	30
8415			Máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt		
8415	83		- - Loại không kèm theo bộ phận làm lạnh:		
8415	83	10	- - - Công suất từ 90000 BTU/h trở xuống	50	30
8415	83	20	- - - Công suất trên 90000BTU/ h	40	30
8415	83	90	- - - Loại khác	30	20
8415	90		- Các bộ phận:		
8415	90	19	- - Loại khác	30	20

8418			Máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc làm đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hoà không khí thuộc nhóm 8415		
8418	30		- Máy đông lạnh, dạng tủ, dung tích không quá 800 lít:		
8418	30	10	- - Dung tích đến 200 lít	50	30
8418	30	90	- - Dung tích trên 200 lít đến 800 lít	30	20
8418	40		- Máy đông lạnh block đứng, dung tích không quá 900 lít:		
8418	40	10	- - Dung tích đến 200 lít	50	40
8418	40	90	- - Dung tích trên 200 lít đến 900 lít	30	20
8418	50		- Tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng có chức năng làm lạnh hoặc làm đông lạnh; các loại đồ dùng có chức năng làm lạnh hoặc đông lạnh tương tự:		
8418	50	10	- - Có dung tích đến 200 lít	50	40
8418	50	90	- - Có dung tích trên 200 lít	30	20
8419			Máy, thiết bị công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, làm nóng bằng điện hoặc không bằng điện để xử lý các loại vật liệu bằng qui trình thay đổi nhiệt như nung, nấu, nướng, chưng cất, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm lạnh, trừ các máy hoặc dụng cụ dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện - Máy và các thiết bị khác :		
8419	81	00	- - Dùng để làm nóng đồ uống hoặc để nấu hay hâm nóng đồ ăn	30	20
8421			Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí		
8421	21		- - Dùng để lọc và tinh chế nước :		
8421	21	10	- - Dùng điện, công suất lọc đến 500 lít/h	20	15
8450			Máy giặt gia đình hoặc máy giặt chuyên dùng cho các hiệu giặt, kể cả máy giặt kèm làm thô - Máy giặt có sức chứa không quá 10kg vải khô một lần giặt :		
8450	11	00	- - Máy giặt tự động hoàn toàn	50	40
8450	11	00	- - Máy giặt khác có bộ phận sấy khô bằng ly tâm	50	40

8450	19	00	- - Loại khác	50	40
8450	20	00	- Máy giặt có sức chứa từ 10kg vải khô trở lên một lần giặt	50	40
8450	90	00	- Các bộ phận khác	50	40
8481			Vòi, van và các loại vật dụng tương tự dùng cho đường ống, nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự kể cả van hạ áp suất và van kiểm soát nhiệt		
8481	80		- Các thiết bị khác :		
8481	80	60	- - Van đường ống nước	20	15
			<b>Chương 85</b>		
8508			Dụng cụ cơ điện để thao tác thủ công, có lắp sẵn động cơ điện		
8508	10	00	- Khoan tay các loại	10	5
8516			Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hay bình điện đun và duy trì nước nóng, dụng cụ đun điện thả trong nước, dụng cụ sưởi điện hay thiết bị sấy đốt; thiết bị uốn tóc và làm đầu bằng nhiệt điện (ví dụ : máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp tóc) và máy sấy khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện khác dùng cho gia đình; các loại điện trở nung nóng bằng điện ngoài các loại dụng cụ thuộc nhóm 8545		
8516	60		- Các loại lò, bếp khác; nồi nấu, chảo đun, ấm đun, vỉ nướng và lò nướng:		
8516	60	20	- - Ấm đun nước	40	30
8516	60	30	- - Bếp lò	40	30
8516	60	90	- - Loại khác	40	30
8523			Băng, đĩa trắng (chưa ghi) dùng để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng tương tự khác, trừ các sản phẩm thuộc chương 37		
8523	13		- - Có chiều rộng trên 6,5mm		
8523	13	20	- - - Băng máy vi tính	20	15
8525			Thiết bị truyền phát dùng cho điện thoại vô tuyến ( <i>radio</i> ), điện báo vô tuyến, phát thanh vô tuyến, hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc thiết bị ghi hoặc sao âm thanh; camera vô tuyến truyền hình; camera ghi hình ảnh làm nền và camera ghi hình ảnh khác.		
8525	20		- Thiết bị truyền gắn với thiết bị thu:		
8525	20	10	- - Máy điện thoại không dây (điện thoại di động)	20	10

8525	40	00	- Camera ghi hình ảnh làm nền và camera ghi hình ảnh khác	30	20
8527			Máy thu dùng cho điện thoại vô tuyến, điện báo, truyền thanh vô tuyến, có hoặc không lắp đặt trong cùng một hộp với thiết bị ghi hoặc sao âm thanh hoặc với đồng hồ		
8527	90		- Các thiết bị khác:		
8527	90	10	- - Máy nhắn tin	15	10
8529			Các bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm 8525 đến 8528		
8529	10	00	- Ăng ten và bộ phản xạ của Ăng ten ; các bộ phận sản phẩm kèm	30	20
			<b>Chương 90</b>		
9006			Máy ảnh (trừ máy quay phim); các loại đèn nháy để chụp ảnh và bóng đèn nháy trừ đèn phóng thuộc nhóm 8539		
9006	53	00	- - Máy ảnh loại khác cho phim cuộn khổ rộng 35mm	30	20
			<b>Chương 95</b>		
9504			Vật phẩm dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn dùng cho trò chơi có động cơ hoặc chuyển động (pinball) , ba-a, bàn đặc biệt dùng cho trò chơi ở sòng bạc (casino) và thiết bị dùng để chơi ky tự động (chẳng hạn bowling)		
9504	10	00	- Trò chơi video dùng với máy vô tuyến truyền hình	50	30
9504	90	00	- Loại khác	50	30

## PHỤ LỤC F

### Phụ lục về Dịch vụ Tài chính

Các bên thoả thuận rằng Phụ lục về Dịch vụ Tài chính của Hiệp định về Thương mại Dịch vụ (GATS) của WTO được đưa vào Hiệp định này để dẫn chiếu *một cách tương ứng* như được quy định đầy đủ tại đây, ngoại trừ Khoản 3 và Khoản 4 của Phụ lục đó.

Nhằm làm rõ hơn, các Bên hiểu rằng:

1. Các dẫn chiếu tại Phụ lục về Dịch vụ Tài chính của GATS đến "Thành viên" và "các Thành viên" sẽ có nghĩa là "Bên" và "các Bên" một cách tương ứng trong Hiệp định này; và
2. Các dẫn chiếu tại Phụ lục về Dịch vụ Tài chính của GATS đến Điều 1 của GATS sẽ có nghĩa là Điều 1 của Chương III của Hiệp định này.

### Phụ lục về Di chuyển Thể nhân

Các Bên thoả thuận rằng Phụ lục về Di chuyển Thẻ nhân của Hiệp định về Thương mại Dịch vụ (GATS) của WTO được đưa vào Hiệp định này để dẫn chiếu *một cách tương ứng* như được qui định đầy đủ tại đây.

Nhằm làm rõ hơn, các Bên hiểu rằng :

1. Các dẫn chiếu tại Phụ lục về Di chuyển Thẻ nhân và GATS đến "Thành viên" và "các Thành viên" sẽ có nghĩa là "Bên" và "các Bên" một cách tương ứng trong Hiệp định này;
2. Các dẫn chiếu tại Phụ lục về Di chuyển Thẻ nhân của GATS đến "Hiệp định" sẽ có nghĩa là Chương III của Hiệp định này; và
3. Các dẫn chiếu tại Phụ lục về Di chuyển Thẻ nhân của GATS đến "các Phần III và IV của Hiệp định" sẽ có nghĩa là các Điều 5, 6, 7 và 8 của Chương III của Hiệp định này.

### **Phụ lục về Viễn thông**

Các Bên thoả thuận rằng Phụ lục về Viễn thông của Hiệp định về Thương mại Dịch vụ (GATS) của WTO được đưa vào Hiệp định này để dẫn chiếu một cách tương ứng như được quy định đầy đủ tại đây, ngoại trừ Khoản 6 và Khoản 7 của Phụ lục đó .

Nhằm làm rõ hơn , các Bên hiểu rằng các dẫn chiếu tại Phụ lục về Viễn thông của GATS đến "Thành viên" và "các Thành viên" sẽ có nghĩa là "Bên" và "các Bên" một cách tương ứng trong Hiệp định này.

### **Tài liệu Tham chiếu Viễn thông**

Các bên thoả thuận rằng Tài liệu Tham chiếu Viễn thông ("Tài liệu Tham chiếu") của Hiệp định về Thương mại Dịch vụ (GATS) của WTO , như được quy định trong tài liệu đính kèm theo tài liệu GATS/SC/90/Suppl.2 của WTO, được đưa vào Hiệp định này để dẫn chiếu *một cách tương ứng* như được quy định đầy đủ tại đây.

Nhằm làm rõ hơn, các Bên hiểu rằng các dẫn chiếu trong Tài liệu Tham chiếu đến "Thành viên" và "các Thành viên" sẽ có nghĩa là "Bên" và "các Bên" một cách tương ứng trong Hiệp định này .

## **PHỤ LỤC G - HOA KỲ**

### **Danh mục các Ngoại lệ của Điều 2**

Danh mục các Ngoại lệ của Điều 2 của Hoa Kỳ là Danh mục các Ngoại lệ Tối huệ quốc của Điều 2 của Hoa Kỳ trong Hiệp định Chung về Thương mại Dịch vụ ("GATS") của WTO, được điều chỉnh theo từng thời kỳ.

### **Lộ trình các cam kết thương mại dịch vụ cụ thể**

1. Trừ khi được quy định khác đi tại khoản 2 , Lộ trình Cam kết cụ thể của Hoa Kỳ là Lộ trình các Cam kết cụ thể của Hoa Kỳ trong Hiệp định Chung về Thương mại Dịch vụ ("GATS") , và được điều chỉnh trong từng thời kỳ .

2. Đối với dịch vụ tài chính nêu tại tiểu mục (x) và (xi) của khoản 5(a) của Phụ lục về Dịch vụ Tài chính của GATS , được tham chiếu như một bộ phận của Hiệp định này , Lộ trình Cam kết cụ thể của Hoa Kỳ là Lộ trình Cam kết cụ thể của Hoa Kỳ trong WTO GATS được điều chỉnh theo từng thời kỳ, với những sửa đổi như sau :

A- Đối với phương thức 1) (Giao dịch qua biên giới) , Hoa Kỳ không cam kết trong cột tiếp cận thị trường .

B- Đối với phương thức 3) (Hiện diện thương mại ) , chỉ cho phép thành lập văn phòng đại diện.

## **VIỆT NAM**

### **Bảng lộ trình cam kết thương mại dịch vụ cụ thể**

1. Các Cam Kết Chung		
Các lĩnh vực-ngành	Các giới hạn về tiếp cận thị trường	Các Giới hạn về đối xử quốc gia
Áp dụng cho tất cả các lĩnh vực-ngành của phụ lục này	(1) & (2) Như được quy định tại từng lĩnh vực/ngành của mục II	(1) & (2) Như được quy định tại mục II và từng lĩnh vực vực/ngành của mục II
	(3) Trừ khi được quy định khác trong từng lĩnh vực và ngành cụ thể của Phụ lục này:	(3) Như đã được quy định tại từng lĩnh vực/ngành của mục II về kế toán trưởng phải là công dân Việt Nam
	<p>Công ty Hoa Kỳ được tiến hành hoạt động thương mại tại Việt Nam theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam dưới các hình thức: Hợp đồng hợp tác kinh doanh, xí nghiệp liên doanh, xí nghiệp 100% vốn Hoa Kỳ, BOT và BTO.</p> <p>Đối với hiện diện thương mại đã được thành lập tại Việt Nam vào ngày Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam dành sự đối xử được quy định tại giấy phép của hiện diện thương mại vào ngày Hiệp định có hiệu lực hay sự đối xử tại Phụ lục này, tùy thuộc sự đối xử nào tối hơn.</p> <p>Việc thành lập chi nhánh của các công ty Hoa Kỳ là chưa được cam kết vì các luật và quy định về chi nhánh của các công ty nước ngoài đang trong quá trình soạn thảo.</p> <p>Các công ty Hoa Kỳ được phép đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam. Các văn phòng này không được tiến hành hoạt động thu lợi nhuận tại Việt Nam.</p> <p>Việc thành lập và hoạt động của các nhà cung cấp dịch vụ có vốn đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ chịu sự cấp phép, bảo đảm rằng chế độ cấp phép đó phù hợp với Chương 3 cũng như các cam kết về tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia được quy định cụ thể tại các lĩnh vực và ngành của Phụ lục này.</p> <p>Các xí nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ được Chính phủ và chính quyền địa phương Việt Nam cho thuê đất phù hợp với thời gian hoạt động của các xí nghiệp này và được quy định trong giấy phép đầu tư.</p>	<p>Đối với một vấn đề bất kỳ liên quan đến đầu tư trong dịch vụ mà không được nêu trong Phụ lục G, các quy định của Phụ lục H sẽ được áp dụng. Tuy nhiên, trong trường hợp có xung đột giữa một quy định trong Chương IV, Phụ lục H hoặc thư trao đổi, và một quy định ghi tại Phụ lục G thì quy định Phụ lục G sẽ được áp dụng đối với xung đột đó. Phụ lục H và thư trao đổi sẽ không được hiểu hay áp dụng theo cách có thể tước bỏ các quyền của một Bên được quy định tại Phụ lục G.</p>

	<p>(4) Chưa cam kết trừ các biện pháp liên quan đến nhập cảnh và lưu trú tạm thời của các thể nhân của các nhóm sau:</p> <p>(a) Các nhà quản lý, giám đốc điều hành và các chuyên gia mà người Việt Nam không thể thay thế của một công ty Hoa Kỳ đã thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh hay công ty có trên lãnh thổ Việt Nam, lưu chuyển tạm thời trong nội bộ công ty, được phép nhập cảnh cho thời gian lưu trú ban đầu là 3 năm và sau đó được gia hạn phụ thuộc vào thời hạn hoạt động của đơn vị này tại Việt Nam;</p> <p>(b) Các nhà quản lý, giám đốc điều hành và các công ty nước ngoài mà người Việt Nam không thể thay thế tham gia vào hoạt động của các xí nghiệp đầu tư của Hoa Kỳ tại Việt Nam được cấp phép nhập cảnh và cư trú dài hạn phù hợp với thời hạn của hợp đồng đầu tư có liên quan hay cho thời gian lưu trú ban đầu là 3 năm tùy theo trường hợp nào ngắn hơn và sau đó được gia hạn phụ thuộc vào thời hạn hợp đồng là việc giữa họ và các đơn vị này;</p> <p>(c) Người trao bán dịch vụ-những người không sống tại Việt Nam và không nhận sự trả lương từ bất kỳ nguồn nào tại Việt Nam, và những người tham gia vào hoạt động liên quan đến việc đại diện cho một nhà cung cấp dịch vụ với mục đích đàm phán để bán dịch vụ của nhà cung cấp dịch vụ đó mà (i) việc bán đó không được chào trực tiếp cho công chúng và (ii) người trao bán không trực tiếp cung cấp dịch vụ. Thời gian nhập cảnh của những người chào bán dịch vụ này không quá 90 ngày.</p>	(4) Như tiếp cận thị trường
II Các Cam Kết Về Từng Lĩnh Vực Và Ngành Cụ Thể		
Các lĩnh vực-ngành	Các giới hạn về tiếp cận thị trường	Các giới hạn về đối xử quốc gia



<p>I Các Dịch Vụ Kinh Doanh</p> <p>A. Các dịch vụ nghề nghiệp</p> <p>(a) Các dịch vụ pháp lý (PCPC 861 trừ dịch vụ hành nghề luật Việt Nam</p>	<p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Các nhà cung cấp dịch vụ Hoa Kỳ có thể cung cấp dịch vụ dưới các hình thức chi nhánh, công ty 100% vốn Hoa Kỳ, công ty liên doanh Việt Nam-Hoa Kỳ.</p> <p>Luật sư Hoa Kỳ không được tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa hay đại diện cho khách hàng trước tòa án Việt Nam.</p> <p>Thời hạn hoạt động của chi nhánh công ty luật Hoa Kỳ là năm năm kể từ ngày cấp phép và có thể được gia hạn 5 năm một.</p> <p>Chi nhánh công ty luật Hoa Kỳ, công ty luật 100% vốn Hoa Kỳ, liên doanh giữa công ty luật Hoa Kỳ và công ty luật Việt Nam được tư vấn luật Việt Nam nếu luật sư tư vấn có bằng tốt nghiệp Đại học luật của Việt Nam và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu như đối với một luật sư Việt Nam tương tự</p>	<p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Không hạn chế</p>
<p>(b) Các dịch vụ kế toán, kiểm toán (PCPC 862)</p>	<p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p> <p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Không hạn chế trừ việc lập chi nhánh là không được phép và:</p> <p>Trong vòng 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực việc cấp phép sẽ được xét duyệt theo từng trường hợp và số lượng sẽ do Bộ tài chính quyết định căn cứ vào tình hình phát triển của thị trường Việt Nam.</p> <p>Các công ty để được cấp phép phải có ít nhất 5 người (người nước ngoài hay người Việt Nam ) có chứng chỉ kiểm toán viên do Bộ tài Chính Việt Nam cấp hoặc do các tổ chức nghề nghiệp nước ngoài cấp được Bộ Tài chính Việt Nam thừa nhận, và đã đăng ký hành nghề kiểm toán ở Việt Nam trên một năm.</p> <p>Trong vòng 2 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, các công ty Kiểm toán có vốn đầu tư Hoa Kỳ, sau khi được cấp phép, chỉ được cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các dự án có sự tài trợ của nước ngoài ở Việt Nam.</p>	<p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p> <p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Không hạn chế</p>

(c) Các dịch vụ tư vấn về thuế (pcpc 863)	<p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p> <p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Không hạn chế trừ việc lập chi nhánh là không được phép và: Trong vòng 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực về việc cấp phép sẽ được xét duyệt theo từng trường hợp và số lượng sẽ do Bộ tài chính quyết định căn cứ vào tình hình phát triển của thị trường Việt Nam.</p> <p>Trong vòng 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, các công ty cung cấp dịch vụ có vốn đầu tư Hoa Kỳ chỉ được cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các dự án có sự tài trợ của nước ngoài ở Việt Nam.</p>	<p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p> <p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Không hạn chế</p>
(d) Các dịch vụ kiến trúc (PCPC8671)	<p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p> <p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Không hạn chế trừ việc lập chi nhánh là không được phép và :</p> <p>Trong vòng 2 năm đầu kể từ khi thành lập và hoạt động các xí nghiệp 100% vốn Hoa Kỳ chỉ được cung cấp dịch vụ cho các xí nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.</p> <p>Các công ty Hoa Kỳ phải có đăng ký hoạt động hợp pháp tại Hoa Kỳ.</p>	<p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p> <p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Không hạn chế</p>
<p>(e) Các dịch vụ kỹ thuật (PCPC8672)</p> <p>(f) Các dịch vụ kỹ thuật đồng bộ (PCPC8673)</p>	<p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p> <p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Không hạn chế trừ việc lập chi nhánh là không được phép và :</p> <p>Trong vòng 2 năm đầu kể từ khi thành lập và hoạt động các xí nghiệp 100% vốn Hoa Kỳ chỉ được cung cấp dịch vụ cho các xí nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.</p> <p>Các công ty Hoa Kỳ phải có đăng ký hoạt động hợp pháp tại Hoa Kỳ.</p> <p>Các nhà cung cấp dịch vụ Hoa Kỳ và các công ty cung cấp dịch vụ có vốn đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ không được phép thực hiện công việc khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn và môi trường trừ trường hợp được Chính phủ Việt Nam cho phép</p> <p>Các nhà cung cấp dịch vụ Hoa Kỳ và các công ty cung cấp dịch vụ có vốn đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ không được tiến hành khảo sát kỹ thuật phục</p>	<p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p> <p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Không hạn chế</p>

	<p>vụ lập thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị-nông thôn, quy hoạch xây dựng ngành, trừ khi được Chính phủ Việt Nam cho phép</p>	
<p>B Các dịch vụ về vi tính và các dịch vụ liên quan (PCPC 841-849)</p>	<p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p> <p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Không hạn chế trừ việc lập chi nhánh là không được phép và :</p> <p>Trong vòng 2 năm đầu kể từ khi thành lập và hoạt động các xí nghiệp 100% vốn Hoa Kỳ chỉ được cung cấp dịch vụ cho các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.</p>	<p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p> <p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Không hạn chế</p>
<p>C. Các dịch vụ kinh doanh khác</p> <p>(a) Các dịch vụ quảng cáo (PCPC 871 trừ các dịch vụ quảng cáo đối với mặt hàng rượu và thuốc lá</p>	<p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p> <p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Chỉ thông qua liên doanh hay hợp đồng hợp tác kinh doanh với đối tác Việt Nam được phép một cách hợp pháp kinh doanh các dịch vụ quảng cáo.</p> <p>Phần góp vốn của phía Hoa Kỳ không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. 5 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực hạn chế này sẽ là 51%, và 7 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực sẽ không có hạn chế về tỷ lệ góp vốn từ phía Hoa Kỳ trong các liên doanh.</p>	<p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p> <p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Không hạn chế</p>

<p>(b) Các dịch vụ nghiên cứu thăm dò thị trường (PCPC 864 trừ 86402)</p>	<p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung.</p> <p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Chỉ thông qua liên doanh hay hợp đồng hợp tác kinh doanh</p> <p>Phần góp vốn của các công ty Hoa Kỳ trong liên doanh không vượt quá 49% vốn pháp định của Liên doanh. 5 năm sau khi hiệp định có hiệu lực hạn chế về vốn này sẽ là 51%.</p> <p>7 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực được thành lập công ty 100% vốn đầu tư Hoa Kỳ.</p>	<p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p> <p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Không hạn chế</p>
<p>(c) Các dịch vụ tư vấn quản lý (PCPC 865)</p>	<p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p> <p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Chỉ thông qua liên doanh hay hợp đồng hợp tác kinh doanh và 5 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực được lập công ty liên doanh 100% vốn đầu tư Hoa Kỳ</p> <p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p>	<p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p> <p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Không hạn chế</p> <p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p>
<p>II. Các Dịch Vụ Thông Tin Liên Lạc</p> <p>A Các dịch vụ viễn thông (PCPC 752)</p> <p>a. Các dịch vụ viễn thông trị giá gia tăng:</p> <p>-Dịch vụ thư điện tử (PCPC 7523**)</p> <p>-Dịch vụ thư thoại (PCPC 7523**)</p> <p>-Dịch vụ truy cập cơ sở dữ liệu và thông tin trên mạng (PCPC 7523**)</p> <p>- Dịch vụ chuyển đổi mã, hiệu</p> <p>- Dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng</p>	<p>(1) Chỉ thông qua hợp đồng kinh doanh với các nhà khai thác trạm công của Việt Nam.</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Chỉ thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh với đối tác Việt Nam được phép cung cấp dịch vụ viễn thông.</p> <p>Liên doanh với đối tác Việt Nam được phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sau 2 năm (3 năm đối với dịch vụ Internet) kể từ khi Hiệp định có Hiệu lực và phần góp vốn của phía Hoa Kỳ không quá 50% vốn pháp định của liên doanh.</p> <p>Các xí nghiệp liên doanh không được phép xây dựng mạng đường trục và quốc tế riêng mà phải thuê chúng từ các công ty khai thác dịch vụ Việt Nam.</p> <p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p>	<p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Không hạn chế</p> <p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p>

(PCPC 843**)		
<p>b. Các dịch vụ viễn thông cơ bản:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ chuyển số liệu chuyên mạch gói (PCPC 7523**)</li> <li>- Dịch vụ chuyển số liệu chuyên mạch kênh (PCPC 7523**)</li> <li>- Dịch vụ điện báo (PCPC 7523**)</li> <li>- Dịch vụ điện tín (PCPC 7523**)</li> <li>- Dịch vụ Fax (PCPC 7521**+7529**)</li> <li>- Dịch vụ thuê riêng (PCPC 7522**+7523**)</li> <li>- Các dịch vụ viễn thông vô tuyến (bao gồm mobile, cellular và vệ tinh)</li> </ul>	<p>(1) Chỉ thông qua hợp đồng kinh doanh với các nhà khai thác trạm công của Việt Nam.</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Chỉ thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh với đối tác Việt Nam được phép cung cấp dịch vụ viễn thông.</p> <p>Liên doanh với đối tác Việt Nam được phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sau 4 năm kể từ khi Hiệp định có Hiệu lực và phần góp vốn của phía Hoa Kỳ không quá 49% vốn pháp định của liên doanh.</p> <p>Các xí nghiệp liên doanh không được phép xây dựng mạng đường trục và quốc tế riêng mà phải thuê chúng từ các công ty khai thác dịch vụ Việt Nam.</p> <p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p>	<p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Không hạn chế</p> <p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p>

<p>c. Dịch vụ điện thoại cố định bao gồm nội hạt, đường dài trong nước và quốc tế (PCPC 7521)</p>	<p>(1) Chỉ thông qua hợp đồng kinh doanh với các nhà khai thác trạm công của Việt Nam.</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Chỉ thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh với đối tác Việt Nam được phép cung cấp dịch vụ viễn thông.</p> <p>Liên doanh với đối tác Việt Nam được phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sau 6 năm kể từ khi Hiệp định có Hiệu lực và phân góp vốn của phía Hoa Kỳ không quá 49% vốn pháp định của liên doanh.</p> <p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p> <p>* Việt nam sẽ xem xét việc tăng giới hạn góp vốn của Hoa Kỳ trong lĩnh vực viễn thông khi Hiệp định được xem xét lại sau 3 năm.</p>	<p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Không hạn chế</p> <p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p>
<p>B. Các dịch vụ nghe nhìn:</p> <p>- Các dịch vụ sản xuất và phân phối phim (PCPC 9611 trừ băng video)</p> <p>- Các dịch vụ chiếu phim (PCPC 9612)</p>	<p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Chỉ thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh với đối tác Việt Nam được phép cung cấp dịch vụ viễn thông.</p> <p>Phần đóng góp vốn của phía Hoa Kỳ không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh và 5 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực hạn chế về vốn này sẽ là 51%</p> <p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p>	<p>(1) Chưa cam kết</p> <p>(2) Chưa cam kết</p> <p>(3) Không hạn chế</p> <p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p>
<p>III) Các Dịch Vụ Xây Dựng Và Các Dịch Vụ Kỹ Thuật Đồng Bộ Có Liên Quan</p> <p>- Thi công xây dựng nhà cao tầng (PCPC 512),</p> <p>- Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân sự (PCPC 513),</p> <p>- Công tác hoàn thiện lắp đặt (PCPC 514, 516),</p> <p>- Công tác hoàn thiện công trình nhà cao tầng (PCPC 517),</p> <p>- Các công tác thi công khác (PCPC 511, 515, 518)</p>	<p>(1) Chưa cam kết (vì không khả thi)</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Không hạn chế trừ việc lập chi nhánh là không được phép và :</p> <p>Trong vòng 3 năm đầu kể từ khi thành lập và hoạt động các xí nghiệp 100% vốn Hoa kỳ chỉ được cung cấp dịch vụ cho các xí nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.</p> <p>Các công ty cung cấp dịch vụ Hoa kỳ phải có đăng ký hoạt động hợp pháp tại Hoa kỳ</p> <p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p>	<p>1) Chưa cam kết</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Không hạn chế</p> <p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p>

<p>IV. Các Dịch vụ phân phối</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ bán buôn, bán lẻ.</li> <li>- Dịch vụ đại lý, trừ đại lý cho các pháp nhân nước ngoài;</li> <li>- Dịch vụ mượn danh (phụ thuộc vào quá trình xây dựng luật pháp về mượn danh)</li> </ul> <p>Trừ đối với các mặt hàng dầu mỏ các sản phẩm của dầu mỏ, khí đốt, phân bón, thuốc trừ sâu, bia rượu, thuốc lá, thuốc chữa bệnh, kim loại và đá quý, chất nổ, gạo và bột mì</p>	<p>(1) Chưa cam kết (2) Không hạn chế (3)</p> <p>a. Phụ thuộc vào các hạn chế được quy định tại phụ lục D, 3 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực được lập liên doanh với đối tác Việt Nam và phần góp vốn của công ty Hoa kỳ trong liên doanh không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. 06 năm sau khi Hiệp định có Hiệu lực hạn chế về vốn này sẽ được bãi bỏ.</p> <p>b. Phụ thuộc vào các hạn chế được quy định tại phụ lục D, 07 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực được lập công ty 100% vốn đầu tư Hoa kỳ.</p> <p>Việc thành lập các đơn vị phụ thuộc để bán lẻ (ngoài đơn vị thứ nhất) sẽ được xem xét theo từng trường hợp.</p> <p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p>	<p>1) Chưa cam kết (2) Không hạn chế (3) Không hạn chế (4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p>
<p>V. Các Dịch Vụ Giáo Dục.</p> <p>(Trong các ngành kỹ thuật khoa học tự nhiên và công nghệ)</p>	<p>1) Chưa cam kết (2) Không hạn chế (3) Chỉ dưới hình thức liên doanh</p> <p>07 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực được lập trường 100% vốn Hoa kỳ.</p> <p>4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p>	<p>1) Chưa cam kết (2) Không hạn chế (3) Các giáo viên nước ngoài giảng dạy trong trường có vốn đầu tư Hoa kỳ, phải có thực tiễn giảng dạy 05 năm và được Bộ giáo dục và Đào tạo công nhận.</p> <p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p>

<p>VI. Các dịch vụ tài chính</p> <p>A. Các dịch vụ Bảo hiểm</p> <p>(a). Bảo hiểm nhân thọ và tai nạn (PCPC 8121 trừ bảo hiểm sức khỏe)</p> <p>(b). Bảo hiểm phi nhân thọ (PCPC 8129)</p> <p>(c). Tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm (PCPC 81299*)</p> <p>(d). Các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động bảo hiểm (Bao gồm dịch vụ môi giới và đại lý) (PCPC 8140)</p>	<p>(1) Không hạn chế đối với:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các dịch vụ bảo hiểm cho các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.</li> <li>- Các dịch vụ tái bảo hiểm.</li> <li>- Các dịch vụ bảo hiểm trong vận tải Quốc tế.</li> <li>- Các dịch vụ môi giới bảo hiểm và môi giới tái bảo hiểm.</li> <li>- Các dịch vụ tư vấn, giải quyết khiếu nại, đánh giá rủi ro</li> </ul> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Không hạn chế trừ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Việc thành lập chi nhánh phụ thuộc vào tiến trình xây dựng luật kinh doanh bảo hiểm</li> </ul> <p>03 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực được lập liên doanh với đối tác được phép kinh doanh dịch vụ bảo hiểm của Việt nam. Phần góp vốn của phía Hoa kỳ không vượt quá 50% vốn pháp định của liên doanh.</p> <p>05 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực được lập công ty 100% vốn Hoa kỳ.</p> <p>Các công ty cung cấp dịch vụ có vốn đầu tư Hoa kỳ không được kinh doanh các dịch vụ đại lý bảo hiểm.</p> <p>Các công ty cung cấp dịch vụ có vốn đầu tư Hoa kỳ không được kinh doanh các dịch vụ bảo hiểm bắt buộc là: Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm trong xây dựng và lắp đặt, bảo hiểm đối với các công trình dầu khí và các công trình dễ gây nguy hiểm đến An ninh cộng đồng và môi trường. Hạn chế này sẽ được bãi bỏ đối với liên doanh là 03 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực, và đối với công ty 100% vốn Hoa kỳ là 06 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực.</p> <p>Đối với việc tái Bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm liên doanh, công ty 100% vốn Hoa kỳ và chi nhánh các công ty Bảo hiểm Hoa kỳ, phải tái bảo hiểm với công ty Tái bảo hiểm Việt Nam một tỷ lệ tối thiểu là 20% và 05 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực hạn chế này sẽ được bãi bỏ.</p> <p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết dùng chung</p>	<p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Không hạn chế trừ đối với kinh doanh bảo hiểm bắt buộc</p> <p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết dùng chung</p>
---	---	--



<p>B. Các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác như được liệt kê dưới đây:</p> <p>(a). Nhận tiền gửi và các khoản tiền từ công chúng</p> <p>(b) Cho vay các hình thức, bao gồm tín dụng tiêu dùng, tín dụng thế chấp, bao tiêu và các dịch vụ thương mại khác</p> <p>(c) Thuê mua tài chính.</p> <p>(d) Tất cả các giao dịch thanh toán và chuyển tiền bao gồm các thẻ tín dụng, ghi nợ, bao nợ, séc du lịch và hối phiếu ngân hàng (PCPC 81339).</p> <p>(e) Bảo lãnh và cam kết.</p> <p>(f) Môi giới tiền tệ.</p> <p>(g). Quản lý tài sản, như quản lý tiền mặt quản lý danh mục đầu tư mọi hình thức quản lý đầu tư tập thể, quản lý quỹ hưu trí, các dịch vụ trông coi bảo quản, lưu giữ và ủy thác.</p> <p>(h). Các dịch vụ thanh toán và quyết toán đối với các tài sản tài chính bao gồm các chứng khoán, các sản phẩm tài chính phát sinh và các công cụ thanh toán khác</p>	<p>(1) Chưa cam kết trừ đối với các dịch vụ thông tin tài chính B (i) và (j).</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế trừ những quy định sau:</p> <p>a/ Các nhà cung cấp dịch vụ tài chính Hoa kỳ được phép cung cấp dịch vụ tại Việt Nam thông qua các hình thức pháp lý: chi nhánh ngân hàng Hoa kỳ, ngân hàng liên doanh Việt Nam - Hoa kỳ, công ty thuê mua tài chính 100% vốn Hoa kỳ, và công ty thuê mua tài chính liên doanh Việt nam Hoa kỳ.</p> <p>b/ Trong vòng 03 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực hình thức pháp lý duy nhất thông qua đó các nhà cung cấp dịch vụ Hoa kỳ khác (ngoài ngân hàng và công ty thuê mua tài chính) có thể cung cấp dịch vụ tài chính tại Việt Nam là liên doanh với đối tác Việt Nam. Sau thời gian đó hạn chế này sẽ được bãi bỏ.</p> <p>c/ Sau 09 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực ngân hàng Hoa kỳ được phép thành lập ngân hàng con 100% vốn Hoa kỳ tại Việt Nam. trong thời gian 09 năm đó các ngân hàng Hoa kỳ có thể thành lập ngân hàng liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó phần góp vốn của đối tác Hoa kỳ không thấp hơn 30% nhưng không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh.</p> <p>d/ Việt Nam có thể hạn chế, trên cơ sở đối xử Quốc gia, việc tham gia cổ phần của các ngân hàng Hoa kỳ tại các ngân hàng quốc doanh được cổ phần hóa như mức tham gia cổ phần của các ngân hàng Việt Nam.</p> <p>e/ Trong vòng 08 năm đầu kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam có thể hạn chế quyền của 01 chi nhánh ngân hàng Hoa kỳ nhận tiền gửi bằng đồng Việt Nam từ các pháp nhân Việt Nam mà ngân hàng không có quan hệ tín dụng theo mức vốn pháp định của chi nhánh phù hợp với biểu sau. Sau thời gian đó các hạn chế này sẽ bãi bỏ.</p> <p>Năm thứ nhất: 50% (vốn pháp định chuyển vào).</p> <p>Năm thứ hai: 100%</p> <p>Năm thứ ba: 250%</p> <p>Năm thứ tư: 400%</p> <p>Năm thứ năm: 600%</p> <p>Năm thứ sáu: 700%</p> <p>Năm thứ bảy: 900%</p> <p>Năm thứ tám: đối xử Quốc gia đầy đủ</p> <p>Trong vòng 10 năm đầu kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam có thể hạn chế quyền của 01 chi nhánh ngân hàng Hoa kỳ nhận tiền gửi bằng đồng Việt Nam từ các pháp nhân Việt Nam mà</p>	<p>(1) Chưa cam kết trừ đối với các dịch vụ thông tin tài chính B (i) và (j).</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế trừ những quy định sau:</p> <p>a/ Để thành lập và hoạt động tại Việt Nam, chi nhánh các ngân hàng Hoa kỳ, ngân hàng con của Hoa kỳ và ngân hàng liên doanh Việt Nam - Hoa kỳ phải nộp đơn xin giấy phép.</p> <p>b/ Điều kiện để thành lập chi nhánh ngân hàng Hoa kỳ tại Việt Nam:</p> <p>- Vốn do ngân hàng mẹ cấp phải tối thiểu là 15 triệu Đôla Mỹ.</p> <p>- Ngân hàng mẹ có văn bản bảo đảm chịu mọi trách nhiệm và cam kết của chi nhánh tại Việt Nam.</p> <p>c/ Điều kiện thành lập ngân hàng liên doanh Việt Nam - Hoa kỳ hay ngân hàng con 100% vốn Hoa kỳ:</p> <p>- Vốn điều lệ tối thiểu là 10 triệu Đôla Mỹ.</p> <p>d/ Các đơn vị tài chính ngân hàng 100% vốn Hoa kỳ không được nhận thế chấp bằng quyền sử dụng đất. Sau 03 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, các đơn vị tài chính ngân hàng</p>
---	--	--

<p>(i). Cung cấp và chuyển thông tin tài chính và xử lý dữ liệu tài chính và các phần mềm của các nhà cung cấp dịch vụ tài chính khác.</p> <p>(j). Tư vấn, trung gian môi giới và các dịch vụ tài chính phụ trợ khác liên quan đến các hoạt động tại các mục từ (a) đến (k) kể cả tham chiếu và phân tích tín dụng, tư vấn và nghiên cứu đầu tư và danh mục đầu tư, tư vấn về thu đắc và về chiến lược và cơ cấu công ty.</p> <p>(k) Buôn bán cho tài khoản của mình hay các tài khoản của khách hàng tại Sở giao dịch chứng khoán, trên thị trường chứng khoán không chính thức OTC hay trên các thị trường khác, những sản phẩm sau.</p> <p>(i). Các sản phẩm của thị trường tiền tệ (bao gồm séc, hối phiếu, chứng chỉ tiền gửi).</p> <p>(ii) Ngoại hối;</p> <p>(iii) Các sản phẩm tài chính phát sinh bao gồm, nhưng không hạn chế ở, các hợp đồng giao dịch kỳ hạn</p>	<p>ngân hàng không có quan hệ tín dụng theo mức vốn pháp định của chi nhánh phù hợp với biểu sau. Sau thời gian đó các hạn chế này sẽ bãi bỏ.</p> <p>Năm thứ nhất: 50% (vốn pháp định chuyển vào).</p> <p>Năm thứ hai: 100%</p> <p>Năm thứ ba: 250%</p> <p>Năm thứ tư: 350%</p> <p>Năm thứ năm: 500%</p> <p>Năm thứ sáu: 650%</p> <p>Năm thứ bảy: 800%</p> <p>Năm thứ tám: 900%</p> <p>Năm thứ chín: 1000%</p> <p>Năm thứ mười: đối xử Quốc gia đầy đủ</p> <p>Trong thời hạn bảo lưu, không có năm nào tỷ lệ quy động tiền Đồng cả 02 kênh trên đây của chi nhánh ngân hàng Hoa kỳ vượt mức đối xử Quốc gia.</p> <p>f/ Sau 08 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, các định chế tài chính có vốn đầu tư Hoa kỳ được phép phát hành thẻ tín dụng trên cơ sở đối xử Quốc gia.</p> <p>g/ Chi nhánh ngân hàng Hoa kỳ không được đặt các máy rút tiền tự động tại các điểm ngoài văn phòng của chúng cho tới khi mà ngân hàng Việt Nam được phép làm như vậy. Chi nhánh ngân hàng Hoa kỳ không được lập các điểm giao dịch phụ thuộc.</p> <p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p> <p>(1) Chưa cam kết</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán Hoa kỳ chỉ được lập văn phòng đại diện tại Việt nam.</p> <p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p>	<p>100% vốn đầu tư Hoa kỳ chỉ được quyền nhận tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất của các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và có được quyền sử dụng đất mà được thế chấp cho các khoản vay trong trường hợp mất khả năng thanh toán khoản vay, phá sản hay giải thể của xí nghiệp vay nợ đó.</p> <p>e/ Điều kiện thành lập công ty thuê mua tài chính 100% vốn Hoa kỳ và công ty thuê mua tài chính liên doanh Việt Nam - Hoa kỳ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các chủ đầu tư phải kinh doanh 03 năm liên tục có lãi.</li> <li>- Vốn điều lệ tối thiểu đơn vị được thành lập 5 triệu Đôla Mỹ.</li> </ul> <p>f/ Sau 03 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực Việt Nam dành đối xử Quốc gia đầy đủ đối với quyền tiếp cận ngân hàng Trung ương trong các hoạt động tái chiết khấu, swap, forward.</p> <p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p> <p>(1) Chưa cam kết</p> <p>(2) Không hạn chế</p> <p>(3) Không hạn chế.</p> <p>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung</p>
---	--	---

<p>(futures) và quyền chọn (options);</p> <p>(iv) các sản phẩm dựa trên tỷ giá hối đoái và lãi suất bao gồm các sản phẩm như hoán vụ (swaps), các hợp đồng tỷ giá forward;</p> <p>(v) các chứng khoán có thể chuyển nhượng;</p> <p>(vi) các công cụ có thể thanh toán và tài sản tài chính khác, kể cả vàng nén;</p> <p>(I) Tham gia vào việc phát hành mọi loại chứng khoán, kể cả bảo lãnh phát hành và chào bán như đại lý (theo cách công khai hoặc theo thỏa thuận riêng) và cung cấp các dịch vụ liên quan đến việc phát hành đó.</p>		
---	--	--

<p>VII. Các Dịch Vụ Y Tế Liên Quan.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các dịch vụ bệnh viện (PCPC 9311),</li> <li>- Các dịch vụ chữa răng và khám bệnh (PCPC 9312).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>(1) Không hạn chế</li> <li>(2) Không hạn chế</li> <li>(3) Các công ty cung cấp dịch vụ Hoa kỳ được cung cấp dịch vụ thông qua thành lập các cơ sở chữa bệnh 100% vốn Hoa kỳ, liên doanh với đối tác Việt Nam hay thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh.</li> </ul> <p>Vốn đầu tư tối thiểu cho bệnh viện là 20 triệu USD, phòng khám đa khoa là 2 triệu USD và phòng khám chuyên khoa là 1 triệu USD.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết dùng chung.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>(1) Không hạn chế</li> <li>(2) Không hạn chế</li> <li>(3) Không hạn chế</li> <li>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết dùng chung.</li> </ul>
<p>VIII. Các Dịch Vụ Du Lịch Và Dịch Vụ Lữ Hành Liên Quan.</p> <p>A. Các dịch vụ khách sạn và nhà hàng bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các dịch vụ xếp chỗ ở khách sạn (PCPC 64110),</li> <li>- Các dịch vụ cung cấp thức ăn (PCPC 642) và đồ uống (PCPC 643)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>(1) Không hạn chế</li> <li>(2) Không hạn chế</li> <li>(3) Các công ty cung cấp dịch vụ Hoa kỳ cùng với việc đầu tư xây dựng khách sạn nhà hàng được phép cung cấp dịch vụ thông qua thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam hay xí nghiệp 100% vốn Hoa kỳ</li> <li>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết dùng chung và giám đốc khách sạn hay nhà hàng phải thường trú tại Việt Nam</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>(1) Không hạn chế</li> <li>(2) Không hạn chế</li> <li>(3) Không hạn chế</li> <li>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết dùng chung.</li> </ul>
<p>B. Các Dịch Vụ Đại Lý Và Điều Phối Du Lịch Lữ Hành (PCPC 7471)</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>(1) Không hạn chế</li> <li>(2) Không hạn chế</li> <li>(3) Các công ty cung cấp dịch vụ Hoa kỳ được cung cấp dịch vụ dưới hình thức liên doanh với đối tác Việt Nam.</li> </ul> <p>Phần góp vốn của phía Hoa kỳ không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh, và 03 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực hạn chế này là 51% và 05 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực có hiệu lực hạn chế này sẽ được bãi bỏ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết dùng chung.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>(1) Không hạn chế</li> <li>(2) Không hạn chế</li> <li>(3) Các hướng dẫn viên du lịch trong liên doanh phải là công dân Việt Nam.</li> </ul> <p>Các công ty cung cấp dịch vụ vốn đầu tư Hoa kỳ chỉ được kinh doanh dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết dùng chung.</li> </ul>

## PHỤ LỤC H - VIỆT NAM

Phù hợp với các quy định tại Điều 2, Chương IV, Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Vietnam) bảo lưu quyền ban hành hoặc duy trì các ngoại lệ về đối xử quốc gia đối với các lĩnh vực và vấn đề sau :

1. Việt Nam có thể ban hành hoặc duy trì những ngoại lệ đối với nghĩa vụ dành đối xử quốc gia cho các khoản đầu tư theo Hiệp định này trong các lĩnh vực hay đối với những vấn đề được quy định dưới đây.

Phát thanh, truyền hình; sản xuất, xuất bản và phân phối các sản phẩm văn hoá; đầu tư trong lĩnh vực bảo hiểm, ngân hàng, môi giới, kinh doanh chứng

khoán, tiền tệ và các dịch vụ có liên quan khác; thăm dò và khai thác khoáng sản; xây dựng, lắp đặt, vận hành cảng sông, cảng biển, ga hàng không; vận tải hàng hoá và hành khách bằng đường sắt, đường hàng không, đường bộ, đường biển, đường sông; đánh bắt cá và hải sản; kinh doanh bất động sản.

2. Những lĩnh vực đó Việt Nam có thể yêu cầu dự án đầu tư phải gắn với việc phát triển nguồn nguyên liệu trong nước.

Chế biến giấy, dầu thực vật, sữa, đường mía, chế biến gỗ (trừ dự án sử dụng gỗ nhập khẩu).

Yêu cầu phát triển nguồn nguyên liệu trong nước đối với các lĩnh vực nói trên có thể được duy trì tới 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

3. Những lĩnh vực đó Việt Nam có thể yêu cầu dự án đầu tư phải xuất khẩu ít nhất 80% sản phẩm :

Sản xuất xi măng, các loại sơn và sơn xây dựng, gạch ốp lát và sứ vệ sinh, nhựa PVC và các sản phẩm nhựa khác, giày dép, hàng may mặc, thép xây dựng, bột giặt, săm lốp ô tô và xe máy, phân bón NPK, đồ uống có cồn, thuốc lá, giấy (bao gồm giấy in, giấy viết, giấy photocopy).

Yêu cầu xuất khẩu ít nhất 80% sản phẩm đối với các lĩnh vực nói trên có thể được duy trì tới 7 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực .

4. Trừ trường hợp đoạn này quy định khác (bao gồm các đoạn từ 4.1 đến 4.6), các ngoại lệ sau đây về đối xử quốc gia được áp dụng đối với khoản đầu tư theo Hiệp định này của các công dân và công ty Hoa Kỳ trong tất cả các lĩnh vực, bao gồm nhưng không hạn chế các lĩnh vực được nêu tại các đoạn 1, 2, 3 của Phụ lục này.

#### 4.1. Yêu cầu về vốn đầu tư.

(a) Sau ngày Hiệp định này có hiệu lực, các công dân hoặc công ty Hoa Kỳ được phép góp vốn, tăng vốn và tái đầu tư bằng bất kỳ đồng tiền nào, kể cả tiền Đồng Việt Nam có nguồn gốc từ mọi hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

(b) Những yêu cầu sau chính sách thể được duy trì tới 3 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực :

(i) Các công dân hoặc công ty Hoa Kỳ phải góp ít nhất 30% vốn pháp định của liên doanh trừ trường hợp mức góp thấp hơn được các cơ quan cấp phép đầu tư chấp thuận;

(ii) Vốn pháp định của doanh nghiệp có vốn đầu tư của Hoa Kỳ không được thấp hơn 30% vốn đầu tư trừ trường hợp mức thấp hơn được các cơ quan cấp phép đầu tư chấp thuận;

(iii) Công dân hoặc công ty Hoa Kỳ là một bên trong liên doanh với công dân hoặc công ty Việt Nam phải dành cho bên Việt Nam quyền được ưu tiên mua trước phần chuyển nhượng quyền lợi trong liên doanh . Doanh nghiệp 100% vốn của các công dân hay công ty Hoa Kỳ tại Việt Nam phải dành cho các công dân và công ty Việt Nam quyền được ưu tiên mua trước phần chuyển nhượng quyền lợi bất kỳ của doanh nghiệp . Trong mọi trường hợp như vậy, quyền được ưu tiên mua trước chỉ có thể được thực hiện nếu đề nghị chuyển nhượng của các công dân và công ty Việt Nam có các điều kiện chính tương tự như đề nghị của bất kỳ bên thứ ba nào về giá mua, thời hạn và phương thức thanh toán. Việc chuyển nhượng như vậy phải được các cơ quan cấp giấy phép đầu tư chấp thuận; và

(iv) Các công dân hoặc công ty Hoa Kỳ chưa được phép thành lập công ty cổ phần. Doanh nghiệp có vốn đầu tư hoặc sở hữu tại Việt Nam của các công dân hoặc công ty Hoa Kỳ không được phát hành cổ phiếu, trái phiếu ra công chúng tại Việt Nam.

(c) Các công dân và công ty Hoa Kỳ không được phép mua quá 30% cổ phần của một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hoá.

#### 4.2 Tổ chức và quản lý liên doanh :

Việt Nam có thể duy trì những yêu cầu sau đây trong thời hạn tối đa tới 3 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực :

(a) Tổng giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc thứ nhất phải là công dân Việt Nam; và

(b) Một số vấn đề quan trọng nhất liên quan đến tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp gồm : bổ nhiệm hay miễn nhiệm Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc thứ nhất, Kế toán trưởng ; sửa đổi và bổ sung điều lệ doanh nghiệp; duyệt quyết toán thu chi tài chính hàng năm, quyết toán công trình và vay vốn đầu tư phải được quyết định theo nguyên tắc nhất trí.

#### 4.3. Giá và phí một số hàng hoá và dịch vụ do Nhà nước quản lý :

Việt Nam đang trong quá trình cải cách hệ thống giá để xây dựng một hệ thống giá và phí thống nhất . Nhằm tạo dựng môi trường kinh doanh không phân biệt đối xử và hấp dẫn hơn, Việt Nam sẽ :

(a) ngay sau ngày Hiệp định này có hiệu lực, (i) không áp dụng các loại giá và phí mới hoặc phân biệt đối xử nặng hơn ; và (ii) xoá bỏ sự phân biệt về giá và phí lắp đặt điện thoại, dịch vụ viễn thông (trừ giá thuê bao điện thoại nội hạt), nước và các dịch vụ du lịch;

(b) trong vòng (02) năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, từng bước xoá bỏ sự phân biệt về giá và phí đăng kiểm phương tiện vận tải, phí cảng biển quốc tế và cước thuê bao điện thoại nội hạt ; và

(c) trong vòng (04) năm, kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, từng bước xoá bỏ sự phân biệt về giá và phí đối với tất cả các hàng hoá và dịch vụ khác, bao gồm nhưng không hạn chế, giá điện và vận tải hàng không.

#### 4.4. Trợ cấp và hỗ trợ của Chính phủ :

Những trợ cấp và hỗ trợ của Chính phủ dành cho doanh nghiệp trong nước, bao gồm việc giao đất cho các dự án đầu tư, các khoản tín dụng ưu đãi, các chương trình hỗ trợ nghiên cứu - phát triển và giáo dục và các hình thức hỗ trợ khác của Chính phủ có thể không dành cho công dân hoặc công ty của Hoa Kỳ .

#### 4.5. Sở hữu, sử dụng đất đai và nhà ở :

(a) Các công dân hoặc công ty Hoa Kỳ không được phép sở hữu đất đai và nhà ở. Các nhà đầu tư Hoa Kỳ chỉ được phép thuê đất nhằm mục đích đầu tư.

(b) Doanh nghiệp có vốn đầu tư Hoa Kỳ chưa được phép thế chấp quyền sử dụng đất tại các tổ chức tín dụng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam hoặc chuyển nhượng tài sản đầu tư gắn với thuê đất trong thời hạn thuê đất.

4.6. Không phụ thuộc vào các bảo lưu nói trên về đối xử quốc gia đối với việc sở hữu, sử dụng đất đai và nhà ở, Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiến hành thế chấp và chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến các khoản đầu tư theo Hiệp định này bao gồm việc xoá bỏ trong vòng 3 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực các hạn chế về thế chấp và chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu tại mục 4.5. (b).

### **PHỤ LỤC H - HOA KỲ**

1. Chính phủ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ có thể ban hành hoặc duy trì những ngoại lệ đối với nghĩa vụ dành đối xử quốc gia<sup>1</sup> cho các khoản đầu tư theo Hiệp định này trong các lĩnh vực hay đối với những vấn đề được quy định dưới đây :

Năng lượng nguyên tử ; môi giới hải quan; cấp giấy phép cho hoạt động truyền thông quảng bá, khai thác dịch vụ công cộng, hoặc các trạm vô tuyến vũ trụ, công ty thông tin vệ tinh COMSAT ; các trợ cấp hoặc hỗ trợ, bao gồm các chương trình hỗ trợ vay vốn của Chính phủ, bảo lãnh và bảo hiểm; lắp đặt cáp ngầm dưới biển và các biện pháp của bang và địa phương mà Hoa Kỳ ban hành hoặc duy trì đối xử quốc gia theo các hiệp định đầu tư song biên của mình được ký từ ngày 1 tháng 1 năm 1995 đến ngày Hiệp định này có hiệu lực.

Đối xử tối huệ quốc được áp dụng trong các lĩnh vực và vấn đề nêu trên.

2. Chính phủ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ có thể ban hành hoặc duy trì các ngoại lệ đối với nghĩa vụ dành đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc cho các khoản đầu tư theo Hiệp định này trong các lĩnh vực hay đối với những vấn đề được quy định dưới đây:

Thuỷ sản; vận tải hàng không, vận tải biển và các dịch vụ có liên quan; ngân hàng; bảo hiểm; chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác; cho thuê quyền khai thác khoáng sản và quyền lắp đặt đường ống đi qua đất của Chính phủ; truyền tín hiệu vệ tinh một chiều tới tận nhà (DTH), các dịch vụ truyền hình qua vệ tinh quảng bá trực tiếp (DBS) và dịch vụ âm thanh kỹ thuật số.

## **Phụ lục I**

### **Danh mục Minh họa các Biện pháp Đầu tư liên quan đến**

#### **Thương mại (TRIMs)**

1. TRIMs không phù hợp với nghĩa vụ đối xử quốc gia được quy định tại khoản 4 Điều III của GATT 1994 bao gồm các biện pháp có tính bắt buộc hoặc có thể được thi hành theo quy định của pháp luật trong nước hoặc theo quyết định hành chính, hoặc việc tuân thủ các biện pháp đó là cần thiết để được hưởng ưu đãi và các biện pháp này yêu cầu :

A. doanh nghiệp phải mua hoặc sử dụng sản phẩm có xuất xứ hoặc từ nguồn gốc trong nước, bất kể là yêu cầu đối với sản phẩm cụ thể, đối với khối lượng hoặc giá trị của các sản phẩm trong nước, hay theo tỷ lệ khối lượng hoặc giá trị sản xuất trong nước của doanh nghiệp; hoặc

B. Việc mua hoặc sử dụng các sản phẩm nhập khẩu của một doanh nghiệp chỉ được giới hạn ở mức liên quan tới khối lượng hoặc giá trị sản phẩm trong nước mà doanh nghiệp đó xuất khẩu.

2. TRIMs không phù hợp với nghĩa vụ phải loại bỏ những hạn chế chung về số lượng được quy định tại khoản 1 Điều XI của GATT 1994 gồm các biện pháp có tính bắt buộc hoặc có thể được thi hành theo pháp luật trong nước hoặc quyết định hành chính, hoặc việc tuân thủ các biện pháp đó là cần thiết để được hưởng ưu đãi, và các biện pháp này hạn chế :

A. Việc doanh nghiệp nhập khẩu các sản phẩm để sử dụng cho sản xuất trong nước hoặc có liên quan để sản xuất trong nước của doanh nghiệp có dưới hình thức hạn chế chung hoặc hạn chế trong tổng số tính theo số lượng hay giá trị sản xuất trong nước của sản phẩm mà doanh nghiệp xuất khẩu.

B. Việc doanh nghiệp nhập khẩu các sản phẩm để sử dụng cho sản xuất trong nước hoặc có liên quan đến sản xuất trong nước của doanh nghiệp đó bằng cách hạn chế doanh nghiệp tiếp cận ngoại tệ chỉ ở mức liên quan đến số ngoại tệ thu được của doanh nghiệp .

C. Việc doanh nghiệp xuất khẩu hoặc bán các sản phẩm để xuất khẩu, bất kể hạn chế đối với sản phẩm cụ thể, đối với khối lượng hoặc giá trị của các sản phẩm hay là theo tỷ lệ khối lượng hoặc giá trị sản xuất trong nước của doanh nghiệp.

## **AGREEMENT BETWEEN**

---

<sup>1</sup> Việc đối xử của một Bang, vùng lãnh thổ hoặc vùng uỷ trị thuộc Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, đối xử quốc gia là sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử, trong hoàn cảnh tương tự, dành cho các khoản đầu tư của các công dân và công ty Hoa Kỳ cư trú hoặc thành lập theo các luật và quy định của các Bang, vùng lãnh thổ hoặc vùng uỷ trị khác thuộc Hoa Kỳ .

**THE UNITED STATES OF AMERICA  
AND THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
ON TRADE RELATIONS**

The Government of the United States of America and the Government of the Socialist Republic of Vietnam (hereinafter referred to collectively as "Parties" and individually as "Party"),

Desiring to establish and develop mutually beneficial and equitable economic and trade relations on the basis of mutual respect for their respective independence and sovereignty;

Acknowledging that the adoption of and compliance with international trade norms and standards by the Parties will aid the development of mutually beneficial trade relations, and should be the underlying basis of those relations;

Nothing that Vietnam is a developing country at a low level of development, is in the process of economic transition and is taking steps to integrate into the regional and world economy by, *inter alia*, joining the Association of Southeast Asian Nations (ASEAN), the ASEAN Free Trade Area (AFTA), and the Asia Pacific Economic Cooperation forum (APEC), and working toward membership in the World Trade Organization (WTO);

Having agreed that economic and trade ties and intellectual property rights protection are an important and necessary element in the strengthening of their bilateral relations; and

Being convinced that an agreement on trade relations between the Parties will best serve their mutual interests,

Have agreed as follows:

**CHAPTER I  
TRADE IN GOODS**

**Article 1: Most Favored Nation (*Normal Trade Relations*)<sup>2</sup>**

1. Each Party shall accord immediately and unconditionally to products originating in or exported to the territory of the other Party treatment no less favorable than that accorded to like products originating in or exported to the territory of any third country in all matters relating to:

A. customs duties and charges of any kind imposed on or in connection with importation or exportation, including the method of levying such duties and charges;

B. methods of payment for imports and exports, and the international transfer of such payments;

C. rules and formalities in connection with importation and exportation, including those relating to customs clearance, transit, warehouses and transshipment;

D. taxes and other internal charges of any kind applied directly or indirectly to imported products;

E. laws, regulations and other requirements affecting the sale, offering for sale, purchase, transportation, distribution, storage and use of products in the domestic market; and

F. the application of quantitative restrictions and the granting of licenses.

2. The provisions of paragraph 1 of this Article shall not apply to action by a Party which is consistent with such Party's obligations under the World Trade Organization and the agreements administered thereby. A Party shall nonetheless extend to the products originating in the territory of the other Party most-favored nation treatment in respect of any tariff reductions resulting from multilateral negotiations under the auspices of the World Trade Organization provided such Party accords such benefits to all other WTO members.

---

<sup>2</sup> As used in this Agreement, the term "normal trade relations" shall have the same meaning as the term "most favored nation" treatment.



3. The provisions of paragraph 1 of this Article shall not apply to:

A. advantages accorded by either Party by virtue of such Party's full membership in a customs union or free trade area, and

B. advantages accorded to third countries for the facilitation of frontier traffic.

4. The provisions of sub-paragraph 1.F of this Article shall not apply to trade in textiles and textile products.

## **Article 2: National Treatment**

1. Each Party shall administer tariff and nontariff measures affecting trade in a manner which affords meaningful competitive opportunities for products of the other Party with respect to domestic competitors.

2. Accordingly, neither Party shall impose, directly or indirectly, on the products of the other Party imported into its territory, internal taxes or charges of any kind in excess of those applied, directly or indirectly, to like domestic products.

3. Each Party shall accord to products originating in the territory of the other Party treatment no less favorable than that accorded to like domestic products in respect of all laws, regulations and other requirements affecting their internal sale, offering for sale, purchase, transportation, distribution, storage or use.

4. In addition to the obligations of paragraphs 2 and 3 of this Article, the charges and measures described in paragraphs 2 and 3 of this Article shall not otherwise be applied to imported or domestic products so as to afford protection to domestic production.

5. The obligations of paragraphs 2, 3 and 4 of this Article shall be subject to the exceptions set forth in Article III of GATT 1994 and Annex A to this Agreement.

6. Consistent with the provisions of GATT 1994, the Parties shall ensure that technical regulations and standards are not prepared, adopted or applied with a view to creating obstacles to international trade or to protect domestic production. Furthermore, each Party shall accord products imported from the territory of the other Party treatment no less favorable than the better of the treatment accorded to like domestic products or like products originating in any third country in relation to such technical regulations or standards, including conformity testing and certification. Accordingly, the Parties shall:

A. ensure that any sanitary or phytosanitary measure which is not inconsistent with the provisions of the GATT 1994, is applied only to the extent necessary to protect human, animal or plant life or health, is based on scientific principles and is not maintained without sufficient evidence (*i.e.*, a risk assessment), taking into account the availability of relevant scientific information and regional conditions, such as pest free zones;

B. ensure that technical regulations are not prepared, adopted or applied with a view to or with the effect of creating unnecessary obstacles to international trade. For this purpose, technical regulations shall not be more trade-restrictive than necessary to fulfil a legitimate objective, taking into account the risks non- fulfillment would create. Such legitimate objectives include national security requirements; the prevention of deceptive practices; protection of human health or safety, animal or plant life or health, or the environment. In assessing such risks, relevant elements of consideration include available scientific and technical information, related processing technology or intended end- uses of products.

7. Upon the entry into force of this Agreement, each Party shall grant trading rights to the nationals and companies of the other Party. With respect to Vietnam, such trading rights shall be granted in accordance with the following schedule:

A. Upon entry into force of this Agreement, all domestic enterprises shall be allowed to engage in trading activities in all products, subject to restrictions listed in Annexes B and C.

B. Upon entry into force of this Agreement, enterprises with capital directly invested by U.S. nationals and companies shall be allowed, subject to the restrictions in Annexes B and C, to import goods and products to be used in, or in connection with their production or export

activities whether or not such imports are specifically identified in their initial investment license.

C. Three years after entry into force of this Agreement, enterprises with capital directly invested by U.S. nationals and companies, in production and manufacturing sectors, shall be allowed to engage in trading activities, subject to the restrictions listed in Annexes B, C and D, and provided such enterprises are (i) engaged in substantial business activities in the production and manufacturing sectors; and (ii) are lawfully operating in Vietnam.

D. Three years after entry into force of this Agreement, U.S. nationals and companies shall be allowed to enter into joint ventures with Vietnamese counterparts to engage in trading activities in all products, subject to restrictions listed in Annexes B, C and D. Equity contributed by U.S. companies shall not exceed 49% of such joint ventures' legal capital. Three years thereafter, this limitation on U.S. ownership shall be 51%.

E. Seven years after entry into force of this Agreement, U.S. companies shall be allowed to establish 100% U.S.- owned companies to engage in trading activities in all products, subject to restrictions listed in Annexes B, C and D.

8. If a Party has not acceded to the International Convention on the Harmonized Commodity Description and Coding System, it will undertake every reasonable effort to do so as soon as possible, but no later than one year after the entry into force of this Agreement.

### **Article 3: General Obligations with Respect to Trade**

1. The Parties shall seek to achieve a satisfactory balance of market access opportunities through the satisfactory reciprocation of reductions in tariffs and nontariff barriers to trade in goods resulting from multilateral negotiations.

2. The Parties shall except as specifically provided in Annexes B and C to this Agreement, eliminate all import and export restrictions, quotas, licensing requirements, and controls for all product and service categories, other than those that would be permitted by GATT 1994.

3. The Parties shall, within two years of the entry into force of this Agreement, limit all fees and charges of whatever character (other than import and export duties and other taxes

within the purview of Article 2 of this Chapter) imposed on or in connection with importation or exportation to an amount approximate to the cost of services rendered, and

ensure that such fees and charges do not represent an indirect protection to domestic products or a taxation of imports or exports for fiscal purposes;

4. The Parties shall, within two years of the entry into force of this Agreement, adopt a system of customs valuation based on the transaction value of the imported merchandise on which duty is assessed, or of like merchandise, rather than on the value of merchandise of national origin or on arbitrary or fictitious values, with the transaction value being the price actually paid or payable for the goods when sold for export to the country of importation in

accordance with the standards established in the Agreement on Implementation of Article VII of the GATT 1994; and

5. Within two years of entry into force of this Agreement, the Parties shall ensure that the fees and charges referred to in paragraph 3 of this Article and the customs valuation system

referred to in paragraph 4 of this Article are imposed or implemented uniformly and consistently throughout each Party's customs territory.

6. In addition to the obligations set forth in Article 1, Vietnam shall provide tariff treatment to products originating in the customs territory of the United States in accordance with the provisions of Annex E.

7. Neither Party shall require its nationals or companies to engage in barter or countertrade transactions with nationals or companies of the other Party. Nevertheless, where nationals or companies decide to resort to barter or countertrade operations, the Parties may furnish them

information to facilitate the transaction and assist them as they would with respect to other export and import operations.

8. The United States shall consider Vietnam's eligibility for the Generalized System of Preferences.

#### **Article 4: Expansion and Promotion of Trade**

Each Party shall encourage and facilitate the holding of trade promotional events such as trade fairs, exhibitions, missions and seminars in its territory and in the territory of the other Party. Similarly, each Party shall encourage and facilitate the participation of its respective nationals and companies in such events. Subject to the laws in force within their respective territories, the Parties agree to allow the import and re-export on a duty free basis of all articles for use in such events, provided that such articles are not sold or otherwise transferred.

#### **Article 5: Government Commercial Offices**

1. Subject to its laws and regulations governing foreign missions, each Party shall allow government commercial offices of the other Party to hire host-country nationals and, subject to immigration laws and procedures, third-country nationals.
2. Each Party shall ensure unhindered access of host-country nationals to government commercial offices of the other Party.
3. Each Party shall allow the participation of its nationals and companies in the commercial activities of the other Party's government commercial offices.
4. Each Party shall allow access by government commercial office personnel of the other Party to the relevant host-country officials, and to representatives of nationals and companies of the host Party.

#### **Article 6: Emergency Action on Imports**

1. The Parties agree to consult promptly at the request of either Party whenever either actual or prospective imports of products originating in the territory of the other Party cause or threaten to cause or significantly contribute to market disruption. Market disruption exists within a domestic industry whenever imports of an article, like or directly competitive with an article produced by such domestic industry, are increasing rapidly, either absolutely or relatively, so as to be a significant cause of material injury, or threat thereof, to such domestic industry. The consultations provided in this paragraph shall have the objectives of (a) presenting and examining the factors relating to such imports that may be causing or threatening to cause or significantly contributing to market disruption, and (b) finding means of preventing or remedying such market disruption. Such consultations shall be concluded within sixty days from the date of the request for such consultations, unless the Parties agree otherwise.
2. Unless a different solution is mutually agreed upon during the consultations, the importing Party may (a) impose quantitative import limitations, tariff measures or any other restrictions or measures it deems appropriate, and for such period of time it deems necessary, to prevent or remedy threatened or actual market disruption, and (b) take appropriate measures to ensure that imports from the territory of the other Party comply with such quantitative limitations or other restrictions introduced in connection with market disruption. In this event, the other Party shall be free to deviate from its obligations under this Agreement with respect to substantially equivalent trade.
3. Where in the judgment of the importing Party, emergency action is necessary to prevent or remedy such market disruption, the importing Party may take such action at any time without prior notice or consultation, on the condition that consultations shall be effected immediately after taking such action.
4. The Parties acknowledge that the elaboration of the market disruption safeguard provisions in this Article is without prejudice to the right of either Party to apply its laws and regulations applicable to trade in textiles and textile products, and its laws and regulations applicable to unfair trade, including antidumping and countervailing duty laws.

## **Article 7: Commercial Disputes**

For the purposes of Chapter I of this Agreement:

1. Nationals and companies of either Party shall be accorded national treatment with respect to access to all competent courts and administrative bodies in the territory of the other Party, as plaintiffs, defendants or otherwise. They shall not be entitled to claim or enjoy immunity from suit or execution of judgment, proceedings for the recognition and enforcement of arbitral awards, or other liability in the territory of the other Party with respect to commercial transactions. They also shall not claim or enjoy immunities from taxation with respect to commercial transactions, except as may be provided in other bilateral agreements.
2. The Parties encourage the adoption of arbitration for the settlement of disputes arising out of commercial transactions concluded between nationals or companies of the United States of America and nationals or companies of the Socialist Republic of Vietnam. Such arbitration may be provided for by agreements in contracts between such nationals and companies, or in separate written agreements between them.
3. The parties to such transactions may provide for arbitration under any internationally recognized arbitration rules, including the UNCITRAL Rules of December 15, 1976, and any modifications thereto, in which case the parties should designate an Appointing Authority under said rules in a country other than the United States of America or the Socialist Republic of Vietnam.
4. The parties to the dispute, unless otherwise agreed between them, should specify as the place of arbitration a country other than the United States of America or the Socialist Republic of Vietnam, that is a party to the Convention on the Recognition and Enforcement of Foreign Arbitral Awards, done at New York, June 10, 1958.
5. Nothing in this Article shall be construed to prevent, and the Parties shall not prohibit, the parties from agreeing upon any other form of arbitration or on the law to be applied in such arbitration, or other form of dispute settlement which they mutually prefer and agree best suits their particular needs.
6. Each Party shall ensure that an effective means exists within its territory for the recognition and enforcement of arbitral awards.

## **Article 8: State Trading**

1. The parties may establish or maintain a state enterprise, or grant to any enterprise, formally or in effect, exclusive or special privileges, to import and export the products listed in Annex C, provided however, that any such enterprise shall, in its purchases or sales involving either imports or exports, act in a manner consistent with the general principles of nondiscriminatory treatment prescribed in this Agreement for governmental measures affecting imports or exports by private traders.
2. The provisions of paragraph 1 of this Article shall be understood to require that such enterprises shall, having due regard to the other provisions of this Agreement, make any such purchases or sales solely in accordance with commercial considerations, including price, quality, availability, marketability, transportation and other conditions of purchase or sale, and shall afford the enterprises of the other Party adequate opportunity, in accordance with customary business practice, to compete for participation in such purchases or sales.
3. The provisions of paragraph 1 of this Article shall not apply to imports of products for immediate or ultimate consumption in government use and not otherwise for resale or use in the production of goods for sale. With respect to such imports, each Party shall accord to the trade of the other Party fair and equitable treatment.

## **Article 9: Definitions**

As used in this Chapter, the terms set forth below shall have the following meaning:

1. "company," means any entity constituted or organized under applicable law, whether or not for profit, and whether privately or governmentally owned or controlled, and includes a

corporation, trust, partnership, sole proprietorship, branch, joint venture, association, or other organization.

2. “enterprise,” means a company.

3. “national,” means a natural person who is a national of a Party under its applicable law.

4. “commercial dispute,” means a dispute between parties to a commercial transaction which arises out of that transaction.

5. “trading rights,” means the right to engage in import or export activities.

## **CHAPTER II**

### **INTELLECTUAL PROPERTY RIGHTS**

#### **Article 1: Objectives, Principles and Scope of Obligations**

1. Each Party shall provide in its territory to the nationals of the other Party adequate and effective protection and enforcement of intellectual property rights.

2. The Parties recognize the underlying public policy objectives of national systems for the protection of intellectual property, including developmental and technological objectives, and ensure that measures to protect and enforce intellectual property rights do not themselves become barriers to legitimate trade.

3. To provide adequate and effective protection and enforcement of intellectual property rights, each Party shall, at a minimum, give effect to this Chapter and the substantive economic provisions of:

A. the Geneva Convention for the Protection of Producers of Phonograms Against Unauthorized Duplication of their Phonograms, 1971 (Geneva Convention);

B. the Berne Convention for the Protection of Literary and Artistic Works, 1971 (Berne Convention);

C. the Paris Convention for the Protection of Industrial Property, 1967 (Paris Convention);

D. the International Convention for the Protection of New Varieties of Plants, 1978 (UPOV Convention (1978)), or the International Convention for the Protection of New Varieties of Plants, 1991 (UPOV Convention (1991)); and

E. the Convention Relating to the Distribution of Programme-Carrying Signals Transmitted by Satellite (1974).

If a Party has not acceded to the specified text of any such Conventions on or before the date of entry into force of this Agreement, it shall promptly make every effort to accede.

4. A Party may implement in its domestic law more extensive protection and enforcement of intellectual property rights than is required under this Chapter, provided that such protection and enforcement are not inconsistent with this Chapter.

#### **Article 2: Definitions**

For purposes of this Chapter:

1. “confidential information” includes trade secrets, privileged information, and other undisclosed information that has not become subject to an unrestricted public disclosure under the Party's domestic law.

2. “encrypted program-carrying satellite signal” means a program-carrying satellite signal that is transmitted in a form whereby the aural or visual characteristics, or both, are modified or altered for the purpose of preventing the unauthorized reception of a program carried in that signal by persons without the authorized equipment that is designed to eliminate the effects of such modification or alteration.

3. “intellectual property rights” refers to copyrights and related rights, trademarks, patents, layout designs (topographies) of integrated circuits, encrypted program-carrying satellite

signals, confidential information (trade secrets), industrial designs and rights in plant varieties.

4. “lawful distributor of an encrypted satellite signal” in a Party means the person who originally transmitted the signal.

5. “national” of a Party shall, in respect of the relevant intellectual property rights, be understood as those natural or legal persons that would meet the criteria for eligibility for protection provided for in the Paris Convention, the Berne Convention, the Geneva Convention, the Convention Relating to the Distribution of Programme-Carrying Signals Transmitted by Satellite, the International Convention for the Protection of Performers, Producers of Phonograms and Broadcasting Organizations, the UPOV Convention (1978), the UPOV Convention (1991) or the Treaty on Intellectual Property in Respect of Integrated Circuits adopted at Washington in 1989, as if each Party were a Party to those Conventions, and with respect to intellectual property rights that are not the subject of these Conventions, “national of a Party” shall be understood at least to include any person that is a citizen or permanent resident of that Party.

6. “public” includes, with respect to rights of communication and performance of works provided for under Articles 11, 11*bis*(1) and 14(1)(ii) of the Berne Convention, with respect to dramatic, dramatico-musical, musical and cinematographic works, at least, any aggregation of individuals intended to be the object of, and capable of perceiving, communications or performances of works, regardless of whether they can do so at the same or different times or in the same or different places, provided that such an aggregation is larger than a family and its immediate circle of acquaintances or is not a group comprising a limited number of individuals having similarly close ties that has not been formed for the principal purpose of receiving such performances and communications of works.

7. “right holder” includes the right holder personally, any other natural or legal person authorized by the right holder who is an exclusive licensee of the right, or other authorized persons, including federations and associations, having legal standing under domestic law to assert such rights.

### **Article 3: National Treatment**

1. Each Party shall accord to nationals of the other Party treatment no less favorable than it accords to its own nationals with regard to the acquisition, protection, enjoyment and enforcement of all intellectual property rights and any benefits derived therefrom.

2. A Party shall not, as a condition of according national treatment under this Article, require right holders to comply with any formalities or conditions (including fixation, publication or exploitation in the territory of a Party) in order to acquire, enjoy, enforce and exercise rights or benefits in respect of copyright and related rights.

3. A Party may derogate from paragraph 1 in relation to its judicial and administrative procedures for the protection or enforcement of intellectual property rights, including any procedure requiring a national of the other Party to designate for service of process an address in the Party’s territory or to appoint an agent in the Party’s territory, if the derogation is consistent with the relevant Convention listed in Article 1.3 above, provided that such derogation:

A. is necessary to secure compliance with measures that are not inconsistent with this Agreement; and

B. is not applied in a manner that would constitute a restriction on trade.

4. No Party shall have any obligation under this Article with respect to procedures provided in multilateral agreements concluded under the auspices of the World Intellectual Property Organization relating to the acquisition or maintenance of intellectual property rights.

### **Article 4: Copyright and Related Rights**

1. Each Party shall protect all works that embody original expression within the meaning of the Berne Convention. In particular:

A. all types of computer programs are literary works within the meaning of the Berne Convention and each Party shall protect them as such; and

B. compilations of data or other material, whether in machine readable or other form, which by reason of the selection or arrangement of their contents constitute intellectual creations, shall be protected as works.

The protection a Party provides under subparagraph (B) shall not extend to the data or material itself, or prejudice any copyright subsisting in that data or material.

2. Each Party shall provide to authors and their successors in interest those rights enumerated in the Berne Convention in respect of works covered by paragraph 1, and shall provide the right to authorize or prohibit:

A. the importation into the Party's territory of copies of the work;

B. the first public distribution of the original and each copy of the work by sale, rental or otherwise;

C. the communication of a work to the public; and

D. the rental of the original or a copy of a computer program for the purposes of commercial advantage.

Subparagraph (D) shall not apply where the copy of the computer program is not itself an essential object of the rental. Each Party shall provide that putting the original or a copy of a computer program on the market with the right holder's consent shall not exhaust the rental right.

3. Each Party shall provide that for copyright and related rights:

A. any person acquiring or holding any economic rights may freely and separately transfer such rights by contract; and

B. any person acquiring or holding any such economic rights by virtue of a contract, including contracts of employment underlying the creation of works and sound recordings, shall be able to exercise those rights in its own name and enjoy fully the benefits derived from those rights.

4. Each Party shall provide that, where the term of protection of a work is to be calculated on a basis other than the life of a natural person, the term shall be not less than 75 years from the end of the calendar year of the first authorized publication of the work or, failing such authorized publication within 25 years from the creation of the work, not less than 100 years from the end of the calendar year of the creation of the work.

5. Neither Party may grant translation or reproduction licenses permitted under the Appendix to the Berne Convention where legitimate needs in that Party's territory for copies or translations of the work could be met by the right holder's voluntary actions but for obstacles created by the Party's measures.

6. Each Party shall provide to the right holder in a sound recording the right to authorize or prohibit:

A. the direct or indirect reproduction, in whole or in part, of the sound recording;

B. the importation into the Party's territory of copies of the sound recording;

C. the first public distribution of the original and each copy of the sound recording by sale, rental or otherwise; and

D. the rental, lease or lending of the original or a copy of the sound recording for the purposes of commercial advantage.

Each Party shall provide that putting the original or a copy of a sound recording on the market with the right holder's consent shall not exhaust the rental right.

7. Each Party shall provide to performers the right to authorize or prohibit:

A. the fixation of their live musical performances in a sound recording;

- B. the reproduction of unauthorized fixations of their live musical performances in a sound recording;
  - C. the transmission or other communication to the public of sounds in a live musical performance; and
  - D. the distribution, sale, rental, disposal or transfer of the unauthorized fixations of their live performances in a sound recording, regardless of where the fixations were made.
8. Each Party shall, through operation of this Agreement, apply the provisions of Article 18 of the Berne Convention to works and, with such modifications as may be necessary, to existing sound recordings.
9. Each Party shall confine limitations or exceptions to the rights provided for in this Article to certain special cases that do not conflict with a normal exploitation of the work, and do not unreasonably prejudice the legitimate interests of the right holder.

#### **Article 5: Protection of Encrypted Program-Carrying Satellite Signals**

1. For serious violations involving the protection of encrypted program-carrying satellite signals, each Party shall make available appropriate remedies, including civil and criminal remedies.
2. Serious violations involving the protection of encrypted program-carrying satellite signals shall include the following:
- A. The manufacture, assembly, modification, or distribution (including import, export, sale or lease) of a device or system, by any person knowing or having reason to know that the device or system is primarily of assistance in the unauthorized decoding of an encrypted program-carrying satellite signal; and
  - B. The willful receipt or further distribution of an encrypted program-carrying satellite signal that has been decoded without the authorization of the lawful distributor of the signal (regardless of the location of such person) or of any other person or persons designated by the original transmitter as authorized distributors of such signal in such Party.
3. Each Party shall provide that civil remedies provided for pursuant to paragraph 1 of this Article shall be available to any person that holds an interest in the encrypted program-carrying satellite signal or the content thereof.

#### **Article 6: Trademarks**

1. For the purposes of this Agreement, a trademark consists of any sign, or any combination of signs, capable of distinguishing the goods or services of one person from those of another, including words, personal names, designs, letters, numerals, combinations of colors, figurative elements or the shape of goods or of their packaging. Trademarks shall include service marks, collective marks and certification marks.
2. Each Party shall provide to the owner of a registered trademark the right to prevent all persons not having the owner's consent from using in commerce identical or similar signs for goods or services that are identical, or similar to those goods or services in respect of which the owner's trademark is registered, where such use would result in a likelihood of confusion. In the case of the use of an identical sign for identical goods or services, a likelihood of confusion shall be presumed. The rights described above shall not prejudice any prior rights, nor shall they affect the possibility of making rights available on the basis of use.
3. A Party may make registrability depend on use. However, actual use of a trademark shall not be a condition for filing an application for registration. Neither Party may refuse an application solely on the ground that intended use has not taken place before the expiry of a period of three years from the date of application for registration.
4. Each Party shall provide a system for the registration of trademarks, which shall include:
- A. examination of applications;
  - B. notice to be given to an applicant of the reasons for the refusal to register a trademark;



- C. a reasonable opportunity for the applicant to respond to the notice;
- D. publication of each trademark either before or promptly after it is registered; and
- E. a reasonable opportunity for interested persons to petition to cancel the registration of a trademark.

5. The nature of the goods or services to which a trademark is to be applied shall in no case form an obstacle to the registration of a trademark.

6. Article 6*bis* of the Paris Convention shall apply, with such modifications as may be necessary, to services. In determining whether a trademark is well-known, account shall be taken of the knowledge of the trademark in the relevant sector of the public, including knowledge in the Party's territory obtained as a result of the promotion of the trademark.

Neither Party may require that the reputation of the trademark extend beyond the sector of the public that normally deals with the relevant goods or services or that the trademark be registered.

7. Each Party shall use the International Classification of Goods and Services for registration. Neither Party shall use such classification as the only basis for determining the likelihood of confusion.

8. Each Party shall provide that the initial registration of a trademark be for a term of at least 10 years, and that the registration be indefinitely renewable for terms of not less than 10 years when conditions for renewal have been met.

9. Each Party shall require the use of a trademark to maintain a registration. The registration may be canceled for the reason of non-use only after an uninterrupted period of at least three years of non-use, unless valid reasons based on the existence of obstacles to such use are shown by the trademark owner. The law shall recognize, as valid reasons for nonuse, circumstances arising independently of the will of the trademark owner that constitute an obstacle to the use of the trademark, such as import restrictions on, or other government requirements for, goods or services identified by the trademark.

10. Each Party shall recognize the use of a trademark by a person other than the trademark owner, where such use is subject to the owner's control, as use of the trademark for purposes of maintaining the registration.

11. Neither Party may encumber the use of a trademark in commerce by special requirements, such as a use that reduces the trademark's function as an indication of source or a use with another trademark.

12. A Party may determine conditions on the licensing and assignment of trademarks, it being understood that the compulsory licensing of trademarks shall not be permitted. The owner of a registered trademark shall have the right to assign its trademark with or without the transfer of the business to which the trademark belongs. However, a Party may require a transfer of goodwill in a mark as part of a valid transfer of the mark.

13. A Party may provide limited exceptions to the rights conferred by a trademark, such as fair use of descriptive terms, provided that such exceptions take into account the legitimate interests of the trademark owner and of other persons.

14. A Party may refuse to register trademarks that consist of or comprise immoral, deceptive or scandalous matter, or matter that may disparage or falsely suggest a connection with persons, living or dead, institutions, beliefs or a Party's national symbols, or bring them into contempt or disrepute. Each Party shall prohibit the registration as a trademark of words that generically designate goods or services or types of goods or services to which the trademark applies.

## **Article 7: Patents**

1. Subject to the provision of paragraph 2 of this Article, each Party shall make patents available for any invention, whether a product or process, in all fields of technology, provided

that such invention is new, resulted from an inventive step and is capable of industrial application. For purposes of this Article, a Party may deem the terms "inventive step" and "capable of industrial application" to be synonymous with the terms "nonobvious" and "useful", respectively.

2. Parties may exclude from patentability:

A. inventions, the prevention within their territory of the commercial exploitation of which is necessary to protect public order or morality, including to protect human, animal or plant life or health or to avoid serious prejudice to the environment, provided that such exclusion is not made merely because the exploitation is prohibited by their law;

B. diagnostic, therapeutic and surgical methods for the treatment of humans or animals;

C. essentially biological processes for the production of plants or animals other than non-biological and microbiological processes; animal varieties; plant varieties. The exclusion for plant varieties is limited to those plant varieties that satisfy the definition provided in Article 1(vi) of the UPOV Convention (1991); such definition shall apply *mutatis mutandis* to animal varieties. The exclusions for plant and animal varieties shall not apply to plant or animal inventions that could encompass more than one variety. Moreover, the Parties shall provide for the protection of plant varieties by an effective *sui generis* system in accordance with subparagraph 3.D of Article 1 of this Chapter.

3. Each Party shall provide that:

A. where the subject matter of a patent is a product, the patent shall confer on the patent owner the right to prevent other persons from making, using, selling, offering for sale or importing for these purposes the subject matter of the patent, without the patent owner's consent; and

B. where the subject matter of a patent is a process, the patent shall confer on the patent owner the right to prevent other persons from using that process and from using, selling, offering for sale or importing for these purposes at least the product obtained directly by that process, without the patent owner's consent.

4. A Party may provide limited exceptions to the exclusive rights conferred by a patent, provided that such exceptions do not conflict with a normal exploitation of the patent and do not unreasonably prejudice the legitimate interests of the patent owner.

5. Patents shall be available and patent rights enjoyable without discrimination as to the field of technology or whether products are imported or locally produced.

6. A Party may revoke a patent only when grounds exist that would have justified a refusal to grant the patent.

7. Each Party shall permit patent owners to assign and transfer by succession their patents, and to conclude licensing contracts.

8. A Party may decline to allow use without the authorization of the right holder of a patent. However, where the law of a Party allows for use of the subject matter of a patent, other than use allowed under paragraph 4, without the authorization of the right holder, including use by the government or other persons authorized by the government, the Party shall respect the following provisions:

A. authorization of such use shall be considered on its individual merits;

B. such use may be permitted only if, prior to such use, the proposed user has made efforts to obtain authorization from the right holder on reasonable commercial terms and conditions and such efforts have not been successful within a reasonable period of time. The requirement to make such efforts may be waived by a Party in the case of a national emergency or other circumstances of extreme urgency or in cases of public non-commercial use. In situations of national emergency or other circumstances of extreme urgency, the right holder shall, nevertheless, be notified as soon as reasonably practicable. In the case of public non-commercial use, where the government or contractor, without making a patent search, knows

or has demonstrable grounds to know that a valid patent is or will be used by or for the government, the right holder shall be informed promptly;

C. the scope and duration of such use shall be limited to the purpose for which it was authorized, and in the case of semiconductor technology shall only be for public non-commercial use or to remedy a practice determined after judicial or administrative process to be anti-competitive;

D. such use shall be non-exclusive;

E. such use shall be non-assignable, except with that part of the enterprise or goodwill that enjoys such use;

F. any such use shall be authorized predominantly for the supply of the Party's domestic market;

G. authorization for such use shall be liable, subject to adequate protection of the legitimate interests of the persons so authorized, to be terminated if and when the circumstances that led to it cease to exist and are unlikely to recur. The competent authority shall have the authority to review, on petition of an interested party, the continued existence of these circumstances;

H. the right holder shall be paid adequate remuneration in the circumstances of each case, taking into account the economic value of the authorization;

I. the legal validity of any decision relating to the authorization shall be subject to judicial or other independent review by a distinct higher authority;

J. any decision relating to the remuneration provided in respect of such use shall be subject to judicial or other independent review by a distinct higher authority;

K. the Party shall not be obliged to apply the conditions set out in subparagraphs B and F of this Article where such use is permitted to remedy a practice determined after judicial or administrative process to be anticompetitive. The need to correct anticompetitive practices may be taken into account in determining the amount of remuneration in such cases. Competent authorities shall have the authority to refuse termination of authorization if and when the conditions that led to such authorization are likely to recur; and

L. the Party shall not authorize the use of the subject matter of a patent to permit the exploitation of another patent except as a remedy for an adjudicated violation of domestic laws regarding anticompetitive practices.

9. Where the subject matter of a patent is a process for obtaining a product, each Party shall, in any infringement proceeding, place on the defendant the burden of establishing that the allegedly infringing product was made by a process other than the patented process in one or more of the following situations:

A. the product obtained by the patented process is new; or

B. a substantial likelihood exists that the allegedly infringing product was made by the process and the patent owner has been unable through reasonable efforts to determine the process actually used.

In the gathering and evaluation of evidence, the legitimate interests of the defendant in protecting its trade secrets shall be taken into account.

10. Each Party shall provide a term of protection for patents that shall not end before the expiration of a period of twenty years counted from the date of filing. A Party may extend the term of patent protection, in appropriate cases, to compensate for delays caused by regulatory approval processes.

## **Article 8: Layout Designs (Topographies) of Integrated Circuits**

1. Each Party shall protect layout designs (topographies) of integrated circuits ("layout designs") in accordance with Articles 2 through 7, 12 and 16(3), other than Article 6(3), of the Treaty on Intellectual Property in Respect of Integrated Circuits as opened for signature on

May 26, 1989, and, in addition, shall comply with the provisions of paragraphs 2 through 8 of this Article.

2. Subject to paragraph 3, each Party shall make it unlawful for any person without the right holder's authorization to reproduce, import or distribute a protected layout design, an integrated circuit in which a protected layout design is incorporated, or an article incorporating such an integrated circuit only insofar as it continues to contain an unlawfully reproduced layout design.

3. Neither Party may make unlawful any of the acts referred to in paragraph 2 performed in respect of an integrated circuit that incorporates an unlawfully reproduced layout design, or any article that incorporates such an integrated circuit, where the person performing those acts or ordering those acts to be done did not know and had no reasonable ground to know, when it acquired the integrated circuit or article incorporating such an integrated circuit, that it incorporated an unlawfully reproduced layout design.

4. Each Party shall provide that, after the person referred to in paragraph 3 has received sufficient notice that the layout design was unlawfully reproduced, such person may perform any of the acts with respect to the stock on hand or ordered before such notice, but shall be liable to pay the right holder for doing so an amount equivalent to a reasonable royalty such as would be payable under a freely negotiated license in respect of such a layout design.

5. Neither Party may permit the compulsory licensing of layout designs of integrated circuits.

6. Any Party that requires registration as a condition for protection of a layout design shall provide that the term of protection shall not end before the expiration of a period of 10 years counted from the date of filing an application for registration or from the date on which the layout design is first commercially exploited in the world, whichever occurs first.

7. Where a Party does not require registration as a condition for protection of a layout design, the Party shall provide a term of protection of not less than 10 years from the date of the first commercial exploitation of the layout design, wherever in the world it occurs.

8. Notwithstanding paragraphs 6 and 7, a Party may provide that the protection shall lapse 15 years after the creation of the layout design.

#### **Article 9: Confidential Information (Trade Secrets)**

1. In the course of ensuring effective protection against unfair competition as provided in Article 10*bis* of the Paris Convention (1967), each Party shall protect confidential information in accordance with paragraph 2 below and data submitted to government or governmental agencies in accordance with paragraphs 5 and 6 below.

2. Each Party shall provide the legal means for any person to prevent confidential information from being disclosed to, acquired by, or used by others without the consent of the person lawfully in control of the information in a manner contrary to honest commercial practices, in so far as, and for so long as:

A. the information is not generally known or readily ascertainable;

B. the information has commercial value because it is secret; and

C. the person lawfully in control of the information has taken reasonable steps under the circumstances to keep it secret.

3. For the purposes of this Agreement, "in a manner contrary to honest commercial practices" shall mean at least practices such as breach of contract, breach of confidence and

inducement to breach, and includes the acquisition of undisclosed information by third parties who knew, or were negligent in failing to know, that such practices were involved in the acquisition.

4. Neither Party may discourage or impede the voluntary licensing of confidential information by imposing excessive or discriminatory conditions on such licenses or conditions that dilute the value of the confidential information.

5. If a Party requires, as a condition for approving the marketing of pharmaceutical or agrochemical products, the submission of undisclosed test or other data, the origination of which involves a considerable effort, the Party shall protect such data against unfair commercial use. In addition, each Party shall protect such data against disclosure, except where necessary to protect the public.

6. Each Party shall provide that for data of a type referenced in paragraph 5 that are submitted to the Party after the date of entry into force of this Agreement, no other applicant for product approval may, without permission of the person that submitted them, rely on that data in support of an application for product approval during a reasonable period of time after their submission. For this purpose, a reasonable period shall normally mean not less than five years from the date on which the Party granted approval to the person that produced the data for approval to market its product, taking into account the nature of the data and the person's efforts and expenditures in producing them.

#### **Article 10: Industrial Designs**

1. Each Party shall provide for the protection of independently created industrial designs that are new or original. A Party may provide that:

A. designs are not new or original if they do not significantly differ from known designs or combinations of known design features; and

B. such protection shall not extend to designs dictated essentially by technical or functional considerations.

2. Each Party shall ensure that the requirements for securing protection for textile designs, in particular in regard to any cost, examination or publication, do not unreasonably impair a person's opportunity to seek and obtain such protection. A Party may comply with this obligation through industrial design law or copyright law.

3. Each Party shall provide the owner of a protected industrial design the right to prevent other persons not having the owner's consent from making, selling, importing or otherwise distributing articles bearing or embodying a design that is a copy, or substantially a copy, of the protected design, when such acts are undertaken for commercial purposes.

4. A Party may provide limited exceptions to the protection of industrial designs, provided that such exceptions do not conflict with the normal exploitation of protected industrial designs and do not unreasonably prejudice the legitimate interests of the owner of the protected design.

5. Each Party shall provide a term of protection for industrial designs available for the amount of at least 10 years.

#### **Article 11: Enforcement of Intellectual Property Rights**

1. As specified in this Article and Articles 12 through 15 hereof, each Party shall provide procedures in its domestic law that permit effective action against infringement of the intellectual property rights covered by this Chapter. These procedures shall include expeditious remedies to prevent infringement and remedies substantial enough to deter future infringement. Each Party shall apply enforcement procedures in a manner that does not create barriers to legitimate trade and contains effective safeguards against abuse.

2. Each Party shall ensure that its enforcement procedures are fair and equitable, are not unnecessarily complicated or costly, and do not entail unreasonable time limits or unwarranted delays.

3. Each Party shall ensure that decisions on the merits of a case in judicial and administrative enforcement proceedings are:

- A. in writing and state the reasons on which the decisions are based;
  - B. made available without undue delay at least to the parties in a proceeding; and
  - C. based only on evidence in respect of which such parties were offered the opportunity to be heard.
4. Each Party shall ensure that parties in a proceeding have an opportunity to have final administrative decisions reviewed by a judicial authority of that Party and, subject to jurisdictional provisions in its domestic laws concerning the importance of a case, to have reviewed at least the legal aspects of initial judicial decisions on the merits of a case. Notwithstanding the above, neither Party shall be required to provide for judicial review of acquittals in criminal cases.

## **Article 12: Specific Procedural and Remedial Aspects of Civil and Administrative Procedures**

1. Each Party shall make available to right holders civil judicial procedures for the enforcement of any intellectual property right covered by this Agreement. Each Party shall provide that:

- A. defendants have the right to written notice that is timely and contains sufficient detail, including the basis of the claims;
- B. parties in a proceeding are allowed to be represented by independent legal counsel;
- C. enforcement procedures do not include imposition of overly burdensome requirements concerning mandatory personal appearances;
- D. all parties in a proceeding are duly entitled to substantiate their claims and to present relevant evidence; and
- E. the procedures include a means to identify and protect confidential information.

2. Each Party shall authorize its judicial authorities:

- A. where a party in a proceeding has presented reasonably available evidence sufficient to support its claims and has specified evidence relevant to the substantiation of its claims that is within the control of the opposing party, to order the opposing party to produce such evidence, subject in appropriate cases to conditions that ensure the protection of confidential information;
- B. where a party in a proceeding voluntarily and without good reason refuses access to, or otherwise does not provide relevant evidence under that party's control within a reasonable period, or significantly impedes a proceeding relating to an enforcement action, to make preliminary and final determinations, affirmative or negative, on the basis of the evidence presented, including the complaint or the allegation presented by the party adversely affected by the denial of access to evidence, subject to providing the parties an opportunity to be heard on the allegations or evidence;
- C. to order a party in a proceeding to desist from an infringement, including measures to prevent the entry into the channels of commerce of imported goods that involve the infringement of an intellectual property right, immediately after customs clearance of such goods.
- D. to order the infringer of an intellectual property right to pay the right holder damages adequate to compensate for the injury the right holder has suffered because of the infringement and the profits of the infringer that are attributable to the infringement and are not taken into account in computing the actual damages;
- E. to order an infringer of an intellectual property right to pay the right holder's expenses, which may include appropriate attorney's fees; and
- F. to order a party in a proceeding at whose request measures were taken and who has abused enforcement procedures to provide adequate compensation to any party wrongfully enjoined

or restrained in the proceeding for the injury suffered because of such abuse and to pay that party's expenses, which may include appropriate attorney's fees.

3. With respect to the authority referred to in subparagraph 2.D, a Party shall, at least with respect to works protected by copyright or neighboring rights, provide judicial authorities with the authority to order the payment of pre-established damages. Judicial authorities shall exercise such authority at their discretion.

4. Each Party shall, in order to create an effective deterrent to infringement and counterfeiting, authorize its judicial authorities to order that:

A. goods that they have found to be infringing be, without compensation of any sort, disposed of outside the channels of commerce in such a manner as to avoid any injury caused to the right holder or, unless this would be contrary to existing constitutional requirements, destroyed; and

B. materials and implements the predominant use of which has been in the creation of the infringing goods be, without compensation of any sort, disposed of outside the channels of commerce in such a manner as to minimize the risks of further infringements.

In considering whether to issue such an order, judicial authorities shall take into account the need for proportionality between the seriousness of the infringement and the remedies ordered, as well as the interests of other persons. In regard to counterfeit trademark goods, the simple removal of the trademark unlawfully affixed shall not be sufficient, other than in exceptional cases, to permit release of the goods into the channels of commerce.

5. In respect of the administration of any law pertaining to the protection or enforcement of intellectual property rights, each Party may exempt public authorities and officials from liability, unless their actions were not taken or intended in good faith in the course of the administration of such laws.

6. Notwithstanding the other provisions of Articles 11 through 15 of this Chapter, in any case of infringement of an intellectual property right brought against a Party to this Agreement, remedies available against that Party may be limited to the payment to the right holder of adequate remuneration in the circumstances of each case, taking into account the economic value of the use.

7. Each Party shall provide that, where a civil remedy can be ordered as a result of administrative procedures on the merits of a case, such procedures shall conform to principles equivalent in substance to those set out in this Article.

### **Article 13: Provisional Measures**

1. Each Party shall authorize its judicial authorities to order prompt and effective provisional measures:

A. to prevent an infringement of any intellectual property right, and in particular to prevent the entry into the channels of commerce in their jurisdiction of allegedly infringing goods, including imported goods immediately after customs clearance; and

B. to preserve relevant evidence in regard to the alleged infringement.

2. Each Party shall authorize its judicial authorities to require any applicant for provisional measures to provide to the judicial authorities any evidence reasonably available to that applicant that the judicial authorities consider necessary to enable them to determine with a sufficient degree of certainty whether:

A. the applicant is the right holder;

B. the applicant's right is being infringed or such infringement is imminent; and

C. any delay in the issuance of such measures is likely to cause irreparable harm to the right holder, or there is a demonstrable risk of evidence being destroyed.

Each Party shall authorize its judicial authorities to require the applicant to provide a security or equivalent assurance sufficient to protect the interests of the defendant and to prevent abuse.

3. Each Party shall authorize its judicial authorities to require an applicant for provisional measures to provide other information necessary for the identification of the relevant goods by the authority that will execute the provisional measures.

4. Each Party shall authorize its judicial authorities to order provisional measures on an *ex parte* basis, in particular where any delay is likely to cause irreparable harm to the right holder, or where there is a demonstrable risk of evidence being destroyed.

5. Each Party shall authorize that where provisional measures are adopted by that Party's judicial authorities on an *ex parte* basis:

A. a person affected shall be given notice of those measures without delay but in any event no later than immediately after the execution of the measures;

B. a defendant shall, on request, have those measures reviewed by that Party's judicial authorities for the purpose of deciding, within a reasonable period after notice of those measures is given, whether the measures shall be modified, revoked or confirmed, and shall be given an opportunity to be heard in the review proceedings.

6. Without prejudice to paragraph 5, each Party shall provide that, on the request of the defendant, the Party's judicial authorities shall revoke or otherwise cease to apply the provisional measures taken on the basis of paragraphs 1 and 4 if proceedings leading to a decision on the merits are not initiated:

A. within a reasonable period as determined by the judicial authority ordering the measures where the Party's domestic law so permits; or

B. in the absence of such a determination, within a period of no more than 20 working days or 31 calendar days, whichever is longer.

7. Each Party shall authorize its judicial authorities to order, on request of the defendant, that the applicant provide compensation for injury caused by provisional measures:

A. if the provisional measures are revoked or lapse because of any act or omission of the applicant, or

B. if the judicial authorities subsequently find there has been no infringement or threat of infringement of any intellectual property right.

8. Each Party shall provide that, where a provisional measure can be ordered as a result of administrative procedures, such procedures shall conform to principles equivalent in substance to those set out in this Article.

#### **Article 14: Criminal Procedures and Penalties**

1. Each Party shall provide criminal procedures and penalties to be applied at least in cases of willful trademark counterfeiting or infringement of copyrights or neighboring rights on a commercial scale. Each Party shall provide that penalties available include imprisonment or monetary fines, or both, sufficient to provide a deterrent, consistent with the level of penalties applied for crimes of a corresponding gravity.

2. Each Party shall provide that, in appropriate cases, its judicial authorities may order the seizure, forfeiture and destruction of infringing goods and of any materials and implements the predominant use of which has been in the commission of the offense.

3. Each Party may provide that, in appropriate cases, its judicial authorities may impose criminal penalties for the infringement of intellectual property rights other than those in paragraph 1 of this Article, where they are committed wilfully and on a commercial scale.

#### **Article 15: Enforcement of Intellectual Property Rights at the Border**



1. Each Party shall adopt procedures to enable a right holder, who has valid grounds for suspecting that the importation of counterfeit trademark goods or unauthorized copies of works protected by copyrights or neighboring rights may take place, to lodge an application in writing with its competent authorities, whether administrative or judicial, for the suspension by the customs administration of the release of such goods into free circulation.

No Party shall be obligated to apply such procedures to goods in transit. A Party may permit such an application to be made in respect of goods that involve other infringements of intellectual property rights, provided that the requirements of this Article are met. A Party may also provide for corresponding procedures concerning the suspension by the customs administration of the release of infringing goods destined for exportation from its territory.

2. Each Party shall require any applicant who initiates procedures under paragraph 1 to provide adequate evidence:

A. to satisfy that Party's competent authorities that, under its domestic laws, there is *prima facie* an infringement of its intellectual property right; and

B. to supply a sufficiently detailed description of the goods to make them readily recognizable by the customs administration.

The competent authorities shall inform the applicant within a reasonable period whether they have accepted the application and, if so, the period for which the customs administration will take action.

3. Each Party shall authorize its competent authorities to require an applicant under paragraph 1 to provide a security or equivalent assurance sufficient to protect the defendant and the competent authorities and to prevent abuse. Such security or equivalent assurance shall not unreasonably deter recourse to these procedures.

4. A Party's customs administration, upon receiving an application pursuant to procedures adopted in accordance with this Article, may suspend the release of goods involving industrial designs, patents, integrated circuits or trade secrets into free circulation on the basis of a decision other than by a judicial or other independent authority; provided, however, if the period set forth in paragraphs 6 through 8 has expired without the granting of provisional relief by the duly empowered authority, and provided that all other conditions for importation have been complied with, such Party shall permit the owner, importer or consignee of such goods to receive such goods for entry into commerce on the posting of a security in an amount sufficient to protect the right holder against any infringement. Payment of such security shall not prejudice any other remedy available to the right holder, it being understood that the security shall be released if the right holder fails to pursue its right of action within a reasonable period of time.

5. Each Party shall ensure that its customs administration will promptly notify the importer and the applicant when the customs administration suspends the release of goods pursuant to paragraph 1.

6. Each Party shall ensure that its customs administration will release goods from suspension if within a period not exceeding 10 working days after the applicant under paragraph 1 has been served notice of the suspension the customs administration has not been informed that:

A. a party other than the defendant has initiated proceedings leading to a decision on the merits of the case, or

B. a competent authority has taken provisional measures prolonging the suspension, provided that all other conditions for importation or exportation have been met.

Each Party shall provide that, in appropriate cases, the customs administration may extend the suspension by another 10 working days.

7. Each Party shall ensure that if proceedings leading to a decision on the merits of the case

have been initiated, a review, including a right to be heard, shall take place on request of the defendant with a view to deciding, within a reasonable period, whether the measures shall be modified, revoked or confirmed.

8. Notwithstanding paragraphs 6 and 7, where the suspension of the release of goods is carried out or continued in accordance with a provisional judicial measure, Article 13.6 of this Chapter shall apply.

9. Each Party shall ensure that its competent authorities have the authority to order the applicant under paragraph 1 to pay the importer, the consignee and the owner of the goods appropriate compensation for any injury caused to them through the wrongful detention of goods or through the detention of goods released pursuant to paragraph 6.

10. Without prejudice to the protection of confidential information, each Party shall ensure that its competent authorities have the authority to give the right holder sufficient opportunity to have any goods detained by the customs administration inspected in order to substantiate its claims. Each Party shall also ensure that its competent authorities have the authority to give the importer an equivalent opportunity to have any such goods inspected. Where the competent authorities have made a positive determination on the merits of a case, a Party may provide the competent authorities the authority to inform the right holder of the names and addresses of the consignor, the importer and the consignee, and of the quantity of the goods in question.

11. Where a Party requires its competent authorities to act on their own initiative and to suspend the release of goods in respect of which they have acquired *prima facie* evidence that an intellectual property right is being infringed:

A. The competent authorities may at any time seek from the right holder any information that might assist them to exercise these powers;

B. the importer and the right holder shall be promptly notified of the suspension by the Party's competent authorities, and where the importer lodges an appeal against the suspension with competent authorities, the suspension shall be subject to the conditions, with such modifications as may be necessary, set out in paragraphs 6 through 8; and

C. the Party may exempt public authorities and officials from liability, except when the offending actions were not taken or intended in good faith.

12. Without prejudice to other rights of action open to the right holder and subject to the defendant's right to seek judicial review, each Party shall provide that its competent authorities shall have the authority to order the destruction or disposal of infringing goods in accordance with the principles set out in Article 12.4 of this Chapter. In regard to counterfeit trademark goods, the authorities shall not allow the re-exportation of the infringing goods in an unaltered state or subject them to a different customs procedure, other than in exceptional circumstances.

13. A Party may exclude from the application of paragraphs 1 through 12 small quantities of goods of a non-commercial nature contained in travelers' personal luggage or sent in small consignments that are not repetitive.

#### **Article 16: Existing Subject Matter**

To the extent this Agreement requires a Party to increase its level of protection and enforcement of intellectual property rights, it gives rise to obligations in respect of all subject matter existing at the date of application of this Agreement for the Party in question, and which is protected in that Party on the date the Agreement enters into force, or which meets or comes subsequently to meet the criteria for protection under the terms of this Agreement. In respect of this Article, copyright obligations with respect to existing works shall be solely determined under Article 18 of the Berne Convention (1971), and obligations with respect to the rights of producers of phonograms and performers in existing phonograms shall be determined solely under Article 18 of the Berne Convention (1971), which is applied with such modifications as may be necessary.

## **Article 17: Technical Cooperation**

1. The Parties agree to enhance mutually beneficial cooperation in the field of intellectual property rights. To this end, the United States agrees to provide Vietnam with technical assistance to strengthen its regime for the protection and enforcement of intellectual property rights. Such technical assistance shall be provided on mutually agreed terms and is subject to the availability of appropriated funds. This assistance may be provided through, or in conjunction with, private industry or international organizations.
2. Cooperative activities under this Article may be undertaken in the fields of intellectual property described in Article 2.3 of this Chapter as well as the enforcement of intellectual property rights. Cooperative activities under this Article may include, but are not limited to, such activities as the exchange of experience and training of staff, and have the aim of strengthening the legislative and regulatory framework in the field of intellectual property law, strengthening the administration of intellectual property protection, and strengthening the implementation and effective enforcement of intellectual property laws in Vietnam.
3. To assist in further strengthening its regime for the protection and enforcement of intellectual property rights, Vietnam agrees to seek appropriate technical assistance from relevant international organizations or other interested countries, organizations or agencies.

## **Article 18: Transitional Provisions**

1. Vietnam agrees to implement fully the obligations of this Chapter within the following time periods:
  - A. With respect to all obligations in Articles 6 and 7, twelve months from the date of entry into force of this Agreement.
  - B. With respect to all obligations in Article 4 except the obligation in Article 4.4, and with respect to all obligations in Article 9, eighteen months from the date of entry into force of this Agreement.
  - C. With respect to the obligations in Articles 1.3.A, 1.3.E, 4.4 and 5, thirty months from the date of entry into force of this Agreement.
  - D. With respect to all obligations not referenced in sub-paragraphs 1.A, 1.B or 1.C of this Article, twenty-four months from the date of entry into force of this Agreement.
2. The United States agrees to implement fully the obligations of this Chapter upon entry into force of this Agreement, with the exception of the obligations in Article 8 and Article 3.1 as regards the protection of layout designs (topographies) of integrated circuits, which shall be implemented twenty-four months from the date of entry into force of this Agreement.
3. Vietnam shall comply fully with the obligations of this Chapter which coincide with those of the WTO Agreement on Trade-Related Aspects of Intellectual Property Rights (1994) upon its accession to the WTO, if such accession occurs before the expiration of the time periods provided in paragraph 1 of this Article.
4. Each Party shall immediately comply with the obligations of this Chapter to the extent possible under its existing laws, and shall not take any measures during the time periods provided in paragraphs 1 and 2 that would result in a lesser degree of consistency with this Chapter.
5. In case of any conflict between the provisions of this Agreement and The Agreement between the Government of the United States of America and the Government of the Socialist Republic of Vietnam on the Establishment of Copyright Relations, signed in Hanoi on June 27, 1997, the provisions of this Agreement shall prevail to the extent of the conflict.

## **CHAPTER III**

### **TRADE IN SERVICES**

## **Article 1: Scope and Definition**

1. This Chapter applies to measures by the Parties affecting trade in services.

2. For the purposes of this Chapter, trade in services is defined as the supply of a service:
  - A. from the territory of one Party into the territory of the other Party;
  - B. in the territory of one Party to the service consumer of the other Party;
  - C. by a service supplier of one Party, through commercial presence in the territory of the other Party;
  - D. by a service supplier of one Party, through presence of natural persons of a Party in the territory of the other Party.

3. For the purposes of this Chapter:

A. "measures by a Party" means measures taken by:

- (i) central, regional or local governments and authorities; and
- (ii) non-governmental bodies in the exercise of powers delegated by central, regional or local governments or authorities;

In fulfilling its obligations and commitments under this Chapter, each Party shall take such reasonable measures as may be available to it to ensure their observance by regional and local governments and authorities and non-governmental bodies within its territory;

B. "services" includes any service in any sector except services supplied in the exercise of governmental authority;

C. "a service supplied in the exercise of governmental authority" means any service which is supplied neither on a commercial basis, nor in competition with one or more service suppliers.

## **Article 2: Most-Favored-Nation Treatment**

1. With respect to any measure covered by this Chapter, each Party shall accord immediately and unconditionally to services and service suppliers of the other Party treatment no less favorable than that it accords to like services and service suppliers of any other country.

2. A Party may maintain a measure inconsistent with paragraph 1 provided that such a measure is listed in Listing of Article 2 Exemptions in Annex G.

3. The provisions of this Chapter shall not be so construed as to prevent either Party from conferring or according advantages to adjacent countries in order to facilitate exchanges limited to contiguous frontier zones of services that are both locally produced and consumed.

## **Article 3: Economic Integration**

1. This Chapter shall not apply to advantages accorded by either Party by virtue of such Party's membership in, or having entered into, an agreement liberalizing trade in services between or among the parties to such an agreement, provided that such an agreement:

A. has substantial sectoral coverage,<sup>3</sup> and

B. provides for the absence or elimination of substantially all discrimination, in the sense of Article 7, between or among the parties, in the sectors covered under subparagraph (A), through:

- i) elimination of existing discriminatory measures, and/or
- ii) prohibition of new or more discriminatory measures,

either at the entry into force of that agreement or on the basis of a reasonable timeframe, except for measures permitted under Articles 1, 2, and 3 of Chapter VII.

2. A service supplier of any Party that is a juridical person constituted under the laws of a party to an agreement referred to in paragraph 1 shall be entitled to treatment granted under

---

<sup>3</sup> This condition is understood in terms of number of sectors, volume of trade affected and modes of supply. In order to meet this condition, agreements should not provide for the *a priori* exclusion of any mode of supply.

such agreement, provided that it engages in substantive business operations in the territory of the parties to such agreement.

#### **Article 4: Domestic Regulation**

1. In sectors where specific commitments are undertaken, each Party shall ensure that all measures of general application affecting trade in services are administered in a reasonable, objective and impartial manner.

2. A. Each Party shall maintain or institute as soon as practicable judicial, arbitral or administrative tribunals or procedures which provide, at the request of an affected service supplier, for the prompt review of, and where justified, appropriate remedies for, administrative decisions affecting trade in services. Where such procedures are not independent of the agency entrusted with the administrative decision concerned, the Party shall ensure that the procedures in fact provide for an objective and impartial review.

B. The provisions of subparagraph A shall not be construed to require a Party to institute such tribunals or procedures where this would be inconsistent with its constitutional structure or the nature of its legal system.

3. Where authorization is required for the supply of a service on which a specific commitment has been made, the competent authorities of a Party shall, within a reasonable period of time after the submission of an application considered complete under domestic laws and regulations, inform the applicant of the decision concerning the application. At the request of the applicant, the competent authorities of the Party shall provide, without undue delay, information concerning the status of the application.

4. A. The Party shall not apply licensing and qualification requirements and technical standards that nullify or impair such specific commitments in a manner which:

(i) does not comply with the following criteria:

(a) such requirements or standards shall be based on objective and transparent criteria, such as competence and the ability to supply the service;

(b) such requirements or standards shall not be more burdensome than necessary to ensure the quality of the service;

(c) in the case of licensing procedures, they shall not in themselves be a restriction on the supply of the service.

(ii) could not reasonably have been expected of that Party at the time the specific commitments in those sectors were made.

B. In determining whether a Party is in conformity with the obligation under subparagraph 4.A, account shall be taken of international standards of relevant international organizations<sup>4</sup> applied by that Party.

5. In sectors where specific commitments regarding professional services are undertaken, each Party shall provide for adequate procedures to verify the competence of professionals of the other Party.

#### **Article 5: Monopolies and Exclusive Service Suppliers**

1. Each Party shall ensure that any monopoly supplier of a service in its territory does not, in the supply of the monopoly service in the relevant market, act in a manner inconsistent with that Party's obligations under Article 2 and specific commitments.

2. Where a Party's monopoly supplier competes, either directly or through an affiliated company, in the supply of a service outside the scope of its monopoly rights and which is subject to that Party's specific commitments, the Party shall ensure that such a supplier does not abuse its monopoly position to act in its territory in a manner inconsistent with such commitments.

---

<sup>4</sup> The term "relevant international organizations" refers to international bodies whose membership is open to the relevant bodies of at least all Members of the WTO.

3. The provisions of this Article shall also apply to cases of exclusive service suppliers, where a Party, formally or in effect, (a) authorizes or establishes a small number of service suppliers and (b) substantially prevents competition among those suppliers in its territory.

#### **Article 6: Market Access**

1. With respect to market access through the modes of supply identified in Article 1, each Party shall accord services and service suppliers of the other Party treatment no less favorable than that provided for under the terms, limitations and conditions agreed and specified in its Schedule in Annex G<sup>5</sup>.

2. In sectors where market-access commitments are undertaken, the measures which a Party shall not maintain or adopt either on the basis of a regional subdivision or on the basis of its entire territory, unless otherwise specified in its Schedule, are defined as:

A. limitations on the number of service suppliers whether in the form of numerical quotas, monopolies, exclusive service suppliers or the requirements of an economic needs test;

B. limitations on the total value of service transactions or assets in the form of numerical quotas or the requirement of an economic needs test;

C. limitations on the total number of service operations or on the total quantity of service output expressed in terms of designated numerical units in the form of quotas or the requirement of an economic needs test;<sup>6</sup>

D. limitations on the total number of natural persons that may be employed in a particular service sector or that a service supplier may employ and who are necessary for, and directly related to, the supply of a specific service in the form of numerical quotas or the requirement of an economic needs test;

E. measures which restrict or require specific types of legal entity or joint venture through which a service supplier may supply a service; and

F. limitations on the participation of foreign capital in terms of maximum percentage limit on foreign shareholding or the total value of individual or aggregate foreign investment.

#### **Article 7: National Treatment**

1. In the sectors inscribed in its Schedule in Annex G, and subject to any conditions and qualifications set out therein, each Party shall accord to services and service suppliers of the other Party, in respect of all measures affecting the supply of services, treatment no less favorable than that it accords to its own like services and service suppliers.<sup>7</sup>

2. A Party may meet the requirement of paragraph 1 by according to services and service suppliers of the other Party, either formally identical treatment or formally different treatment to that it accords to its own like services and service suppliers.

3. Formally identical or formally different treatment shall be considered to be less favorable if it modifies the conditions of competition in favor of services or service suppliers of the Party compared to like services or service suppliers of the other Party.

#### **Article 8: Additional Commitments**

---

<sup>5</sup> If a Party undertakes a market-access commitment in relation to the supply of a service through the mode of supply referred to in subparagraph 2(A) of Article 1 and if the cross-border movement of capital is an essential part of the service itself, that Party is thereby committed to allow such movement of capital. If a Party undertakes a market-access commitment in relation to the supply of a service through the mode of supply referred to in subparagraph 2(C) of Article 1, it is thereby committed to allow related transfers of capital into its territory.

<sup>6</sup> Subparagraph 2(C) does not cover measures of a Party which limit inputs for the supply of services.

<sup>7</sup> Specific commitments assumed under this Article shall not be construed to require either Party to compensate for any inherent competitive disadvantages which result from the foreign character of the relevant services or service supplier.

The Parties may negotiate commitments with respect to measures affecting trade in services not subject to scheduling under Articles 6 or 7, including those regarding qualifications, standards or licensing matters. Such commitments shall be inscribed in a Party's Schedule.

#### **Article 9: Schedules of Specific Commitments**

1. Each Party shall set out in Annex G the specific commitments it undertakes under Articles 6 and 7 of this Chapter. With respect to sectors where such commitments are undertaken, such Annex shall specify:

- A. terms, limitations and conditions on market access;
- B. conditions and qualifications on national treatment;
- C. undertakings relating to additional commitments;
- D. where appropriate the time-frame for implementation of such commitments; and
- E. the date of entry into force of such commitments.

2. Measures inconsistent with both Articles 6 and 7 shall be inscribed in the column relating to Article 6. In this case the inscription will be considered to provide a condition or qualification to Article 7 as well.

3. Schedules of specific commitments shall be annexed to this Chapter and shall form an integral part thereof.

#### **Article 10: Denial of Benefits**

A Party may deny the benefits of this Chapter:

- 1. to the supply of a service, if it establishes that the service is supplied from or in the territory of a non-Party;
- 2. in the case of the supply of a maritime transport service, if applicable, if it establishes that the service is supplied:
  - A. by a vessel registered under the laws of a non-Party, and
  - B. by a person which operates and/or uses the vessel in whole or in part but which is of a non-Party;
- 3. to a service supplier that is a juridical person, if it establishes that it is not a service supplier of the other Party.

#### **Article 11: Definitions**

For the purpose of this Chapter and Annex G:

- 1. "measure" means any measure by a Party, whether in the form of a law, regulation, rule, procedure, decision, administrative action, or any other form;
- 2. "supply of a service" includes the production, distribution, marketing, sale and delivery of a service;
- 3. "measures by a Party affecting trade in services" include measures in respect of
  - A. the purchase, payment or use of a service;
  - B. the access to and use of, in connection with the supply of a service, services which are required by a Party to be offered to the public generally;
  - C. the presence, including commercial presence, of persons of a Party for the supply of a service in the territory of another Party;
- 4. "commercial presence" means any type of business or professional establishment, including through
  - A. the constitution, acquisition or maintenance of a juridical person, or

B. the creation or maintenance of a branch or a representative office, within the territory of a Party for the purpose of supplying a service;

5. "sector" of a service means,

A. with reference to a specific commitment, one or more, or all, subsectors of that service, as specified in a Party's Schedule,

B. otherwise, the whole of that service sector, including all of its subsectors;

6. "service of the other Party" means a service which is supplied,

A. from or in the territory of that other Party, or in the case of maritime transport, by a vessel registered under the laws of that other Party, or by a person of that other Party which supplies the service through the operation of a vessel and/or its use in whole or in part; or

B. in the case of the supply of a service through commercial presence or through the presence of natural persons, by a service supplier of that other Party;

7. "service supplier" means any person that supplies a service;<sup>8</sup>

8. "monopoly supplier of a service" means any person, public or private, which in the relevant market of the territory of a Party is authorized or established formally or in effect by that Party as the sole supplier of that service;

9. "service consumer" means any person that receives or uses a service;

10. "person" means either a natural person or a juridical person;

11. "natural person of the other Party" means a natural person who resides in the territory of that other Party, and who under the law of that other Party:

A. is a national of that other Party; or

B. has the right of permanent residence in that other Party, in the case of a Party which:

i) does not have nationals; or

ii) accords substantially the same treatment to its permanent residents as it does to its nationals in respect of measures affecting trade in services;

12. "juridical person" means any legal entity duly constituted or otherwise organized under applicable law, whether for profit or otherwise, and whether privately-owned or governmentally-owned, including any corporation, trust, partnership, joint venture, sole proprietorship or association;

13. "juridical person of the other Party" means a juridical person which is either:

A. constituted or otherwise organized under the law of the other Party, and is engaged in substantive business operations in the territory of that Party; or

B. in the case of the supply of a service through commercial presence, owned or controlled by:

i) natural persons of that Party; or

ii) juridical persons of that other Party identified under subparagraph (i);

14. a juridical person is:

A. "owned" by persons of a Party if more than 50 per cent of the equity interest in it is beneficially owned by persons of that Party;

---

<sup>8</sup> Where the service is not supplied directly by a juridical person but through other forms of commercial presence such as a branch or a representative office, the service supplier (i.e. the juridical person) shall, nonetheless, through such presence be accorded the treatment provided for service suppliers under this Chapter. Such treatment shall be extended to the presence through which the service is supplied and need not be extended to any other parts of the supplier located outside the territory where the service is supplied



B. "controlled" by persons of a Party if such persons have the power to name a majority of its directors or otherwise to legally direct its actions;

C. "affiliated" with another person when it controls, or is controlled by, that other person; or when it and the other person are both controlled by the same person;

15. "company" means any entity constituted or organized under applicable law, whether or not for profit, and whether privately or governmentally owned or controlled, and includes a corporation, trust, partnership, sole proprietorship, branch, joint venture, association, or other organization;

16. "enterprise" means a company.

## **CHAPTER IV**

### **DEVELOPMENT OF INVESTMENT RELATIONS**

#### **Article 1: Definitions**

For the purpose of this Chapter, Annex H, the exchanged letters on Investment Licensing Regime, and, with respect to a covered investment, Articles 1 and 4 of Chapter VII:

1. "investment" means every kind of investment in the territory of a Party owned or controlled directly or indirectly by nationals or companies of the other Party, and includes investment consisting or taking the form of:

A. a company or enterprise;

B. shares, stock, and other forms of equity participation, and bonds, debentures, and other forms of debt interests, in a company;

C. contractual rights, such as under turnkey, construction or management contracts, production or revenue sharing contracts, concessions, or other similar contracts;

D. tangible property, including real property, and intangible property, including rights, such as leases, mortgages, liens and pledges;

E. intellectual property, including copyrights and related rights, trademarks, patents, layout designs (topographies) of integrated circuits, encrypted program-carrying satellite signals, confidential information (trade secrets), industrial designs and rights in plant varieties; and

F. rights conferred pursuant to law, such as licenses and permits;

2. "company" means any entity constituted or organized under applicable law, whether or not for profit, and whether privately or governmentally owned or controlled, and includes a corporation, trust, partnership, sole proprietorship, branch, joint venture, association, or other organization;

3. "company of a Party" means a company constituted or organized under the laws of that Party;

4. "covered investment" means an investment of a national or company of a Party in the territory of the other Party;

5. "state enterprise" means a company owned, or controlled through ownership interests, by a Party;

6. "investment authorization" means an authorization granted by the foreign investment authority of a Party to a covered investment or a national or company of the other Party;

7. "investment agreement" means a written agreement between the national authorities of a Party and a covered investment or a national or company of the other Party that (i) grants rights with respect to natural resources or other assets controlled by the national authorities and (ii) the investment, national or company relies upon in establishing or acquiring a covered investment;

8. "UNCITRAL Arbitration Rules" means the arbitration rules of the United Nations Commission on International Trade Law;

9. "national" of a Party means a natural person who is a national of a Party under its applicable law;

10. an "investment dispute" is a dispute between a Party and a national or company of the other Party arising out of or relating to an investment authorization, an investment agreement or an alleged breach of any right conferred, created or recognized by this Chapter, Annex H, the exchanged letters on Investment Licensing Regime, and Articles 1 and 4 of Chapter VII with respect to a covered investment;

11. "non-discriminatory" treatment means treatment that is at least as favorable as the better of national treatment or most favored nation treatment;

12. "ICSID Convention" means the Convention on the Settlement of Investment Disputes between States and Nationals of Other States, done at Washington, March 18, 1965; and

13. "Centre" means the International Centre for Settlement of Investment Disputes Established by the ICSID Convention.

## **Article 2: National Treatment and Most-Favored Nation Treatment**

1. With respect to the establishment, acquisition, expansion, management, conduct, operation and sale or other disposition of covered investments, each Party shall accord treatment no less favorable than that it accords, in like situations, to investments in its territory of its own nationals or companies (hereinafter "national treatment") or to investments in its territory of nationals or companies of a third country (hereinafter "most favored nation treatment"), whichever is most favorable (hereinafter "national and most favored nation treatment"). Each Party shall ensure that its state enterprises, in the provision of their goods or services, accord national and most favored nation treatment to covered investments, subject to the provisions of paragraph 4.3 of Annex H.

2. A. A Party may adopt or maintain exceptions to the obligations of paragraph 1 in the sectors or with respect to the matters specified in Annex H to this Agreement. In adopting such an exception, a Party may not require the divestment, in whole or in part, of covered investments existing at the time the exception becomes effective.

B. The obligations of paragraph 1 do not apply to procedures provided in multilateral agreements concluded under the auspices of the World Intellectual Property Organization relating to the acquisition or maintenance of intellectual property rights.

## **Article 3: General Standard of Treatment**

1. Each Party shall at all times accord to covered investments fair and equitable treatment and full protection and security, and shall in no case accord treatment less favorable than that required by applicable rules of customary international law.

2. Each Party shall in no way impair by unreasonable and discriminatory measures the management, conduct, operation and sale or other disposition of covered investments.

## **Article 4: Dispute Settlement**

1. Each Party shall provide companies and nationals of the other Party with an effective means of asserting claims and enforcing rights with respect to covered investments.

2. In the event of an investment dispute, the parties to the dispute should attempt to resolve the dispute through consultation and negotiation, which may include the use of non-binding third-party procedures. Subject to paragraph 3 of this Article, if the dispute has not been resolved through consultation and negotiations, a national or company of one Party that is a party to an investment dispute may submit the dispute for resolution under one of the following alternatives:

A. to the competent courts or administrative tribunals of the Party in the territory of which the covered investment has been made; or

B. in accordance with any applicable, previously agreed dispute-settlement procedures; or

C. in accordance with the terms of paragraph 3.

3. A. Provided that the national or company concerned has not submitted the dispute for resolution under sub-paragraph 2.A or B, and that ninety days have elapsed from the date on which the dispute arose, the national or company concerned may submit the dispute for settlement by binding arbitration:

(i) to the Centre, if both Parties are members of the ICSID Convention and the Centre is available; or

(ii) to the Additional Facility of the Centre, if the Additional Facility is available; or

(iii) in accordance with the UNCITRAL Arbitration Rules; or

(iv) if agreed by both parties to the dispute, to any other arbitration institution or in accordance with any other arbitration rules.

B. A national or company, notwithstanding that it may have submitted a dispute to binding arbitration under sub-paragraph 3.A, may seek interim injunctive relief, not involving the payment of damages, before the judicial or administrative tribunals of a Party, prior to the institution of the arbitral proceeding or during the proceeding, for the preservation of rights and interests.

4. Each Party hereby consents to the submission of any investment dispute for settlement by binding arbitration in accordance with the choice of the national or company under subparagraph 3.A(i), (ii), (iii) or the mutual agreement of both parties to the dispute under subparagraph 3.A(iv). This consent and the submission of the dispute by a national or company under sub-paragraph 3.A shall satisfy the requirement of:

A. Article II of the United Nations Convention on the Recognition and Enforcement of Foreign Arbitral Awards, done at New York, June 10, 1958, for an "agreement in writing;" and

B. Chapter II of the ICSID Convention (Jurisdiction of the Centre) and the Additional Facility Rules for written consent of the parties to the dispute.

5. Any arbitration under sub-paragraph 3.A(ii), (iii) and (iv) shall be held in a state that is a party to the United Nations Convention on the Recognition and Enforcement of Foreign Arbitral Awards, done at New York, June 10, 1958.

6. Any arbitral award rendered pursuant to this Chapter shall be final and binding on the parties to the dispute. Each Party shall carry out without delay the provisions of any such award and provide in its territory for the enforcement of such award. Each Party's enforcement of an arbitral award issued in its territory shall be governed by its national law.

7. In any proceeding involving an investment dispute, a Party shall not assert, as a defense, counterclaim, right of set-off, or for any other reason, that indemnification or other compensation for all or part of the alleged damages has been received or will be received pursuant to an insurance or guarantee contract.

8. For the purposes of this Article and of Article 25(2)(b) of the ICSID Convention with respect to a covered investment, a company of a Party that, immediately before the occurrence of the event or events giving rise to an investment dispute, was a covered investment, shall be treated as a company of the other Party.

### **Article 5: Transparency**

Each Party shall ensure that its laws, regulations and administrative procedures of general application that pertain to or affect investments, investment agreements, and investment authorizations are promptly published or otherwise made publicly available.

### **Article 6: Special Formalities**

This Chapter shall not preclude a Party from prescribing special formalities in connection with covered investments, such as a requirement that such investments be legally constituted under the laws and regulations of that Party, or a requirement that transfers of currency or other monetary instruments be reported, provided that such formalities shall not impair the

substance of any of the rights set forth in this Chapter, Annex H, the exchanged letters on Investment Licensing Regime, and, with respect to a covered investment, Articles 1 and 4 of Chapter VII.

#### **Article 7: Technology Transfer**

Neither Party shall mandate or enforce, as a condition for the establishment, acquisition, expansion, management, conduct or operation of a covered investment, any requirement (including any commitment or undertaking in connection with the receipt of a government permission or authorization) to transfer technology, a production process or other proprietary knowledge except:

1. when applying generally applicable environmental laws that are consistent with the provisions of this Agreement; or
2. pursuant to an order, commitment or undertaking that is enforced by a court, administrative tribunal or competition authority to remedy an alleged or adjudicated violation of competition laws.

#### **Article 8: Entry, Sojourn and Employment of Aliens**

1. Each Party shall permit nationals and companies of the other Party to transfer employees of any nationality, subject to the Party's laws relating to the entry and sojourn of aliens, to their operations in the territory of the Party in the event that those employees are executives or managers or possess specialized knowledge relating to those operations.
2. Each Party shall permit nationals and companies of the other Party to engage, within the territory of that Party, top managerial personnel of their choice, regardless of nationality, subject to the Party's laws relating to the entry and sojourn of aliens.
3. The foregoing paragraphs shall not preclude a Party from applying its labor laws, so long as they do not impair the substance of the rights granted under this Article.

#### **Article 9: Preservation of Rights**

This Chapter, Annex H, the exchanged letters on Investment Licensing Regime, and, with respect to a covered investment, Articles 1 and 4 of Chapter VII, shall not derogate from any of the following that entitle covered investments in like situations to treatment more favorable than that accorded herein:

1. laws, regulations and administrative procedures, or administrative or adjudicatory decisions of a Party;
2. international legal obligations; or,
3. obligations assumed by a Party, including those contained in an investment agreement or investment authorization.

#### **Article 10: Expropriations and Compensation for War Damages**

1. Neither Party shall expropriate or nationalize investments either directly or indirectly through measures tantamount to expropriation or nationalization ("expropriation") except for a public purpose; in a non-discriminatory manner; upon payment of prompt, adequate and effective compensation; and in accordance with due process of law and the general principles of treatment provided for in Article 3. Compensation shall be equivalent to the fair market value of the expropriated investment immediately before the expropriatory action was taken; be paid without delay; include interest at a commercially reasonable rate from the date of expropriation; be fully realizable; and be freely transferable at the prevailing market rate of exchange on the date of expropriation. The fair market value shall not reflect any change in value occurring because the expropriatory action had become known before the date of expropriation.
2. Each Party shall accord national and most favored nation treatment to covered investments as regards any measure relating to losses that investments suffer in its territory owing to war

or other armed conflict, revolution, state of national emergency, insurrection, civil disturbance, or similar events.

3. Each Party shall accord restitution, or pay compensation in accordance with paragraph 1, in the event that covered investments suffer from losses in its territory, owing to war or other armed conflict, revolution, state of national emergency, insurrection, civil disturbance, or similar events, that result from:

A. requisitioning of all or part of such investments by the Party's forces or authorities, or

B. destruction of all or part of such investments by the Party's forces or authorities that was not required by the necessity of the situation.

#### **Article 11: Trade -Related Investment Measures**

1. Subject to the provisions of paragraph 2, neither Party shall apply any trade-related investment measures (TRIMs) which are inconsistent with the Agreement on Trade- Related Investment Measures of the WTO. The illustrative list of TRIMs set forth in the WTO Agreement on TRIMs ("the List") is contained in Annex I of this Agreement. TRIMs contained on the List will be considered inconsistent with this Article regardless of whether they are imposed in laws, regulations, or as conditions for individual investment contracts or licenses.

2. The Parties agree to eliminate all TRIMs (including those contained in laws, regulations, contracts or licenses) which fall under sub-paragraphs 2(A) (trade balancing requirements) and 2(B) (foreign exchange controls on imports) of the List by the time this Agreement enters into force. Vietnam shall eliminate all other TRIMs no later than five years after the date of entry into force of the Agreement, or the date required under the terms and conditions of Vietnam's accession to the WTO, whichever occurs first.

#### **Article 12: Application to State Enterprises**

A Party's obligations shall apply to a state enterprise in the exercise of any regulatory, administrative or other governmental authority delegated to it by that Party.

#### **Article 13: Future Negotiation of Bilateral Investment Treaty**

The Parties will endeavor to negotiate a bilateral investment treaty in good faith within a reasonable period of time.

#### **Article 14: Application to Covered Investments**

The provisions of this Chapter, Annex H, the exchanged letters on Investment Licensing Regime, and Articles 1 and 4 of Chapter VII shall apply to covered investments existing at the time of entry into force as well as to those established or acquired thereafter.

#### **Article 15: Denial of Benefits**

Each Party reserves the right to deny to a company of the other Party the benefits of this Chapter and Chapter V of this Agreement if nationals of a third country own or control the company and

1. the denying Party does not maintain normal economic relations with the third country; or

2. the company has no substantial business activities in the territory of the Party under whose laws it is constituted or organized.

### **CHAPTER V**

#### **BUSINESS FACILITATION**

##### **Article 1**

1. To facilitate business activity, and subject to the provisions of Chapters I (including Annexes A, B, C, D and E), III (including Annexes F and G) and IV (including Annexes H and I) of this Agreement, each Party shall:

- A. permit nationals and companies of the other Party to import and use, in accordance with normal commercial practices, office and other equipment, such as typewriters, photocopiers, computers and facsimile machines in connection with the conduct of their activities in the territory of such Party;
- B. subject to its laws and procedures governing immigration and foreign missions, permit, on a nondiscriminatory basis and at market prices, nationals and companies of the other Party access to and use of office space and living accommodations;
- C. subject to its laws, regulations and procedures governing immigration and foreign missions, permit nationals and companies of the other Party to engage agents, consultants and distributors of either Party, on prices and terms mutually agreed between the parties, for their production and covered investments;
- D. permit nationals and companies of the other Party to advertise their products and services (i) through direct agreement with the advertising media, including television, radio, print and billboard, and (ii) by direct mail, including the use of enclosed envelopes and cards pre-addressed to that national or company;
- E. encourage direct contact, and permit direct sales, between nationals and companies of the other Party and end-users and other customers of their goods and services, and encourage direct contacts with agencies and organizations whose decisions will affect potential sales;
- F. permit nationals and companies of the other Party to conduct market studies, either directly or by contract, within its territory;
- G. permit nationals and companies of the other Party to stock an adequate supply of samples and replacement parts for after-sales service for covered investment products; and
- H. provide non-discriminatory access to governmentally-provided products and services, including public utilities, to nationals and companies of the other Party at fair and equitable prices (and in no event at prices greater than those charged to any nationals or companies of third countries where such prices are set or controlled by the government in connection with the operation of their commercial representations).

## **Article 2**

For purposes of this Chapter, the term “nondiscriminatory” means treatment that is at least as favorable as the better of national treatment or most favored nation treatment.

## **Article 3**

In case of conflict between any provision of this Chapter and any provision of Chapters I (including Annexes A, B, C, D and E), III (including Annexes F and G) and IV (including Annexes H and I), the provision of the Chapters I, III and IV shall control to the extent of the conflict.

# **CHAPTER VI**

## **TRANSPARENCY-RELATED PROVISIONS AND RIGHT TO APPEAL**

### **Article 1**

Each Party shall publish on a regular and prompt basis all laws, regulations and administrative procedures of general application pertaining to any matter covered by this Agreement. Publication of such information and measures will be in a manner which enables governmental agencies, enterprises and persons engaged in commercial activity to become acquainted with them before they come into effect and to apply them in accordance with their terms. Each such publication shall include the effective date of the measure, the products (by tariff line) or services affected by the measure, and all authorities that must approve or be consulted in the implementation of the measure, and provide a contact point within each authority from which relevant information can be obtained.

### **Article 2**

Each Party shall provide nationals and companies of the other Party with access to data on the national economy and individual sectors, including information on foreign trade. The provisions of this paragraph and the preceding paragraph do not require disclosure of confidential information which would impede law enforcement or otherwise be contrary to the public interest, or would prejudice the legitimate commercial interests of particular enterprises, public or private. For the purposes of this Agreement, confidential information that would prejudice the legitimate commercial interests of particular enterprises means specific information concerning the importation of a product that would have a significant adverse effect on the price or quantity available of such product, but shall not include information required to be disclosed under the agreements administered by the WTO.

### **Article 3**

Each Party shall allow, to the extent possible, the other Party and its nationals the opportunity to comment on the formulation of laws, regulations and administrative procedures of general application that may affect the conduct of business activities covered by this Agreement.

### **Article 4**

All laws, regulations and administrative procedures of general application referred to in paragraph 1 of this Article that are not published and readily available to other governments and persons engaged in commercial activities as of the date of signature of this Agreement will be made public and readily and quickly available. Only laws, regulations and administrative procedures of general application that are published and readily available to other governments and persons engaged in commercial activity will be enforced and enforceable.

### **Article 5**

The Parties shall have or designate an official journal or journals and all measures of general application shall be published in such journals. The Parties will publish such journals on a regular basis and make copies of them readily available to the public.

### **Article 6**

The Parties shall administer, in a uniform, impartial and reasonable manner all their respective laws, regulations and administrative procedures of general application of all the types described in paragraph 1 of this Article.

### **Article 7**

The Parties will maintain administrative and judicial tribunals and procedures for the purpose, *inter alia*, of the prompt review and correction (upon the request of an affected person) of administrative action relating to matters covered by this Agreement. These procedures shall include the opportunity for appeal, without penalty, by persons affected by the relevant decision. If the initial right of appeal is to an administrative body, there shall also be the opportunity for appeal of the decision to a judicial body. Notice of the decision on appeal shall be given to the appellant and the reasons for such decision shall be provided in writing. The appellant shall also be informed of the right to any further appeal.

### **Article 8**

The Parties shall ensure that all import licensing procedures, both automatic and non-automatic, are implemented in a transparent and predictable manner, and in accordance with the standards of the WTO Agreement on Import Licensing Procedures.

## **CHAPTER VII**

### **GENERAL ARTICLES**

#### **Article 1: Cross-Border Transactions and Transfers**

1. Unless otherwise agreed between the parties to such transactions, all cross-border commercial transactions, and all transfers of currencies relating to a covered investment, shall

be made in United States dollars or any other currency that may be designated from time to time by the International Monetary Fund as being a freely usable currency.

2. In connection with trade in products and services, each Party shall grant to nationals and companies of the other Party the better of most-favored-nation or national treatment with respect to:

A. opening and maintaining accounts, in both local and foreign currency, and having access to funds deposited in financial institutions located in the territory of the Party;

B. payments, remittances and transfers of currencies convertible into freely usable currency at a market rate of exchange or financial instruments representative thereof, between the territories of the two Parties, as well as between the territory of that Party and that of any third country;

C. rates of exchange and related matters, including access to freely usable currencies.

3. Each Party shall grant to covered investments of the other Party the better of national or most favored nation treatment with respect to all transfers into and out of each Party's territory. Such transfers include:

A. contributions to capital;

B. profits, dividends, capital gains, and proceeds from the sale of all or any part of the investment or from the partial or complete liquidation of the investment;

C. interest, royalty payments, management fees, and technical assistance and other fees;

D. payments made under contract, including a loan agreement;

E. compensation pursuant to Article 10 of Chapter IV and payments arising out of an investment dispute.

4. In all cases, treatment of cross-border transactions and transfers will be consistent with each Party's obligations to the International Monetary Fund.

5. Each Party shall permit returns in kind to be made as authorized or specified in an investment authorization, investment agreement, or other written agreement between the Party and a covered investment or a national or company of the other Party.

6. Notwithstanding paragraphs 1 through 5, a Party may prevent a transfer through the equitable, non-discriminatory and good faith applications (including the seeking of preliminary relief, such as judicial injunctions and temporary restraining orders) of its law relating to:

A. bankruptcy, insolvency or the protection of the rights of creditors;

B. issuing, trading or dealing in securities, futures, options, or derivatives;

C. reports or records of transfers;

D. criminal or penal offenses; or

E. ensuring compliance with orders or judgments in judicial or administrative proceedings.

7. The provisions of this Article relating to financial transfers shall not preclude:

A. a requirement that a national or company (or its covered investment) comply with customary banking procedures and regulations, provided that they do not impair the substance of the rights granted under this Article;

B. prudential measures in order to protect the interests of creditors and to ensure the stability and integrity of the national financial system.

## **Article 2: National Security**

This Agreement shall not preclude a Party from applying measures that it considers to be necessary for the protection of its own essential security interests. Nothing in this Agreement



shall be construed to require either Party to furnish any information, the disclosure of which it considers contrary to its essential security interests.

### **Article 3: General Exceptions**

1. Subject to the requirement that such measures are not applied in a manner which would constitute a means of arbitrary or unjustifiable discrimination between countries where like conditions prevail, or a disguised restriction on international trade, nothing in this Agreement shall be construed to prohibit the adoption or enforcement by either Party of measures:

- A. with respect to Chapter I, Trade in Goods, necessary to secure compliance with laws or regulations not inconsistent with the provisions of this Agreement, including measures related to the protection of intellectual property rights and the prevention of deceptive practices;
- B. with respect to Chapter I, Trade in Goods, referred to in Article XX of the GATT 1994; or
- C. with respect to Chapter III, Trade in Services, referred to in Article XIV of the GATS.

2. Nothing in this Agreement shall preclude a Party from applying its laws in respect of foreign missions as set forth in applicable legislation.

3. Nothing in this Agreement limits the application of any existing or future agreements between the Parties on trade in textiles and textile products.

### **Article 4: Taxation**

1. No provision of this Agreement shall impose obligations with respect to tax matters, except that:

A. Chapter I, other than Article 2.1 of such Chapter, shall apply only to taxes other than direct taxes as defined in paragraph 3 of this Article.

B. Within Chapter IV,

i) Articles 4 and 10.1 will apply with respect to expropriation; and

ii) Article 4 will apply with respect to an investment agreement or an investment authorization.

2. With respect to the application of Chapter IV, Article 10.1, an investor that asserts that a tax measure involves an expropriation may submit that dispute to arbitration pursuant to Chapter IV, Article 4.3, provided that the investor concerned has first referred to the competent tax authorities of both Parties the issue of whether that tax measure involves an expropriation. However, the investor cannot submit the dispute to arbitration if, within nine months after the date of referral, the competent tax authorities of both Parties determine that the tax measure does not involve an expropriation.

3. "Direct taxes" comprise all taxes on total income, on total capital or on elements of income or of capital, including taxes on gains from the alienation of property, taxes on estates, inheritances and gifts, and taxes on the total amounts of wages or salaries paid by enterprises, as well as taxes on capital appreciation.

### **Article 5: Consultations**

1. The Parties agree to consult periodically to review the operation of this Agreement.

2. The Parties agree to consult promptly as arranged through appropriate channels at the request of either Party to discuss any matter concerning the interpretation or implementation of this Agreement and other relevant aspects of the relations between the Parties.

3. The Parties agree to establish a Joint Committee ("Committee") on Development of Economic and Trade Relations between Vietnam and the United States of America. The Committee's responsibilities shall include the following:

A. monitoring and securing the implementation of this Agreement and making recommendations to achieve the objectives of this Agreement;

B. ensuring that a satisfactory balance of concessions is maintained during the life of this Agreement;

C. serving as the appropriate channel through which the Parties shall consult at the request of either Party to discuss and resolve matters arising from interpretation or implementation of this Agreement; and

D. seeking and making proposals on the enhancement and diversification of economic and trade relations between the two countries.

4. The Committee shall be co-chaired by representatives of the Parties at the ministerial level, and have members who are representatives from the relevant agencies concerned with the implementation of this Agreement. The Committee shall meet annually or at the request of either Party. The location of the meetings shall alternate between Hanoi and Washington D.C., unless the Parties agree otherwise. The organization and the terms of reference of the Committee shall be adopted by the Committee at its first session.

#### **Article 6: Relationship between Chapter IV, Annex H, Exchanged Letters, and Annex G**

As to any matter concerning investment in services not specified in Annex G, the provisions of Annex H shall apply. However, in the event of a conflict between a provision set forth in Chapter IV, Annex H, or exchanged letters on Investment Licensing Regime, and a provision set forth in Annex G, the provision set forth in Annex G shall prevail to the extent of the conflict. Annex H and exchanged letters on Investment Licensing Regime shall not be construed or applied in a manner that would deprive a Party of rights provided under Annex G.

#### **Article 7: Annexes, Schedules and Exchanged Letters**

The Annexes, Schedules, and the exchanged letters on Investment Licensing Regime to this Agreement constitute an integral part of this Agreement.

#### **Article 8: Final Provisions, Entry into Force, Duration, Suspension and Termination**

1. This Agreement shall enter into force on the day on which the Parties have exchanged notifications that each has completed the legal procedures necessary for this purpose, and shall remain in force for three years.

2. This Agreement shall be extended for successive terms of three years if neither Party notifies the other Party of its intent to terminate this Agreement at least 30 days before the end of a term.

3. If either Party does not have domestic legal authority to carry out its obligations under this Agreement, either Party may suspend application of this Agreement, or, with agreement of the other Party, any part of this Agreement, including MFN treatment. In that event, the Parties will seek, to the fullest extent practicable under domestic law, to minimize unfavorable effects on existing trade relations between the Parties.

IN WITNESS THEREOF, the undersigned, being duly authorized by their respective Governments, have signed this Agreement.

DONE at Washington D.C., in duplicate, this thirteenth day of July 2000, in the English and Vietnamese languages, each text being equally authentic.

**FOR THE GOVERNMENT OF THE  
UNITED STATES OF AMERICA**

**FOR THE GOVERNMENT OF THE  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM:**

**ANNEX A**

**VIETNAM**

#### **Exceptions on National Treatment**

The provisions of Chapter I, Article 2 are not applied to the following:

1. Special consumption tax on vehicles under 12 seats, inputs of production of cigarettes, and cigars.

2. Supplemental tax on fuels, metals and fertilizers.

The aforementioned exceptions in this Annex (paragraphs 1 and 2) will be eliminated within 3 years from the entry into force of this Agreement.

## **ANNEX B**

### **VIETNAM**

**\*Note: Phase-out period in Annex B shall be calculated from date of entry into force of this Agreement**

#### **Annex B1 - Import Quantitative Restrictions - Agricultural Products**

<b>HS Number</b>	<b>Description</b>	<b>Phase-Out Period (yrs.)*</b>
0201	Meat of bovine animals, fresh/chilled	4
0207	Poultry meat & offals.- frsh/chilled/fz	5
0401	Milk - fresh milk...	4
0402	Condensed milk or cream	4
0403	Buttermilk, yogurt, kephir and other fermented or acidified milk	4
0404	Whey, concentrated or containing added sugar...	4
0805	Citrus fruits: fresh or dried	4
1005.10.90	- Other (corn)	4
1005.90.00	- Other	4
1103.13.00	- Of corn	4
1104.19.10	- Corn	4
1104.23.00	- Of corn	4
1507	Soybean oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified	
1507.90.10	- refined	4
1507.90.90	- other	4
1508	Ground nut oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified	
1509.90.10	- refined	4
1508.90.90	- other	4
1509	Olive oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified	
1509.90.10	- refined	4
1509.90. 90	- other	4
1510.00	Other oils and their fractions, obtained solely from olives, whether or not refined..	
1510.00.91	- refined	4
1510.00.99	- other	4

1511	Palm oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified	
1511.90.90	- other	4
1512	Sunflower, safflower or cotton seed oil and fractions thereof, whether or not refined but not chemically modified	
1512.19.10	- refined	4
1512.19.90	- other	4
1512.29.90	- other	4
1513	Coconut (copra), palm kernel or babassu oil and fractions thereof, whether or not refined but not chemically modified	
1513.19.10	- refined	4
1513.19.90	- other	4
1513.29.10	- refined	4
1513.29.90	- other	4
1514	Rape, colza or mustard oil and ...	
1514.90.10	- refined	4
1515.90.90	- other	4
1515	Other fixed vegetable fats and oils...	
1515.19.00	- other	4
1515.29.00	- other	4
1515.30.90	- other	4
1515.40.90	- other	4
1515.50.90	- other	4
1515.60.90	- other	4
1515.90.12	- other	4
1515.90.99	- other	4
1516	Animal or vegetable fats and oils and their fractions, partly or wholly hydrogenated, inter-esterified...	
1516.20.00	- vegetable fats and oils and fractions	4
1601	Sausages and similar products, of meat, meat offal or blood...	3
1602	Other prepared and preserved meat...	3
1701.11.00	- cane-sugar	10
1701.12.00	- beet sugar	10
1701.91.00	- containing added flavoring or coloring matter	10
1701.99.10	- white sugar	10
1701.99.90	- other	10
2006	Vegetables, fruit, nuts, fruit and other parts of	5

	plants, pr/pr by sugar	
2007	Jams, fruit jellies, marmalades, fruit or nut puree...	3
2009	Fruit juices (including grape must) and vegetable juices... - orange juices	
2009.11.00	- frozen	5
2009.19.00	- other	5
2009.20.00	- grapefruit juice	3
2009.30.00	- juice of any other single citrus fruit	5
2009.40.00	- pineapple juice	5
2009.50.00	- tomatoes juice	5
2009.60.00	- grape juice (including grape must)	3
2009.70.00	- apple juice	3
2009.80.00	- juice of any other single fruit/vegetable	5
2009.90.00	- mixtures of juices	5
2101	Extracts, essences and concentrates, of coffee, tea...	
2101.11.10	- Instant coffee	4
2101.11.90	- Other	4
2101.12.00	- Preparations with a basic of extracts, essences or concentrates or with a basic of coffee	4
2204	Wine or fresh grapes, including fortified wines; grape must other than that of heading No. 2009	5
2205	Vermouth and other wine of fresh grapes flavored with plants or aromatics substances	5
2206	Other fermented beverages	5
2207	Undenatured ethyl alcohol > 80%	5
2208	Undenatured ethyl alcohol < 80%	5
2309	Preparations of a kind used in animal feeding	
2309.90.10	- Shrimp food	4
2309.90.90	- Other	4

**Annex B1 - Import Quantitative Restrictions - Industrial Products**

<b>HS Number</b>	<b>Description</b>	<b>Phase-Out Period (yrs.)*</b>
25231000	--Cement clinkers	6
25232100	--White portland cement whthr or nt art colored	6
25232910	--Portland cement except white portland cement	6
25232920	--Portland cement except white portland cement	6
27072000	--Toluene	7
27101100	--Aviation spirit	7

27101200	-White spirit (for producing paints)	7
27101900	-Other petroleum oils and oil preparations	7
27102000	-Diesel	7
27103000	-Mazout	7
27104000	--Other light oils & preparation	7
27105000	--Other medium oils & preparations	7
27106000	-Other medium oils & preparations	7
27107000	--Other medium oils & preparations	7
27109000	--Petroleum oils and oil preparations, other	7
27111100	--Natural gas, liquified	7
27111200	--Propane, liquefied	7
27111300	--Butanes, liquefied	7
27111400	--Ethylene, propylene, butylene and butadiene liquified	7
27111900	--Petroleum gases etc., liquified, nesoi	7
28061000	--Hydrogen chloride (hydrochloric acid)	3
28070000	--Sulfuric acid; oleum	3
28092010	--Phosphoric acid and polyphosphoric acids	3
28141000	--Anhydrous ammonia	3
28142000	--Ammonia in aqueous solution	3
28151100	--Sodium hydroxide (caustic soda), solid	3
28151200	--Sodium hydroxide (caustic soda), solid	3
31051000	--Fertilizers... in packages of a gross weight =<10kg	3
31052000	--Mineral or chemical fertilizers with nitrogen, phosphorus and potassium	5
3105300	--Diammonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphate)	5
31054000	--Ammonium dihydrogenorthophosphate (monoammonium phosphate)	5
31055100	--Mineral or chemical fertilizers containing nitrates and phosphates	5
31055900	--Mineral or chemical fertilizers with nitrogen and phosphorus, nes	5
31056000	--Mineral or chemical fertilizers with phosphorus and potassium, nes	5
31059000	--Other fertilizers, nes	5
32081020	- Other varnishes	3
32081040	- Base paints	3
32081050	-- Other, including enamels	3
32081090	- Other	3

32082020	-- Other varnishes	3
32082040	-- Base paint	3
32082050	-- Other, including enamels	3
32082090	- Other	3
32089020	- Other varnishes	3
32089040	– Base paints	3
32089050	-- Other, including enamels	3
32089090	– Other	3
32091020	– Other varnishes	3
32091040	– Base paints	3
32091050	-- Other, including enamels	3
32091090	– Other	3
32099020	– Other varnishes	3
32099040	– Base paints	3
32099050	-- Other, including enamels	3
32099090	– Other	3
32100020	– Other varnishes	3
32100040	– Base paints	3
32100050	-- Other, including enamels	3
32100060	– Other	3
38122000	--Compound plasticizers for rubber or plastics	3
38123010	--Antioxidizing prep & oth compnd,for rubber/plastic	3
40111000	--New pneumatic tires of rubber, for motor cars	4
40112010	--New pneumatic tires of rubber, for buses or trucks	4
40112090	--New pneumatic tires of rubber, for buses or trucks	4
40114000	--New pneumatic tires, of rubber, used on motorcycle	7
40115000	--New pneumatic tires, of rubber, used on bicycles	7
40119110	--Tires with a width of 450 mm	7
40119190	– Other	7
40119910	--Tires with a width of 450 mm	7
40119990	– Other	7
40131010	--Inner tubes of rubber for mot cars, buses & trucks	7
40131090	--Inner tubes of rubber for mot cars, buses & trucks	7
40132000	--Inner tubes, of rubber, of a kind used on bicycles	7
40139010	--Inner tubes, of rubber, of a kind used on aircraft	7
40139020	--Inner tubes, of rubber, of a kind used on motorcycles	7

40139091	--Inner tubes, of rubber, for tires with a width of 450 mm	7
40139099	--Inner tubes, of rubber, for tires with a width over 450 mm	7
48010000	--Newsprint, in rolls or sheets	5
48021000	--Handmade paper and paperboard	5
48025110	--Paper, nov 10% fiber by mech pr, un40g/m2 uc	5
48025190	--Paper nesoi, nov 10% fiber by mech pr, un40g/m2 uc	5
48025210	--Paper, nov 10% fib mech pr, 40g/m2nov150g/m2	5
48025290	--Paper nesoi, nov 10% fib mech pr, 40g/m2nov150g/m2	5
48025300	--Paper nesoi, nov 10% fiber by mech pr, ov150g/m2 u	5
48026010	--Paper, over 10% (wt) fiber by mechan proc uc	5
48026090	– Other	5
48041100	--Kraftliner, uncoated unbleached in rolls or sheets	4
48041900	– Other	4
48044190	--Kraft paper nesoi, ov 150 g/m2 un 225 g/m2 uc unbl	4
48044200	--Kraft paper nesoi, ov150g/m2und225g/m2, bl, 95% wf uc	4
48044900	--Kraft paper/pprbrd unctd blchd nesoi 151-224g/m2	4
48045190	– Other	4
48045200	--Kraft pr nesoi, not un 225g/m2, bl, 95% w fib chem	4
48045900	– Other	4
48079000	– Other	4
48101110	--Paper, writ etc, nov 10% mech pr fib nov150g/m2 ct	5
48101210	--Paper/pbrd writing etc nesoi clay ctd ov 150g/m2 etc	5
48102110	--Paper, light-wgh coated writing etc over 10% mech	5
48102910	--Paper/pbrd ex lit-wgh writing etc clay ctd ov 10% mec	5
48202000	--Exercise books, of paper or paperboard	5
48235110	--Paper/pbrd for graphics nesoi prnt/embssd etc cut sz	5
48235910	--Paper & paperbd cut to size etc, for photocopy	5
50071000	--Woven fabrics of noil silk	5
50072000	--Wov fab ov 85% silk or silk waste except noil silk	5



50079000	--Woven fabrics of silk or silk waste, nesoi	5
68101910	--Tiles, flagstones etc, cement etc or artif stone	3
69049000	-- Other	3
69059000	-- Other	3
69071000	--Unglzd ceramic tiles, cubes etc, sides ls thn 7 cm	3
69079000	-- Other	3
69081000	--Glazed ceramic tiles cubes etc fttng in sq un 7cm	3
69089000	-- Other	3
69101000	--Ceramic sanitary fixtures of porcelain or china	3
69109000	--Ceramic sanitary fixtures oth thn of porcln/china	3
70031290	--Nonwrd shts cast/rld glass, colrd,opac,flshd,layrd	6
70031990	--Cast or rolled glass in nonwired sheets, nesoi	6
70042090	--Drawn/blown glass sheets colored opac flash spec layer	6
70049090	--Drawn/blown glass shts w/wo absorb/rfct lyr n oth wrkd	6
70052190	--Nonwrd glass clrd opc flshd or srfc grnd n ab/rf ly	6
70052990	--Nonwired glass nesoi in sheets	6
70169000	--Gls cons art nesoi;ld wndws;mltclr/fmd gls artcls	6
72091500	--Flt-cold-rol irn,noaly,coil,600mm wide,3mm > thick	6
72091600	--Fl-cld-rl irn, nesoi, st,coil,600mm wide,>1mm but <3mm	6
72091700	--Fl-cld-rl irn,st,coil,600mm wd,0.5mm but n/o 1mm tk	6
72091800	--Flat-cold-rld ir,stl,coils,600mm wide,<0.5mm thick	6
72092500	--Flt-cld-rld ir,st,not coil,600mm wide,3mm or > thk	6
72092600	--Flt-cld-rld ir,st,not coil,600mm wd, >1mm <3mm thk	6
72092700	--Flt-cld-rld,not coil 600mm w,>0.5mm but n/o 1mm thk	6
72092800	--Flt-cld-rld ir,nonal,notcoil,600mm wide,>0.5mm thk	6
72099000	--Other	6
72103010	--Flat-rld iron,nonal stl,600mm wide,elec platd zinc	6
72103090	--Other	6
72104110	- Of a thickness not more than 1.2 mm	6
72104190	--Other	6
72104910	--Fr ir/nas ctd/pltd w zinc nt elec nt corr 600mm om	6

72104990	-- Other	6
72105000	--Fr ios na 600mm ao w ctd/pltd w cro or cr and cro	6
72106110	--Fr iron/nonalloy steel 600mm ao,pltd/ctd alum-znc	6
72106190	--Other	6
72106910	--Fr iron/nonalloy steel,600mm ao,pltd/ctd othr alum	6
72106990	--Other	6
72107000	--Fr ir/nas 600mm w om, painted, varnished, plastic	6
72109000	--Other	6
72111300	--Fr hs ios na un600mm w hr pl unvrsl mllplte	6
72111400	--Fr hs ios na un600mm w hr pl 4.75mm ao thck	6
72111900	--Oth fr hi-str st un 600mm w npld un4.75mm thck	6
72112300	--Flat-hot-rolled iron,nonalystl, <600mm wide, nesoi	6
72112900	--Other	6
72119000	--Other	6
72131010	--Bars and rods irregular coils concrete reinforcing	6
72131020	--Bars and rods irregular coils concrete reinforcing	6
72132000	--Brs rods hot-rlld irreg coils free-cuttnng steel	6
72139100	--Bars,rodshot-roll,irnnoal st coil circ,<14mm nesoi	6
72139900	--Other	6
72141010	--Other bars and rods iron or nonalloy steel, forged	6
72141020	--Other	6
72142010	--Oth brs rds ios na hot-wrkd, conc reinfrcng	6
72142020	--Other	6
72143010	--Other bars and rods free-cutting steel, hot-worked	6
72143020	--Other	6
72149100	--Bars,rods,hot-rolled,-drawn,-ext,rectangular,nesoi	6
72149900	--Other	6
72151010	--Oth brs and rds free-cttnng stl cold-fmd or fnshd	6
72151090	--Other	6
72155010	--Bars,rods,irn,noal,cold-formed,cold-finished,nesoi	6
72155090	--Other	6
72159010	--Bars and rods iron or nonalloy steel, nesoi	6
72159090	--Other	6
72161000	--U-i-h-sections ir/nas hot/wrkd ls thn 80mm high	6
72162100	--L sec ios na hot-wkd lss th 80mm high	6

72162200	--T sec ios na hot-wkd lss th 80mm high	6
72163110	--U sec ios na hot-wkd 80mm or more high	6
72163190	--Other	6
72163210	--I sec ios na hot-wkd 80mm ao high (standard beams)	6
72163290	--Other	6
72163310	--H sections irn/nas, hot-wrkd, 80mm hi or more	6
72163390	--Other	6
72164010	--L or t sections ir/nas hot-wrkd, 80mm hi or more	6
72164090	--Other	6
72165010	--Oth angls shps sec ios na hot-wkd	6
72165090	--Other	6
72166100	--Angls shps sec ir/nas nt frthr cld-wrkd frm fr pro	6
72166900	--Other	6
72169100	--Angls shps sec irn/nas oth cld-wrkd fr fr products	6
72169900	--Other	6
72171000	--Other	6
72172000	-Other	6
72173000	-Other	6
72179000	-Other	6
73030000	--Tubes, pipes and hollow profiles of cast iron	6
73043191	--Oth ios na ps tb hlw pfl smls cir cs cold-wrkd	6
73043991	--Oth ios na ps tb hlw pfl smls cir cs nt cld-wrkd	6
73049091	--Tubes, pipes etc, seamless nesoi, ir nesoi & steel	6
73049099	--Tubes, pipes etc, seamless nesoi, ir nesoi & steel	6
73053920	-Other pipe, ov16in iron or steel, welded nesoi	6
73063091	--Pipe etc nesoi, weld cir cr sect, iron or nonal st	6
73069091	--Pipes etc nesoi, riveted etc, of iron or steel	6
73130000	--Barbed wire and twisted wire for fencing, iron/stl	6
73141900	--Woven products iron or steel, nesoi	6
73142000	--Grill netting fencing wld ir/st wr 3mmcs 100cm2msh	6
73143100	--Oth grll ntng a fncng wldd at intrsct galvnzed st	2
73143900	--Other	2
73144100	--Oth grill, nettg fncg ios ctd/pl w zn nesoi nt wld	2
73144200	--Grill netting fencing, plastic coated ios wr nesoi	2
73144900	--Other	2
73145000	--Expanded metal, iron or steel	2
ex8407	--Engines with a capacity not exceeding 30 cv	7

ex8407	--Engines with a capacity exceeding 30 cv but not exceeding 100 cv	6
ex8407	--Engines with a capacity not exceeding 30 cv	7
ex8407	--Engines with a capacity exceeding 30 cv but not exceeding 100 cv	6
84145100	--Table, floor etc fans electric not exceed 125 w	3
84145900	--Other	3
87021000	--Mv trnsp >ten prsns com-igntn intr comb pist(disl)	5
87029000	--Other	5
87031010	--Pass veh for snow; golf carts & similar vehicles	5
87031020	--Pass veh for snow; golf carts & similar vehicles	5
87032110	--Pass mtr veh, spark ign eng, not ov 1,000 cc	5
87032120	--Pass mtr veh, spark ign eng, not ov 1,000 cc	5
87032210	--Pass mtr veh,spark ign eng, >1000cc but =<1500cc	5
87032220	--Pass mtr veh,spark ign eng, >1000cc but =<1500cc	5
87032310	--Pass veh spk-ig int com repr p eng >1500 nov 3m cc	5
87032320	--Pass veh spk-ig int com repr p eng >1500 nov 3m cc	5
87032410	--Pass veh spk-ig int com repr p eng > 3000 cc	5
87032420	--Pass veh spk-ig int com repr p eng > 3000 cc	5
87033110	--Pass mtr veh, diesel eng, not ov 1500 cc	5
87033120	--Pass mtr veh, diesel eng, not ov 1500 cc	5
87033210	--Pass veh com-ig int com eng > 1500 nov 2500 cc	5
87033220	--Pass veh com-ig int com eng > 1500 nov 2500 cc	5
87033310	--Pass veh com-ig int com eng > 2500 cc	5
87033320	--Pass veh com-ig int com eng > 2500 cc	5
87039010	--Passenger motor vehicles, nesoi	5
87039020	--Passenger motor vehicles, nesoi	5
87042100	--Trucks, nesoi, diesel eng, gvw 5 metric tons & und	5
87043100	--Mtr veh trans gds spk ig in c p eng, gvw nov 5 mtn	5
87049010	--Mtr veh of gross weight not > 5 tons	5
ex8711	--Motorcycles with an engine capacity of less than 175cv	5
87120010	--Bicycles & oth cycles (inc del tricycle) no motor	5
87120020	--Bicycles & oth cycles (inc del tricycle) no motor	5

87120090	--Bicycles & oth cycles (inc del tricycle) no motor	5
87149100	--Frames and forks, and prts for bicycles etc.	3
87149200	--Wheel rims and spokes for bicycles etc.	3
87149300	--Hubs,other than coster brakn hubs,hb brks,spk,whls	3
87149400	--Brakes, incl coaster brkng hubs,hub brks,prts,nes	3
87149500	--Saddles for bicycles etc.	3
87149600	--Pedals and crank-gear, parts of bicycles etc.	3
87149900	--Other	3
89011090	-- other (cruise ships, etc, less than 5,000 dwt)	5
89012090	-- other (tankers, less than 5,000 dwt)	5
89013090	-- other (refrig vessels, less than 5,000 dwt)	5
89019090	--other (less than 5,000dwt)	5
89020010	--Fishing vessels;factory ships & shps,ves, nesoi	5
89020090	--Other	5

#### **Annex B2: Export Quantitative Restrictions**

<b>HS Number</b>	<b>Description</b>	<b>Phase-Out Period *</b>
10063000	Semi- milled or wholly milled rice	Unbound
10064000	Broken rice	Unbound

#### **Annex B3 - Prohibited Imports**

1. Cigarettes (except for those as personal effects in prescribed quantity).
2. Used consumer goods (except for transferred assets including goods to service the personal requirements of individuals with diplomatic status of foreign countries, international organizations and personal effects in prescribed quantity).
3. Cars with right hand drive (including those in unassembled form and those with steering wheel modified prior to importation into Vietnam). As far as self-propelled specialpurpose vehicles with right hand drive operating in narrow fields, such as cranes, trench and canal digging machines, garbage trucks, road sweepers, road construction trucks, airport passenger buses, and forklifts are concerned, importation is permitted and the Minister of Trade shall approve when there is demand.
4. Used spare parts of automobiles of all kinds, motorbikes and motor tricycles - including chassis mounted with used automobile engines of all kinds.
5. Used internal combustion engines with capacity of less than 30CV.
6. Motorcycles, scooters and motor tricycles with cylinder of 175 cc and higher. In case of importation for defense, security and professional sports, to be subject to Prime Minister's approval.
7. Other goods that may be within the scope of an exception set forth in Chapter I or Chapter VII of this Agreement.

#### **Annex B4 - Export Prohibitions**

1. Logs, sawn and peeled timber; firewood, charcoal from wood or firewood; wood and forest products and semi-products which are subject to export prohibitions provided for in Decision 65/1998/QĐ-TTg dated 24 March 1998 by Prime Minister of Vietnam.

2. Other goods that may be within the scope of an exception set forth in Chapter I or Chapter VII of this Agreement.

## ANNEX C

### VIETNAM

*Note:*

*U = Unbound*

**\* Phase-out period in Annex C shall be calculated from the date of entry into force of this Agreement**

#### Annex C1- Imports Subject to State Trading and Phase-Out Schedule

HS Number	Description	Phase Out Period (yrs.) *
27101100	Aviation spirit	U
27101200	White spirit (for producing paints)	U
27101900	Other petroleum oils and oil preparations	U
27102000	Diesel	U
27103000	Mazut	U
27104000	Light oils	U
27105000	Medium oils	U
27106000	Naptha	U
27107000	Condensate	U
271090000	Petroleum oils, other	U
3102	Mineral or chemical fertilizers, nitrogenous	5
3103	Mineral or chemical fertilizers, phosphatic	5
3104	Mineral or chemical fertilizers, potassic	5
3105	Mineral or chemical fertilizers, other	5
3601	Propellant powders	U
3602	Prepared explosives other than propellant powders	U
3603	Safety fuses; detonating fuse; percussion caps etc	U
3706	Motion-picture film, exposed and developed	U
4901	Books, brochures & similar printed matter	U
4902	Newspapers, journals & periodicals	U
4903	Children's picture, drawing or coloring books	U
4907	Unused postage, check forms, banknotes, stock, etc	U
4909	Printed or illust post cards, greeting cards, etc.	U
4910	Calendars, calendar blocks of any kind, printed	U
4911	Printed matter nesoi, incl print pictures & photos	U
8442	Mach etc nesoi for typeset, making pr plates etc	U

8443	Print mach incl ink-jet mach ancil t prnt pt nesoi	U
8524	Records, tapes & other recorded sound media etc	U
8525	Trans appar for radiotele etc; tv camera & rec	U
8526	Trans appar for radiotele etc; tv camera & rec	U
ex85291000	Only satellite aerals for broadcasting	U
ex85299000	Only aerals for equipment in 8525 adn 8526	U
9704	Postage or revenue stamps, firstday covers	U

**Annex C2- Exports Subject to State Trading and Phase-Out Schedule**

<b>HS Number</b>	<b>Description</b>	<b>Phase-Out Period *</b>
10063000	Semi-milled or wholly-milled rice	U
10064000	Broken rice	U
27090010	Petroleum oils, crude	U
27090090	Petroleum oils, other	U
27112100	Natural gas	U
27112900	Petroleum gases, other	U
7102	Diamonds	U
7103	Precious stones	U
7104	Synthetic precious stones	U
7105	Dust or powder of precious stones	U
7106	Silver	U
7108	Gold	U

**ANNEX D**

**VIETNAM**

**Annex D1- Phase-out Periods for Restrictions on Import**

**Trading Rights and Distribution Rights -**

**Agricultural Products**

*NOTE:*

*0\* = No phase-out period*

*U = Unbound*

*\* - For purposes of Annex D1, phase-out periods for Import Trading Rights shall begin on the date on which joint ventures are first permitted under Article 2.7.D of Chapter I of this Agreement.*

*\*\* - For purposes of Annex D1, phase-out periods for Distribution Rights shall begin on the date on which joint ventures are first permitted under Annex G, section IV (Distribution Services) of this Agreement.*

<b>HS Number</b>	<b>Description</b>	<b>Import Trading Rights - Phase-out Period* (yrs.)</b>	<b>Distribution Rights - Phase-out Period** (yrs.)</b>
0102	Live bovine animals	U	U
0103	Live swine	U	U
0105	Live Poultry (not more than 185g)	U	U
0106	Other live animals	U	U
0201	Meat of bovine animals, fresh/chilled	5	5
0202	Meat of bovine animals, frozen	3	5
0203	Meat of Swine - frsh/chilled/frzn	3	5
0206	Edible offals bovines -frsh/chilled/fz	3	5
0207	Poultry meat & offals.- frsh/chilled/fz	5	5
0209	Unrendered pig fat, free of lean meat and poultry meat...	3	5
0210	Meat and edible meat offal salted....	3	5
0401	Milk - fresh milk...	3	5
0402	Condensed Milk or Cream	5	5
0403	Buttermilk, yogurt, keohir and other fermented or acidified milk	5	5
0404	Whey, concentrated or containing added sugar...	3	5
0805	Citrus Fruits: fresh or dried	5	5
1005	Corn	3	5
1006	Rice	U	U
1101	Wheat or meslin flour	5	U
1507	Soybean oil and its fractions....	3	5
1508	Ground nut oil and its fractions....	5	5
1511	Palm oil and its fractions....	3	5
1513	Coconut (copra), palm kernel or babassu oil and fractions .....	5	5
1601	Sausages and similar products, of meat, meat offal or blood...	3	5
1602	Other prepared and preserved meat...	3	5
1701	Cane or beet sugar and chemically pure sucrose, in solid form	6	U
2006	Vegetables, fruit, nuts, fruit and other parts of plants, pr/pr by sugar	5	5



2007	Jams, fruit jellies, marmalades, fruit or nut puree...	3	5
2009	Fruit juices (including grape must) and vegetable juices...	5	5
2101	Extracts, essences and concentrates, of coffee, tea...	3	5
2203	Beer made from malt	5	U
2204	Wine or fresh grapes, including fortified wines; grape must other than that of heading No. 2009	5	U
2205	Vermouth and other wine of fresh grapes flavored with plants .....	5	U
2206	Other fermented beverages	5	U
2207	Undenatured ethyl alcohol > 80%	5	U
2208	Undenatured ethyl alcohol < 80%	5	U
2302	Brans, and other residues whether in the form of pellets....	0*	5
2303	Residues of starch manufacture and similar residues...	0*	3
2309	Preparations of a kind used in animal feeding	4	5
2401	Unmanufactured tobacco; tobacco refuse	U	U
2402	Cigars, cheroots, cigarillos and cigarettes	U	U
2403	Other manufactured tobacco and manufactured tobacco substitutes	U	U

**Annex D1- Phase-out Periods for Restrictions on  
Import Trading Rights and Distribution Rights -  
Industrial Products**

*Notes:*

*0= No phase-out period*

*U= Unbound*

*C= Subject to state trading, Annex C*

*G= Subject to services commitment in Annex G on audio-visual services*

*\* - For purposes of Annex D1, phase-out periods for Import Trading Rights shall begin on the date on which joint ventures are first permitted under Article 2.7.D of Chapter I of this Agreement.*

*\*\* - For purposes of Annex D1, phase-out periods for Distribution Rights shall begin on the date on which joint ventures are first permitted under Annex G, section IV (Distribution Services) of this Agreement.*

<b>HS Number</b>	<b>Description</b>	<b>Import Trading rights - Phase-out Period* (yrs.)</b>	<b>Distribution rights - Phase-out Period** (yrs.)</b>
2523	Portland cement, aluminous cement, slag cement etc	5	7
2709	Crude oil from petroleum and bituminous minerals	5	U
2710	Oil (not crude) from petrol & bitum mineral etc.	7	U
2711	Petroleum gases & other gaseous hydrocarbons	6	U
2802	Sulfur, sublimed or precipitated; colloidal sulfur	3	5
2804	Hydrogen, rare gases and other nonmetals	2	5
2505	Alkali metals etc; rare-earth metals etc; mercury	2	5
2806	Hydrogen chloride; chlorosulfuric acid	5	5
2807	Sulfuric acid; oleum	5	5
2808	Nitric acid, sulfonitric acids	5	5
2809	Diphosphorus pentaoxide; phosphoric acid etc	3	5
2810	Oxides of boron; boric acids	3	5
2813	Sulfides of nonmetals; commercial phosp trisulfide	3	5
2814	Ammonia, anhydrous or in aqueous solution	3	5
2815	Sodium hydrox; potass hydrox; sod or potass perox	3	5
2817	Zinc oxide and zinc peroxidec	3	5
2818	Artfl corundum w/nt chem defnd alum oxid/hydroxide	3	5
2819	Chromium oxides and hydroxides	3	5
2820	Manganese oxides	3	5
2821	Iron oxides & hydroxides; earth colors nun 70% ir	3	5
2823	Titanium oxides	3	5
2824	Lead oxides; red lead and orange lead	3	0
2829	Lead oxides; red lead and orange lead	3	0

2830	Sulfides; polysulfides	3	5
2833	Sulfates; alums; peroxosulfates (persulfates)	3	5
2834	Nitrites; nitrates	3	5
2835	Phosphinates, phosphonates, phosphates & polyphosp	3	5
2836	Carbonates; peroxocarbonates; comm amm carbonate	3	5
2840	Borates; peroxoborates	3	5
2843	Colloidal prec metal; prec metal comp & amalgams	3	5
2847	Hydrogen peroxide, whether/not solidified w/ urea	3	5
2907	Phenols; phenol-alcohols	3	5
2909	Ethers, ether-alcohols, alcohol peroxides etc.	5	5
2910	Epoxides with a 3-memb ring & halog, sulfon etc	5	5
2912	Aldehydes, its cyclic polymers; paraformaldehyde	5	5
2914	Ketones & quinones & halogenatd, sulfonatd der etc	3	5
2915	Sat acyclic monocarbox acid & anhyd, halogon etc	3	5
2916	Unsat acyclic & cyclic monocarbox acid & anhyd etc	3	5
2917	Polycarboxylic acids & anhyd etc, halog, sulf etc	3	5
2918	Carboxylic acid, added oxygen & anhy etc, hal etc	3	5
2935	Sulfonamides	3	5
2936	Provitamins and vitamins & derivatives & intermixs	3	U
2937	Hormones; derivatives & steriods used as hormones	3	U
2938	Glycosides, natural or synth & salts, ethers etc.	3	U
2939	Veg alkaloids, nat or synth & salts, ethers etc.	3	U
2940	Sugars, chem pure (exc sucrose, lactose, etc)	3	U
2941	Antibiotics	3	U
2942	Organic compounds nesoi	3	U

3003	Medicaments nesoi of mixtures, not dosage etc form	6	U
3004	Medicaments nesoi, mixed or not, in dosage etc fm	6	U
3006	Pharmaceutical goods in note 4 to chapter 30	6	U
3102	Mineral or chemical fertilizers, nitrogenous	5	U
3103	Mineral or chemical fertilizers, phosphatic	5	U
3104	Mineral or chemical fertilizers, potassic	5	U
3105	Mineral or chemical fertilizers, other	5	U
3208	Paint & varnish from synth etc polymers nonaq, etc	3	3
3209	Paint & varnish from synth etc polymers aqueous md	3	3
3210	Paints & varnishes nesoi; watr pigmts for leather	3	3
3403	Lubricating preps, antirust & treating textiles etc	3	5
3601	Propellant powders	C	U
3602	Prepared explosives other than propellent powders	C	U
3603	Safety fuses; detonating fuse; percussion caps etc	C	U
3604	Fireworks, signalling flares, rain rockets etc.	0	U
3706	Fireworks, signalling flares, rain rockets etc.	C	G
3808	Insecticides, rodenticides; fungicides etc, retail	5	U
3812	Prepared rubber accelerators; com plasticizers etc	5	5
3819	Hydraulic brake fluids/liq for hydraulic trans etc	3	5
3901	Polymers of ethylene, in primary forms	0	4
3902	Polymers of propylene or other olefins, prim forms	0	4
3903	Polymers of styrene, in primary forms	0	4
3904	Polymers of vinyl chloride etc., in primary forms	0	4
3905	Polymers of vinyl acetate & oth vinyl polym, pr fm	0	4

3906	Acrylic polymers in primary forms	0	4
3907	Polyethers, epoxides & polyesters, primary forms	0	4
3908	Polyamides in primary forms	0	4
3909	Amino-resins, phenolics & polyurethanes, prim form	0	4
3910	Silicones, in primary forms	0	4
3911	Petro resins, polysulfides etc nesoi, primary form	0	4
3912	Cellulose and chemical deriv nesoi, primary forms	0	4
3913	Natural polymers and modified natural polymers	0	4
40111000	Tires of a kind used on motor cars	5	5
40112010	Tires with a width of 450 mm	5	5
40114000	Tires of a kind used on motorcycles	5	5
40131010	Inner tubes for tires of a width of 450 mm	2	3
40139020	Inner tubes of a kind used on motorcycles	2	3
4801	Newsprint, in rolls or sheets	5	7
4802	Paper, uncoat, for writing etc, rolls; hndmd paper	5	7
4804	Kraft paper & paperboard, uncoat nesoi, rolls etc	5	7
4807	Composite paper & paperboard, no surf coat, rl etc	5	7
4810	Paper & paperboard, coated with kaolin etc, rl etc	5	7
4820	Registers, notebooks, binders, bus forms etc, papr	0	7
4823	Paper, paperboard, cellul wad to size & arts nesoi	5	7
4901	Books, brochures & similar printed matter	C	U
4902	Newspapers, journals & periodicals	C	U
4903	Children's picture, drawing or coloring books	C	U
4907	Unused postage, check forms, banknotes, stock, etc	C	U
4909	Printed or illust post cards, greeting cards, etc.	C	U
4910	Calendars, calendar blocks of any kind, printed	C	U

4911	Calendars, calendar blocks of any kind, printed	C	U
5007	Woven fabrics of silk or silk waste	5	5
5111	Woven fabrics of carded wool or fine animal hair	5	5
5112	Woven fabrics of combed wool or fine animal hair	5	5
5208	Woven cotton fabrics, nu 85% cot, wt nov 200 g/m2	5	5
5209	Woven cotton fabrics, nu 85% cot, wt ov 200 g/m2	5	5
5210	Woven cotton fabrics, un85%cot, mmfmix, nov200g/m2	5	5
5211	Woven cotton fabrics, un85%cot, mmfmix, ov200g/m2	5	5
5212	Woven cotton fabrics nesoi	5	5
6001	Pile fabrics, knitted or crocheted	5	5
6002	Knitted or crocheted fabrics, nesoi	5	5
6810	Articles of cement, concrete or artificial stone	5	5
6908	Glazed ceramic flags & paving, hearth tiles, etc	5	5
6910	Ceramic sinks, washbasins, water closet bowls etc	5	5
7004	Drawn & blown glass, in sheets etc	5	7
7005	Float glass & surf ground or polished sheets etc	5	7
7016	Glass paving blocks etc; gl cubes, lead window etc	5	7
7208	Fl-rl iron & na steel nun600mm wd hot-rl, not clad	5	5
7209	Fl-rl iron & na steel nun600mm wd cold-rl, no clad	5	5
7210	Fl-rl iron & na steel nun600mm wd, clad etc	5	5
7211	Fl-rl iron & na steel un 600mm wd, not clad etc	5	5
7212	Fl-rl iron & na steel un 600mm wd, clad etc	5	5
7213	Bars & rods, iron & na steel, h-r irreg coils	5	5
7214	Bars & rods, iron & na steel nesoi, h-r etc	5	5
7215	Bars & rods, iron & na steel nesoi	5	5

7216	Angles, shapes & sections of iron & nonalloy steel	5	5
7217	Wire of iron & nonalloy steel	5	5
7303	Tubes, pipes and hollow profiles of cast iron	5	5
7304	Tubes, pipes etc, seamless, iron nesoi & steel	5	5
7305	Tubes & pipes nesoi, ext dia ov406-4mm, ir & steel	5	5
7306	Tubes, pipes & hollow profiles nesoi, iron & steel	5	5
7604	Aluminum bars, rods and profiles	3	4
7614	Stranded wire, cables etc, aluminum, no elec insul	3	4
8407	Spark-ignition recip or rotary int comb piston eng	4	5
8408	Compression-ignition internal comb piston engines	4	5
8409	Parts for engines of heading 8407 or 8408	3	5
8414	Air or vac pumps, compr & fans; hoods & fans; pts	3	5
8415	Air conditioning machines (temp & hum change), pts	3	5
8418	Refrigerators, freezers etc; heat pumps nesoi, pts	3	5
8420	Calendering machines etc nesoi & cylinders, parts	4	5
8421	Centrifuges; filter etc mach for liq or gases; pts	0	2
84248100	Mech appl to disperse liq etc; sand etc blast mach	0	2
8426	Ship's derricks; cranes; mobile lifting frames etc	0	5
8427	Fork-lift trucks; oth works trucks with lifts etc.	0	5
8428	Lifting, handling, loading & unload machines nesoi	0	5
8429	Self-propelled bulldozers, graders, scrapers etc	4	5
8430	Mach nesoi, moving, grad etc; pile-dr; snoplow etc	5	5
8431	Parts for machinery of headings 8425 to 8430	5	5

8432	Agricult etc mach for soil etc; lawn rollers; pts	5	7
8433	Harvest etc machines, cleaning eggs etc nesoi, pts	5	7
8435	Presses etc for wine, cider, fruit juice etc, pts	4	7
8436	Agri etc & poultry etc equip, inc incubators, pts	5	7
8437	Mach for cleaning seed etc & work cereal etc, pts	5	7
8438	Mach nesoi, ind prep of food or drink etc, parts	5	7
8442	Mach etc nesoi for typeset, making pr plates etc	C	U
8443	Print mach incl ink-jet mach ancil t prnt pt nesoi	C	I
8444	Machines extruding, drawing etc manmade textiles	3	5
8445	Machines for preparing textile fibers & yarns	3	5
8446	Weaving machines (looms)	3	5
8447	Machines, knitting, stitch-bond, lace, net etc.	3	5
8448	Auxiliary machinery for use with textile machines	3	5
8451	Machinery (not laundry) for cleaning, drying etc	3	5
8452	Sewing machines (not book-sew), cover etc; needles	3	5
8453	Machinery for work leather etc & footwear etc, pts	3	5
8455	Metal-rolling mills and rolls therefor; parts	5	5
8458	Lathes for removing metal, incl turning centers	5	5
8459	Machine tools for drilling, boring, milling etc	5	5
8460	Machine tools for honing or finishing metal etc	5	5
8461	Machine tools for shaping, slotting, gear cut etc	5	5
8462	Machine tools for forging, bending, stamping etc	5	5
8466	Parts etc for machine tools of head 8456 to 8465	5	5



8468	Machines, solder etc; gas surf temper machines, pt	5	5
8469	Typewriters & word processing machines	5	7
8470	Calculating & account machines, cash registers etc	5	7
8471	Automatic data process machines; magn reader etc	3	7
8472	Office machines nesoi (hectograph, addressing etc)	5	5
8473	Parts etc for typewriters & other office machines	3	7
8476	Automatic goods-vending machines, parts	5	5
8477	Machinery for working rubber & plast etc nesoi, pt	4	5
8501	Electric motors and generators (no sets)	5	5
8502	Electric generating sets and rotary converters	5	5
8504	Elec trans, static conv & induct, adp pwr supp, pt	5	7
8506	Primary cells & batteries, parts	4	7
8507	Electric storage batteries, incl separators, parts	5	7
8516	Elec water, space & soil heaters; hair etc dry, pt	5	5
8517	Electric apparatus for line telephony etc, parts	0	5
8519	Turntables, record & cassette players etc.	5	7
8520	Magnetic tape & other sound recorders	5	7
8521	Video recrdng/reproduc appar wheth/nt video tuner	5	7
8524	Records, tapes & other recorded sound media etc	C	U
8525	Trans appar for radiotele etc; tv camera & rec	C	U
8526	Radar apparatus, radio navig aid & remote cont app	C	U
8527	Reception apparatus for radiotelephony etc	0	7
8528	Tv recvrs, incl video monitors & projectors	5	7

8529	Parts for television, radio and radar apparatus	U	U
8535	Electrical apparatus for switching etc, ov 1000 v	5	5
8536	Electrical apparatus for switching etc, nov 1000 v	3	5
8537	Boards, panels etc elec switch and n/c appar etc.	5	5
8540	Thermionic, cold cathode or photocathode tubes, pt	3	3
8542	Electronic integrated circuits & microassembl, pts	0	5
8544	Insulated wire, cable etc; opt sheath fib cables	5	5
8701	Tractors (other than works trucks of heading 8709)	6	7
8702	Motor vehicle f trnspt >ten persons includ driver	6	7
8703	Motor cars & vehicles for transporting persons	6	7
8704	Motor vehicles for transport of goods	6	7
8705	Special purpose motor vehicles nesoi	6	7
8706	Chas w eng f trac, mtr veh f pass/gd & special pur	6	7
8707	Bodies (including cabs), for specif motor vehicles	3	7
8708	Parts & access for motor vehicles (head 8701-8705)	5	7
8709	Works trucks, self-prop, no lift; stat tractrs; pt	5	7
8711	Motorcycles (incl mopeds) & cycles with aux motor	5	7
8714	Parts & access for cycles & invalid carriages	5	7
8716	Trailers etc; other vehicles, not mech propeld, pt	5	5
9001	Opt fibers & bund etc; pol sheets; unmount opt elem	5	5
9704	Postage or revenue stamps, firstday covers	C	U

#### **Annex D2- Phase-Out Periods for Restrictions on Export Trading Rights**

*Notes:*

*U=Unbound*

\*For purposes of Annex D2, phase-out periods for Export Trading Rights shall begin on the

date upon which joint ventures are first permitted under Chapter I, Article 2, paragraph 7(D) of this Agreement

<b>HS Heading</b>	<b>Description</b>	<b>Phase-Out Period (yrs.)*</b>
0901	Coffee; coffee husks etc; substitutes with coffee	7
1006	Rice	U
2502	Unroasted iron pyrites	5
2509	Chalk	5
2511	Natural barium sulfate; nat barium carbonate nesoi	5
2519	Magnesite; fused magnesia; d-b magn; m oxide nesoi	5
2524	Asbestos	5
2525	Mica, including splittings; mica waste	5
2526	Natural steatite, roughly trimmed etc; talc	5
2527	Natural cryolite; natural chiolite	5
2528	Natural borates & conc; natural boric acid nov 85%	5
2529	Natural borates & conc; natural boric acid nov 85%	5
2530	Mineral substances nesoi	5
2601	Iron ores & concentrates, including roast pyrites	5
2602	Manganese ores a concntrts inc ferr mangn iron ore	5
2603	Copper ores and concentrates	5
2604	Nickel ores and concentrates	5
2605	Cobalt ores and concentrates	5
2606	Aluminum ores and concentrates	5
2607	Lead ores and concentrates	5
2608	Zinc ores and concentrates	5
2609	Tin ores and concentrates.	5
2610	Chromium ores and concentrates.	5
2611	Tungsten ores and concentrates.	5
2612	Uranium or thorium ores and concentrates.	5
2613	Molybdenum ores and concentrates.	5
2614	Titanium ores and concentrates.	5
2615	Niobium, tantalum, vanadium or zirconium ores and concentrates.	5
2616	Precius metal ores and concentrates.	7
2617	Other ores and concentrates.	5
2618	Granulated slag (slag sand) from the manufacture of iron or steel.	3

2701	Coal, briquettes, ovoids and similar solid fuels manufactured from coal.	3
2707	Oils and other products of the distillation of high temperature coal tars; similar products in which the weight of the aromatic constituents exceeds that of the non-aromatic constituents.	5
2708	Pitch and pitch coke, obtained from coal or from other mineral tars.	5
2709	Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals crude.	U
2711	Petroleum gases and other gaseous hydrocarbons.	U
2712	Petroleum jelly, paraffin wax, micro-crystalline petroleum wax, slack wax, ozokerite, lignite wax, peat wax, other mineral waxes and similar products obtained by synthesis or by other processes.	3
2713	Petroleum coke, petroleum bitumen and other residues of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals.	5
2714	Bitumen and asphalt, natural; bituminous or oil shale and tar sands; asphaltites and asphaltic rocks.	5
2715	Bituminous mixtures based on natural asphalt, on natural bitumen, on petroleum bitumen, on mineral tar or mineral tar pitch (for example, bituminous mastics, cut-backs).	5
2716	Electrical energy	7
4001	Natural rubber	7
4002	Synthetic rubber and factive derived from oils	7
7102	Diamonds, whether or not worked, but not mounted or set.	U
7103	Precious stones (other than diamonds) and semi-precious stone, whether or not worked or graded but not strung, mounted or set; ungraded precious stones (other than diamonds) and semi-precious stones, temporarily strung for convenience of transport.	U
7104	Synthetic and reconstructed precious or semi-precious stones, whether or not worked or graded but not strung, mounted or set; ungraded synthetic or reconstructed precious or semiprecious stones, temporarily strung for convenience of transport.	U
7105	Dust and powder of natural or synthetic precious or semiprecious stones.	U
7106	Silver (including silver plated with gold or platinum), unwrought or in semi-manufactured forms.	U
7108	Gold (including gold plated with platinum) unwrought or in semi-manufactured forms, or in powder form.	U

# ANNEX E - TARIFFS

## VIETNAM

### Tariffs on Agricultural Products

Notes:

\* - Tariffs marked with an (\*) are to be implemented 6 years from the date of entry into force of this Agreement.

HS Number	Description	Current Tariffs	Tariffs to be Implemented by three years after the date of entry into force of this Agreement
0204	<b>Meat of sheeps or goats, chilled or frozen</b>		
0204.10.00	- Carcasses and half-carcasses of lamb, fresh or chilled	20%	10%
	- Other meat of sheep, fresh or chilled		
0204.21.00	- Carcasses and half carcasses	20%	10%
0204.22.00	- Other cuts with bone in	20%	10%
0204.23.00	- Boneless	20%	10%
0204.30.00	- Carcasses and half carcasses of lamb, frozen	20%	10%
	- Other meat of sheep, frozen:		
0204.41.00	- Carcasses and half carcasses	20%	10%
0204.42.00	- Other cuts with bone in	20%	10%
0204.43.00	- Boneless	20%	10%
0204.50.00	- Meat of goats	20%	10%
0206	<b>Edible offal of bovine animals, swine, sheep, goats, horses, asses, mules or hinnies, fresh, chilled or frozen</b>		
0206.10.00	- Of bovine animals, fresh or chilled	20%	15%
	- Of bovine animals, frozen		
0206.21.00	- Tongues	20%	15%
0206.22.00	- Livers	20%	15%
0206.29.00	- Other	20%	15%
0206.30.00	- Of swine, fresh or chilled	20%	15%
	- Of swine, frozen:		
0206.41.00	- Livers	20%	15%
0206.49.00	- Other	20%	15%

0206.80.00	- Other, fresh or chilled	20%	10%
0206.90.00	- Other, frozen	20%	10%
0207	<b>Meat and edible offal, of the poultry of heading No. 01.05, fresh, chilled or frozen</b>		
	- Of duck, geese or guinea fowls:		
0207.34.00	- Fatty livers, fresh or chilled	20%	15%
0207.35.00	- Other, fresh or chilled	20%	15%
0207.36.00	- Other , frozen	20%	15%
0208	<b>Other meat and edible meat offal, fresh, chilled or frozen</b>		
0208.10.00	- Of rabbits or hares	20%	10%
0208.20.00	- Frog” legs	20%	10%
0208.90.00	- Other	20%	10%
0406	<b>Cheese and curd</b>		
0406.10	- Fresh cheese (including whey cheese), not fermented, and curd		
0406.10.10	- Fresh cheese (including whey cheese), not fermented	30%	10%
0406.10.20	- Curd	15%	10%
0406.20.00	- Grated or powdered cheese, of all kinds	30%	10%
0406.30.00	- Processed cheese, not grated or powdered	30%	10%
0406.40.00	- Blue-veined cheese	30%	10%
0409.90.00	- Other	30%	10%
0409.00.000	<b>Natural Honey</b>	20%	10%
0410.00	<b>Edible products of animal origin, not elsewhere specified or included</b>		
0410.00.10	- Swallow’s net	20%	5%
0410.00.90	- Other	20%	5%
0701	<b>Potatoes, fresh or chilled</b>		
0701.90.00	- Other	30%	20%
0702.00.00	<b>Tomatoes, fresh or chilled</b>	30%	20%
0703	<b>Onions, shallots, garlic, leeks, and alliaceous vegetables, fresh or chilled</b>		
0703.10.00	- Onions and shallots	30%	20%
0703.20.00	- Garlic	30%	20%
0703.90.00	- Leeks and other alliaceous vegetables	30%	20%

0704	<b>Cabbages, cauliflowers, kohlrabi, kale and similar edible brassicas, fresh or chilled</b>		
0704.10.00	- Cauliflowers and headed broccoli	30%	20%
0704.20.00	- Brussels sprouts	30%	20%
0704.90.00	- Other	30%	20%
0705	<b>Lettuce (<i>lactuca sativa</i>) and chicory (<i>cichorium</i> spp.), fresh or chilled</b>		
	- Lettuce:		
0705.11.00	- Cabbage lettuce (headed lettuce)	30%	20%
0705.19.00	- Other	30%	20%
	- Chicory		
0705.21.00	- Witloof chicory ( <i>cichorium intybus</i> var. <i>foliosum</i> )	30%	20%
0705.29.00	- Other	30%	20%
0706	<b>Carrots, turnip, salad beetroot, salsify, celeriac, radishes and similar edible roots, fresh or chilled</b>		
0706.10.00	- Carrots and turnips	30%	20%
0706.90.00	- Other	30%	20%
0707.00.00	<b>Cucumbers and gherkins, fresh or chilled</b>	30%	20%
0709	<b>Other vegetables, fresh or chilled</b>		
0709.10.00	- Globe artichokes	30%	15%
0709.20.00	- Asparagus	30%	15%
0709.30.00	- Aubergines (egg plants)	30%	20%
0709.40.00	- Celery other than celeriac	30%	15%
	- Mushrooms and truffles		
0709.51.00	- Mushrooms	30%	20%
0709.52.00	- Truffles	30%	20%
0709.60	- Fruit of the genus <i>Capsicum</i> or of the genus <i>Pimenta</i>		
0709.60.10	- Chilies	30%	20%
0709.60.90	- Other	30%	20%
0709.70.00	- Spinach, New Zealand spinach and orache spinach (garden spinach)	30%	20%
0709.90.00	- Other	30%	20%
0710	<b>Vegetables (uncooked or cooked by steaming or boiling in water), frozen</b>		
0710.10.00	- Potatoes	30%	20%
0710.30.00	- Spinach, New Zealand spinach and orange spinach (garden spinach)	30%	15%

0711	<b>Vegetables provisionally prepared (for example, by sulphur dioxide gas, in brine, in sulphur water or in other preservative solutions), but unsuitable in that state for immediate consumption</b>		
0711.20.00	- Olives	30%	15%
0711.30.00	- Capers	30%	15%
0806	<b>Grapes: fresh or dried</b>		
0806.10.00	- Fresh	40%	25%
0806.20.00	- Dried	40%	25%
0808	<b>Apples, pears and quinces: fresh</b>		
0808.10.00	- Apples	40%	25%
0808.20.00	- Pears and quinces	40%	25%
0810	<b>Other fruit, fresh</b>		
0810.10.00	- Strawberries	40%	15%
0810.20.00	- Raspberries, blackberries, mulberries and loganberries	40%	15%
0810.30.00	- Black, white or red currants and gooseberries	40%	15%
0810.40.00	- Cranberries, bilberries and other fruits of the genus Vaccinium	40%	15%
0810.50.00	- Kiwifruit	40%	15%
1002.00.00	<b>Rye</b>	3%	3%
1003.00.00	<b>Barley</b>	3%	3%
1004.00.00	<b>Oats</b>	3%	3%
1007.00.00	<b>Grain sorghum</b>	10%	5%
1008	<b>Buckwheat, millet and canary seed; other cereals</b>		
1008.10.00	- Buckwheat	10%	5%
1008.20.00	- Millet	10%	5%
1008.90.00	- Other cereals	10%	5%
1101	<b>Wheat or meslin flour</b>		
1101.00.10	- Wheat flour	20%	20%
1102	<b>Cereal flours other than of wheat or meslin</b>		
1102.10.00	- Rye flour	20%	15%
1102.20.00	- Maize (corn) flour	20%	15%
1102.90.00	- Other	20%	15%
1103	<b>Cereal groats, meal and pellets</b>		
	- Groats and meal:		
1103.13.00	- Of maize (corn)	10%	10%
1104	<b>Cereal grains otherwise worked (for example, hulled, rolled, flaked, pearled, sliced or kibbed), except rice of heading No. 10.06; germ of cereals, whole, rolled, flaked or ground</b>		



1104.23	- Cereal grains otherwise worked (for example, hulled, rolled, flaked, pearled, sliced or kibbed)		
1104.23.00	– Of maize (corn)	10%	10%
1201.00.00	<b>Soya beans, whether or not broken</b>	10%	5%
1202	<b>Ground nuts, not roasted or otherwise cooked, whether or not shelled or broken</b>		
1202.10.00	- In shell	10%	10%
1202.20.00	- Shelled, whether or not broken	10%	10%
1203.00.00	<b>Copra (coconut)</b>	10%	10%
1206.00.00	<b>Sunflower seeds, whether or not broken</b>	30%	10%
1207	<b>Other oil seeds and oleaginous fruits, whether or not broken</b>		
1207.20.00	- Cotton seeds	10%	5%
1507	<b>Soya-bean oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified</b>		
2507.90	- Other:		
1507.90.10	- Refined	40%	30%
1508	<b>Ground-nut oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified</b>		
1508.90	- Other:		
1508.90.10	- Refined	40%	30%
1509	<b>Olive oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified</b>		
1509.10.00	- Virgin	5%	5%
1509.90	- Other:		
1509.90.10	- Refined	40%	30%
1510	<b>Other oils and their fractions, obtained solely from olives, whether or not refined, but not chemically modified, including blends of these oils or fractions with oils or fractions of heading No. 1519</b>		
1510.00.10	- Crude oils	5%	5%
	- Other:		
1510.00.91	- Refined	40%	30%
1511	<b>Palm oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified</b>		
1511.10	- Crude oil		
1511.10.10	- Palm oil	5%	5%
1511.10.90	- Other	5%	5%
1511.90	- Other:		
1511.90.90	- Other	40%	30%

1512	<b>Sunflower-seed, safflower or cottonseed oil and fractions thereof, whether or not refined but not chemically modified</b>		
	- Sunflower-seed or safflower oil and fractions thereof:		
1512.11.00	- Crude oil	5%	5%
1512.19	- Other		
1512.19.10	-Refined:	40%	30%
1513	<b>Coconut (copra), palm kernel or babassu oil and fractions thereof, whether or not refined but not chemically modified</b>		
	- Coconut (copra) oil and its fractions:		
1513.19	- Other:		
1513.19.10	- Refined	40%	30%
1514	<b>Rape, colza or mustard oil and fractions thereof, whether or not refined, but not chemically modified</b>		
1514.10.00	- Crude oil	5%	5%
1514.90	- Other:		
1514.90.10	- Refined	40%	30%
1515	<b>Other fixed vegetable fats and oils (including jojoba oil) and their fractions, whether or not refined, but not chemically modified</b>		
1515.90	- Other:		
1515.90.99	- Other	40%	30%
1516	<b>Animal or vegetable fats and oils and their fractions, partly or wholly hydrogenated, inter-esterified, reesterified or elaidinised, whether or not refined, but not further prepared</b>		
1516.10.00	- Animal fats and oils and their fractions	40%	30%
1516.20.00	- Vegetable fats and oils and their fractions	40%	30%
1517	<b>Margarine; edible mixtures or preparations of animal or vegetable fats or oils or of fractions of different fats or oils of this Chapter, other than edible fats or oils or their fractions of heading</b>		
1517.10.00	- Margarine, excluding liquid margarine	40%	30%
1601	<b>Sausages and similar products, of meat, meat offal or blood; food preparations based on these products</b>	50%	40%*
1602	<b>Other prepared and preserved meat, meat offal or blood</b>		
1602.10.00	- Homogenized preparations	50%	40%*
1602.20.00	- Of liver of any animal	50%	40%*
	- Of poultry of heading No. 0105:		

1602.31.00	- Of turkeys	50%	40%*
1602.32.00	- Of fowls of the species Gallus domesticus	50%	40%*
1602.39.00	- Other	50%	40%*
	- Of swine:		
1602.41.00	- Hams and cuts thereof	50%	40%*
1602.42.00	- Shoulders and cuts thereof	50%	40%*
1602.49.00	- Other, including mixtures	50%	40%*
1602.50.00	- Of bovine animals	50%	40%*
1602.90.00	- Other , including preparations of blood of any animal	50%	40%*
1603.00.00	<b>Extracts and juices of meat, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates</b>	50%	30%
1604	<b>Prepared or preserved fish; caviar and caviar substitutes prepared from fish eggs</b>		
	- Fish, whole or in pieces, but not minced:		
1604.11.00	- Salmon	50%	40%
1604.12.00	- Herrings	50%	40%
1604.13.00	- Sardines, sardinella and brisling or sprats	50%	40%
1604.14.00	- Tunas, skipjack and bonito (Sarda spp.)	50%	40%
1604.15.00	- Mackerel	50%	40%
1604.16.00	- Anchovies	50%	40%
1604.19.00	- Other	50%	40%
1604.20.00	- Other prepared or preserved fish	50%	40%
1604.30.00	- Caviar and caviar substitutes	50%	40%
1605	<b>Crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates, prepared or preserved</b>		
1605.10.00	- Crab	50%	40%
1605.20.00	- Shrimps and prawns	50%	40%
1605.30.00	- Lobster	50%	40%
1605.40.00	- Other crustaceans	50%	40%
1605.90.00	- Other	50%	40%
1806	<b>Chocolate and other food preparations containing cocoa</b>		
1806.10.00	- Cocoa powder, containing added sugar or other sweetening matter	30%	20%
1806.20.00	- Other preparations in blocks or slabs weighing more than 2 kg or in liquid, paste, powder, granular or other bulk form in containers or immediate packing, of a content exceeding 2 kg	30%	20%
	- Other, in blocks, slabs or bars		

1902	<b>Pasta, whether or not cooked or stuffed (with meat or other substances or otherwise prepared, such as spaghetti, macaroni, noodles, lasagne, gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, whether or not prepared</b>		
	- Uncooked pasta, not stuffed or otherwise prepared:		
1902.11.00	- Containing eggs	50%	40%
1902.19.00	- Other	50%	40%
1902.20.00	- Stuffed pasta, whether or not cooked or otherwise prepared	50%	40%
1902.30.00	- Other pasta	50%	40%
1902.40.00	- Couscous	50%	40%
1903.00.00	<b>Tapioca and substitutes therefor prepared from starch, in the form of flakes, grains, pearls, siftings or in similar form</b>	50%	40%
2001	<b>Vegetables, fruit, nuts and other edible parts of plants, prepared or preserved by vinegar or acetic acid</b>		
2001.10.00	- Cucumbers and gherkins	50%	40%
2001.20.00	- Onions	50%	40%
2001.90.00	- Other	50%	40%
2002	<b>Tomatoes prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid</b>		
2002.10.00	- Tomatoes, whole or in pieces	50%	40%
2002.90	- Other:		
2002.90.10	- Tomato paste	50%	40%
2002.90.90	- Other	50%	40%
2003	<b>Mushroom and truffles, prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid</b>		
2003.10.00	- Mushrooms	50%	40%
2003.20.00	- Truffles	50%	40%
2004	<b>Other vegetables, prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid, frozen other than products of heading No. 2006</b>		
2004.10.00	- Potatoes	50%	40%
2004.90.00	- Other vegetables and mixtures of vegetables	50%	40%
2005	<b>Other vegetables prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid, not frozen, other than products of heading No. 20.06</b>		
2005.10.00	- Homogenized vegetables	50%	40%
2006	<b>Vegetables, fruit, nuts, fruit-peel and other parts of plants, preserved by sugar (drained, glaze or crystallised)</b>		
2006.00.10	- Fruits or nuts	50%	40%

2006.00.90	- Other	50%	40%
2007	<b>Jams, fruit jellies, marmalades, fruit or nut puree and fruit or nut pastes, being cooked preparations, whether or not containing added sugar or other sweetening matter</b>		
2007.10.00	- Homogenized preparation	50%	40%
	- Other:		
2007.91.00	- Citrus fruit	50%	40%
2007.99.00	- Other	50%	40%
2008	<b>Fruit, nuts and other edible parts of plants, otherwise prepared or preserved, whether or not containing added sugar or other sweetening matter or spirit, not elsewhere specified or included</b>		
	- Nuts, ground-nuts and other seeds, whether or not mixed together:		
2008.11	- Ground nut:		
2008.11.10	- Oil-roasted and the like	50%	40%
2008.11.20	- Coated with sugar	50%	40%
2008.11.90	- Other	50%	40%
2008.19	- Other, including mixtures		
2008.19.10	- Prepared cashew	50%	40%
2008.19.90	- Other	50%	40%
2008.20.00	- Pineapples	50%	40%
2008.30.00	- Citrus fruit	50%	40%
2008.40.00	- Pears	50%	40%
2008.50.00	- Apricots	50%	40%
2008.60.00	- Cherries	50%	40%
2008.70.00	- Raspberries	50%	40%
2008.80.00	- Strawberries	50%	40%
	- Other, including mixtures other than those of subheading No. 2008.19:		
2008.91.00	- Palm hearts	50%	40%
2008.92.00	- Mixtures	50%	40%
2008.99.00	- Other	50%	40%
2009	<b>Fruit juices (including grape must) and vegetable juices, unfermented and not containing added spirit, whether or not containing added sugar or other sweetening matter</b>		
	- Orange juice:		
2009.11.00	- Frozen	50%	40%
2009.19.00	- Other	50%	40%

2009.20.00	- Grapefruit juice	50%	40%
2009.30.00	- Juice of any other single citrus fruit	50%	40%
2009.40.00	- Pineapple juice	50%	40%
2009.50.00	- Tomatoes juice	50%	40%
2009.60.00	- Grape juice (including grape must)	50%	40%
2009.70.00	- Apple juice	50%	40%
2009.80.00	- Juice of any other fruit or vegetable	50%	40%
2009.90.00	- Mixtures of juices	50%	40%
2201	<b>Waters, including natural or artificial mineral waters and aerated waters, not containing added sugar or other sweetening matter nor flavoured; ice and snow</b>		
2201.90.00	- Other	50%	40%
2202	<b>Waters, including mineral waters and aerated water containing added sugar or other sweetening matter or flavoured, and other non-alcoholic beverages, not including fruit or vegetable juices of heading No. 2009</b>		
2202.10	- Waters, including mineral waters and aerated waters, containing added sugar or other sweetening matter or flavoured:		
2202.10.10	- Beverages, flavoured with fruit juices or essences (orangeade, lemonade, strawberrade...)	50%	40%
2202.10.20	- Cola waters and the like	50%	40%
2202.10.90	- Other	50%	40%
2202.90.00	- Other	50%	40%
2203.00.00	<b>Beer made from malt</b>	100%	80%
2207	<b>Undenatured ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume of 80% vol or higher; ethyl alcohol or other spirits, denatured, of any strength</b>		
2207.10.00	- Undenatured ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume of 80% vol or higher	50%	40%
2207.20	- Ethyl alcohol or other spirits, denatured, of any strength:		
2207.20.90	- Other	50%	40%
2209.00.00	<b>Vinegar and substitutes for vinegar obtained from acetic acid</b>	50%	20%
2304.00.00	<b>Oil-cake and other solid residues, whether or not ground or in the form of pellets, resulting from the extraction of soya-bean oil.</b>	10%	10%
2309	<b>Preparations of a kind used in animal feeding</b>		
2309.10.00	- Dog or cat food, put up for retail sale	10%	10%
2309.90	- Other:		
2309.90.10	- Shrimp food	10%	10%

### Tariffs on Industrial Products - Vietnam

HS Number	Product Description	Current Tariffs ( <i>ad valorem</i> )	Tariffs to be Implemented three years after the date of entry into force of this Agreement ( <i>ad valorem</i> )
33030000	Perfumes and toilet waters	50	30
3304	<b>Beauty or make-up preparations and preparations for care of the skin (other than medicaments), including sunscreen or suntan preparations; manicure or pedicure preparations</b>		
33043000	- Manicure or pedicure preparations	50	30
	- Other:		
33049900	- Other	50	30
3305	<b>Preparations for use on the hair</b>		
33051000	- Shampoos	50	40
33053000	- Hair lacquers	50	30
330590	- Other:		
33059010	- Hair dyes	50	30
3401	<b>Soap; organic surface-active products and preparations for use as soap, in the form of bars, cakes, molded pieces or shapes, whether or not containing soap; paper, wadding, felt, and nonwovens, impregnated, coated or covered with soap or detergent</b>		
34012000	- Soap in other form (soap noodles only)	50	30
3402	<b>Organic surface-active agents (other than soap); surface-active preparations, washing preparations (including auxiliary washing preparations) and cleaning preparations, whether or not containing soap, other than those of heading No. 34.01</b>		
240290	- Other:		
34029090	- Other (surfactant for hair care only)	20	10
3701	<b>Photographic plates and film in the flat, sensitized, unexposed, of any materials other than paper, paperboard or textiles; instant print film in the flat, sensitized, unexposed, whether or not in packs</b>		

37013000	-Other plated and film, with any side exceeding 255 mm	15	10
3702	<b>Photographic film in rolls, sensitized, unexposed; of any materials other than paper, paperboard or textiles, instant print film inrolls, sensitized, unexposed</b>		
37023100	- for colour photography (polychrome)	30	20
	- Other film, for color photography (polychrome)		
37025400	- Of a width exceeding 16 mm but not exceeding 35 mm and of a length not exceeding 30 m, excl. for slides	30	20
37025500	- Of a width exceeding 16 mm but not exceeding 35 mm and of a length exceeding 30 m	30	20
37025600	- Of a width exceeding 35mm	30	20
3703	<b>Photographic paper, paperboard and textiles, sensitized, unexposed</b>		
37032000	-Other, for colour photography (polychrome)	30	20
4804	<b>Uncoated kraft paper and paperboard, in rolls or sheets, other than that of heading No. 48.02 or 48.03</b>		
	- Kraftliner:		
48041100	- Unbleached	30	20
6406	<b>Parts of footwear; removable in-soles, heel cushions and similar articles; gaiters, leggings and similar articles, and parts thereof</b>		
64069900	- Of other materials	20	10
7323	<b>Table, kitchen or other household articles and parts thereof, of iron or steel; iron or steel wool; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like, of iron or steel</b>		
73239900	--Other	30	20
8408	<b>Compression-ignition internal combustion piston engines (diesel, semi-diesel)</b>		
840820	- Engines of a kind used for propulsion of vehicles of Chapter 87		
	- For other vehicles of Chapter 87		
84082021	- For motor vehicles of sub-heading No. 8711, 8703	40	30
8415	<b>Air conditioning machines, comprising a motor-driven fan and elements for changing the temperature and humidity, including those machines in which the humidity can not be separately regulated</b>		
841583	- Not incorporating a refrigerating unit		
84158310	- Of a capacity not exceeding 90,000BTU/h	50	30



84158320	-Of a capacity exceeding 90,000BTU/h but not exceeding 180,000 BTU/h	40	30
84158390	- Other	30	20
841590	-Parts:		
84159019	- Other	30	20
8418	<b>Refrigerators, freezers and other refrigerating of freezing equipment, electric or other; heat pumps other than air conditioning machines of heading No. 84.15</b>		
841830	-Freezers if the chest type, not exceeding 800 l capacity :		
84183010	- With capacity not exceeding 200 l	50	30
84183090	- With capacity exceeding 200 l but not exceeding 800 l	30	20
841840	-Freezers of the upright type, not exceeding 900 l capacity:		
84184010	- With capacity not exceeding 200 l	50	40
84184090	- With capacity exceeding 200 l but not exceeding 900 l	30	20
841850	-Other refrigerating or freezing chests, cabinets, display counters, show cases and similar refrigerating or freezing furniture:		
84185010	- With capacity not exceeding 200 l	50	40
84185090	- With capacity exceeding 200 l	30	20
8419	<b>Machinery, plant or laboratory equipment, whether or not electrically heated, for the treatment of materials by a process involving a change of temperature such as heating, cooking, roasting, 'distilling, rectifying, sterilizing, pasteurizing, steaming, drying, evaporating, vaporising, condensing or cooling, other than machinery or plant of a kind used for domestic purposes; instantaneous or storage water heaters, non-electric</b>		
	- Other machinery, plant and equipment:		
84198100	-For making hot drinks or for cooking or heating food	30	20
8421	<b>Centrifuges, including centrifugal dryers; filtering or purifying machinery and apparatus for liquids or gases.</b>		
842121	-For filtering or purifying water		
84212110	-Electrical operated with filtering capacity not exceeding 500 l/h	20	15
8450	<b>Household or laundry-type washing machines, including machines which both wash and dry</b>		

	- Machines, each of a dry linen capacity not exceeding 10 kg:		
84501100	-Fully-automatic machines	50	40
84501200	-Other machines, with built-in centrifugal drier	50	40
84501900	-Other	50	40
84502000	-Machines, each of a dry linen capacity exceeding 10 kg:	50	40
84509000	-Parts	50	40
8481	<b>Taps, cocks, valves and similar appliances for pipes, boiler shells, tanks, vats or the like, including pressure-reducing valves and thermostatically controlled valves</b>		
848180	-Other appliances:		
84818060	-Valves for water pipe	20	15
8508	<b>Electro-mechanical tools for working in the hand, with self-contained electric motor.</b>		
85081000	-Drills of all kinds	10	5
8516	<b>Electric instantaneous or storage water heaters and immersion heaters; electric space heating apparatus and soil heating apparatus; electrothermic hair dressing apparatus (for example, 'hair dryers, hair curlers, curling tong heaters) and hand dryers; electric smoothing irons; other electro-thermic appliances of a kind used for domestic purposes; electric heating resistors, other than those of heading No. 8545</b>		
851660	-Other ovens; cookers, cooking plates, boiling rings, grillers and roasters		
85166020	-Boilers including boiling rings	40	30
85166030	-Ovens cooker	40	30
8523	<b>Prepared unrecorded media for sound recording or similar recording of other phenomena, other than products of Chapter 37</b>		
852313	-Of a width exceeding 6.5 mm:		
85231320	-Computer magnetic tapes	20	15
8525	<b>Transmission apparatus for radio-telephony, radio-telegraphy, radio-broadcasting or television, whether or not incorporating reception apparatus or sound recording or reproducing.</b>		
852520	-Transmission apparatus incorporating reception apparatus:		
85252010	-Cordless telephones (mobile phones)	20	10
85254000	-Still image video cameras and other video camera recorders	30	20

8527	<b>Reception apparatus for radio-telephony, radio-telegraphy or radio broadcasting, whether or not combined, in the same housing, with sound recording or reproducing apparatus or a clock</b>		
852790	-Other		
85279010	-Pager	15	10
8529	<b>Parts suitable for use solely or principally with the apparatus of headings Nos. 85.25 to 85.28</b>		
85291000		30	20
9006	<b>Photographic (other than cinematographic) cameras; photographic flashlight apparatus and flashbulbs other than discharge lamps of heading No. 8539</b>		
90065300	-Other, for roll film of a width of 35 mm	30	20
9504	<b>Articles for funfair, table or parlour games, including pinball machines, billiards, special tables for casino games and automatic bowling alley equipment</b>		
95041000	-Video games of a kind used with a television receiver	50	30
95049000	-Other	50	30

## ANNEX F

### ANNEX ON FINANCIAL SERVICES, ANNEX ON MOVEMENT OF NATURAL PERSONS, ANNEX ON TELECOMMUNICATIONS, AND TELECOMMUNICATIONS REFERENCE PAPER

#### **Annex on Financial Services**

The Parties agree that the Annex on Financial Services to the WTO Agreement on Trade in Services (GATS) is hereby incorporated into this Agreement by reference, *mutatis mutandis*, as if its provisions were fully set forth herein, with the exceptions of Paragraph 3 and Paragraph 4 of such Annex which shall not be so incorporated.

For greater clarity, the Parties understand that:

1. References in the Annex on Financial Services to the GATS to “Member” and “Members” shall mean “Party” and “Parties,” respectively, in this Agreement; and
2. References in the Annex on Financial Services to the GATS to Article 1 of the GATS shall mean Article 1 of Chapter III of this Agreement.

#### **Annex on Movement of Natural Persons**

The Parties agree that the Annex on the Movement of Natural Persons to the WTO Agreement on Trade in Services (GATS) is hereby incorporated into this Agreement by reference, *mutatis mutandis*, as if its provisions were fully set forth herein.

For greater clarity, the Parties understand that:

1. References in the Annex on the Movement of Natural Persons to the GATS to “Member” and “Members” shall mean “Party” and “Parties,” respectively, in this Agreement;
2. References in the Annex on the Movement of Natural Persons to the GATS to the “Agreement” shall mean Chapter III of this Agreement; and

3. References in the Annex on the Movement of Natural Persons to the GATS to “Parts III and IV of the Agreement” shall mean Articles 5, 6, 7 and 8 of Chapter III of this Agreement.

### **Annex on Telecommunications**

The Parties agree that the Annex on Telecommunications to the WTO Agreement on Trade in Services (GATS) is hereby incorporated into this Agreement by reference, *mutatis mutandis*, as if its provisions were fully set forth herein, with the exceptions of Paragraph 6 and Paragraph 7 of such Annex which shall not be so incorporated.

For greater clarity, the Parties understand that references in the Annex on Telecommunications to the GATS to “Member” and “Members” shall mean “Party” and “Parties,” respectively, in this Agreement.

### **Telecommunications Reference Paper**

The Parties agree that the Telecommunications Reference Paper (“Reference Paper”) to the WTO Agreement on Trade in Services (GATS), as contained in the attachment to WTO document GATS/SC/90/Suppl.2, is hereby incorporated into this Agreement by reference, *mutatis mutandis*, as if its provisions were fully set forth herein.

For greater clarity, the Parties understand that references in such Reference Paper to “Member” and “Members” shall mean “Party” and “Parties,” respectively, in this Agreement.

## **ANNEX G**

### **UNITED STATES**

#### **Listing of Article 2 Exemptions**

The United States’ Listing of Article 2 Exemptions is the authentic List of Article II (MFN) Exemptions of the United States of America to the WTO General Agreement on Trade in Services (“GATS”), as amended from time to time.

#### **Schedule of Specific Commitments of Trade in Services**

1. Except as provided in paragraph 2, the Schedule of the United States is the authentic Schedule of Specific Commitments of the United States of America to the WTO General Agreement on Trade in Services (“GATS”), as amended from time to time.

2. With respect to the financial services described in subparagraphs (x) and (xi) of paragraph 5(a) of the GATS Annex on Financial Services, as incorporated into this Agreement by reference, the Schedule of the United States is the authentic Schedule of Specific Commitments of the United States of America to the WTO GATS, as amended from time to time, with the following modifications:

A. with respect to mode 1) (cross-border trade), the United States shall be unbound for the market access column;

B. with respect to mode 3) (commercial presence), only the establishment of representative offices shall be permitted.

## **ANNEX H**

### **VIETNAM**

In accordance with the provisions in Article 2 of Chapter IV, the Government of the Socialist Republic of Vietnam reserves the right to adopt or maintain exceptions to national treatment in the following sectors and matters:

1. Vietnam may adopt or maintain exceptions to the obligation to accord national treatment to covered investments in the sectors or with respect to the matters specified below: Broadcasting, television; production, publication and distribution of cultural products; investment in insurance; banking; brokerage, dealership in securities and currency values, and other related services; mineral exploration and exploitation; construction, installation, operation and maintenance of telecommunication facility; construction and operation of

inland water, sea and air ports; cargo and passenger transportation by railway, airway, road, sea and inland water-way transportation; fishing and fish catching; real estate business.

2. Sectors in which Vietnam may require that an investment project be in conjunction with the development of local raw material sources:

Processing of paper, vegetable oil, milk, cane sugar, wood processing (except for projects using imported wood).

Such requirements for the development of local raw material sources in the above sectors may be maintained for up to 5 years from the entry into force of this Agreement.

3. Sectors in which Vietnam may require that an investment project export at least 80% of products:

Cement production; paints and construction paints; toiletry tiles and ceramics; PVC and other plastics; footwear; clothing; construction steel; detergent powder; tires and inner tubes for automobile and motor bikes; NPK fertilizer; alcoholic products; tobacco; papers (including printing, and writing paper, photocopy).

Such requirements for exporting at least 80% of products in the above sectors may be maintained for up to 7 years from the entry into force of this Agreement.

4. Except as otherwise provided in this Paragraph (including sub-paragraphs 4.1-4.6), the following exceptions to national treatment shall be applied to a covered investment of a national or company of the United States in all sectors, including but not limited to those sectors listed in paragraphs 1, 2 and 3 of this Annex:

4.1 Requirements on investment capital:

(a) After the entry into force of this Agreement, nationals or companies of the United States shall be allowed to contribute, increase and reinvest capital in any currency, including Vietnamese currency originating from any lawful activity in Vietnam.

(b) The following requirements may be maintained for up to 3 years from the entry into force of this Agreement:

(i) Nationals or companies of the United States must contribute at least 30% of the legal capital of a joint venture unless a lower contribution is approved by the investment licensing agencies;

(ii) The legal capital of a U.S.-owned enterprise shall not be less than 30% of investment capital unless a lower proportion is approved by the investment licensing agencies;

(iii) A national or company of the United States that is a party to a joint venture with a Vietnamese national or company shall give a right of first refusal to the Vietnamese party with respect to the transfer of an interest in the joint venture. An enterprise in Vietnam that is 100% owned by U.S. nationals or companies shall give a right of first refusal to Vietnamese nationals or companies with respect to the transfer of any interest in the enterprise. In any such case, the right of first refusal may be exercised only if the offer of the Vietnamese national or company is the same in all material terms with an offer received from any third party, including with respect to purchase price, timing and method of payment. Any such transfer shall require the approval of the investment licensing

agencies; and

(iv) Nationals or companies of the United States are not yet allowed to establish a joint stock company. An enterprise in Vietnam that is invested or owned by U.S. nationals or companies may not issue bonds or shares to the public in Vietnam.

(c) Nationals and companies of the United States shall not be permitted to acquire more than 30% of the shares of an equitized State enterprise.

4.2 Organization and management of joint ventures: Vietnam may maintain the following requirements for up to 3 years from the entry into force of this Agreement:

(a) The General Director or First Deputy General Director must be Vietnamese citizens; and

(b) A limited number of the most important matters which relate to the organization and operation of the enterprise, comprising the appointment or dismissal of General Director, First Deputy General Director, Chief Accountant; amendments of and additions to the charter of the enterprise; approval of final annual financial statements and financial statement of capital construction; and loan for investment shall be decided on the basis of consensus.

4.3 Prices and fees of some goods and services under the State's control: Vietnam is in the process of reforming its pricing system in order to develop a uniform set of fees and prices. With a view to creating a more attractive, nondiscriminatory business environment, Vietnam shall:

(a) upon the entry into force of this Agreement, (i) refrain from imposing new or more onerous discriminatory prices and fees; and (ii) eliminate, discriminatory prices and fees for the installation of telephones, telecommunications services (other than the subscription charge for local telephone service), water, and tourist services;

(b) within two (2) years of the entry into force of this Agreement, eliminate, progressively, discriminatory prices and fees for registration of motor vehicles, international port charges, and for the subscription charge for local telephone service; and

(c) within four (4) years of the entry into force of this Agreement, eliminate, progressively, discriminatory prices and fees for all other goods and services including, without limitation, electricity and air transport.

4.4 Government subsidies and supports:

Government subsidies and supports granted to domestic enterprises, which include land allocation for investment projects, preferential credits, research and development and education assistance programs and other forms of Government supports, may not be made available to nationals or companies of the United States.

4.5 Ownership, use of land and residences:

(a) Nationals and companies of the United States are not allowed to own land and residences. U.S. investors are allowed only to lease land for investment purposes.

(b) U.S. enterprises are not yet allowed either to mortgage land use rights at foreign credit institutions operating in Vietnam or to transfer land use rights except for the case of transfers of invested assets associated with the land within the land lease period.

4.6 Notwithstanding the above reservations to national treatment for the ownership and use of land and residences, Vietnam shall create favorable conditions in exercising the mortgage and transfer of land use rights relating to covered investments including the elimination, within 3 years from the entry into force of this Agreement, of the restrictions on mortgage and transfer of land use rights mentioned in sub-paragraph 4.5(b).

## **ANNEX H**

### **UNITED STATES**

1. The Government of the United States of America may adopt or maintain exceptions to the obligation to accord national treatment<sup>9</sup> to covered investments in the sectors or with respect to the matters specified below: atomic energy; customhouse brokers; licenses for broadcast, common carrier, or aeronautical radio stations; COMSAT; subsidies or grants, including government-supported loans, guarantees and insurance; landing of submarine cables; and state and local measures as to which the United States may adopt or maintain exceptions to national treatment under any of its bilateral investment treaties signed between 1 January 1995, and the date of entry into force of this Agreement.

Most favored nation treatment shall be accorded in the sectors and matters indicated above.

---

<sup>9</sup> With respect to the treatment accorded by a State, Territory or Possession of the United States, national treatment means treatment no less favorable than the treatment accorded thereby, in like situations, to investments of nationals of the United States resident in, and companies legally constituted under the laws and regulations of other States, Territories or Possessions of the United States.

2. The Government of the United States of America may adopt or maintain exceptions to the obligation to accord national and most favored nation treatment to covered investments in the sectors or with respect to the matters specified below: fisheries; air and maritime transport, and related activities; banking, insurance, securities, and other financial services; leasing of minerals and pipeline rightsof-way on government lands; and one-way satellite transmissions of direct-tohome (DTH) and direct broadcast satellite (DBS) television services and of digital audio services.

## **ANNEX I**

### **TRIMs -- Illustrative List**

1. TRIMs that are inconsistent with the obligation of national treatment provided for in paragraph 4 of Article III of GATT 1994 include those which are mandatory or enforceable under domestic law or under administrative rulings, or compliance with which is necessary to obtain an advantage, and which require:

A. the purchase or use by an enterprise of products of domestic origin or from any domestic source, whether specified in terms of particular products, in terms of volume or value of local products, or in terms of a proportion of volume or value of its local production; or

B. that an enterprise's purchases or use of imported products be limited to an amount related to the volume or value of local products that it exports.

2. TRIMs that are inconsistent with the obligation of general elimination of quantitative restrictions provided for in paragraph 1 of Article XI of GATT 1994 include those which are mandatory or enforceable under domestic law or under administrative rulings, or compliance with which is necessary to obtain an advantage, and which restrict:

A. the importation by an enterprise of products used in or related to its local production, generally or to an amount related to the volume or value of local production that it exports;

B. the importation by an enterprise of products used in or related to its local production by restricting its access to foreign exchange to an amount related to the foreign exchange inflows attributable to the enterprise; or

C. the exportation or sale for export by an enterprise of products, whether specified in terms of particular products, in terms of volume or value of products, or in terms of a proportion of volume or value of its local production.